

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

I
(208)

Tháng 1 - 2
1983

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

TẠP CHÍ “NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ”

NHỮNG NĂM 1980 – 1982 VÀ THỜI GIẠN TỚI

CAO VĂN LƯỢNG

NĂM 1980, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 20 ngày thành lập Viện Sử học Việt Nam. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã vinh dự được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trao tặng *Huân chương Lao động hạng hai*, vì « đã có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác nghiên cứu và tuyên truyền phổ biến lịch sử, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc »⁽¹⁾.

Từ đó đến nay, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* vẫn không ngừng gán chặt nhiệm vụ nghiên cứu, phổ biến khoa học với việc phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (ngày 20-4-1981) về chính sách khoa học và kỹ thuật, viết: « Các khoa học lịch sử (sử học, dân tộc học, khảo cổ học) nghiên cứu có hệ thống toàn bộ lịch sử nước ta, quá trình hình thành và lớn mạnh của cộng đồng dân tộc Việt Nam từ buổi bình minh dựng nước qua các nền văn minh Văn Lang, Đại Việt cho đến nền văn minh Việt Nam trong thời đại ngày nay, đặc biệt coi trọng thời kỳ lịch sử cận đại. Hoàn thành bộ sử Việt Nam. Đẩy mạnh Dân tộc học, Khảo cổ học. Từng bước mở rộng việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc trên thế giới, trước hết là lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Không ngừng nâng cao phương pháp luận sử học mác-xít ».

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ trên đây, trong ba năm qua (1980–1982), Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử Việt Nam* đã vượt qua mọi khó khăn, đảm bảo ra đủ số và chất lượng khoa học ngày được nâng lên rõ rệt. Tạp chí đã kết hợp tương đối hài hòa giữa việc nghiên cứu lịch sử trung cổ đại và lịch sử cận hiện đại Việt Nam; giữa việc nghiên cứu phổ biến lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới; giữa việc công bố những tư liệu, tài

liệu lịch sử mới phát hiện và việc nghiên cứu, công bố những vấn đề lý luận và phương pháp luận lịch sử; giữa việc nghiên cứu, phổ biến và việc phê bình, trao đổi khoa học. Trong tổng số hơn 200 luận văn nghiên cứu đã được công bố trên 18 số Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử Việt Nam* (trong ba năm 1980 – 1982), có 17 bài về những vấn đề chung; 82 bài về lịch sử cổ, trung đại Việt Nam; 35 bài về lịch sử cận, hiện đại Việt Nam; 21 bài về lịch sử thế giới; 8 bài về chống chủ nghĩa bành trướng và bá quyền Trung Quốc; 6 bài về phương pháp luận sử học; 26 bài về trao đổi ý kiến, đọc sách, phê bình sách và bổ sung, đính chính sử liệu.

VỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM

Ngoài việc tiếp tục công bố những tư liệu lịch sử mới được sưu tầm, phát hiện và đẩy mạnh việc phê bình, trao đổi khoa học, trong ba năm qua, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam*, đã tập trung vào việc nghiên cứu, giới thiệu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam.

1. Nguồn gốc dân tộc Việt Nam (gồm 1 bài, đăng trong Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam* số 198).

Từ những góc độ khác nhau: lịch sử, nhân chủng học, ngôn ngữ học và văn hóa dân gian, các tác giả đã làm rõ thêm cội nguồn của dân tộc Việt Nam, khẳng định rằng: nguồn gốc dân tộc Việt Nam chủ yếu là cư dân bản địa lâu đời; rằng thời đại Hùng Vương là thời đại có thực.

(1) Cũng dịp này, Viện Sử học Việt Nam được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trao tặng *Huân chương Lao động hạng nhất*.

2. Sự hình thành dân tộc Việt Nam (gồm 6 bài, đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam số 200).

Sau một bài có tính chất tổng kết lại cuộc hội thảo về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam do Viện Sử học Việt Nam tổ chức nhân dịp Viện được vinh dự đón nhận huân chương cao quý của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trao tặng (tháng 10-1980) là những bài đề cập đến các nhân tố đưa đến sự hình thành dân tộc Việt Nam. Từ « vấn đề giao tiếp ngôn ngữ trong quá trình hình thành dân tộc Việt Nam »; « Tác dụng của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đối với việc hình thành dân tộc Việt Nam » đến « Chợ làng, một nhân tố củng cố mối liên hệ dân tộc ». Vấn đề hình thành dân tộc xã hội chủ nghĩa cũng được đề cập tới.

3. Ruộng đất và phong trào nông dân Việt Nam (gồm 9 bài, đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam, số 199).

Vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam là vấn đề đã được giới sử học Việt Nam quan tâm nghiên cứu từ lâu. Đã có hàng chục công trình, hàng trăm luận văn nghiên cứu vấn đề này. Cùng với những tác phẩm này các tác giả của 9 bài luận văn về ruộng đất và phong trào nông dân Việt Nam kể trên đã góp phần làm sáng rõ hơn các chế độ sở hữu ruộng đất; đặc điểm tính chất của phong trào nông dân trong lịch sử Việt Nam. Sau 2 bài có tính chất điểm lại kết quả của hai mươi năm nghiên cứu vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử chế độ phong kiến ở Việt Nam; việc nghiên cứu vấn đề ruộng đất và nông dân ở miền Nam Việt Nam từ tháng 8-1945 đến nay là những bài đề cập đến các chế độ sở hữu ruộng đất trong lịch sử Việt Nam. Từ « Chế độ ban cấp ruộng đất thời Lê sơ và tính chất sở hữu của loại ruộng đất thế nghiệp »; « Vấn đề ruộng đất công và tư trong lịch sử Việt Nam »; « Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã »; « Vấn đề ruộng đất công làng xã thời Nguyễn », đến « Loại ruộng đất « công châu thổ » ở một làng ven sông ». Các tác giả cũng đã đề cập đến « vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân ở thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 »; « Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao - Lạng (1833 - 1835) ».

4. Hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam.

Đây là một vấn đề lớn đang được giới Sử học Việt Nam rất quan tâm nhưng thành tựu nghiên cứu về chuyên đề này còn ít. Bài xã luận của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử về Việt Nam số ra tháng 1+2/1982 đã vạch rõ: Việc nghiên cứu các hình thái kinh tế-xã

hội trong lịch sử Việt Nam là « nhiệm vụ cấp bách » của giới sử học Việt Nam. Và tiếp tục triển khai nghiên cứu chuyên đề này trong ba năm qua có 3 bài luận văn nghiên cứu về hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam đã được đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam (197+202+203+204). Ngoài 3 bài đề cập đến « phương thức sản xuất châu Á. Lý thuyết và thực tiễn », « Quá trình nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam »; « Giới sử học mác-xít thế giới và vấn đề phương thức sản xuất châu Á », các bài khác đều đề cập đến từng khía cạnh của vấn đề hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử Việt Nam. Từ những bài về « Một phác thảo về cơ cấu xã hội Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 10 »; « Thử phác họa bối cảnh kinh tế-xã hội của chiến công Bạch Đằng năm 938 »; « Thử tìm hiểu về ảnh hưởng của Công điền đối với một số đặc điểm trong việc hình thành đội ngũ công nhân Việt Nam trước cách mạng tháng 8/1945 » đến các bài: « Quá trình thiết lập và cơ cấu tổ chức chính quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ trước cách mạng tháng 8/1945 »; « Về cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã hội ở nông thôn miền Nam Việt Nam trước ngày giải phóng ».

Ngoài những bài kể trên, còn có nhiều bài luận văn khác đề cập khá sâu đến những khía cạnh của vấn đề kinh tế (về Chợ làng; về vấn đề khai hoang trong lịch sử; về quá trình khai thác đồng bằng sông Cửu Long; và về tiền cổ...), nhằm góp phần làm sáng tỏ tính chất xã hội Việt Nam, các thời đại. Riêng về tiền cổ, trong 3 năm qua, có 5 bài luận văn nghiên cứu đã được đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam số 191+194+200+203+205.

5. Văn hóa, văn minh Việt Nam (Gồm 10 bài, đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam : 198+200+202+204).

Văn hóa và văn minh Việt Nam là một chuyên đề rộng lớn, phức tạp. Các tác giả của 10 bài luận văn trên mới chỉ đề cập đến một số khía cạnh của vấn đề rộng lớn đó: « Văn minh Việt Nam thế kỷ X-XV »; « Thế kỷ thứ X với văn minh thế giới và Việt Nam »; « Một số đặc điểm về nội dung tư tưởng của thơ văn thời Lý »; « Bước đầu tìm hiểu thời kỳ xuất hiện chữ Nôm »; « Một cuộc đấu tranh giữa thần bí và duy lý trong Phật giáo Giao Châu thế kỷ V »; « Tiến bộ văn hóa của nông dân Việt Nam trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội »; « Con người Việt Nam-Nền văn hóa Việt Nam »; « Mẫu hình con người mới Việt Nam-Người công nhân xã hội chủ nghĩa ».

6. **Giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam** (Gồm 11 bài, đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 195 + 196 + 199 + 201 + 204 + 206).

Ngoài những bài nói về « liên minh công nông trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp »; « Tình cảnh công nhân Việt Nam ở Tân Thế và Tân Đảo »; « Phong trào công nhân Việt Nam ở Tân Thế - Tân Đảo trong Đại chiến thứ hai »; « Công nhân mỏ Quảng Ninh đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai sau Hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1954 », đã có 4 bài đề cập đến **giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa**. Đó là các bài: « Vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa »; « Vai trò của đội ngũ công nhân trẻ trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội »; « Cơ cấu của đội ngũ công nhân miền Bắc Việt Nam trong những năm 1961 - 1964 »; « Chất lượng của thanh niên công nhân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ».

Đi sâu nghiên cứu giai cấp công nhân Việt Nam, nhất là giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam nhằm góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay ở Việt Nam.

Nghiên cứu, giai cấp công nhân Việt Nam không thể không nghiên cứu về **Chủ tịch Hồ Chí Minh**, vị lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã có 3 bài luận văn nghiên cứu về Người: « Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người anh hùng thời đại »; « Hồ Chủ tịch và chân lý thời đại »; « Hồ Chủ tịch - Nhà sử học cách mạng » (đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam (192 + 193).

7. Trí thức Việt Nam.

Đi đôi với việc đẩy mạnh nghiên cứu giai cấp công nhân, nông dân, các nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã và đang chú ý đến việc nghiên cứu tầng lớp trí thức Việt Nam. Đã có 2 bài luận văn nghiên cứu về chuyên đề này: « Trí thức Việt Nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa »; « Vài nét về trí thức và quá trình cách mạng giải phóng dân tộc, cách mạng xã hội chủ nghĩa thế kỷ 20 » (đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam : 201 + 202).

8. Truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm:

Nghiên cứu, khai thác những truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm trong lịch sử dân tộc và các phong trào cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng luôn luôn là nhiệm

vụ quan trọng của Viện Sử học Việt Nam, của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Cũng như các năm trước đây, trong ba năm qua, những bài viết về chuyên đề này đã được đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam thường chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số những bài viết về lịch sử Việt Nam. Đáng chú ý là trong những năm trước đây, nhất là trong những năm gần đây, việc nghiên cứu, khai thác những truyền thống chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam được kết hợp chặt chẽ với việc phục vụ những ngày kỷ niệm lớn của dân tộc, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong ba năm qua, đã có 11 luận văn nghiên cứu về **thần thế sự nghiệp của Nguyễn Trãi**, nhân dịp kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Người (đăng trong Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam số 191 + 192 + 193). Nhân dịp kỷ niệm 1000 năm **Chiến thắng giặc Tống, xâm lược Việt Nam lần thứ nhất**, đã có 12 bài luận văn nghiên cứu về chiến thắng oanh liệt này (đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 197 + 201). Đã có 5 bài luận văn nghiên cứu về **Chiến thắng Bạch Đằng năm 938** (đăng trong Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam số 203) nhân dịp kỷ niệm 1044 năm chiến thắng đó.

VỀ LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam trong thời đại ngày nay không tách rời khỏi lịch sử phát triển của ba đồng thạc cách mạng trên thế giới. Việc nghiên cứu, phổ biến lịch sử Việt Nam phải gắn chặt với việc nghiên cứu, phổ biến lịch sử thế giới, trước hết là lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về chính sách khoa học và kỹ thuật (20-4-1981) đã chỉ rõ phương hướng nghiên cứu về lịch sử thế giới cho giới sử học Việt Nam như sau: « Từng bước mở rộng việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc trên thế giới, trước hết là lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng ».

Quán triệt phương hướng nghiên cứu trên đây của Đảng, trong những năm gần đây, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã rất chú ý đến việc nghiên cứu, phổ biến lịch sử thế giới. Trong ba năm qua, trên 18 số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam, ngoài những bài có tính chất thông tin về những hoạt động và những thành tựu nghiên cứu sử học thế giới đã có 21 bài luận văn nghiên cứu về lịch sử thế giới. Bên cạnh những bài nghiên cứu về các nước mới được giải phóng

và đang đi lên chủ nghĩa xã hội (Mô-dam-bích, Ni-ca-ra-goa, Áp-ga-ni-tăng), đã có một số bài nghiên cứu về các nước xã hội chủ nghĩa (Liên-xô, Bun-ga-ri, Cu-ba) và các nước láng giềng (đã có 3 bài viết về Campuchia, đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 193+199+205). Một điều đáng lưu ý là, cũng như việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam, việc nghiên cứu và phổ biến lịch sử thế giới, lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa được gắn chặt với những ngày kỷ niệm lớn của các nước đó. Ví dụ, đã có 3 bài luận văn nghiên cứu về Nhà nước Bungari và về G. Di-mi-to-rốp, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 1300 năm thành lập nước Bungari và lần thứ 100 ngày sinh của G. Di-mi-to-rốp (đã đăng trong các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 201+204).

VỀ CHỐNG CHỦ NGHĨA BÀNH TRƯỚNG VÀ BÁ QUYỀN TRUNG QUỐC

Cùng với việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, từ 1979, những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở Việt Nam, đã tập trung vào việc nghiên cứu chủ nghĩa bành trướng và bá quyền Trung Quốc. Tuy thành tựu nghiên cứu về chủ nghĩa bành trướng và bá quyền Trung Quốc chưa nhiều, nhưng cũng đã có 8 bài luận văn nghiên cứu về chuyên đề này, được đăng trên các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 190 + 191+195+201). Bên cạnh những bài đề cập đến những thủ đoạn xâm lược tàn bạo và sự thất bại thảm hại của chủ nghĩa bành trướng bá quyền Trung Quốc trong lịch sử, nhiều bài khác đều tập trung *phê phán, bóc trần quan điểm sử học phản động phục vụ cho mưu đồ bành trướng, xâm lược của bọn bô-lít-xê*.

VỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC

Chất lượng khoa học của các công trình nghiên cứu lịch sử và chất lượng của công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ sử học không tách rời khỏi việc bồi dưỡng quan điểm sử học mác-xít và phương pháp luận sử học mác-xít. Vấn đề nâng cao trình độ lý luận và phương pháp luận sử học mác-xít đã trở thành nhu cầu cấp thiết đối với những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở Việt Nam. Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (20-1-1981) về chính sách khoa học

và kỹ thuật cũng đã nhấn mạnh phải: "Không ngừng nâng cao phương pháp luận sử học mác-xít".

Đề đáp ứng yêu cầu bức thiết trên, trong những năm gần đây, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã chú ý hơn đến việc nghiên cứu và phổ biến lý luận và phương pháp luận sử học mác-xít. Trên 18 số tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam (trong ba năm 1980-1982), đã có 6 bài luận văn về phương pháp luận sử học. Mặc dầu số lượng chưa nhiều và các bài đó phần lớn là do các tác giả nước ngoài viết và mới chỉ dừng ở những vấn đề chung, nhưng cũng đã rất bổ ích đối với giới sử học Việt Nam và được độc giả Việt Nam rất hoan nghênh.

VỀ PHÊ BÌNH, TRAO ĐỔI KHOA HỌC

Phê bình, trao đổi khoa học đề không ngừng nâng cao chất lượng của các công trình nghiên cứu lịch sử, nâng cao nhận thức và ngày càng tiếp cận đến chân lý, cũng trở thành một nhu cầu cần thiết đối với những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở Việt Nam. Vì vậy, trong những năm gần đây, đi đôi với việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu và giới thiệu lý luận, phương pháp luận sử học mác-xít, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã tăng cường việc đọc sách, phê bình sách, trao đổi những ý kiến còn chưa thông nhất trong những vấn đề của lịch sử Việt Nam. Hầu như mỗi số Tạp chí ít nhất cũng có 1 bài về vấn đề này. Điều cần nhấn mạnh là ngoài những bài bổ sung, đính chính sử liệu, những bài đọc sách, phê bình sách (phần lớn là những sách do Viện Sử học Việt Nam mới xuất bản), đã có một số bài trao đổi, tranh luận về những vấn đề của lịch sử Việt Nam: « Về vấn đề phân kỳ lịch sử cách mạng và chiến tranh chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam Việt Nam »; « Mấy vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu thêm về mối liên hệ giữa giai cấp công nhân Việt Nam và giai cấp nông dân »; « Mấy vấn đề về dòng họ, gia đình và cuộc đời Nguyễn Trãi » (Xem các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 196 + 197 + 198 + 201).

VỀ SỰ LIÊN KẾT, HỢP TÁC Nghiên cứu khoa học

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam không những là cơ quan ngôn luận của Viện Sử học Việt Nam, mà còn là cơ quan ngôn luận của giới sử học Việt Nam. Trong quá trình tồn tại, phát triển của mình, Tạp chí Nghiên cứu

lịch ở Việt Nam luôn luôn được sự cổ vũ, giúp đỡ tích cực của giới sử học Việt Nam. Trong những năm trước đây, cũng như trong ba năm qua, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã đóng được vai trò liên kết hợp tác nghiên cứu khoa học trong giới sử học cả nước. Tạp chí không những chỉ thu hút sự cộng tác của những nhà chuyên nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học, mà còn thu hút sự cộng tác của những người lão thành cách mạng ham thích sử học, những người làm công tác văn hóa, tuyên huấn ở trung ương và các tỉnh. Tính trung bình, mỗi một số Tạp chí, số bài do các tác giả ngoài Viện Sử học Việt Nam viết, chiếm gần 60% tổng số bài.

Đối với nước ngoài, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam cũng đã quan hệ trao đổi với nhiều cơ quan nghiên cứu, giảng dạy lịch sử và thông tin khoa học lịch sử ở Liên Xô, ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em và ở một số nước tự bản chủ nghĩa. Với Liên Xô, Tạp chí đã có quan hệ trao đổi với 15 cơ quan nghiên cứu và nhiều nhà nghiên cứu, giảng

dạy lịch sử. Với Cộng hòa Dân chủ Đức, Tạp chí đã có quan hệ trao đổi với trên 10 cơ quan nghiên cứu và những người nghiên cứu lịch sử. Và, với các nước xã hội chủ nghĩa khác: Cuba, Bun-ga-ri, Tiệp-Khắc, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni... Tạp chí cũng đã quan hệ trao đổi với nhiều cơ quan và nhiều người nghiên cứu khoa học lịch sử. Điều đáng lưu ý là, trong những năm gần đây, sự hợp tác nghiên cứu và phổ biến khoa học giữa Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam và các cơ quan nghiên cứu, các nhà nghiên cứu lịch sử ở các nước xã hội chủ nghĩa được tăng cường hơn. Trước đây không lâu, trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã có bài của giáo sư sử học trường Đại học Hum-bôn Béc-lin Wulfried Lulei về « Phong trào đoàn kết của nhân dân nước Cộng hòa dân chủ Đức đối với nhân dân Việt Nam » (Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam số 185). Trong ba năm qua, trên Tạp chí nghiên cứu Lịch sử Việt Nam, cũng đã có 4 bài của các tác giả Liên Xô viết cho Tạp chí (Xem các số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Việt Nam 201 + 203 + 204).



Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V đã chỉ rõ nhiệm vụ của công tác khoa học xã hội, trong đó có sử học như sau: « *Tăng cường công tác lý luận, nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học xã hội, làm cho công tác lý luận, công tác khoa học xã hội gắn chặt với việc nghiên cứu, xác định và phổ biến đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; phát huy vai trò và tiềm lực khoa học xã hội trong việc giáo dục hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho nhân dân lao động, trong việc nghiên cứu cải tiến quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Trong thời gian tới, cần nghiên cứu sâu về các qui luật của thời kỳ quá độ từ sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, về chiến lược kinh tế của Đảng trong những năm 80, về chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, và cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý, về xây dựng Đảng trong điều kiện Đảng cầm quyền, về một số vấn đề quốc tế như: bước phát triển mới của ba dòng thác cách mạng, chiến lược toàn cầu hiện nay của đế quốc Mỹ, phê phán chủ nghĩa Mao và các hệ tư tưởng tư sản chống cộng khác...⁽¹⁾* ».

Thực hiện tốt những nhiệm vụ trên đây là trách nhiệm của tất cả ngành khoa học xã hội ở Việt Nam, trong đó có Sử học. Và, để góp phần phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng, phục vụ sự nghiệp xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, trong thời

gian tới, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam cần tập trung nghiên cứu và phổ biến những vấn đề sau đây:

1. Tiếp tục đi sâu nghiên cứu, khai thác những tinh hoa truyền thống trong lịch sử dân tộc, những bài học, kinh nghiệm trong đấu tranh giữ nước và dựng nước, trong chiến đấu và sản xuất; chú trọng nghiên cứu hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược; đẩy mạnh việc nghiên cứu và phổ biến chủ nghĩa bành trướng, bá quyền Trung Quốc, nhằm góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

2. Đẩy mạnh việc nghiên cứu các hình thái kinh tế xã hội, lịch sử văn hóa và văn minh; tiếp tục đi sâu nghiên cứu hai giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức trong lịch sử Việt Nam, nhằm góp phần làm sáng rõ đặc điểm, tính chất xã hội Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; qui luật phát triển của dân tộc Việt Nam, xã hội Việt Nam mà trước hết là qui luật dựng nước đi đôi với giữ nước cùng với chỗ mạnh cần phát huy, chỗ yếu cần khắc phục trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

(xem tiếp trang 21)

1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V. Tập I, Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1977.

NHÂN KỶ NIỆM 30 NĂM CHIẾN THẮNG THƯỢNG LÃO CHIẾN DỊCH THƯỢNG LÃO

TỔ THÀNH - HỮU HỢP

CHIẾN dịch Thượng Lão (từ ngày 8 tháng 4 đến ngày 3 tháng 5 năm 1953) là một chiến dịch tiến công lớn, có vị trí quan trọng trong lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của hai dân tộc Lào - Việt. Thắng lợi của chiến dịch đó không chỉ có ý

nghĩa to lớn về mặt quân sự, chính trị, kinh tế, mà còn là một biểu tượng đẹp đẽ của liên minh đoàn kết chiến đấu dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa giữa nhân dân ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung.

1 - CHIẾN DỊCH THƯỢNG LÃO LÀ KẾT QUẢ TẤT YẾU CỦA CUỘC CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC Ở BA NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG

Cùng sống trên một bán đảo có vị trí chiến lược quan trọng, nên đã từ lâu ba nước Đông Dương có quan hệ khăng khít, gắn bó chặt chẽ với nhau một cách rất đặc biệt. Kinh nghiệm lịch sử của nhiều thế kỷ qua chỉ ra rằng, khi kẻ thù xâm chiếm một trong ba nước, thì đồng thời chúng dùng nước đó làm bàn đạp tiến công thôn tính hai nước kia. Đối với bọn đế quốc xâm lược, Đông Dương là một chiến trường và chúng có một chiến lược chung thống nhất. Do đó, ngay từ những ngày đầu bị cướp nước, nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia lại nhất tề đứng dậy, đồng cam cộng khổ chiến đấu chống kẻ thù chung. Cuộc kháng chiến của ba nước nương tựa vào nhau, phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau. Về mặt quân sự, chỉ tính riêng năm 1950, ở Campuchia, lực lượng kháng chiến của nhân dân Campuchia sát cánh cùng với các chiến sĩ Việt kiều đã đánh diệt 174 trận lớn, nhỏ, diệt 714 tên, bắt sống và vận động ra hàng 110 tên, trừ khử 16 tên Campuchia gian tay sai đắc lực của xâm lược Pháp⁽¹⁾. Ở Lào, các lực lượng vũ trang Lào-Việt phối hợp

hoạt động mạnh trên vùng phía Tây sông Mê Công. Năm 1948, các đội xung phong công tác và các đội tuyên truyền vũ trang Lào - Việt mở rộng hoạt động đến vùng Sầm Nưa, Xiêng Khoảng và các tỉnh ở Trung Lào. Đầu năm 1950, cơ sở quần chúng được xây dựng trong nhiều tỉnh từ rừng núi đến đồng bằng và ven đô thị. Nhiều khu căn cứ kháng chiến đã hình thành từ Thượng Lào, Trung Lào đến Hạ Lào. « Sự phối hợp nhịp nhàng giữa ba chiến trường Việt Nam, Lào và Campuchia chống thực dân Pháp xâm lược, trên thực tế làm cho cả Đông Dương thành một chiến trường thống nhất »⁽²⁾

Trải 6 năm cầm súng, lực lượng kháng chiến của ba nước lớn lên rõ rệt. Một loạt những chiến thắng ròn rã, từ Việt Bắc thu đông 1947 qua Biên giới, Trung du, Đường số 18, Hà Nam Ninh, Hòa Bình ở Việt Nam chứng tỏ điều đó. Ở Lào, nhiều khu giải phóng rộng lớn được thành lập. Nhân dân Lào đã có chính phủ kháng chiến, có mặt trận dân tộc thống nhất và có lực lượng vũ trang giải phóng. Nước Campuchia, Ủy ban dân tộc giải phóng trung ương lâm thời (tức chính phủ kháng chiến) và Ủy ban Mặt trận dân tộc thống nhất toàn quốc cũng được thành lập vào tháng 4-1950. Nhân dân Campuchia đã đẩy mạnh kháng chiến, mở ra nhiều vùng giải phóng. Cuộc chiến tranh du

kích lan tràn khắp nơi khiến địch đứng ngồi không yên. Còn về phía địch, từ chỗ chúng đánh chiếm ở ạt, đi đến phải rút bỏ một số vùng Thượng du rồi cùm lại ở đồng bằng Bắc bộ Việt Nam mà cũng không ổn. « Phòng tuyến De Lattre » mất tác dụng⁽³⁾. Chứng « hoại thư »⁽⁴⁾ ngày một trầm trọng: mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán, giữa chiếm đóng và cơ động ngày càng sâu sắc, không sao khắc phục nổi.

Với sự phát triển mới của cách mạng, nhằm đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của tình hình ở mỗi nước, đầu năm 1951 Đảng cộng sản Đông Dương ra hoạt động công khai và tiến hành đại hội. Đại hội chủ trương xây dựng ở mỗi nước Việt Nam, Lào, Campuchia, một Đảng cách mạng thích hợp với hoàn cảnh cụ thể, đề lãnh đạo cuộc kháng chiến từng nước đến thắng lợi hoàn toàn. Thực hiện chủ trương này, bộ phận những người cộng sản Việt Nam được tổ chức lại thành Đảng Lao động Việt Nam. Ngày 28-6-1951, đảng bộ Campuchia đã họp đại hội toàn quốc lần thứ nhất để thành lập Đảng nhân dân cách mạng Khmer. Sau đó, ngày 22-3-1955, đảng bộ Lào họp đại hội đại biểu lần thứ nhất quyết định thành lập Đảng nhân dân Lào (năm 1972 đổi thành Đảng nhân dân cách mạng Lào).

Tiếp theo Đại hội Đảng, ngày 11-3-1951, Hội nghị liên minh nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia họp. Tại hội nghị, đại biểu của Mặt trận Liên Việt (Việt Nam), đại biểu của Mặt trận Khome Ixarac, đại biểu của Mặt trận Lào Ixala đã nhất trí thành lập khối liên minh nhân dân Việt Nam - Lào - Campuchia dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau; định ra một chương trình hành động chung nhằm đánh bại hoàn toàn bọn xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ. Đồng thời, hội nghị cũng quyết định thành lập Ủy ban liên minh nhân dân Việt Nam - Lào - Campuchia gồm các đồng chí Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt, Hoàng Minh Giám, Xuphanuvông, Nuhắc, Sơn Ngọc Minh, Tuxamút...

Đến đây, cuộc chiến tranh cách mạng ở Đông Dương có bước nhảy vọt mới. Tuy nhiên, do những hoàn cảnh cụ thể ở mỗi nước khác nhau nên mức độ phát triển cách mạng ở ba nước chưa đạt đến độ đồng đều. Trong mặt trận thống nhất của ba dân tộc, Việt Nam là lực lượng trụ cột. Sự lớn mạnh của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và những thắng lợi của Việt Nam đã thực sự góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy phong trào kháng chiến của nhân dân Lào và Campuchia. Những người cộng sản Việt Nam nhận thức rõ điều đó.

Luận cương chính trị của Đảng Lao động Việt Nam cũng nhấn mạnh, trong khi « chúng ta (Việt Nam) kháng chiến, dân tộc bạn Miên, Lào cũng kháng chiến. Bọn thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ là kẻ thù của ta và của dân tộc Miên, Lào. Vì vậy, ta phải ra sức giúp đỡ anh em Miên, Lào, giúp đỡ kháng chiến Miên, Lào »⁽⁵⁾. Sự giúp đỡ đó là sự phát triển rất lô gích của cách mạng Đông Dương, bởi như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng dạy: « Hai dân tộc anh em Miên, Lào được giải phóng thì ta mới được giải phóng hoàn toàn »⁽⁶⁾. Nhưng sự giúp đỡ đó cũng dựa trên những nguyên tắc nhất định, những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết đại hội lần thứ hai của Đảng Lao động Việt Nam chỉ rõ « Đảng Lao động Việt Nam có nghĩa vụ giúp đỡ các đồng chí và những tổ chức cách mạng Miên - Lào để họ lãnh đạo cuộc kháng chiến của hai dân tộc ấy giành lấy thắng lợi hoàn toàn »⁽⁷⁾.

Theo chủ trương của Đảng, của Ủy ban liên minh nhân dân ba dân tộc, những người cộng sản Việt Nam đã làm tất cả những gì có thể làm được để ủng hộ và giúp đỡ công cuộc kháng chiến của hai nước bạn. Lớp lớp những người con ưu tú của dân tộc Việt Nam, kể từ các đội Tây tiến, các đội vũ trang miền Tây⁽⁸⁾, cho đến các đơn vị chủ lực tình nguyện đã lần lượt được phái sang cùng hoạt động và chiến đấu với bạn. Chính nhờ tinh đoàn kết thương yêu và sự hợp đồng tác chiến chặt chẽ ấy, cộng với sức chiến đấu bền bỉ dẻo dai của mỗi dân tộc, mà cuộc kháng chiến ở Đông Dương có sức mạnh vững chắc, ngày càng tiến tới, khiến kẻ thù không sao thắng nổi.

Đến năm 1952, một sự kiện quan trọng nổ ra: chiến dịch Tây bắc thắng lợi. Chiến thắng này có ý nghĩa rất to lớn vì nó đã tạo ra những điều kiện mới rất thuận lợi cho sự hợp đồng tác chiến của quân, dân Lào - Việt. Từ đây, việc chi viện sức người, sức của cho nhau không còn khó khăn như trước, mà nó được tiến hành trực tiếp và tiện lợi. Những căn cứ du kích ở vùng Thượng Lào từ đây cũng có một thế dựa vững vàng vào cả một vùng tự do rộng lớn của Việt Nam. Giải phóng Tây bắc, quân dân Việt Nam vừa có một phen dẫu bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc, đồng thời còn tạo thế uy hiếp mới đối với quân địch ở vùng Thượng Lào, vì đây là một bàn đạp vững chắc và trực tiếp để quân đội nhân dân Việt Nam tiến sang phối hợp chiến đấu với quân giải phóng Lào.

Hoảng sợ trước một thế trận lợi hại đang được bày đặt, bọn thực dân Pháp tập trung mọi cố gắng tăng cường lực lượng ở Lào. Tướng Tăng chỉ huy đương kim Salan nh2: ta

chức những chuyến bay con thoi, cách nhặt từ Hà Nội sang hoàng cung Vua Lào đề thân chinh đốc thúc nguy quyền Lào tuyển thêm quân, tăng cường bố phòng. Đồng thời, chúng ra sức củng cố cứ điểm Nà Sản, tập trung xây dựng khàn trương tập đoàn cứ điểm mới ở Sầm Nưa, nối Lai Châu với Nà Sản, Sầm Nưa, kéo dài xuống tận Trấn Ninh hình thành một dải liên hoàn các cụm cứ điểm, tạo ra một hành lang ngăn cách giữa Lào và Việt Nam, Chừng hy vọng, với hành lang quân sự này,

chúng sẽ khống chế cả vùng Thượng Lào lẫn vùng Tây bắc Việt Nam, chia rẽ cuộc kháng chiến Lào - Việt, đang có thể tiếp tục thực hiện các chiến dịch "tảo thanh" để "bình định" vùng đồng bằng Bắc bộ.

Trước tình hình như vậy, đề phá vỡ mưu độc của địch, tiếp tục đưa cuộc kháng chiến Lào - Việt tiến lên, mùa xuân năm 1953 Đảng và chính phủ kháng chiến hai nước quyết định phối hợp lực lượng mở chiến dịch Thượng Lào.

II - SƠ LƯỢC DIỄN BIẾN CHIẾN DỊCH

Hạ quyết tâm mở chiến dịch Thượng Lào. Đảng và chính phủ hai nước chỉ rõ mục đích của chiến dịch nhằm:

1. Tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch từ 2.000 đến 3.000 tên.

2. Phá tan âm mưu thâm độc của địch, cuộc kháng chiến của Lào phát triển lên một bước. Đồng thời, buộc địch phải tiếp tục phân tán lực lượng chủ lực, ngăn cản âm mưu củng cố "Tây bắc" và "bình định" đồng bằng Bắc bộ, do đó tạo điều kiện thuận lợi cho chiến tranh du kích ở đồng bằng và cho chiến dịch thu đông.

Đây là một dịp rèn luyện và nâng cao trình độ tác chiến của bộ đội, đặc biệt về chiến thuật đánh một tập đoàn cứ điểm tương đối lớn.

Quá trình chiến dịch có thể chia làm hai giai đoạn:

a) *Giai đoạn thứ nhất, kể từ ngày 8 tháng 4 năm 1953 đến ngày 13 tháng 4 năm 1953. Đây là giai đoạn khàn trương khàn chiến bị mọi mặt và tích cực triển khai chiến dịch.*⁽⁹⁾

Sau khi có quyết định thống nhất của Đảng, chính phủ hai nước, bộ chỉ huy chiến dịch được thành lập. Cả hai bên đều tiến hành mở những hội nghị chiến dịch nhằm tập trung giải quyết những vấn đề chủ yếu như: quán triệt quyết tâm, biến quyết tâm thành hành động của toàn quân toàn dân, vấn đề hậu cần chiến dịch, vấn đề chiến thuật và kế hoạch tác chiến...

Đây là lần đầu tiên, một bộ phận chủ lực lớn của Việt Nam sang tham gia chiến đấu trên đất bạn, xa hậu cứ, chưa quen địa hình, nên công tác chính trị, tư tưởng được chuẩn bị rất chu đáo. Tất cả các đại đoàn và những đơn vị độc lập tham gia chiến dịch đều tổ chức các lớp học chính trị, chính huấn cho chiến sĩ, cán bộ các cấp. Nhắm động viên, khích lệ toàn thể cán bộ, chiến sĩ, dân công và nhân dân tham gia chiến dịch, Hồ Chủ tịch

đã gửi thư động viên và đặt giải thưởng cho những đơn vị và cá nhân có thành tích xuất sắc. Bộ chỉ huy chiến dịch cũng phát động một phong trào thi đua lập công giành giải thưởng cao quý của Bác.

Nhân dân và các lực lượng vũ trang giải phóng Lào ở các khu du kích quanh vùng Thượng Lào, nhất là tại những khu nằm trong tỉnh Sầm Nưa như Xiêng Khô, Mường Sơn, Sầm Tô chuẩn bị chiến dịch tuy bí mật nhưng rất khẩn trương và sôi nổi. Tất cả đều sẵn sàng tiếp đón và hợp đồng chiến đấu với bộ đội tình nguyện Việt Nam.

Trước khó khăn về hậu cần, một khó khăn chủ yếu của chiến dịch, bộ chỉ huy chiến dịch nhiều lần nhắc nhở các địa phương, các đơn vị phải chuẩn bị thật cụ thể và thực hiện kế hoạch bảo đảm hậu cần thật chu đáo. Do tính phức tạp của công tác bảo đảm hậu cần chiến dịch này (đường sá xa xôi, địa hình hiểm trở, nhiều nơi không có cầu đường, không quân địch hoạt động mạnh, mùa mưa sắp tới...), bộ chỉ huy chiến dịch đã quyết định thành lập Hội đồng cung cấp mặt trận. Dưới Hội đồng cung cấp mặt trận là các Tuyến cung cấp phụ trách các hướng của chiến dịch. Giữa hậu phương và tiền tuyến, ta tổ chức các khu trung tuyến chuyển tiếp. Việc đảm bảo giao thông vận tải thông suốt trong mọi tình huống, kế hoạch vận chuyển thương binh, chấp hành chính sách tử sĩ, liệt sĩ và vấn đề chiến lợi phẩm công được bố trí chu đáo, có hướng dẫn, phân công cụ thể cho các đơn vị, địa phương thực hiện. Đặc biệt là việc huy động nhân lực, vật lực được cân nhắc rất kỹ lưỡng và phân trách cho từng bộ phận rất chặt chẽ. Trong chiến dịch này, 9 tỉnh Việt Nam được giao nhiệm vụ cung cấp sức người, sức của, trong đó Thanh Hóa là tỉnh chịu trách nhiệm chủ yếu⁽¹⁰⁾. Ngoài số vũ khí, lương thực, thuốc men... dự trữ trong kho tàng tiến hành chiến dịch, bộ chỉ

huy còn giao cho các địa phương chuẩn bị dư thừa phòng khi chiến dịch kéo dài hơn dự kiến.

Đối với Lào, tuy việc huy động nhân vật lực có nhiều khó khăn hơn Việt Nam (do địch hoạt động mạnh, những khu căn cứ du kích của Lào nhỏ, phân tán, chưa có những vùng tự do hay những vùng đã được giải phóng như ở Việt Nam nên kinh tế kháng chiến của Lào có nhiều hạn chế), nhưng Mặt trận Itxala và Chính phủ kháng chiến vẫn kiên quyết và có nhiều biện pháp nhằm đạt kết quả cao nhất.

Về mặt chiến thuật, đây cũng là một khó khăn chủ yếu của chiến dịch. Tổng quân ủy đã triệu tập hội nghị cán bộ từ cấp trung đoàn trở lên và chỉ thị cho các đại đoàn triệu tập hội nghị cán bộ từ đại đội trở lên để giải quyết vấn đề này. Đối với cán bộ cấp dưới và chiến sỹ thì tiến hành chỉnh huấn quân sự.

Tại hội nghị cán bộ chiến dịch lần thứ nhất, Tổng quân ủy vạch rõ Sầm Nưa - mục tiêu tấn công chủ yếu của chiến dịch - là một tập đoàn cứ điểm mới được xây dựng, gồm 11 cứ điểm, có cả sân bay. Đó là tập đoàn cứ điểm lớn nhất ở Lào. Địch tập trung ở đó tới 3 tiểu đoàn, đa số là ngụy Lào, một số lớn các phương tiện chiến tranh. Tuy địch đã ra sức củng cố nhưng Sầm Nưa vẫn là một tập đoàn cứ điểm tương đối yếu: tinh thần binh sĩ kém, chưa quen tác chiến lớn, trình độ kỹ thuật thấp. Do địa hình chi phối nên cách bố trí của địch phải theo chiều dài, ngoại vi mỏng, chưa kín và còn nhiều sơ hở, nhất là phía nam. Địch dựa vào sân bay để giải quyết vấn đề tiếp tế, nhưng sân bay ở xa vị trí chỉ huy và có nhiều thuận lợi cho ta trong việc khống chế, phá sân bay, biệt kích phi cơ... Về phía ta, ra quân lần này ta tập trung được ưu thế binh hỏa lực mạnh hơn hẳn địch. Tinh thần bộ đội ta rất quyết tâm, rất hăng hái và còn rất sung sức.

Sau khi nhận rõ tình hình địch, hội nghị tập trung giải quyết 4 vấn đề cụ thể về chiến thuật trong đánh tập đoàn cứ điểm: làm thế nào khắc phục hỏa lực địch, chiếm giữ ban ngày, liên tục chiến đấu và vấn đề chỉ huy. Hội nghị đã quyết định phương châm tác chiến của chiến dịch là: *bốn tập nhanh từ xa đến, bao vây không cho địch tăng viện và rút lui, tiêu diệt một số cứ điểm quan trọng ở ngoại vi, nhanh chóng đánh vào tung thâm, chia cắt tiêu diệt địch*. Đồng thời, hội nghị cũng đưa ra những phương án dự phòng trong trường hợp địch rút lui hay đánh vào hậu phương của ta để giải thoát cho tập đoàn cứ điểm. Cuối cùng, hội nghị vạch một kế hoạch tác chiến bao gồm ba bước:

Bước một: bao vây, tiêu diệt một số cứ điểm quan trọng ở ngoại vi Tiêu diệt các điểm này là tiêu diệt được một bộ phận binh hỏa lực địch và mở đường cho bộ đội vào tung thâm.

Bước hai: đánh vào tung thâm, chia cắt tiêu diệt địch.

Bước ba: tiêu diệt những cứ điểm còn lại, truy kích bọn bỏ chạy, lùng bắt tàn binh.

Chủ trương của ta là tranh thủ tác chiến khi địch tỉnh chưa kịp biến hóa, mà muốn vậy, phải hết sức khẩn trương, triệt để lợi dụng yếu tố bí mật, bất ngờ. Các đơn vị chủ lực tinh nguyện Việt Nam sẽ tiến vào vùng Thượng Lào theo ba hướng. Hướng chủ yếu gồm các đại đoàn 308, 312, 316 theo đường số 6 sang Sầm Nưa. Hướng thứ hai, đại đoàn 304 từ Nghệ An theo đường số 7 lên Xiêng Khoảng chặn đường rút của địch từ Sầm Nưa xuống. Hướng thứ ba, trung đoàn 148 từ Điện Biên Phủ tiến xuống phía bắc Sầm Nưa, uy hiếp Luông Pha Bang. Mộc châu được chọn làm khu trung tuyến cho hướng chính. Trong khi các khâu chuẩn bị cuối cùng vẫn được tiến hành khẩn trương thì ta bắt đầu huy động nhân vật lực từ hậu phương lên trung tuyến và bộ đội bắt đầu xuất phát ra trận. Thời gian đầu nói chung mọi việc đều tuần tự tiến triển. Khoảng một tháng sau khi ta xuất quân những khó khăn mới bắt đầu xuất hiện.

Đài phát thanh của địch hàng ngày truyền đi những tin cho rằng quân ta sắp tiến công Tây bắc và Thượng Lào nhằm các mục tiêu Xiêng Khoảng, Sầm Nưa hoặc Nà Sản. Cụ thể hơn, có lần bộ chỉ huy địch còn tung tin rằng quân ta đang chuẩn bị tiến công vào Thượng Lào bằng hai hướng: một hướng từ Mộc châu sang Sầm Nưa, một hướng từ Điện Biên Phủ đến Luông Pha Bang và tuyên bố chúng cũng đang ráo riết chuẩn bị đề đối phó lại. Đồng thời với việc tung tin như vậy địch tăng cường phá các tuyến cung cấp của ta bằng không quân, tung gián điệp nhảy dù vào quấy rối hậu phương ta và mở ba cuộc hành binh để thăm dò ý định và phá rối ta. Cuộc hành binh thứ nhất xuất phát từ Ninh Bình, Phát Diệm nhằm uy hiếp Thanh Hóa, cuộc hành binh thứ hai xuất phát từ Xuân Mai tiến lên Hòa Bình nhằm cắt đường vận chuyển của ta và cuộc hành binh thứ 3 xuất phát từ Nà Sản xuống phía nam Yên Châu để uy hiếp Mộc Châu, nơi chúng cho là ta tập trung kho tàng đạn dược⁽¹⁾.

Trước tình hình đó, Bộ chỉ huy chiến dịch nhận định, địch làm thế nhưng chưa có cơ sở chắc chắn rằng kế hoạch của ta đã bị lộ. Vì vậy kiên quyết triển khai theo kế hoạch, đồng thời tăng cường công tác bảo mật, dùng

mọi phương pháp đánh lạc hướng địch, làm cho chúng không biết chắc chắn mục tiêu chính của ta ở đâu, cho đến khi biết thì chúng đã trở tay không kịp.

Thực tế diễn ra đúng như vậy, mãi cho tới thời gian cuối cùng chuẩn bị giáp chiến địch cũng chỉ mang máng biết một cánh quân của ta tiến theo đường số 7, còn ở hướng chính thì chúng vẫn chưa biết rõ ta định đánh Sầm Nưa hay đánh Nà Sản. Dự đoán của chúng lại nặng về ta đánh Nà Sản, nên ngày 7-4 chúng vội vàng rút quân từ Cò Nồi về tăng cường cho Nà Sản, tập trung đạn dược cho vị trí này và không quân của chúng oanh tạc dữ dội đường 41 và đường Quang Huy đi Tạ Khoa suốt một tuần lễ. Quân ta im lặng vượt qua sông Mã mà địch vẫn không hay biết.

Trước đó, khi bộ đội đã tập kết ở khu trung tuyến Mộc Châu và đường số 7, để tranh thủ thời gian và bảo đảm bí mật tuyệt đối, bộ chỉ huy chiến dịch quyết định tổ chức những bộ phận bộ đội nhỏ, nhẹ hành quân bôn tập trước, tiến thật nhanh vào Sầm Nưa, thực hiện bao vây địch, ngăn cản không cho chúng tăng viện hoặc rút lui, đợi khi bộ đội đến nơi đầy đủ thì tấn công tiêu diệt. Bước này chúng ta thực hiện tốt và nói chung, cho đến thời điểm này, mọi việc đều diễn ra đúng như dự kiến của ta. Nhưng chiều ngày 11, một việc bất trắc bỗng xảy ra làm phần lớn kế hoạch ta bị lộ. Ngày 12 địch biết tin và trưa ngày 12 toàn bộ quân địch ở Sầm Nưa được lệnh rút về cánh, đồng Chum. Cuộc rút lui của địch bắt đầu từ 10 giờ đêm ngày 12 đến 9 giờ sáng ngày 13 thì tên lính cuối cùng rời khỏi Sầm Nưa. Chiến dịch bước vào giai đoạn thứ hai.

b) *Giai đoạn thứ hai*, kể từ ngày 13-4-1953 đến ngày 3-5-1953. Trong thời gian này, liên quân Lào-Việt mở trận truy kích lớn tiêu diệt địch.

Địch rút chạy khỏi Sầm Nưa mang theo những trang bị nhẹ, còn toàn bộ vũ khí và những trang bị nặng chúng để lại. Tin địch rút lui nhanh chóng được truyền đi, có đơn vị nhận được lúc 10 giờ ngày 13, có đơn vị đến 12 giờ cùng ngày mới biết. Khi đó, các đơn vị của ta gần nhất cũng còn cách Sầm Nưa từ 5-10km. Đơn vị còn xa như trung đoàn 102 cách 18km. Nhưng khi được tin địch rút nhiều đơn vị đã tự động vượt lên đuổi theo truy kích địch. Đồng thời bộ chỉ huy chiến dịch cũng nhanh chóng nhận định rằng địch rời khỏi công sự thì tinh thần càng sút, đường rút lui lại dài, hiểm trở càng khó khăn cho địch và ta càng có điều kiện tiêu diệt chúng. Do đó bộ chỉ huy chiến dịch hạ quyết tâm

«truy kích địch đến cùng, tiêu diệt toàn bộ quân địch rút lui» và ra chỉ thị cho các đơn vị, các bộ phận tập trung mọi lực lượng động viên và tạo điều kiện cho bộ đội, giải quyết khó khăn về cung cấp nhằm «tiêu diệt cho kỳ được sinh lực của địch để đánh dấu cuộc tấn công đầu tiên của chủ lực Việt Nam sang Thượng Lào».

Sau khi hạ quyết tâm, bộ chỉ huy chiến dịch lệnh ngay cho đại đoàn 308 không kể ngày đêm, gấp rút đuổi địch, không chờ đầy đủ bộ đội, bộ phận nhẹ cho đi trước, và điện cho đại đoàn 304 tiến nhanh lên đường số 7 chặn địch từ trên chạy xuống, nhấn mạnh nhiệm vụ trọng tâm của đại đoàn là phối hợp với hướng chính. Các đơn vị khác cũng đều nhận được lệnh về nhiệm vụ cụ thể của mình. Nhiều đồng chí cán bộ cao cấp như đồng chí Nuhắc, Nam, Đỗ Đức Kiên, Đỗ Anh Bảo ... được phái đi trực tiếp đôn đốc, các đơn vị.

Khoảng 17 giờ ngày 13, những đơn vị đầu tiên của ta bắt đầu xuất phát từ Sầm Nưa, như vậy chậm hơn bộ phận cuối của địch 8 giờ và chậm hơn bộ phận đầu của địch 19 giờ đồng hồ. Trận truy kích kéo dài liên tục 7 ngày 7 đêm trên một chặng đường dài 270km kể từ Sầm Nưa tới Bản Lèo, Bản Pong. Đến Bản Ban, các đơn vị bộ đội ở hướng chính gặp các đơn vị bộ đội ở hướng phụ và cả hai cánh quân lại tiếp tục truy kích địch trên hướng đường số 7.

Trước khi thể chiến thắng liên tiếp của ta, trước sự hoang mang hoảng sợ cao độ của địch, bộ chỉ huy chiến dịch quyết định khuếch trương chiến quả xuống vùng lưu vực sông Nậm Hu để tranh thủ tiêu diệt sinh lực địch. Tại đây ta lại lần lượt tiêu diệt địch ở Mưòng ngòi, Paxeng, Mưòng Khoa, Nậm Bắc và bức rút Mưòng Sàng, Bản Xê, Sốp Nao, Mưòng Ia.

Song song với nhiệm vụ tác chiến, một bộ phận bộ đội tình nguyện Việt Nam được phân tán ra kết hợp cùng với bộ đội Lào truy quét tàn binh, thu phục nguy binh lần trốn về nhà. Một «tuần lễ đoàn kết Việt - Lào» đầy cảm động và sôi nổi được phát động rộng khắp vùng mới giải phóng. Những hoạt động nhằm bước đầu xây dựng chính quyền nhân dân, củng cố căn cứ địa cũng được triển khai rất tích cực.

Sau suốt 20 ngày đêm chiến đấu liên tục, trên chiến trường Thượng Lào ta đã tiêu diệt 3 tiểu đoàn và 11 đại đội địch, tức là hơn 1/5 tổng số lực lượng địch ở toàn Lào, kể cả nguy quân và quân viễn chinh Pháp. Tổng số địch bị diệt và đánh tan là 2.800 tên, trong đó có cả tên tinh trưởng Sầm Nưa, toàn bộ

bộ máy nguy quyền và bộ chỉ huy phân khu Sầm Nưa. Nếu kể cả thành tích ở vùng đồng bằng Bắc bộ và Liên khu 5 nữa thì kết quả tiêu diệt địch rất lớn. Phối hợp với chiến dịch, tại đồng bằng Bắc bộ ta diệt 7.267 tên. Miền khu 5 diệt 970 tên, cộng tất cả là 11.037 tên. Ta thu 5 ĐKZ, 1 súng cối 120 ly, 2 badoka, 40 súng cối 60 và 80, 1 trọng liên 12,7 ly, 7 đại liên, 121 trung liên, 189 tiểu liên, 946 súng trường, 65 tấn đạn, 27 máy vô tuyến điện, 50

tấn gạo, 115 gánh thuốc, 100 tấn quần trang quân dụng. Ta đã giải phóng một vùng đất đai rộng lớn, khoảng 40.000 km², gồm toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và một phần tỉnh Luông Pha Bang, trong đó có vùng lưu vực sông Nam Hu giàu có và rất quan trọng. Đặc biệt là, trong chiến dịch này lực lượng ta tổn thất ít, hầu hết đạn dược và một phần thuốc men chuẩn bị cho chiến dịch đều không dùng đến.

III - Ý NGHĨA THẮNG LỢI

Là kết quả tất yếu của quá trình tiến hành chiến tranh cách mạng chống kẻ thù chung của nhân dân ba nước Đông Dương, chiến thắng Thượng Lào có những ý nghĩa rất to lớn.

Do tiêu diệt được một bộ phận quan trọng sinh lực địch và giải phóng một vùng đất đai khá rộng, thắng lợi của chiến dịch trước hết đã tạo nên một cục diện mới trong cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân Lào. Thật vậy, với chiến thắng này, cách mạng Lào đã đi từ chỗ chỉ mới có những căn cứ du kích nhỏ đến chỗ có hẳn một căn cứ địa rộng lớn và liên sát với vùng giải phóng của nước Việt Nam. Chính phủ kháng chiến Lào và Mặt trận dân tộc thống nhất Lào (Neo Lào Ít xa la) từ đây đã có một hậu cứ vững chắc trong nước để hoạt động. Quân đội giải phóng Lào được thành lập từ 20/1/1949 đã có một hậu phương lớn để đứng chân, xây dựng và phát triển lực lượng. Tuy trong năm 1953 mới chỉ có hơn 800 cán bộ và chiến sỹ nhưng quân đội giải phóng Lào chiến đấu rất kiên cường, càng đánh càng mạnh, càng đánh càng trưởng thành và phối hợp tác chiến chặt chẽ với bộ đội tình nguyện Việt Nam. Với nguồn sức người và sức của, lại ở vào vị trí quan trọng, căn cứ địa hình thành sau chiến thắng Thượng Lào đã thúc đẩy cuộc kháng chiến của nhân dân Lào tiến lên một bước mới. Qua chiến thắng, nhân dân Lào càng đầy mạnh công cuộc xây dựng chính quyền cách mạng, thực hiện những cải cách dân chủ và cải thiện dân sinh trong vùng giải phóng; thêm tin tưởng, hăng hái tham gia kháng chiến và tăng cường tinh đoàn kết chiến đấu với nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia để chống kẻ thù chung. Chiến thắng Thượng Lào tuy là một bước tiến vượt bậc của cuộc kháng chiến của nhân dân Lào, nhưng bước tiến đó phần lớn ở kết quả của hoạt động quân sự, của lực lượng vũ trang và nhờ ở sự liên minh chiến đấu của bộ đội Việt Nam. Vì vậy, để củng cố và phát huy thắng lợi thì một

nhiệm vụ mới khá cấp bách đặt ra cho cuộc kháng chiến Lào: phải ra sức vận động nhân dân, tích cực xây dựng và phát triển quân đội giải phóng Lào, tăng cường đoàn kết chiến đấu với quân dân Việt Nam và Campuchia anh em.

Hai là, chiến thắng Thượng Lào không những chỉ mở cục diện mới cho cách mạng Lào, mà còn mở một hướng mới cho sự phối hợp của chiến trường ba nước Đông Dương chống kẻ thù chung. Ý nghĩa thắng lợi cực kỳ quan trọng và to lớn này có gốc rễ từ truyền thống đoàn kết và hữu nghị của ba dân tộc, nảy sinh và phát triển từ nhu cầu sống còn phải nương tựa vào nhau, cùng nhau đoàn kết chiến đấu như những người anh em cùng chiến hào, và từ kết quả trực tiếp do cục diện mới của cách mạng Lào đem lại. Đây là biểu hiện sinh động của sự thật lịch sử: sự trưởng thành của cách mạng một nước đều góp phần tăng cường sức mạnh chung của cách mạng ở ba nước; mỗi nước đều mạnh lên, đều phát triển được sức mạnh tổng hợp của mình trong khối liên minh đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương. Như vậy, chiến thắng Thượng Lào là sự kiện lịch sử đã gắn bó chặt chẽ cục diện mới đó của cách mạng Lào trong thể chiến lược tiến công chung của cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân các nước Đông Dương. Đúng như nhận định của Trung ương Đảng ta trong chỉ thị ngày 1 tháng 4 năm 1953 gửi Tổng quân ủy, các đại đoàn ủy và Ban cán sự Thượng Lào: « Bộ đội chủ lực ta lần đầu tiên có nhiệm vụ mang lực lượng lớn sang giúp nước bạn. Đó là một nhiệm vụ quan trọng và vinh quang, một mặt thì giúp đỡ cuộc kháng chiến của nhân dân nước bạn, cũng có mối đoàn kết giữa hai dân tộc Việt - Lào để chống kẻ thù chung, một mặt khác còn có ảnh hưởng trực tiếp đến chiến trường Việt Nam ta, đến việc xây dựng và rèn luyện bộ đội ta » (13).

Trong chiến dịch, quân giải phóng Lào mặc dù còn nhỏ ít đã sát cánh cùng với bộ

đội tình nguyện Việt Nam chiến đấu hoặc vận động nhân dân Lào phục vụ chiến đấu. Nhân dân Lào thuộc các tỉnh Sầm Nưa, Xiêng Khoảng, Luông Pha Bang và nhiều nơi khác đã góp hàng nghìn dân công, hàng trăm tấn lương thực, dẫn đường, giữ bí mật, tiếp tế và cùng bộ đội lòng bất tan binh địch. Tiêu biểu là sự giúp đỡ của nhân dân tỉnh Sầm Nưa đã góp 220 tấn gạo và 3.000 dân công cho bộ đội Việt Nam truy kích giặc⁽¹³⁾. Nhân dân vùng giải phóng ở Việt Nam cũng hy sinh tàn tạ, hết lòng phục vụ tiền tuyến với 34 650 dân công, bằng 1 732 000 ngày công⁽¹⁴⁾. Ngành hậu cần quân đội đã tổ chức vận chuyển được 4.970 tấn gạo, 154 tấn muối, 105 tấn rau khô, 12 tấn đường, 140 con trâu, 2220 con bò, 52 tấn thịt và chi tiêu trên 5443 triệu đồng Việt Nam⁽¹⁵⁾. Để phục vụ chiến dịch vận chuyển lớn này, ta đã huy động 2000 xe đạp thồ, 81 ô tô, 850 thuyền, 180 xe ngựa, và cả hai con voi⁽¹⁶⁾. Nổi bật là tinh thần nhàn nại gầy dựng cơ sở kháng chiến, bám sát nhân dân của cán bộ và chiến sĩ bộ đội tình nguyện Việt Nam ở Lào. Khi có các đơn vị chủ lực tình nguyện Việt Nam sang chiến đấu, anh em đã đoàn kết hiệp đồng, tích cực điều tra địch tình, liên lạc với nhân dân nước bạn, lòng bất tan binh địch. Các đơn vị bộ binh và pháo binh Việt Nam, đã bảo đảm hành quân đúng thời hạn đến mọi chiến trường mới lạ, xa hậu phương nhất từ trước tới giờ. Có đơn vị phải đi 400-500 km mới đến địa bàn tác chiến, trung bình mỗi đêm phải hành quân từ 25-30 km; cả biệt có đơn vị phải hành quân 45 km trong một đêm. Trung đoàn 98 đi sau bộ phận cuối của địch 8 tiếng và sau bộ phận đi đầu của địch 19 tiếng, nhưng đến Nà Noọng đã đuổi kịp địch và tổ chức tiến công địch ngay.

Đây mạnh sự hiệp đồng tác chiến giữa quân và dân hai nước, nhân dịp chiến thắng, đồng chí Xuphanuvông tuyên bố: «Hải đoàn kết chặt chẽ với nhân dân và quân đội Việt Nam để cùng nhau tiêu diệt kẻ thù của chúng ta là bọn thực dân Pháp, bọn can thiệp Mỹ và lũ bù nhìn tay sai của chúng»⁽¹⁷⁾. Theo đà phát triển của cuộc kháng chiến Việt Nam và Lào, quân dân Campuchia dưới sự lãnh đạo của chính phủ kháng chiến Sơn Ngọc Minh đã sát cánh cùng bộ đội tình nguyện Việt Nam đẩy mạnh cuộc chiến đấu chung và đưa cách mạng Campuchia tiến lên. Sự chi viện của Việt Nam và sự đồng tình của Liên Xô được coi là nhân tố đặc biệt quan trọng đối với cách mạng Campuchia, như Chủ tịch Sơn Ngọc Minh đã nêu rõ trong bản Tuyên ngôn độc lập (19/4/1950): «Bên ngoài, dân tộc ta lại được nước Việt

Nam dân chủ cộng hòa tận tâm giúp đỡ và Mặt trận dân chủ thế giới do Liên Xô lãnh đạo ủng hộ nên thanh thế rất vững»⁽¹⁸⁾. Trong tình hình đoàn kết chiến đấu ấy, đến năm 1953 tại Campuchia «có 7 đại đội và 36 trung đội vũ trang Miên-Việt hoạt động»⁽¹⁹⁾. Về tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương, nhà sử học Liên Xô V. Páp-lốp-xki đã nhận định xác đáng: «Các chiến sĩ tình nguyện Việt Nam đã sang chi viện cho nhân dân Campuchia và Lào anh em. Kết quả là cuộc đấu tranh của nhân dân các nước Việt Nam, Campuchia và Lào đã quyền lần vào một dòng suối hùng mạnh chung»⁽²⁰⁾. Ca ngợi chiến thắng Thượng Lào và tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương, báo «Sao đỏ» số tháng 4 năm 1953 của quân đội Liên Xô đã nhận xét: «Cuộc chiến đấu giải phóng của nhân dân Pa Thét Lào là một bộ phận của cuộc chiến đấu chung của các dân tộc Đông Dương, chiến đấu cho tự do và độc lập dân tộc. Tình đoàn kết ngày thêm chặt chẽ giữa các dân tộc Việt-Khmer-Lào sẽ đảm bảo cho họ thu được những thắng lợi mới trong cuộc đấu tranh chính nghĩa, cuộc đấu tranh được toàn thể nhân loại ủng hộ»⁽²¹⁾.

Sau chiến dịch, vùng giải phóng rộng lớn chạy từ lưu vực sông Mã giáp biên giới Lào-Việt đến phụ cận Luông Pha Bang; và từ Mường Ngòai, Nậm Bắc giáp Điện Biên Phủ ở phía bắc cho đến phía nam đường số 7 đã làm biến chuyển hình thái chiến trường giữa ta và địch ở Đông Dương. Cửa ngõ tiến vào Thượng Lào đã được mở toang. Địch đã mất đi một bàn đạp lợi hại dùng để uy hiếp vùng giải phóng của Việt Nam ở Tây Bắc, Việt Bắc, Hòa Bình, Thanh hóa, Nghệ An. Giải phóng Sầm Nưa, liên quân Lào-Việt đã xóa được một vị trí quan trọng của địch trên tuyến phòng thủ phía Tây từ Lai Châu, Nà Sản đến Trấn Ninh. Nà Sản, một vị trí mà địch khoe khoang có tác dụng chặn đường tiến công của quân ta về phía này đã bị cô lập, âm mưu của địch từ Nà Sản làm căn cứ chiếm lại Tây Bắc càng khó khăn hơn trước. Không những thế, toàn bộ Lai Châu, Phong Sa Lý, Luông Pha Bang, Trấn Ninh cũng bị cô lập và bị uy hiếp trực tiếp. Trên các hướng phối hợp ở đồng bằng Bắc Bộ và liên khu 5, quân ta đã diệt hơn 8000 tên địch, phá âm mưu của địch tấn công vào hậu phương của ta để đỡ đòn cho cuộc thua trận ở Thượng Lào. Căn cứ địa kháng chiến từ Thượng Lào nối liền với Tây Bắc Việt Nam, tạo thành thế uy hiếp mới đối với quân Pháp trên chiến trường Đông Dương. Mở cuộc tiến công thắng lợi vào Thượng Lào, quân dân Việt-Lào đã giáng một đòn quyết

liệt và cuối cùng, đập tan kế hoạch Tát-xi-nhi. Tướng Nava được cử sang Việt Nam hông cứu vãn tình hình đã phải đứng trước một thực tế: « Đồng bằng Bắc bộ không còn là cái then cửa của vùng Đông Nam Á nữa vì bây giờ nó đã bị đi vòng một cách dễ dàng.⁽²²⁾ ». Thật rõ ràng với chiến thắng Thượng Lào, liên quân Lào-Việt còn tạo nên một chiến trường cơ động, có thể tiến công địch ở nhiều hướng. Lo sợ trước một đòn tiến công tương tự có thể xảy ra ở Cam-puchia, tướng Nava phải cho rằng: nếu những lực lượng đáng kể của Việt Minh tiến đến biên giới nước này thì sự sụp đổ toàn bộ của Campuchia sẽ diễn ra nhanh chóng⁽²³⁾.

Như vậy, hình thái chiến trường và xu thế phát triển, tiến công của cách mạng ở ba nước Đông Dương sau chiến thắng Thượng Lào đã có những biến chuyển mới, rất quan trọng. Điều đó chứng tỏ rằng, cuộc kháng chiến của nhân dân mỗi nước Đông Dương muốn thắng lợi thì không chỉ dân tộc này hay dân tộc kia mà đủ, cần phải có một lực lượng thống nhất của tất cả các dân tộc Đông Dương hợp lại. Đúng như lời đồng chí Lê Duẩn chỉ rõ: « Đông Dương trước kia là một thuộc địa của đế quốc Pháp. Về mặt chính trị, kinh tế, quân sự, Đông Dương hoàn toàn nằm trong hệ thống chung của chủ nghĩa đế quốc. Ba dân tộc Việt Nam, Khơme, Lào không thể tự giải phóng mình nếu không giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chung để giải phóng ba nước... Vì vậy, muốn đưa cách mạng Việt Nam đến thành công, nhân dân ta phải liên minh với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia; chúng ta chẳng những phải đánh thắng thực dân Pháp trên đất nước mình mà còn phải kể vai sát cánh với nhân dân hai nước anh em để chiến thắng quân xâm lược ngay trên đất nước Lào và Campuchia. Ngược lại, hai dân tộc Lào và Khơme muốn tự giải phóng khỏi ách đế quốc Pháp, nhất định phải đi chung với cách mạng Việt Nam... Ba dân tộc nhất thiết phải cùng nhau đoàn kết chiến đấu, nương tựa vào nhau, giúp đỡ lẫn nhau. Chỉ có làm như thế thì cách mạng mỗi nước mới vững bước tiến lên và đi đến thắng lợi cuối cùng⁽²⁴⁾ ».

Ba là, đối với quá trình phát triển của cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ba

nước Đông Dương, thắng lợi của chiến dịch đã củng cố thể chủ động của ta và đẩy địch lún sâu vào thế bị động trên toàn bộ chiến trường Đông Dương, góp phần tạo ra những tiền đề thuận lợi bảo đảm thắng lợi cuộc tấn công chiến lược Đông Xuân năm 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ, một chiến thắng vĩ đại chung của nhân dân ba nước Việt Nam-Lào-Campuchia. Qua chiến dịch, quân giải phóng Lào và quân đội nhân dân Việt Nam đã được rèn luyện về vận động chiến, sự hợp đồng tác chiến, chỉ huy và chiến đấu cơ động, linh hoạt. Trận truy kích địch trên quãng đường dài 270 km đã trở thành một trong những trận truy kích lớn nhất trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Đối với địch, chiến thắng Thượng Lào là đòn giáng nặng nề buộc chúng phải phân tán các đơn vị cơ động chiến lược thêm một bước nữa ở đồng bằng Bắc bộ Việt Nam, ở Ná Sắn và ở Thượng Lào. Địch buộc phải đưa 12 tiểu đoàn chủ lực tăng viện cho căn cứ Cảnh đồng Chum và Luông Pha Bang. Như vậy, số đơn vị cơ động chiến lược của địch ở đồng bằng Bắc bộ Việt Nam đã sụt từ 31 tiểu đoàn sau chiến dịch Hòa Bình (năm 1952) xuống còn 17 tiểu đoàn sau chiến dịch Thượng Lào. Âm mưu bình định đồng bằng Bắc bộ Việt Nam và âm mưu dùng chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương đã bị giáng một đòn nghiêm trọng. Địch càng muốn tập trung quân để cố giành thế chủ động bao nhiêu thì lại phải phân tán binh lực, sa vào thế bị động bấy nhiêu. Chiến thắng Thượng Lào cùng các cuộc tiến công và nổi dậy khác của quân dân ba nước Đông Dương vào mùa xuân năm 1953 đã thực hiện được những nhiệm vụ cơ bản: tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta và phá tan âm mưu bình định của giặc. Do đó, chiến dịch đã góp phần tạo ra những tiền đề chín muồi để bảo đảm cho cuộc kháng chiến của nhân dân Đông Dương tăng cường, thế tiến công, và tạo điều kiện cho quần dân Việt Nam mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân năm 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ, giành lấy những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược và kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Ba mươi năm qua kể từ chiến thắng Thượng Lào năm 1953 liên minh đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc từng trải nhiều thử thách đã và đang được củng cố với chất lượng mới, vững chắc hơn bao giờ hết. Hội

ngợi cấp cao ba nước Lào-Campuchia-Việt Nam tháng 2 năm 1983 vừa qua tại Viêng Chăn đã đề ra những nguyên tắc, phương hướng, biện pháp tăng cường mối quan hệ đặc biệt và sự đoàn kết, hợp tác

toàn diện trên cơ sở của chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa; khẳng định quyết tâm cùng nhau làm chủ, phát triển, sự hợp tác lâu dài và giúp đỡ lẫn nhau giữa hai bên và ba bên về mọi mặt trên tinh thần hữu nghị anh em, hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng và cùng có lợi của hơn 60 triệu nhân dân Đông Dương. Tăng

cường sự đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa và với các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên toàn thế giới, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội của nhân dân ba nước đã và sẽ giành nhiều thắng lợi mới.

Chú thích:

1. *Tìm hiểu đất nước Campuchia anh hùng*, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1979, tr. 77.

2. *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (sơ thảo)*, tập 1, nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1981, tr. 587.

3. « Phòng tuyến De Lattre » là danh từ Pháp dùng để đặt tên cho kế hoạch của tướng De Lattre, một kế hoạch nhằm « bảo vệ », tiến tới « bình định » vùng đồng bằng Bắc bộ.

4. « Hoại thư » là danh từ Pháp dùng để chỉ thể đan chen giữa lực lượng ta và lực lượng địch, mà trong đó phần của ta ngày càng loang ra và phần của địch ngày càng co lại. Xem: H. Nava, *Đông Dương hấp hối*, nhà xuất bản Plon, Paris 1958. Bản dịch của Viện Sử học Việt Nam.

5. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng tháng 2-1951*, Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng xuất bản, Hà Nội 11-1965, tr. 45.

6. Báo cáo của Hồ Chủ tịch tại hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng lần thứ 4 (1-1953), *Văn kiện quân sự của Đảng*, tập 1, tr. 374.

7. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc...* sách đã dẫn, tr. 48. Chúng tôi gạch dưới để nhấn mạnh.

8. Tên các đội tình nguyện Việt Nam sang giúp bạn từ thời kỳ những năm 1945 - 1947.

9. Ngày 8 tháng 4 là ngày các đơn vị chủ lực tình nguyện Việt Nam bắt đầu xuất quân. Thực ra việc quyết định mở chiến dịch đã có trước đó hàng tháng và các công tác chuẩn bị đã được tiến hành. Ngày 6-3-1953 ta đã mở hội nghị cán bộ chiến dịch lần thứ nhất. Đầu tháng 4-1953 ta lại mở hội nghị cán bộ chiến dịch lần thứ hai để quyết định phương châm tác chiến của chiến dịch.

10. 9 tỉnh Việt Nam tham gia phục vụ chiến dịch Thượng Lào là: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Phú Thọ, Hòa Bình, Vĩnh Phú, Yên Bái thuộc 3 liên khu 3, 4 và Việt Bắc.

11. Trong phần này, chúng tôi sử dụng nhiều tư liệu trong « Báo cáo của Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp » tại hội nghị kết thúc chiến dịch Sầm Nưa ngày 2 và 3-5-1953. Xem Võ Nguyên Giáp, « Báo cáo về kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm trong các chiến dịch lớn », Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tập II b.

12. Ban chấp hành trung ương Đảng lao động Việt Nam gửi Tổng quân ủy, các Đại đoàn ủy và Ban cán sự Thượng Lào (ngày 1-1-1953) - Văn kiện quân sự của Đảng, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1977, tập III, tr. 389.

13. Những sự kiện lịch sử về hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam 1930-1954 (Dự thảo), Tổng cục Hậu cần xuất bản, 1979, tr. 347.

14. 15. Võ Nguyên Giáp: Báo cáo về kế hoạch tác chiến và tổng kết kinh nghiệm trong các chiến dịch lớn, Bộ Tổng tham mưu xuất bản, tập II b.

16. Những sự kiện lịch sử về hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam 1930 - 1954, tr. 347.

17. Từ Lâm: Chính phủ Xu phanuvông, chính phủ duy nhất hợp pháp của Pathét Lào - Nhà xuất bản Sự Thật, 1954, tr. 29.

18. Từ Lâm: Chính phủ Sơn Ngọc Minh, chính phủ duy nhất của nhân dân Miền. NXB Sự thật, 1954, tr. 10 - 11.

19. Văn kiện quân sự của Đảng - NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội 1977, Tập III tr. 485.

20. V. Páp-lốp-xki: Nước Lào trong cuộc đấu tranh vì tự do - Nhà xuất bản Phương Đông, Mátscova, 1964 - Bản dịch tiếng Việt của Viện Sử học Việt Nam, số 15, tr. 35.

21. Từ Lâm: Chính phủ Xuphanuvông, chính phủ duy nhất hợp pháp của Pathét Lào - tr. 46.

22. (23) H. Nava: *Đông Dương hấp hối*, sách đã dẫn.

24. Lê Duẩn: Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông - NXB Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 35 - 36.

TẦNG LỚP TRUNG NÔNG Ở ĐỒNG BẰNG NAM BỘ TRƯỚC NGÀY GIẢI PHÓNG

NGUYỄN VĂN NHẬT

HIỆN nay, nhân dân ta đang đẩy mạnh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền nông nghiệp miền Nam. Việc tìm hiểu, nghiên cứu cơ cấu xã hội nói chung, tầng lớp trung nông ở đồng bằng Nam bộ nói riêng để có chính sách đúng nhằm đảm bảo lợi cuốn ngay từ đầu trung nông

(thành phần đông đảo hơn cả trong nông dân ở nhiều vùng nông thôn miền Nam) vào các hình thức làm ăn tập thể, vào phong trào hợp tác hóa⁽¹⁾ là một vấn đề rất cần thiết. Bài viết này đề cập mấy nét về tầng lớp trung nông ở Nam bộ, nơi có diễn biến giai cấp, ruộng đất phức tạp nhất ở miền Nam.

I - QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH

Khác với miền Bắc, ở miền Nam, nhất là ở Nam bộ, chủ nghĩa tư bản đã sớm xâm nhập vào nông nghiệp. Trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị, những đồn điền cao su, chè, cà phê... mang tính chất tư bản chủ nghĩa đã được thành lập. Những đồn điền này không phải chỉ hoạt động cho thị trường trong nước, mà cho cả thị trường thế giới. Số lượng cao su, cà phê, lúa gạo xuất khẩu ngày càng tăng. Riêng ở Nam bộ hàng năm 67% lúa gạo sản xuất ra đã được đưa ra thị trường thế giới, chiếm từ 45-50% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Cùng với việc đưa vào nông thôn Nam bộ hình thức tư bản chủ nghĩa, thực dân Pháp đẩy mạnh quá trình tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ và đẩy nhanh sự phân hóa giai cấp ở nông thôn Nam bộ. Số đông nông dân bị bán cùng hóa và phá sản, 2/3 nông dân Nam bộ không có đất. Đội ngũ những người công nhân nông nghiệp làm thuê trong các đồn điền tư bản chủ nghĩa càng tăng.

Tình hình ruộng đất và kết cấu xã hội ở nông thôn Nam Bộ diễn biến khá phức tạp trải qua cả một quá trình lịch sử. Từ sau cách mạng tháng Tám và suốt trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Đảng ta rất quan tâm đến vấn đề đem lại ruộng đất cho nông

dân. Đi đôi với việc thực hiện giảm tô, chính quyền cách mạng đã chia 527.000 ha ruộng đất cho 564.000 hộ nông dân Nam bộ (trong số 750.000 ha được chia ở cả miền Nam). Từ những người không có ruộng, hàng chục vạn nông dân nhờ đó mà thoát khỏi địa vị tá điền, dần dần trở thành trung nông. Chỉ kể 4 xã miền Tây Nam bộ là Hiền Thành (Trà Vinh), Phước Long (Sóc Trăng), Đông Hưng (Rạch Giá), Trần Hợi (Cà Mau) năm 1945 mới có 168 hộ trung nông, bằng 24,5% số nông hộ, nhưng qua 9 năm kháng chiến, đến năm 1954 số trung nông ở 4 xã trên đã lên tới 1.598 hộ, bằng 49,5% số nông hộ⁽²⁾.

Cùng với sự phát triển của tầng lớp trung nông là sự suy yếu của giai cấp địa chủ phong kiến. «Giai cấp địa chủ đã căn bản bị xóa bỏ từ hồi kháng chiến chống Pháp»⁽³⁾. Nhưng từ tháng 5-1954, đế quốc Mỹ đã đưa tên tay sai Ngô Đình Diệm về miền Nam chấp chính. Được quan thầy Mỹ hỗ trợ tiếp sức,

(1) Lê Duẩn: Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam. NXB Sự thật, Hà Nội 1980. tr. 78.

(2) Tư liệu Ban nông vận Trung ương cục miền Nam năm 1969.

(3) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 của Ban chấp hành Trung ương Đảng

ở nông thôn, chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm tiến hành cái gọi là « cải cách điền địa » nhằm xóa bỏ thành quả ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã đem lại cho nông dân, khôi phục lại giai cấp địa chủ và chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến. Với chính sách đó, chúng đã cướp 80-90% ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân miền Nam trong những năm kháng chiến. Hàng vạn nông dân lại mất ruộng đất và trở thành những người lao động làm thuê. Là đối tượng của sự phân hóa, cho nên cùng với việc tái lập giai cấp địa chủ, việc tăng cường đội ngũ những người nông dân không ruộng, là việc giảm đi một cách rõ rệt của tầng lớp trung nông. Chính sách cướp đoạt ruộng đất và các chính sách đàn áp, khủng bố tàn bạo của Mỹ ngụy ở nông thôn miền Nam đã làm cho mâu thuẫn giữa nhân dân ta, trong đó 90% là nông dân với Mỹ - ngụy càng trở nên gay gắt. Cuối năm 1959, đầu năm 1960, phong trào cách mạng miền Nam lại nổi lên sôi sục, những cuộc « đồng khởi » nổ ra khắp miền đã đập tan phần lớn bộ máy chính quyền địch ở cơ sở, giải phóng nhiều vùng nông thôn lớn. Nông dân đã giành lại được phần lớn ruộng đất mà trước đó địa chủ đã cướp đoạt. Kết cấu giai cấp, xã hội ở nông thôn Nam bộ lại có những biến đổi. Tầng lớp trung nông lại trở nên đông đảo. Theo điều tra tại một số tỉnh ở Liên khu V và Nam bộ cuối 1965 thì trung nông chiếm 54,3% nhân khẩu và 76,8% ruộng đất⁽⁴⁾.

Như vậy, qua cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, qua phong trào đồng khởi với các chính sách ruộng đất của Đảng, vấn đề ruộng đất và nông dân ở Nam bộ đã được đặt ra và giải quyết theo đường lối cách mạng. Phần lớn ruộng đất đã về tay nông dân, đa số bần, cố nông nhờ có ruộng đất trở thành trung nông. Tầng lớp trung nông đông đảo ở nông thôn Nam bộ rõ ràng là *thành quả*, là *con đẻ* của chính sách ruộng đất của Đảng ta trong cách mạng dân tộc dân chủ.

Để tiếp tục xóa bỏ những thành quả cách mạng và chiếm lại những vùng nông thôn rộng lớn có vị trí cực kỳ quan trọng đã bị mất, năm 1970 Mỹ - Thiệu đưa ra luật « người cày có ruộng ». Ra đời trong thế thất bại và trong lúc giai cấp địa chủ đã suy yếu và không còn tác dụng, luật « người cày có ruộng » của Mỹ - Thiệu nhằm hướng nông thôn miền Nam đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản; tạo nên một tầng lớp tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt làm chỗ dựa cho chúng, chuyển một bộ phận nông dân thành những người sản xuất tự do, phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, biến một bộ phận

nông dân thành những người lao động làm thuê, lúc có việc, lúc thất nghiệp để dễ bề bắt lính phục vụ cho ý đồ xâm lược thực dân mới của chúng.

Bên cạnh đó, Mỹ Thiệu đã đẩy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn miền Nam bằng cách phát triển các hệ thống ngân hàng, tín dụng, các hệ thống bán xăng dầu, thu mua lúa gạo, đưa hàng hóa, máy móc, giống mới, phân hóa học vào nông thôn, lập nên nhiều đồn điền, trang trại nông nghiệp tư bản chủ nghĩa trong cả trồng trọt lẫn chăn nuôi với quy mô lớn, trang bị kỹ thuật hiện đại. Tính đến ngày giải phóng, miền Nam có 335 đồn điền cao su, 1346 đồn điền cà phê, 13 trại gà, 37 trại lợn, 4 trại bò sữa⁽⁵⁾. Cơ sở vật chất, kỹ thuật của nông nghiệp miền Nam cũng có những biến đổi đáng kể. Đến trước ngày giải phóng, đế quốc Mỹ đã đưa vào nông thôn miền Nam 20.987 máy cày, 549 máy gặt đập, 215.000 máy bơm nước, 3549 máy bơm thuốc sâu...⁽⁶⁾. Chỉ riêng một xã Vĩnh Trạch (Bạc Liêu cũ) đã có tới 33 máy cày các loại, 4 máy xới, 23 máy tuốt lúa, 123 máy bơm và 370 máy đuổi tôm⁽⁷⁾. Tình hình trên lại gây nên những biến động về ruộng đất, về cơ cấu xã hội ở nông thôn Nam bộ. Nông dân lại bị phân hóa sâu sắc, tầng lớp trung nông lại biến động theo các vùng khác nhau.

Dịch khỏe khoanh luật « Người cày có ruộng » là « đem ruộng đất về tay dân cày » nhưng thực chất số người được « hữu sản hóa » chẳng là bao nhiêu. Ta hãy xem xã Vĩnh Trạch (Bạc Liêu cũ) nơi Mỹ - Thiệu thi nghiệm luật « Người cày có ruộng ». Xã này có 2.714 hộ với tổng diện tích 3.704 ha, trong đó có 3 hộ gọi là địa chủ chiếm 13 ha; 44 hộ phú nông bằng 1,6% số nông hộ với 270 ha bằng 7,3% tổng diện tích; 1.021 hộ trung nông bằng 37% số hộ với 2508 ha bằng 67% tổng diện tích; 348 hộ bần nông bằng 31% số hộ với 904 ha bằng 24% tổng diện tích và 705 hộ không có ruộng bằng 27% số hộ.⁽⁸⁾ Tỉnh An Giang, tỉnh nằm sâu trong lòng địch thì trung nông cũng chỉ chiếm

(4) Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6-1976.

(5) Theo Nguyễn Trần Trọng: Những vấn đề về công tác cải tạo và xây dựng nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam. NXB Nông nghiệp Hà Nội 1980. tr. 195.

(6) Theo Nguyễn Trần Trọng: Bài đã dẫn, tr. 195.

(7) (8) (9) Báo cáo của Ban Bí thư: « Tóm tắt một số nét về quá trình đấu tranh thực hiện chính sách ruộng đất ở miền Nam », năm 1976.

41,41% số hộ và số nông dân không có ruộng cũng chiếm tới 41,6% số nông hộ ⁽⁹⁾. Ở những vùng kim sâu này, kết cấu giai tầng biến động rất lớn, phân hóa mạnh ở hai cực, số trung nông ít và có xu hướng giảm đi, trong khi đó số hộ tư sản nông thôn và phú nông cũng như số hộ không có ruộng lại tăng lên. Ở ấp IV (Long An), trước 1963 đây là vùng giải phóng, trung nông chiếm đa số, nhưng từ sau 1963 địch chiếm lại, lập ấp chiến lược, cho nên trong số 250 hộ điều tra, chỉ có 88 hộ là trung nông, chiếm tỷ lệ 43,5%, trong khi đó số hộ không có ruộng hoặc ít ruộng chiếm 102 hộ bằng 42,4%, và số hộ phú nông, tư sản có tới 20 hộ chiếm tỷ lệ 8%. Đúng như Lenin nói: «Sự phân hóa của nông dân trong khi làm cho tầng lớp trung nông giảm bớt đi và làm phát triển những loại nông dân ở hai cực, thì tạo ra hai loại hình mới trong cư dân nông thôn» ⁽¹⁰⁾.

Ở những vùng tranh chấp, sự hình thành và số lượng trung nông tùy thuộc vào ru thế của mỗi bên và phần lớn ruộng đất mạnh ai người ấy chiếm. Cho nên số trung nông ở những vùng này không ổn định, không ít cũng không nhiều. Ta lấy ví dụ ở ấp Hậu Phú II (Tiền Giang), Ô-Môn (Hậu Giang), Phú Hưng (Sông Bé) đến trước 1975 số trung nông chỉ chiếm từ 50 - 65% số nông hộ.

Ở những vùng giải phóng, số trung nông tiếp tục tăng lên do chính sách ruộng đất của chính quyền cách mạng. Cũng ở 4 xã (Hiển Thành, Phước Long, Đông Hưng và Trần Hội) đã nêu ở trên, đến 1969 số trung nông lên tới 5.494 bằng 81,38% số nông hộ. Trong số 5.494 hộ đó có 1.598 hộ là trung nông cũ (từ năm 1954), chiếm 29,82%; 3.572 hộ từ bản nông lên chiếm 65,04%; 282 hộ trước là cô nông bằng 3,58%; 14 hộ từ địa chủ xuống

chiếm 0,25%); 7 hộ từ phú nông xuống bằng 0,12% ⁽¹¹⁾. Điều đáng lưu ý là ở những vùng này ngay những năm địch thực hiện luật «Người cày có ruộng» cực kỳ nham hiểm, số trung nông vẫn được giữ vững và tăng lên. Đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, số trung nông ở đây vẫn chiếm trên 80% số nông hộ.

Tầng lớp trung nông ở Nam bộ được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Phần lớn họ là những người nông dân được cách mạng chia cấp đất. Ở những vùng kim sâu và vùng tranh chấp, một số tá điền được cấp đất mà trước đó họ lĩnh canh theo luật «Người cày có ruộng» của Mỹ - Thiệu, những gia đình công chức, binh sỹ ngụy được chính quyền Thiệu chia đất và một số nông hộ địch đưa đi khai phá vùng đất mới đã bỏ sung thêm vào đội ngũ của tầng lớp trung nông. Nhưng cần nhấn mạnh rằng phần lớn đất đai mà Mỹ ngụy chia cấp trên là ruộng đất chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân sau ngày cách mạng Tháng Tám thành công và trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Ngoài ra phải kể đến những người nông dân có ruộng do tự khai phá bằng sức lao động của mình, hay do bố mẹ để lại, hoặc bằng mua bán, có vốn, có khả năng kinh doanh đã trở thành trung nông trong quá trình sản xuất, quá trình đào thải của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Tóm lại, quá trình hình thành và biến động của tầng lớp trung nông ở Nam bộ gắn với quá trình thay đổi về ruộng đất và cơ cấu xã hội ở nông thôn miền Nam. Về cơ bản tầng lớp trung nông là thành quả của chính sách ruộng đất của Đảng và ngày càng trở nên đông đảo từ sau cách mạng Tháng Tám.

II - MẤY NÉT VỀ TẦNG LỚP TRUNG NÔNG Ở NAM BỘ

Như trên đã nói, quá trình phân hóa nông dân ở Nam bộ gắn liền với sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp, gắn liền với quá trình tập trung ruộng đất vào tay một số ít người trên cơ sở vô sản hóa đông đảo nông dân. Điều đó đã tạo nên một sự chênh lệch rất lớn về sở hữu ruộng đất giữa các tầng lớp nông dân. Theo sự phân chia của Ban nông nghiệp Trung ương thì nông dân miền Nam có 4 loại: một là tầng lớp nông dân không có hoặc có ít ruộng (hộ loại II); hai là hộ trung nông thường (hộ loại III), ba là trung nông lớp trên (hộ loại IV); và bốn là hộ loại V gồm phú nông và tư sản nông thôn ⁽¹²⁾.

Trung nông thường là những hộ có diện tích chiếm hữu sắp xỉ mức bình quân của xã, tự làm là chính và có thu nhập trung bình trong xã. Trung nông lớp trên có diện tích chiếm hữu cao hơn mức bình quân của xã, cũng tự làm là chính, song có thuê mướn một phần nhân công và có thu nhập cao hơn mức

(10) Lenin toàn tập. Tập 3. NXB Sự thật, Hà Nội 1962. tr. 212.

(11) Tư liệu Ban nông vận Trung ương Cục miền Nam 1969.

(12) Hộ loại I là những hộ không sản xuất nông nghiệp.

binh quân của xã. Gộp chung cả hai loại hộ được gọi là trung nông này đều có diện tích chiếm hữu trung bình, đủ để cấy cấy, không bóc lột nhân công và sống chủ yếu bằng sức lao động của chính mình.

Theo điều tra năm 1981 tại 80 ấp thuộc 13 tỉnh Nam bộ cũ thì hộ trung nông chiếm khoảng 70% số hộ nông thôn và khoảng 75% số nông hộ. (Xem bảng bên cạnh).

Với số lượng đông đảo như vậy, tầng lớp trung nông cũng chiếm một khối lượng ruộng đất rất lớn. Ta hãy xem ở 3 ấp thuộc tỉnh An

Các loại hộ	Tổng số hộ	Tỷ lệ trong tổng số hộ
Hộ loại I	844	4,77
Hộ loại II	4.341	24,55
Hộ loại III	9.937	56,21
Hộ loại IV	2.128	42,04
Hộ loại V	429	2,43

Giang - nơi nhiều ruộng đất và 3 ấp thuộc tỉnh Tiền Giang - nơi bình quân ruộng đất thấp:

Ấp điểm	Số lượng tr. nông (hộ)	Tỷ lệ so với tổng số nông hộ (%)	Diện tích ruộng đất chiếm hữu (m ²)	Tỷ lệ so với các loại hộ (%)
3 ấp tỉnh An Giang	870	65	1.783,8	62,52
3 ấp tỉnh Tiền Giang	1.464	76,7	1.153,8	88,11
Tổng cộng	2.334	70,85	2.937,6	75,31

Nhưng trong tầng lớp trung nông, tầng lớp trung nông lớp trên (hộ loại IV) chiếm một tỷ lệ ít, song có diện tích ruộng đất chiếm hữu

khá cao so với tầng lớp trung nông thường (hộ loại III).

	Ấp vùng giải phóng	Ấp vùng tạm chiếm, vùng tôn giáo	Ấp vùng có nhiều ruộng	Ấp vùng có ít ruộng
Hộ loại III				
% số hộ	71,8	50,52	47,80	63,7
% ruộng đất	74,2	52,60	32,00	65,9
Hộ loại IV				
% số hộ	6,7	19,75	16,58	12,00
% ruộng đất	15,2	32,60	28,50	19,50

Qua những ấp đặc trưng trên, ta có một con số chung là trung nông thường chiếm 58,5% tổng số nông hộ và chiếm một tỷ lệ ruộng đất là 56,1% tổng diện tích. Còn trung nông lớp trên chỉ chiếm 13,7% số hộ nhưng đã chiếm tới 24% ruộng đất.

Khác hẳn với các thời kỳ trước, trung nông ở Nam bộ không chỉ có lao động, ruộng đất mà còn có cả tư liệu sản xuất (trâu bò, máy

móc) vốn và trình độ tổ chức sản xuất. Theo số liệu điều tra, tầng lớp trung nông (kể cả trung nông thường và trung nông lớp trên) chiếm tới khoảng 90% sức kéo và hơn 60% tổng năng lượng cơ khí của các loại nông hộ. Tuy vậy, không phải bất cứ hộ trung nông nào cũng có tư liệu sản xuất hoặc có số lượng, hình loại công cụ như nhau.

Hộ loại	Tỷ lệ so với tổng số hộ %	Trong đó số hộ có			
		Có ruộng, máy và trâu bò %	Có ruộng máy không có trâu bò %	Có ruộng, trâu bò, không có máy %	Chỉ có ruộng đất
III	56,21	7,5	42,6	14,7	35,1
IV\	12,04	21,8	42,1	19,0	16,1

Việc chiếm hữu ruộng đất và tư liệu sản xuất có tác dụng quyết định đến *hình thức kinh doanh* của các loại hộ. Ở miền Bắc trước kia, trung nông nói chung « có đủ ruộng đất để cấy cấy mà sống, không phải cho thuê và nói chung không phải mướn thợ cấy »⁽¹³⁾. Tuy cũng có ruộng đất chiếm hữu vừa phải, song do sự xâm nhập mạnh của chủ nghĩa tư

bản, cho nên ở miền Nam việc làm ăn, kinh doanh của tầng lớp này không đơn giản theo kiểu « tự sản tự tiêu » như nông dân miền Bắc trước kia. Ta hãy xem 3 ấp Long Khánh B (Đồng Tháp), Hòa Hưng (An Giang) và Phước Hòa (Tây Ninh) trong số 630 hộ trung nông (465 hộ trung nông thường và 165 hộ trung nông lớp trên) thì:

Hộ	Loại III	Loại IV	Tổng cộng
Số hộ tự làm hoàn toàn	160	13	173
Số hộ vừa tự làm vừa thuê làm	17	112	129
Số hộ vừa tự làm, vừa làm thuê vừa thuê người làm	167	39	206
Số hộ vừa tự làm vừa đi làm thuê	120	0	120
Số hộ thuê làm hoàn toàn	1	1	2
Số hộ đi làm thuê hoàn toàn	0	0	0

Qua bảng trên ta thấy rõ tính phức tạp trong cách làm ăn của tầng lớp này. Trong số 630 hộ chỉ có 173 hộ tự làm hoàn toàn, chiếm tỷ lệ 20,0%. Còn lại phần lớn các hộ đều vừa tự làm, hoặc phải thuê người làm hoặc lại phải đi làm thuê cho người khác. Trong đó số hộ vừa tự làm, vừa thuê người làm, lại vừa đi làm thuê cho người khác chiếm tỷ lệ cao nhất 206 hộ, bằng 30% tổng số hộ.

Những hộ *phải thuê người làm* ở đây không phải là những hộ dư thừa đất đai (số này rất ít, thuộc hộ loại IV)... mà là những hộ có ruộng đất chiếm hữu vừa phải, nhưng họ không có, hoặc thiếu tư liệu sản xuất cho nên phải thuê những hộ có máy móc hoặc trâu bò để làm đất. Số này vừa tự làm, lại vừa thuê người làm và tất nhiên lại phải đi làm thuê để lấy tiền trang trải vào số công thuê người làm đó. Phần lớn họ thuộc hộ trung nông thường.

Trong hai hộ thuê làm hoàn toàn, họ vẫn là trung nông bởi lẽ họ có diện tích ruộng đất trung bình và thu nhập chủ yếu của họ bằng nông nghiệp và mức thu nhập cũng xếp vào loại trung bình của xã. Song một là do neo người thường là không có nam giới, nên thuê người khác làm ruộng cho họ, còn họ đi buôn bán hoặc chài lưới lấy tiền trả công. Hoặc họ là những hộ làm nghề phụ hay buôn bán nhưng có đất và thu nhập chủ yếu bằng mảnh đất ấy cũng thuê làm theo kiểu này. Đương nhiên đây là trường hợp rất hiếm.

Vậy người mà những hộ trung nông này thuê là ai? Trong số 53 hộ trung nông vừa tự làm vừa thuê làm ở ấp Long Khánh B (Đồng Tháp) thì có 18 hộ thuê máy móc và trâu bò của các hộ loại V (phú nông và tư sản nông thôn) để làm đất, tuốt lúa; 25 hộ thuê hoặc đổi công cho nhau giữa các hộ cùng loại khi

thời vụ; và 5 hộ thuê những người không có ruộng, chuyên đi làm thuê. Điều này chứng tỏ rằng, việc thuê mướn nhân công của trung nông thường ở đồng bằng Nam bộ về cơ bản không mang tính chất bóc lột.

Cũng qua điều tra ở 3 ấp thuộc tỉnh Đồng Tháp, An Giang và Tây Ninh trên, chúng ta thấy số hộ trung nông có *đi làm thuê nông nghiệp* cũng chiếm một tỷ lệ khá lớn. Họ là những hộ vừa tự làm vừa đi làm thuê hay những hộ vừa tự làm, vừa thuê làm và lại vừa đi làm thuê. Số này có tới 326 hộ bằng 50% tổng số hộ, phần lớn là những hộ trung nông thường (287 hộ). Những hộ này sau khi làm xong phần ruộng của mình, họ làm thuê cho những hộ phú nông, tư sản, trung nông lớp trên hoặc ngay cả những hộ trung nông thường khác cần nhân lực lúc thời vụ với lối làm thuê công nhật là chủ yếu. Con số 50% số hộ trung nông có đi làm thuê chứng tỏ rằng « đa số trung nông thì không thuê nhân công mà lại bị dồn vào cảnh tự mình cũng đi làm thuê »⁽¹⁴⁾. Cũng theo tài liệu điều tra ở 3 ấp kể trên, trong số 120 ngày công một lao động trong một năm của trung nông thường thì có 88 ngày công tự làm, chiếm tỷ lệ 73%; và 32 ngày công đi làm thuê, chiếm tỷ lệ 27%; trong khi đó số ngày công thuê làm chỉ có 18 ngày, bằng 15% số ngày công lao động trong năm. Số thu nhập do đi làm thuê nông nghiệp của hộ loại III cũng chiếm tỷ lệ khá lớn từ 10 - 15% tổng thu nhập nông nghiệp. Ở ấp Long Khánh B (Đồng Tháp) trong số

(13) Trường Chinh - Võ Nguyên Giáp. Vấn đề dân cây. NXB Sự thật. Hà nội 1959. tr. 22.

(14) Lênin - Vấn đề trung nông. Nxb. Sự thật. Hà Nội, 1959 tr. 8.

47 hộ có ngày công đi làm thuê, thì có 15 hộ thường làm thuê cho hộ loại V, bằng 32%; 9 hộ làm thuê cho hộ loại IV, bằng 19%, và 32 hộ thường làm thuê cho những hộ thuộc loại như mình, bằng 49%, tức là đối công giữa những hộ loại III với nhau trong lúc thời vụ. Như vậy, việc làm thuê cũng như thuê làm ở tầng lớp trung nông thường phần lớn mang tính chất đối công.

Với mức chiếm hữu ruộng đất, tư liệu sản xuất và cách thức làm ăn như vậy, cuộc sống và vị trí của tầng lớp trung nông, nhất là trung nông thường không ổn định. Ở những hộ này, thu nhập do nông nghiệp chiếm 70 - 80% tổng thu nhập trong năm, và trong số 155 hộ trung nông thường ở ấp Long Khánh B thì có 140 hộ thiếu ăn từ 3 đến 4 tháng trong một năm.

Trung nông Nam bộ không phải là một tầng lớp thuần nhất. Bên cạnh nhiều hộ phải đi làm thuê, cũng có một số hộ kinh doanh máy móc, trâu bò và ruộng đất. Cũng tại 3 ấp nêu trên, trong số 465 hộ loại III có 14 hộ, bằng 3% và trong số 165 hộ loại IV có 26 hộ, bằng 15,7% có thu nhập do kinh doanh máy móc, trâu bò và ruộng đất. Đây là những hộ có nhiều ruộng đất, máy móc và trâu bò đã sử dụng số dư thừa để đi « làm thuê » cho những hộ không có hoặc thiếu tư liệu sản xuất. Họ phần lớn thuộc thành phần trung nông lớp trên. Số tiền thu được do đi kinh doanh của những hộ này chiếm từ 15 - 20% tổng thu nhập trong năm. Đồng thời với việc dùng tư liệu sản xuất để kinh doanh, những hộ trung nông lớp trên ngoài sức lao động tự làm, còn thuê mướn một phần nhân công. Trong số 165 hộ loại IV ở 3 ấp trên, có 149 hộ bằng 90% có thuê một phần nhân công. Số ngày thuê mướn tùy thuộc vào số ruộng đất dư thừa nhiều hay ít so với số lao động trong từng hộ. Thường thường số ngày công thuê mướn chiếm từ 30-50% so với số ngày công tự làm.

Việc một số hộ loại IV kinh doanh máy móc, trâu bò, ruộng đất và phần lớn có thuê một phần nhân công chứng tỏ rằng bên cạnh quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa của tầng lớp tư sản và phú nông, còn có quan hệ bóc lột tự phát của trung nông lớp trên. Ở tầng lớp trung nông lớp trên này, xu hướng kinh doanh, tư tưởng muốn vươn lên thành địa chủ, tư sản phát triển mạnh. Họ tiêu biểu cho khuynh hướng tự phát đi lên tư bản chủ nghĩa trong các loại nông dân. Nhưng với khả năng hạn chế và trong điều kiện cạnh tranh lớn của nền kinh tế mang tính chất tư bản chủ nghĩa, số người đạt được mục đích đó rất ít. Theo điều tra ở ấp Long Khánh B, trong số 264 hộ điều tra, chỉ có 4 hộ từ chỗ là nông dân bình

thường ngoi lên được tầng lớp khá giả (hộ loại V) trong tổng số 211 hộ trung nông và 47 hộ nông dân nghèo. Đúng như Lenin nói: « Tất cả mọi trung nông đều có xu hướng ngoi lên làm nghề kinh doanh, họ muốn trở thành địa chủ, nhưng rất ít người đạt được »⁽¹⁵⁾. Vì vậy việc tiến hành hợp tác hóa ngày nay không chỉ thủ tiêu quan hệ bóc lột của tư sản nông thôn và phú nông, mà còn hạn chế đi đến xóa bỏ sự bóc lột tự phát của tầng lớp trung nông lớp trên, giải phóng người lao động nông nghiệp.

Không chỉ có trong tay số ruộng đất và tư liệu sản xuất lớn, mà tầng lớp trung nông Nam bộ còn có một trình độ tổ chức sản xuất, sử dụng tư liệu lao động, khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật khá cao. Việc toàn bộ số hộ trung nông lớp trên và gần 2/3 số trung nông thường sử dụng tư liệu sản xuất bằng máy móc đã chứng tỏ khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật của loại hộ này. Những gia đình có máy cày, máy bơm, máy tuốt lúa... không chỉ biết sử dụng, mà còn biết tự sửa chữa ở mức độ nhất định.

Cùng với khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất và năng suất lao động của trung nông cũng khá cao, nhất là trung nông lớp trên. Theo số liệu điều tra thì năng suất lúa của tầng lớp trung nông, nhất là trung nông lớp trên thường là cao bằng, có nơi như ở Kiên Giang còn cao hơn năng suất của những hộ phú nông. Chính vì thế uy tín của trung nông trong sản xuất khá cao. Đa số nông dân nghèo muốn đổi thóc giống cho những hộ trung nông và đổi ngay tại ruộng, hoặc một số hộ nông dân ít ruộng thường bắt chước những hộ trung nông, nhất là trung nông lớp trên trong việc dùng giống lúa, thời vụ gieo cấy và cả phân bón.

Người nông dân Nam bộ, trong đó có trung nông là những người nông dân sản xuất hàng hóa. Do sự gắn bó chặt chẽ giữa sản xuất với thị trường, sự giao lưu dễ dàng giữa tiền và hàng, và do cần vốn để kinh doanh hoặc làm việc khác mà lời lãi khá hơn (chăn nuôi, đóng thuyền...) hoặc để mua tư liệu sản xuất (máy móc, xăng dầu, phân bón) nên mọi sản phẩm mà họ làm ra đều trở thành hàng hóa. Là người nông dân sản xuất hàng hóa, họ rất nhạy bén với việc kinh doanh, cái gì có lợi thì làm, không lợi, không lãi thì bỏ. Việc phần lớn nông dân chỉ sản xuất lúa một vụ hay câu ca « Một mẫu cau át năm mẫu dừa, một mẫu dừa bằng mười mẫu ruộng » đã nói rõ điều đó. Ở ấp Long Khánh B (Đồng Tháp)

(15) Lenin: Vấn đề trung nông. Bài đã dẫn. tr. 8.

trong số 209 hộ trung nông nói chung thì 63 hộ có thu nhập từ màu và cây công nghiệp, bằng 30% số hộ; 47 hộ có thu nhập từ cây ăn trái, bằng 22%; 68 hộ có thu nhập do chăn nuôi, bằng 32,5% và 66 hộ có thu nhập do

làm nghề khác, bằng 31% số hộ. Như vậy tư tưởng « lợi làm thiệt bổ », việc tính toán lỗ lãi đã ăn sâu và trở thành ý thức trong cách làm ăn của người trung nông nói riêng và nông dân Nam bộ nói chung.



Nói tóm lại, sự hình thành và biến động của tầng lớp trung nông ở Nam bộ nói riêng, ở miền Nam nói chung, gắn liền với sự thay đổi về ruộng đất, về kết cấu xã hội ở nông thôn miền Nam. Tầng lớp trung nông này là thành quả của cách mạng, của chính sách ruộng đất của Đảng. Họ là *nhân vật trung tâm, là lực lượng kinh tế chủ yếu ở nông thôn miền Nam*. Họ có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế nông thôn, không phải chỉ biểu hiện ở diện tích ruộng đất, lượng máy móc nông nghiệp mà còn ở tri thức kỹ thuật và khả năng quản lý kinh tế của họ. Là người nông dân lao động, họ có tinh thần yêu nước nồng nàn và tinh thần cách mạng cao. Nhưng là người nông dân cá thể, tư hữu, người nông dân sản xuất hàng hóa, họ có nhiều mặt hạn chế, nhược điểm. Đúng như Lenin đã nói: « Lê đương nhiên trung nông không thể lập tức đứng ngay về chủ nghĩa xã hội được vì họ còn bị ràng buộc chặt chẽ vào tập quán của họ, họ dè dặt trước sự đổi mới và trước hết họ lấy thực tiễn, lấy các sự việc để kiểm tra những

điều mà người ta kêu gọi họ, và khi họ chưa tin chắc là cần thiết phải thay đổi cuộc sống, thì họ vẫn chưa nhất quyết thay đổi » (16). Vì thế trong quá trình hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam, một mặt chúng ta phải có những chính sách đúng đắn, những hình thức và bước đi thích hợp nhằm thu hút ngay từ đầu tầng lớp trung nông này vào các tập đoàn hay các tổ đoàn kết sản xuất. Đồng thời mặt khác phải tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, giáo dục xã hội chủ nghĩa đối với nông dân, kết hợp cải tạo nông nghiệp với thương nghiệp, cắt đứt đuôi tự phát lên tư bản chủ nghĩa của tầng lớp trung nông, « cắt đứt quan hệ giữa tư sản với nông dân, đưa toàn bộ nền kinh tế miền Nam đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội ». (17).

(16) Lenin Toàn tập tập 38. NXB Tiến bộ Matxcova 1977. tr. 284.

(17) Lê Duẩn: Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam. Bài đã dẫn, tr. 75.

Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử... »

(Tiếp theo trang 5)

3. Song song với việc nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam, đẩy mạnh việc nghiên cứu lịch sử thế giới mà « trước hết là lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa và lịch sử các nước láng giềng » như Nghị quyết của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (20-4-1981) về chính sách khoa học và kỹ thuật đã chỉ rõ.

4. Tăng cường nghiên cứu và trao đổi về lý luận và phương pháp luận sử học; đẩy mạnh việc phê bình, trao đổi khoa học.

Như trên đã nói, trong gần 30 năm tồn tại và phát triển, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

Việt Nam (mà tiền thân của nó là Tạp chí Văn Sử Địa) đã được sự giúp đỡ và hợp tác rất nhiệt tình của giới sử Việt Nam, của nhiều cơ quan và nhiều người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở nước ngoài. Trong thời gian tới, chắc chắn sự hợp tác nghiên cứu và phổ biến khoa học giữa Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Việt Nam và các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy lịch sử ở trong nước cũng như ở nước ngoài mà trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa, sẽ được tăng cường hơn.

Tháng 1-1983

TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC THẾ KỶ X VÀ HÌNH THÁI KINH TẾ – XÃ HỘI ĐƯƠNG THỜI

PHAN HUY LÊ

TRONG tiến trình lịch sử Việt Nam, thế kỷ 10 đánh dấu một chuyển biến lớn lao về nhiều mặt có ý nghĩa như một bước ngoặt của lịch sử dân tộc. Tất cả những chuyển biến đó đều xoay xung quanh một trục trung tâm là chống Bắc thuộc giành độc lập dân tộc, chấm dứt họa mất nước kéo dài hơn nghìn năm và mở ra một thời kỳ phát triển mới của đất nước.

Một thành tựu trọng đại của thế kỷ bản lề đó là sự thành lập và củng cố chính quyền độc lập từ nền móng ban đầu của chính quyền họ Khúc (905–930), họ Dương (931–937)

đến vương triều Ngô (939–965), Đinh (968–980), Tiền Lê (980 – 1009). Không một nhà nghiên cứu sử học nào hoài nghi hay phủ nhận thành quả giành và giữ chính quyền trên, nhưng về tính chất và chức năng của Nhà nước mở đầu kỷ nguyên văn minh Đại Việt thì còn tồn tại nhiều vấn đề chưa được nghiên cứu.

Trên cơ sở những tư liệu quá ít ỏi về thế kỷ 10, tôi cố gắng lọc những thông tin có liên quan để thử phác họa ra một vài hình dung cụ thể về Nhà nước đó.



Một nhận xét được nhiều người nêu lên lâu nay là tổ chức Nhà nước trong thế kỷ 10, từ chính quyền họ Khúc đến triều Tiền Lê, còn đơn sơ và về mặt thiết chế, chức danh, có phần dựa theo quan chế nhà Đường, nhà Tống.

Họ Khúc, họ Dương vẫn giữ chức Tiết độ sứ là chức quan đứng đầu An Nam do họ phủ đời Đường.

Ngô Quyền xưng vương, «đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục»⁽¹⁾. Nhà sử học thế kỷ 15 là Ngô Sĩ Liên nhận xét, qua thiết chế triều Ngô, «có thể thấy được qui mô của đế vương»⁽²⁾. Nhưng tư liệu hoàn toàn không cho biết gì cụ thể về tổ chức của triều Ngô. Nhà sử học Phan Huy Chú, thế kỷ 19, cũng ghi nhận, từ Tiền Lý cho đến Ngô, «đời đã cách xa, sách vở thiếu sót, sơ lược, không thể biết được»⁽³⁾.

Đinh Bộ Lĩnh xưng đế, đặt quốc hiệu Đại Cồ Việt, dựng đô mới ở Hoa Lư và tiến thêm một bước «bắt đầu định giai phẩm cho các quan văn võ và tể tướng»⁽⁴⁾. Trong triều đình, thấy có các chức quan văn võ như **sư**, tướng quân, nha hiệu, phò mã đô úy... và

các chức tăng đạo như đại sư, tể lục đạo sĩ, sùng chân uy nghi... Những chức quan văn võ trên đã có trong quan chế nhà Đường và trước đó.

Triều đình Tiền Lê mô phỏng rõ nét hơn quan chế nhà Tống. Trong triều có các chức thái sư, thái úy, tổng quân, đô chỉ huy sứ... Chức tổng quân trị quân dân sự trao cho Từ Mục có cương vị gần như tể tướng. Lê Long Đinh lên ngôi «đổi lại quan chế và triều phục cho các quan văn võ và tăng đạo, theo đúng như nhà Tống»⁽⁵⁾.

Hệ thống chính quyền địa phương cũng trải qua nhiều thay đổi.

Khúc Thừa Hạo «chia đặt lộ, phủ, châu và xã», nhưng cách phân chia thế nào thì không có tư liệu nào cho biết rõ. Điều đáng lưu ý là họ Khúc đặc biệt coi trọng việc xây dựng và củng cố chính quyền cơ sở.

Dưới thời thuộc Đường, chính quyền đô hộ xây dựng theo hệ thống gồm các cấp: châu – huyện – hương – xã. Theo «An Nam chí nguyên» của Cao Hùng Trưng thì hương gồm **tiểu hương** có từ 70 đến 150 hộ, **đại hương** có

từ 160 đến 540 hộ, xã gồm liền xã có từ 10 đến 30 hộ, đại xã có từ 40 đến 60 hộ. Trong đời Hàm Thông (660 - 874), Cao Biền chia đất cả thấy 159 hương (có lẽ chỉ tính riêng vùng đồng bằng, không kể các châu cơ mi). Trên thực tế, chính quyền đô hộ nhà Đường chỉ nắm được cấp châu, huyện và phần nào đó cấp hương, không thể nào với tới cấp xã vốn dựa trên cơ sở công xã nông thôn mang tính tự trị cao độ.

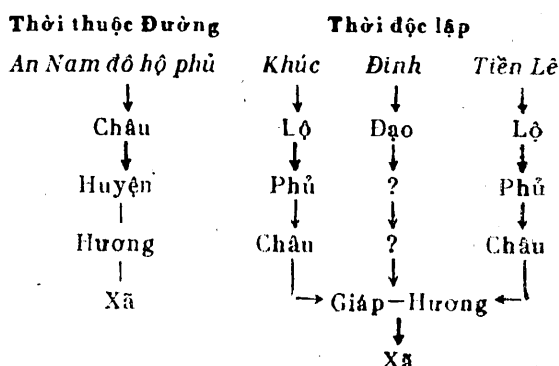
Một cái cách quan trọng của chính quyền họ Khúc là đổi *hương* làm *giáp*, đứng đầu có chức *quản giáp* và phó *trì giáp*. Ngoài những hương cũ đổi thành giáp, họ Khúc đặt thêm nhiều giáp mới, cả thấy có 314 giáp. So với 159 hương đời Đường, thì con số 314 giáp của chính quyền họ Khúc chứng tỏ một bước mở rộng và củng cố đáng kể của chính quyền độc lập vừa mới giành lại được. Đơn vị hành chính thấp nhất là xã có các chức chánh lệnh trưởng, tá lệnh trưởng và giáp trưởng.

Triều Đinh chia nước làm 10 đạo, nhưng cũng không một tư liệu nào cung cấp cho chúng ta những thông tin về tên các đạo và những đơn vị hành chính dưới cấp đạo. Một điểm cần nêu lên là mối quan hệ giữa hệ thống tổ chức hành chính gồm 10 đạo và hệ thống tổ chức quân sự cũng gồm 10 đạo quân với chức thập đạo tướng quân. Phải chăng đây là một bộ máy chính quyền kết hợp chặt chẽ giữa hành chính và quân sự, mỗi đơn vị hành chính đồng thời là một đơn vị quân sự?

Sang triều Tiền Lê, lại đổi 10 đạo làm 10 *phủ*, *châu*, nghĩa là có xu hướng trở lại hệ thống tổ chức hành chính thời họ Khúc. Còn tổ chức chính quyền cấp *giáp* và *xã* được xác định thời họ Khúc thì qua các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, không thấy có thay đổi gì. Nhưng bên cạnh đơn vị *giáp* có lẽ vẫn tồn tại đơn vị *hương*. Ví dụ, năm 965 vua Lê Đại Hành phong con nuôi là Phù Đái vương đóng ở *hương Phù Đái* (huyện Vĩnh Bảo thuộc Hải Phòng có xã Phù Đái hay Phù Đới) và trong lực lượng vũ trang thời Tiền Lê cũng có *hương binh*.

Một vấn đề cần được đặt ra là trên thực tế, những tổ chức và cải tổ chính quyền địa phương thời bấy giờ được thực hiện đến mức độ nào và trong phạm vi nào? Qua một số tư liệu thì hình như, trong buổi đầu giành lại độc lập, chính quyền mới vẫn duy trì nhiều đơn vị hành chính và chức quan thời thuộc Đường. Sử cũ còn ghi tên các châu Hoan, Phong, Ái... và chức thứ sử đứng đầu châu như Đinh Công Trứ là thứ sử Hoan châu đời Dương và Ngô. Kiều Tri Hưu là thứ sử Phong châu đời Ngô...

Có thể so sánh hai sơ đồ tổ chức hành chính sau:



Như vậy, từ chính quyền họ Khúc đến triều Tiền Lê, tổ chức Nhà nước càng ngày càng được xây dựng và củng cố, nhất là triều đình trung ương và cấp cơ sở. Nhưng nhìn chung, tổ chức Nhà nước còn đơn giản, các hoạt động của Nhà nước chưa được thể chế hóa, việc lựa chọn quan lại chưa có chế độ rõ ràng. Chính sách cai trị tùy theo tình hình cụ thể, có lúc thì « *khoan dung giản dị* » như thời họ Khúc có lúc thì trấn áp bằng « *vạc dầu, chuông hổ* » như thời vua Đinh.

Nhà nước đó một mặt là sản phẩm của cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, nhưng mặt khác, về phương diện thiết chế, nó có tiếp thu ít nhiều tổ chức chính quyền đô hộ của nhà Đường và mô phỏng quan chế của nhà Tống. Đó cũng là điều tất nhiên và dễ hiểu khi đất nước vừa ra khỏi đêm trường Bắc thuộc hơn mười thế kỷ và khi những người cầm quyền bắt tay xây dựng tổ chức Nhà nước thì đã đứng trước một thể chế chính trị phát triển cao độ và khá hoàn bị của các triều đại Đường, Tống ở phương Bắc.

Nhưng những dấu ấn của quan chế Đường, Tống không có nghĩa là Nhà nước thế kỷ 10 ở nước ta cùng thuộc một loại hình và tính chất như Nhà nước Đường, Tống ở Trung Quốc. Danh hiệu *Đế*, *Vương* của các vua thời Ngô, Đinh, Tiền Lê cũng như tên gọi một số chức quan ở trung ương và địa phương thời bấy giờ hoàn toàn không chứng tỏ sự tồn tại của một chế độ quân chủ chuyên chế quan liêu nặng nề như chế độ Đường, Tống.

Hơn nữa, chính quyền được xây dựng ở nước ta trong thế kỷ 10 dù có sử dụng ít nhiều thiết chế và chức danh của quan chế Trung Quốc đương thời, nhưng là một chính quyền độc lập tiêu biểu cho chủ quyền quốc gia của ta.

Tính độc lập tự chủ của Nhà nước được củng cố và nâng cao dần theo mức độ thắng

lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và quá trình xây dựng lực lượng độc lập của đất nước. Họ Khúc, họ Dương còn giữ chức tiết độ sứ có nghĩa là chưa công khai tuyên bố nền độc lập, cố giữ thể hòa hoãn với kẻ thù để tranh thủ thời gian xây dựng chính quyền và lực lượng về mọi mặt.

Sau chiến thắng Bạch Đằng đập tan mộng xâm lược trở lại của Nam Hán, Ngô Quyền tiến lên xưng vương hiệu, tự khẳng định là một vương quốc độc lập. Đinh Bộ Lĩnh tiến lên một bước nữa, tự xưng hoàng đế, đặt niên hiệu, định quốc hiệu. Đó là những việc làm có ý nghĩa nêu cao chủ quyền quốc gia, biểu thị niềm tự tôn dân tộc và phủ nhận quyền «bình thiên hạ» của «thiên triều Đại Hán».

Trên thực tế, vương quốc đời Ngô và nước Đại Cồ Việt đời Đinh, Tiền Lê là một quốc gia độc lập có Nhà nước riêng, quân đội riêng và lãnh thổ một giang sơn riêng. Nhưng nhà Nam Hán rồi nhà Tống vẫn ngoan cố gọi nước ta là «An Nam đô hộ» hay «Giao Chỉ quận» (hay «An Nam quận» theo «Việt sử lược») nghĩa là không công nhận nước ta như một quốc gia, mà chỉ coi là một bộ phận của đế chế Đại Hán. Cũng với thái độ ngoan cố đó, nhà Nam Hán chỉ phong Nam Tấn vương Ngô Xương Văn làm «Tĩnh Hải quân tiết độ sứ kiêm đô hộ», nhà Tống phong các vua Đinh và Tiền Lê làm «Giao Chỉ quận vương» (hay «An Nam quận vương»). Đây là những biểu hiện tham vọng dai dẳng của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán, tự cho mình cái quyền phủ nhận sự tồn tại độc lập của các nước láng giềng, coi là «Man Di» phải «thần phục» và chịu sự «giáo hóa» của «thiên triều».

Nhưng mặt khác, những vương triều nước ta thời bấy giờ cũng chấp nhận việc «triều cống» và «tân phong» của hoàng đế Trung Quốc. Có người căn cứ vào những sự việc này, cho rằng nước ta không những trong thế kỷ 10 mà cả trong các triều đại phong kiến sau đó, chỉ là một nước «chư hầu», «phiên thuộc» của Trung Quốc. Đây là một nhận định nếu không phải đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Đại Hán hay bị ảnh hưởng của những tư liệu viết theo quan điểm ấy, thì cũng đã để cho một số hiện tượng bên ngoài che lấp bản chất của sự vật.

Trong ý thức và trên hành động, đối với các vương triều nước ta, việc «cống phương vật» và «tân phong» chỉ là những biện pháp và nghi thức ngoại giao mềm mỏng để thiết lập và duy trì quan hệ hòa hiếu giữa một nước nhỏ đứng bên cạnh một đế chế khổng lồ mà giai cấp thống trị ở đó luôn luôn đe

đuổi chủ nghĩa bành trướng nước lớn. Sự thần phục bề ngoài không hề làm tổn hại đến chủ quyền quốc gia và những lợi ích dân tộc cơ bản. Ngay trong phạm vi những nghi thức ngoại giao, những người cầm đầu vương triều nước ta cũng luôn luôn giữ ý thức sâu sắc về chủ quyền và quốc thể. Việc vua Lê Đại Hành tổ chức duyệt binh phô trương lực lượng để đón sứ Tống năm 990 và khi nhận «chiếu thư thiên tử» lấy cớ vừa «bị ngã ngựa đau chân» không chịu lạy, phản ánh ý thức đó⁽⁷⁾. Một tác giả đời Minh là Lý Văn Phụng khi viết cuốn «Việt kiệu thư» (tựa đề năm 1540), cũng đã nhận thấy, các vương triều nước ta chỉ «thần phục bề ngoài» và qua phân tích thái độ của các vua Lê sau này, tác giả kết luận, các vương triều đó luôn luôn «tỏ ý không thần phục» và «chưa hề một ngày chịu thần phục»⁽⁸⁾.

Vì vậy sự thần phục bề ngoài có giới hạn chặt chẽ của nó. Mỗi khi «hoàng đế thiên triều» vượt quá giới hạn đó, xâm phạm bờ cõi và chủ quyền dân tộc thì trước mắt nhân dân ta và các vương triều tiền bối của nước ta, họ là giặc xâm lăng và phải bị giáng trả một cách đích đáng.

Năm 980 khi chuẩn bị xâm lược nước ta, vua Tống ra một tờ chiếu sắc mùi Đại Hán chủ nghĩa: «Ta đương chuẩn bị xe ngựa quân lính, sắp sửa các thứ chiến trường, nếu qui phục thì ta tha cho, nếu trái mệnh thì ta quyết đánh. Theo hay không, lành hay dữ, tự người nghĩ lấy»⁽⁹⁾. Và kết quả là các đạo quân xâm lược của «thiên triều» đã bị quân dân ta dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn đập tan, tướng giặc có kẻ như Hầu Nhân Bảo bị chém chết tại trận, có kẻ bị bắt làm tù binh như Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân.

15 năm sau, năm 996, nhân có vài vụ rắc rối xảy ra ở vùng giáp trấn Như Hồng (Quảng Đông, Trung Quốc) mà vua tôi nhà Tống ngờ là do quân nhà Tiền Lê gây ra, Lê Đại Hành đã nói thẳng với sứ Tống: «Việc cướp trấn Như Hồng là do bọn giặc biên ở cõi ngoài, hoàng đế có biết đó, không phải là quân của Giao Châu không? Nếu Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung, rồi đánh lên Mân Việt, há chỉ có trấn Như Hồng mà thôi ư». («Đại Việt sử ký toàn thư» - bản kỷ Q. I)

Một tính chất và chức năng cơ bản của Nhà nước thế kỷ 10 là tính độc lập dân tộc càng ngày càng nâng cao của nó. Vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê là nhà nước độc lập của một quốc gia có đầy đủ chủ quyền, xét trên ý thức tư tưởng cũng như trong hoạt động thực tế. Nó vừa kế tục chính quyền họ Khúc, họ Dương ra đời trong cuộc đấu tranh giành

lại độc lập dân tộc, vừa tiến lên tự khẳng định ở mức độ cao hơn chủ quyền quốc gia và bằng hai cuộc kháng chiến thắng lợi chống Nam Hán năm 938 (hay đầu năm 939?), chống Tống năm 981, đã hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

Nhìn vào cục diện chính trị thế kỷ 10, bên cạnh cuộc đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc, còn có cuộc đấu tranh chống xu hướng cát cứ, xây dựng và củng cố chính quyền tập trung. Xu hướng cát cứ có lúc trở dậy mạnh mẽ, nhất là vào cuối đời Ngô với nạn hùng cứ của mười hai sứ quân và phần nào đó vào cuối đời Tiền Lê với cuộc tranh giành ngôi vua của các con Lê Hoàn. Trong cuộc đấu tranh giữa cát cứ và tập trung, phân tán và thống nhất, một đặc điểm cũng dễ nhận thấy là ưu thế chi phối của xu hướng tập trung và thống nhất.

Nhưng vấn đề cần làm sáng tỏ liên quan đến tính chất và chức năng của Nhà nước thế kỷ 10 là phân tích và lý giải cơ sở chính trị - kinh tế - xã hội của hai xu hướng đối lập đó và ưu thế của xu hướng tập trung, thống nhất.

Một cách nhìn nhận được nhiều người chấp nhận trước đây là coi xu hướng cát cứ như biểu hiện tính phân tán của chế độ phong kiến sơ kỳ và cơ sở kinh tế - xã hội của nó là tầng lớp «thô hào» được giải thích như tầng lớp phong kiến địa phương. Hãy gạt bỏ mọi sơ đồ và định kiến có sẵn, chúng ta bắt đầu bằng sự phân tích một số tư liệu liên quan đến vấn đề đặt ra.

Trước hết là xem xét cơ sở kinh tế - xã hội của các thế lực cát cứ.

Các tư liệu cho ta một danh sách Mười hai sứ quân vào cuối đời Ngô và trước đời Đinh như sau:

1. Ngô Xương Xí tự xưng là Ngô sứ quân, giữ Bình Kiều (Triệu Sơn, Thanh Hóa)
2. Kiều Công Hãn tự xưng là Kiều Tam Chế, giữ Phong Châu (Bạch Hạc, Vĩnh Phú)
3. Nguyễn Khoan tự xưng là Nguyễn Thái Bình, giữ Nguyễn Gia Loan ở Tam Đái (Vĩnh Phú)
4. Ngô Nhật Khánh tự xưng là Ngô Lãm Công giữ Đường Lâm (Ba Vì, Hà Nội)
5. Đỗ Cảnh Thạc tự xưng là Đỗ Cảnh Công giữ Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Sơn Bình)
6. Lý Khuê tự xưng là Lý Lãng Công, giữ Siêu Loại (Thuận Thành, Hà Bắc)

7. Nguyễn Thủ Tiệp tự xưng là Nguyễn Lệnh Công, giữ Tiên Du (Từ Sơn, Hà Bắc)

8. Lã Đường tự xưng là Lã Tá Công, giữ Tế Giang (Văn Giang, Hải Hưng)

9. Nguyễn Siêu tự xưng là Nguyễn Hữu Công, giữ Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội)

10. Kiều Thuận tự xưng là Kiều Lệnh Công, giữ Hồi Hồ (Cầm Khê, Vĩnh Phú)

11. Phạm Bạch Hổ tự xưng là Phạm Phòng Át, giữ Đẳng Châu (Kim Động, Hải Hưng)

12. Trần Lãm tự xưng là Trần Minh Công, giữ Bồ Hải Khâu (Thái Bình).

Trong số các sứ quân trên, theo một thần tích hiện còn, có người gốc Hán đã di cư sang nước ta qua một vài đời như trường hợp Đỗ Cảnh Thạc, Trần Lãm, ba anh em Nguyễn Khoan, Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu. Riêng Nguyễn Thủ Tiệp đã từng lập trang Nguyễn Xá ở Tiên Du.

Trong thời Bắc thuộc, do chính sách lập nghiệp của chính quyền đô hộ, đã hình thành ở nước ta một số trang trại của quan lại, địa chủ người Hán, mà mô hình của nó khảo cổ học đã phát hiện được khá nhiều trong những ngôi mộ xây từ Hán đến Đường. Sau khi đất nước được giải phóng, một bộ phận người Hán ở lại nước ta và một số người Hán tiếp tục di cư sang, trong đó có người trở thành sứ quân và có người làm quan trong triều như trường hợp thái sư Hồng Hiến đời Tiền Lê. Nhưng không có một tư liệu nào cho phép xác nhận những sứ quân gốc Hán này dựa trên cơ sở kinh tế phong kiến đó để xây dựng lực lượng cát cứ.

«Khâm định Việt sử thông giám cương mục» gọi các sứ quân là «thô hào... tự xưng hùng trưởng»⁽¹⁰⁾. «Đại Việt sử ký toàn thư» cũng gọi họ là «hùng trưởng»⁽¹¹⁾. Những khái niệm này trong thư tịch cổ dùng để chỉ những người có thế lực ở địa phương, không nhất thiết là địa chủ phong kiến.

Phạm vi cát cứ của mỗi sứ quân thường chỉ giới hạn trong một huyện hoặc một vài huyện là cùng. Trung tâm cát cứ là thành sứ quân mà theo di tích còn lại, thì thường hình vuông, mỗi cạnh chỉ khoảng 100 - 200 m. Đỗ Cảnh Thạc là một trong những sứ quân mạnh, chiếm giữ vùng Đỗ Động Giang gồm hai huyện Thanh Oai và Quốc Oai thuộc tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay, trên đó còn di tích hai thành sứ quân là thành Quên 170 × 170m và thành Bình Đà 120 × 120m⁽¹²⁾.

Trong vùng cát cứ, có thể có sứ quân vốn là chủ trang trại với ít nhiều ruộng đất tư hữu, nhưng rõ ràng họ không phải là người chủ sở hữu ruộng đất trong cả vùng. «Đại Việt sử ký toàn thư» chép: «các hùng trưởng

đua nhau nổi dậy, đều chiếm cứ quận ấp để tự giữ»⁽¹³⁾. Theo thần tích, vùng cát cứ của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc gồm 72 hương ấp. Như vậy là lợi dụng lúc chính quyền trung ương suy yếu, một số người có thế lực ở địa phương đã nổi dậy, chiếm giữ từng vùng để cát cứ. Nhìn trên bản đồ nước ta lúc đó, số vùng cát cứ chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ và tập trung ở địa bàn đồng bằng, nhất là lưu vực sông Hồng.

Trong số các sứ quân, có người thuộc dòng dõi vua Ngô như Ngô Nhật Khánh, có người vốn là tướng lĩnh của triều đình như Đỗ Cảnh Thạc, Kiều Công Hãn, Trần Lâm, có người đã từng lập trang ấp như Nguyễn Thủ Tiệp... Thế lực ban đầu của họ có thể xuất phát từ thế lực chính trị - quân sự, hay thế lực kinh tế - xã hội, hay kết hợp cả hai thế lực ấy. Nhưng mỗi khi đã nổi dậy cát cứ, khuynh hướng phát triển và cơ sở chủ yếu của họ là khống chế một số hương ấp, cưỡng bức các hương ấp dựa trên nền tảng công xã nông thôn ấy phải cung nộp sản phẩm thặng dư (dưới hình thức tô thuế hay cống nạp), lao dịch và binh lính. Với những tư liệu hiện có, cơ sở cát cứ của các sứ quân không phải là kinh tế phong kiến dù là loại hình kinh tế lãnh chúa hay kinh tế địa chủ, mà là công xã nông thôn của các hương ấp.

Vào cuối đời Tiền Lê, năm 1005 lại xảy ra cuộc tranh chấp giữa các vương tử. Đây không phải chỉ là một cuộc xung đột cung đình trong giới hạn của kinh thành Hoa Lư. Ngay sau khi Lê Đại Hành vừa chết, các con liền nổi dậy tranh giành ngôi vua và cát cứ từng vùng, xô đẩy đất nước trong một thời gian ngắn lâm vào tình trạng «trong nước không ai là chủ»⁽¹⁴⁾.

Trước hết, Đông Thành Vương và Trung Quốc Vương tranh ngôi vua với thái tử Long Việt trong 8 tháng tại Hoa Lư. Sau đó, Long Việt vừa lên ngôi được 3 ngày thì bị Khai Minh Vương Long Đinh giết chết để đoạt ngôi. Trong lúc ấy, một số vương tử khác thừa cơ cát cứ từng vùng như Ngự Bắc Vương ở Phù Lan, Ngự Man Vương ở Phong Châu... Phải mất mấy tháng, triều đình Hoa Lư mới dẹp yên và hàng phục được các vương tử chống đối.

Tuy là một cuộc tranh chấp quyền lực giữa các vương tử, nhưng ít nhiều cũng bộc lộ xu hướng cát cứ của xã hội thời đó.

Từ năm 991, Lê Đại Hành bắt đầu thi hành chế độ phân phong cho các con. 12 người con của nhà vua đều được «theo thứ tự thụ phong và chia ở các châu quận»: ⁽¹⁵⁾

1. Long Thâu được phong Kinh Thiên Đại vương.

2. Ngân Tích được phong Đông Thành vương.

3. Long Việt được phong Nam Phong vương.

4. Long Đinh được phong Ngự Man vương đóng ở Dăng Châu (Hải Hưng)

5. Long Đinh được phong Khai Minh vương - Phong Châu (Vĩnh Phú)

6. Long Ngân được phong Ngự Bắc vương - Phù Lan (Hải Hưng)

7. Long Tùng được phong Định Phiên vương - Ngũ Huyện Giang (Hà Bắc)

8. Long Tương được phong Phó vương - Đỗ Động Giang (Hà Sơn Bình)

9. Long Kinh được phong Trung Quốc vương - Can Đà (Hải Hưng)

10. Long Mang được phong Nam Quốc vương - Vũ Lũng (Thanh Hóa)

11. Long Đề được phong Hành Quân vương - Cồ Lãm (Hà Bắc)

12. Con nuôi được phong Phù Đái vương - Phú Đái (Hải Phòng)

Chế độ phân phong đời Tiền Lê không gắn liền với chế độ ban cấp ruộng đất hay thái ấp. Người được phong thay mặt nhà vua trấn trị một vùng và được thực ấp một số hương ấp trong vùng.

Chế độ thực ấp đã thấy xuất hiện từ đời Ngô. Nam Tấn Vương sau khi phế truất Bình vương Dương Tam Kha, đã cho thực ấp ở Trương Dương (Thường Tín, Hà Sơn Bình). Tài liệu xưa nhất chép về sự kiện này, ghi rõ: «*nãi giáng ư Trương Dương, sử thực kỳ ấp*»⁽¹⁶⁾ nghĩa là: bèn giáng cho ở Trương Dương và được ăn ấp ấy. Chúng ta lại bắt gặp ở đây chế độ Lạc hầu «*ăn ruộng*»⁽¹⁷⁾ đã có từ thời Hùng Vương và chế độ «*ăn ruộng*» còn tồn tại cho đến gần đây của các lang đạo trong xã hội người Mường, của các a nha, phía tạo trong xã hội người Thái... Thực chất của chế độ thực ấp là quyền thu sản phẩm thặng dư của một số hương ấp dựa trên cơ sở công xã nông thôn mà triều đình ban cho quý tộc, quan lại cao cấp.

Các vương tử đời Tiền Lê đã dựa trên chế độ phân phong và chế độ thực ấp để gây dựng lực lượng riêng và khi có thời cơ thì mưu đồ cát cứ. Như vậy, cơ sở cát cứ của các vương tử đời Tiền Lê cũng là các công xã nông thôn, nhưng khác với các sứ quân đời Ngô là họ xuất phát từ chế độ ban phong chính thức của nhà vua.

Công xã nông thôn trong kết cấu kinh tế - xã hội nội tại của nó, vốn mang tính chất cục bộ, địa phương, hay như cách nói của K. Mác là «*cái thế giới vi mô cục bộ*»⁽¹⁸⁾. Các thế lực cát cứ trong thế kỷ 10 không phải dựa vào cơ sở kinh tế phong kiến sơ kỳ, mà là dựa trên cơ sở kinh tế - xã hội của công

xã nông thôn và bằng cách liên kết hay không chế một số công xã trong một khu vực địa lý nhất định để xây dựng lực lượng và tiến hành các hoạt động chính trị - quân sự.

Trong lúc đó, xu hướng tập quyền và thống nhất mà hiện thân là chính quyền trung ương, tồn tại, phát triển và xác lập ưu thế của mình như thế nào và trên cơ sở nào?

Như phần trên đã trình bày, Nhà nước tập quyền thế kỷ 10 ra đời và phát triển trong cuộc đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc của một nước nhỏ chống họa đô hộ và xâm lược trở lại của một nước láng giềng lớn mạnh. Cuộc đấu tranh vì lợi ích chung đó đã thúc đẩy sự cố kết của các cộng đồng công xã nông thôn nhỏ bé vào trong một cộng đồng rộng lớn là cộng đồng quốc gia và cộng đồng dân tộc, tạo nên uy thế và tăng thêm sức mạnh cho Nhà nước tập quyền. Mỗi quan hệ hữu cơ giữa độc lập dân tộc và thống nhất quốc gia là một đặc điểm quan trọng của lịch sử Việt Nam do qui luật dựng nước đi đôi với giữ nước qui định. Đó là một cơ sở chính trị cốt lõi của tư tưởng chủ đạo của khuynh hướng tập quyền và thống nhất.

Thêm vào đó, chức năng tổ chức xây dựng và quản lý các công trình trị thủy và thủy lợi càng củng cố ưu thế của Nhà nước tập quyền. Đây là một đặc điểm chung của các Nhà nước phương Đông mà K. Mác và F. Engen đã phát hiện và đặc biệt lưu ý. Nhưng trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới gió mùa luôn luôn bị lũ lụt, hạn hán đe dọa và do yêu cầu « nhất nước » của nền nông nghiệp trồng lúa nước, chức năng trị thủy và thủy lợi của Nhà nước tập quyền trong lịch sử nước ta càng được đề ra sớm và bức thiết.

Nhà nước độc lập thế kỷ 10 vừa mới được thành lập và đang phải lo đối phó với kẻ thù xâm lược bên ngoài cũng như nhiều mối uy hiếp của thế lực cát cứ trong nước, nhưng đã bước đầu phát huy tác dụng đối với yêu cầu thủy lợi, nhất là thời Tiền Lê.

Sau đây là một số công trình đào vét kênh ngòi của triều Tiền Lê mà sử sách còn ghi chép:

- Năm 983, đào con kênh từ núi Đồng Cồ (Đan Nê, Yên Định) đến sông Bà Hòa (Tĩnh Gia, Thanh Hóa).
- Năm 1003, vét kênh Đa Cái hay còn gọi là kênh Hương Cái, nối kênh Sát với sông Lam (Nghệ Tĩnh).
- Năm 1009, đào sông ở châu Ái (Thanh Hóa).

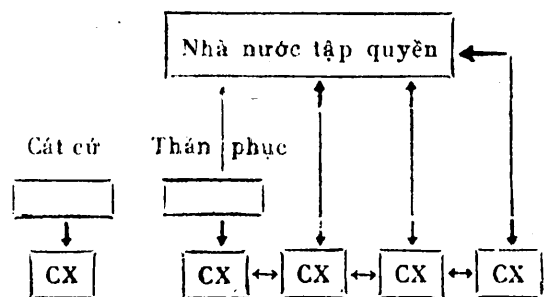
Tất nhiên những kênh ngòi trên đây còn đề mở mang giao thông đường thủy nhằm mục đích quân sự - hành chính, nhưng đều có tác dụng thủy lợi, tưới nước và tiêu nước

cho đồng ruộng. Cũng trong tinh thần coi trọng và chăm lo nông nghiệp, năm 987 vua Lê Đại Hành lần đầu tiên làm lễ cày tịch điền.

Xét về cơ sở kinh tế - xã hội, thì Nhà nước tập quyền lúc bấy giờ cũng dựa trên nền tảng công xã nông thôn. Nông dân công xã là lực lượng sản xuất chủ yếu trong xã hội và công xã là cơ sở nộp tô thuế, cấp phu dịch và binh lính cho Nhà nước. Ở đây có vấn đề cần đặt ra là thế lực cát cứ và Nhà nước tập quyền đều dựa vào công xã nông thôn, vậy cốt lõi như thế nào tinh chất của công xã và thế mạnh chi phối của xu hướng tập quyền?

Công xã nông thôn với chế độ sở hữu công xã về ruộng đất và nền kinh tế tự nhiên kết hợp chặt chẽ nông nghiệp với thủ công nghiệp, bản thân nó mang tính cục bộ. Các thế lực cát cứ đã lợi dụng đặc điểm này để hùng cứ từng vùng. Nhưng mặt khác, trong hoàn cảnh lịch sử Việt Nam, yêu cầu chinh phục thiên nhiên và chống ngoại xâm lại không cho phép từng công xã và từng địa phương riêng lẻ tồn tại một cách biệt lập như công xã của nhiều nước phương Đông khác, mà trái lại, đòi hỏi các công xã phải sớm tập hợp và liên kết lại trong một quốc gia với một Nhà nước tập quyền vững mạnh. Theo tôi, đây là lý do chủ yếu giải thích mối tương quan lực lượng giữa cát cứ và tập quyền, giải thích thế mạnh và sự thắng lợi nhanh chóng của xu hướng tập quyền và thống nhất.

Có thể lập sơ đồ:



Cuộc đấu tranh giữa tập quyền và cát cứ trong thế kỷ 10 vì vậy không phải chỉ là cuộc đấu tranh giành quyền lực mà còn là cuộc đấu tranh giành quyền kiểm soát các công xã. Trong cuộc đấu tranh đó, dưới góc độ của công xã, các công xã coi thế lực cát cứ chỉ là kẻ bóc lột mình, nhưng họ tìm thấy ở Nhà nước tập quyền, người vừa bóc lột công xã vừa đại diện và bảo vệ những lợi ích chung (độc lập dân tộc và thủy lợi) của các công xã liên kết lại trong một cộng đồng rộng lớn.



Từ tính chất và chức năng của Nhà nước thế kỷ 10, một vấn đề thứ ba cần được giải quyết là xác định tính chất xã hội của Nhà nước đó gắn liền với nghiên cứu hình thái kinh tế - xã hội thống trị thời bấy giờ.

Cơ cấu xã hội lúc đó, trên những nét lớn, gồm ba tầng lớp xã hội:

1. Tầng lớp thống trị gồm quý tộc, quan lại và một số «thờ hào», «hào trưởng», «lệnh tộc»...

2. Tầng lớp nông dân công xã đông đảo giữ vai trò lực lượng sản xuất chủ yếu, trong đó bao gồm cả một số thợ thủ công và người buôn bán nhỏ chưa hoàn toàn tách khỏi nông nghiệp.

3. Tầng lớp nô tỳ, chủ yếu phục dịch trong gia đình và không có vị trí đáng kể trong sản xuất.

Trong ba tầng lớp đó thì tầng lớp nô tỳ dù có xu hướng phát triển, thực chất là «chế độ nô lệ gia đình» mà ở phương Đông, theo F. Engen, «nó không trực tiếp là cơ sở của sản xuất, mà gián tiếp với tính cách là một nhân tố của gia đình»⁽¹⁹⁾.

Trong tầng lớp thống trị thì quý tộc và quan lại thời đó chưa được cấp ruộng đất và cũng chưa được cấp lương bổng. Theo lời tâu của Tống Cảo sau khi đi sứ nước ta về năm 990 thì dưới triều Tiền Lê, «quân lính hàng ngày được phát bố lúa, xay giã lấy mà ăn»⁽²⁰⁾. Riêng quân lính và có lẽ cả những người phục dịch trong cung đình, được cấp phát lúa, còn quan lại thì như Phan Huy Chú nhận xét, cho đến đời Lý «các quan trong và ngoài không được cấp bổng»⁽²¹⁾. Qua trường hợp Dương Tam Kha đời Ngô và các hoàng tử đời Tiền Lê, có thể nghĩ rằng, một số quý tộc và quan lại cao cấp thời bấy giờ được ban cấp thực ấp, nhưng chưa thành qui chế.

Trong tầng lớp thống trị lúc ấy đã có những chủ sở hữu ruộng đất lớn và bóc lột, theo quan hệ phong kiến chưa? Hiện nay, hầu như chỉ có trường hợp Lê Lương là có ít nhiều tư liệu khả dĩ phân tích để soi sáng phần nào vấn đề này.

Theo bia Hương Nghiêm ở Phú Lý (nay là xã Thiệu Trung, Thiệu Hóa, Thanh Hóa) dựng năm 1125 và khắc lại năm 1726 thì từ cuối thời Bắc thuộc, Lê Lương đã là đã một «lệnh tộc», «gia thế giàu thịnh», «chứa thóc hơn 110 lăm», «trong nhà nuôi 3 000 khách».

Sau đó, «Đinh Tiên Hoàng nghe nói ông là người có đạo nghĩa, phong làm đô quốc dịch sứ châu Ái quận Cửu Chân, tước Kim tử quang lộc đại phu, sắc ban cho nửa cõi: đông từ Phấn Dịch, nam từ Vũ Long, tây từ đình

núi Ma La, bắc từ chân lên Kim Cốc, đời đời con cháu được quyền trông coi»⁽²²⁾. Vùng đất phong đó gồm các huyện Quảng Xương, Đông Sơn, Thiệu Hóa của Thanh Hóa.

Trước đây, có người coi vùng đất phong ấy như là một trang trại thuộc quyền sở hữu của Lê Lương. Đinh Tiên Hoàng ban chức tước cho ông để biến ông thành một viên quan cao cấp của triều Đinh và phong đất cho ông tức là xác lập quyền sở hữu ruộng đất tối cao của nhà vua và coi trang trại của ông như một vùng đất phong của triều đình. Thực ra, đây chỉ là một suy luận và cho đến nay, chưa có một tư liệu nào chứng tỏ Lê Lương trước hoặc sau khi được phong, là chủ một trang trại với quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất rộng lớn như thế.

Cần lưu ý, triều Đinh chỉ cho phép Lê Lương «đời đời con cháu được quyền trông coi» (đại đại tử tôn sung vĩ quân giới). Như vậy là Lê Lương và con cháu không có quyền sở hữu đất phong, mà chỉ có quyền «quản giới». Thực chất đây là một hình thức ban thực ấp mà chúng ta đã thấy thực hiện từ đời Ngô. Người được cấp chỉ được quyền thu tô thuế của các công xã trong phạm vi đất phong, không có quyền sở hữu đất phong và quyền nô dịch trực tiếp người nông dân công xã sống trên đất phong.

Theo tôi, việc ban phong của vua Đinh không phải là một biện pháp nhằm tước đoạt quyền sở hữu ruộng đất của Lê Lương để xác lập quyền sở hữu ruộng đất của Nhà nước, mà chỉ là sự hợp pháp hóa một thực trạng đã có để tranh thủ và ràng buộc tầng lớp «lệnh tộc» nhiều thế lực ở các địa phương. Trước đó, Lê Lương đã từng khống chế và «quản giới» một vùng rộng lớn ở châu Ái và cơ nghiệp giàu có của ông được tạo nên bằng sự bóc lột sản phẩm thặng dư của hương ấp dựa trên cơ sở công xã nông thôn trong vùng.

Năm 1091, hơn một trăm năm sau khi vua Đinh ban phong, con cháu Lê Lương đã mất quyền «quản giới» và qua hai phò ký lang họ Thiệu, họ Tô, tâu với vua Lý xin lại «khoảnh ruộng đất của tiên tổ». Và «nhà vua xét trả lại giáp Bối Lý cho thuộc về họ hàng Lê công» (Để lý thù Bối Lý giáp hệ Lê công tông tộc). Mùa thu năm ấy, thái úy Lý Thường Kiệt về tận nơi, «chuộc ruộng đất, lập bia đá, chia ruộng cho hai giáp [Bối Lý và Viên Đàm]» (nhằm khoảnh điền, lập thạch bi, phân điền dữ lưỡng giáp)⁽²³⁾. Như vậy, sau hơn một thế kỷ, đất phong của Lê Lương hầu như bị xóa bỏ, nhưng ruộng đất của các hương giáp vẫn thuộc quyền sở hữu trên thực tế của các công xã nông thôn.

Nhà Lý chỉ coi giáp Bối Lý là thuộc về dòng họ Lê, con cháu của Lê Lương. Đây là một đặc điểm của công xã nông thôn tồn tại lâu dài trong lịch sử Việt Nam. Công xã nông thôn ra đời trên quan hệ láng giềng, nhưng đồng thời vẫn bảo tồn quan hệ huyết thống của thị tộc (hay tông tộc). Có thể gọi đó là một thứ làng—họ kết hợp chặt chẽ quan hệ xóm làng với quan hệ họ hàng. Trong thế kỷ 10, chúng ta thường bắt gặp những hương giáp mang tên dòng họ như Dương Xá, Nguyễn Xá, Dầm Xá, Nguyễn Gia Loan... Đây là loại công xã kết hợp một làng một họ (hay lúc ban đầu chỉ có một họ), ruộng công của làng cũng là ruộng công của họ. Giáp Bối Lý có lẽ thuộc loại công xã này nên nhà Lý mới coi ruộng đất của giáp là thuộc về dòng họ Lê.

Ruộng đất công của giáp Bối Lý trước đó chắc bị giáp Viên Đàm bên cạnh lấn chiếm một phần. Việc lấn chiếm, tranh chấp ruộng đất công vẫn thường xảy ra trong lịch sử các công xã. Vì vậy, Lý Thường Kiệt phải về “chuộc ruộng đất”, lập bia đá, phân chia ruộng đất, kê cả đầm A Lôi, cho hai giáp Bối Lý và Viên Đàm rồi qui định rất chặt chẽ ranh giới giữa hai giáp. Trong văn bia dùng chữ «nhăm khoảnh điền» (chữ «nhăm» có nghĩa: thuê mướn, làm thuê, dùng của thuê vật gì, dịch là “chuộc” chưa thật chính xác) chứ không dùng chữ «thục» là chuộc hay «mãi» là mua vốn được sử dụng trong việc mua bán, cầm độ ruộng đất tư hữu. Phân tích văn bia Hương Nghiêm, tôi chưa thấy dấu ấn ruộng đất tư hữu trong tài sản của Lê Lương. Bản thân Lê Lương (cũng như tầng lớp hào trưởng lúc đó) có thể có ít nhiều ruộng đất tư hữu, nhưng vùng «quản giới» rộng lớn của ông không phải là ruộng đất thuộc quyền sở hữu của ông.

Yếu tố tư hữu ruộng đất có thể đã xuất hiện trong thời Bắc thuộc, trong trang trại của một số quan lại, địa chủ người Hán ở nước ta. Nhưng tỷ trọng của nó còn nhỏ bé và nó được du nhập, áp đặt vào nước ta bằng quyền lực của bọn xâm lược và đô hộ ngoại bang. Nó có thể phát triển trong giới hạn nào đó, nhưng không thể làm thay đổi nên tảng của chế độ sở hữu ruộng đất công xã đang tồn tại phổ biến, vững chắc và cũng không tác động được bao nhiêu vào tập quán pháp cổ truyền của nhân dân ta lúc bấy giờ chưa chấp nhận quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Vì vậy, sau khi đất nước được giải phóng, một số lớn trang trại của bọn quan lại, địa chủ người Hán bị xóa bỏ cùng với sự sụp đổ của chính quyền đô hộ, một số trang trại của

những người Hán ở lại nước ta vẫn tồn tại. Nhưng những yếu tố tư hữu ruộng đất này, trong thế kỷ 10, vừa bị giảm sút nghiêm trọng về tỷ trọng, vừa mất chỗ dựa chính trị của nó là chính quyền đô hộ. Trong lúc đó, chính quyền độc lập của ta lại chưa công nhận về mặt pháp lý và trong tập quán cổ truyền của nhân dân ta cũng chưa nhìn nhận quyền tư hữu ruộng đất. Phải trên cơ sở phát triển cao hơn, mạnh hơn nữa của ruộng đất tư hữu trong thực tế, năm 1135, nghĩa là hơn một thế kỷ sau, nhà Lý mới ban hành pháp lệnh đầu tiên ghi nhận quyền mua bán ruộng đất.

Vậy tầng lớp thống trị, ngoài một số chủ trang trại có thể có ít nhiều ruộng đất tư hữu chưa được công nhận về mặt pháp lý, đều dựa trên cơ sở bóc lột công xã nông thôn. Mối quan hệ giữa Nhà nước và tầng lớp thống trị này vừa có mặt thống nhất quyền lợi trên sự bóc lột sản phẩm thặng dư của các công xã, vừa có mặt đấu tranh trong việc giành quyền khống chế và bóc lột công xã. Cuộc đấu tranh giữa xu hướng tập quyền và cát cứ, về mặt kinh tế — xã hội, biểu hiện cuộc đấu tranh vì lợi ích này. Nhưng xu thế chủ đạo của xã hội là Nhà nước tập quyền càng ngày càng mở rộng quyền kiểm soát các công xã và tiến hành phân bổ quyền lợi một cách hợp pháp cho tầng lớp thống trị dưới hình thức ban cấp thực ấp.

Vấn đề cơ bản để xác định tính chất xã hội của Nhà nước thế kỷ 10 quí lại là mối quan hệ giữa Nhà nước và công xã nông thôn.

Chính quyền độc lập ngay từ khi mới thành lập đã tỏ ra quan tâm đặc biệt đến việc tổ chức chính quyền cơ sở cấp hương, giáp và xã. Những đơn vị hành chính cơ sở này xây dựng trên cơ cấu kinh tế xã hội vốn có của công xã nông thôn và nhằm quản lý các công xã đó. Nhưng tư liệu gần như duy nhất để nghiên cứu mối quan hệ giữa Nhà nước và công xã là chính sách cải cách nổi tiếng của Khúc Thừa Hạo.

“Khâm định Việt sử thông giám cương mục” chép về chính sách đó như sau: «bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên, quê quán, giao cho giáp trưởng trông coi. Chính sự cốt khoan dung, giản dị: Nhân dân đều được yên vui»⁽²³⁾

Về mặt tư liệu học, tôi biết «Cương mục» đã chép theo «Việt sử tiêu án» của Ngô Thì Sĩ thế kỷ 18. Nhưng Ngô Thì Sĩ đã chép theo tài liệu gốc nào, thì đến nay chúng ta chưa biết, trong khi các bộ sử trước đây như «Việt sử lược», «Đại Việt sử ký toàn thư»... đều không chép.

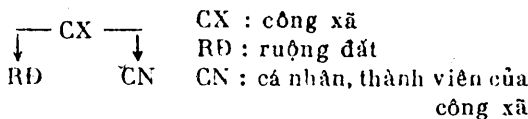
Phân tích chính sách cải cách của họ Khúc, ta thấy:

— Bỏ lực dịch tức là xóa bỏ một chế độ bóc lột nặng nề của chính quyền đô hộ, nhất là thời thuộc Đường.

— Nguồn thu nhập chủ yếu của Nhà nước là thuế ruộng đánh đồng đều theo hộ khẩu chứ không phải căn cứ vào diện tích ruộng đất.

— Ở cấp xã, giáp trưởng là người quản lý hộ khẩu và cũng là người chịu trách nhiệm thu thuế nộp cho cấp trên. Đối với Nhà nước, thuế ruộng tính theo hộ khẩu nhưng đơn vị bóc lột là xã.

Chính sách thuế ruộng trên chỉ có thể hiểu và giải thích được khi đặt hương — giáp — xã trên nền tảng công xã nông thôn. Lúc bấy giờ, công xã nông thôn còn tồn tại phổ biến và giữ vai trò hạ tầng cơ sở bền vững của xã hội. Những công xã đó có những đặc điểm riêng của Việt Nam, nhưng cũng mang đầy đủ những đặc trưng cơ bản của hình thái Á châu mà K. Mác đã phân tích một cách khái quát trong bản thảo « Các hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa » và nhà Đông phương học Hunggari F. Tôtây đã xây dựng thành mô hình:



Đặc điểm lớn nhất của loại hình công xã này là « Không có sở hữu mà chỉ có việc chiếm hữu của cá nhân riêng lẻ, kẻ sở hữu thực tế và thực sự là công xã⁽²⁾. Đến thế kỷ 10, trong các công xã nông thôn ở nước ta vẫn chưa thấy sự có mặt của quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất, nếu có chăng thì cũng chỉ trong một số công xã nào đó và còn mang tính chất ngẫu nhiên, chưa được phản ánh trong tư liệu.

Ruộng đất của công xã có thể có một bộ phận được cày cấy chung vì lợi ích công cộng, còn đại bộ phận được phân chia về cho các gia đình sử dụng theo tập quán cổ truyền có hiệu lực của công xã. Có lẽ lúc bấy giờ chưa có chế độ phân chia theo định kỳ như sau này, mà là phân chia một lần cho các gia đình thành viên và có sự điều chỉnh cần thiết khi dân số tăng giảm. Khi đọc và trích yếu tác phẩm « Chế độ ruộng đất công xã, nguyên nhân, quá trình và hậu quả tan rã của nó » của M.M Còvalépki, K. Mác cũng nhận xét rằng, chế độ chia ruộng định kỳ là « hình thái khá muộn » trong công xã Ấn Độ, có sau hình thái chia ruộng một lần. Cách phân chia cụ thể như thế nào, chúng ta không có tư

liệu, nhưng hẳn còn mang tính chất bình đẳng của quan hệ cộng đồng công xã.

Chính trên cơ sở chế độ ruộng đất công xã đó, trong thời Bắc thuộc chính quyền đô hộ đã áp đặt quyền sở hữu tối cao của hoàng đế Trung Quốc và cưỡng bức các công xã phải nộp tô thuế, cống phẩm, phải chịu lao dịch và binh dịch. Cũng trên cơ sở đó, nhà Đường thi hành chế độ tô-dùng-diệu rồi chuyển sang chế độ lưỡng thuế. Chế độ bóc lột ấy không những nặng nề về mức độ, mà còn chứa đựng một mâu thuẫn phi lý là áp đặt bằng bạo lực một chính sách tô thuế hết sức bất bình đẳng của chế độ phong kiến Trung Quốc vào một xã hội còn bảo tồn chế độ công xã nông thôn mang nặng tính chất tự trị và quan hệ bình đẳng công xã.

Họ Khúc thực hiện chính sách « tha bỏ lực dịch, bình quân thuế ruộng » là vừa giảm nhẹ mức độ bóc lột đối với nhân dân, vừa xóa bỏ mâu thuẫn phi lý do chính quyền đô hộ gây ra. Cần chú ý là chính sách « bình quân thuế ruộng » của chính quyền họ Khúc gắn liền với chế độ quân điền như chính sách tô-dùng-diệu của nhà Đường ở Trung Quốc đi liền với chế độ quân điền. Điều đó có nghĩa là Nhà nước chấp nhận và tôn trọng quyền sở hữu ruộng đất trên thực tế của các công xã, quyền phân phối ruộng đất bình đẳng của công xã cho các gia đình và trên cơ sở đó, mỗi hộ đóng một khoản thuế đồng đều cho Nhà nước thông qua công xã. Nội dung thực sự của chính sách « bình quân thuế ruộng » là ở chỗ đó. Bằng chính sách ấy, chính quyền họ Khúc đã khôi phục vai trò và truyền thống công xã, thực hiện một phương thức bóc lột phù hợp với kết cấu kinh tế-xã hội thực sự của nước ta lúc bấy giờ, tạo nên sự dung hợp thỏa đáng giữa Nhà nước và công xã, tức giữa Nước và Làng.

Mặt khác, cũng phải thấy với chính sách « bình quân thuế ruộng » chính quyền họ Khúc đã bước đầu xác lập quyền sở hữu trên danh nghĩa của Nhà nước đối với ruộng đất công xã. Theo tôi, không phải đến triều Đinh, mà từ thời họ Khúc, chế độ sở hữu Nhà nước về ruộng đất đã bắt đầu được gây dựng. Tất nhiên là quyền sở hữu ruộng đất của Nhà nước sẽ được nâng cao dần theo quá trình phát triển của chế độ trung ương tập quyền.

Địa tô, theo định nghĩa của K. Mác, là « sự thực hiện về mặt kinh tế quyền sở hữu ruộng đất ». Do đó, địa tô dù dưới hình thái nào, đều giả định phải có quyền sở hữu ruộng đất và đều phải được qui định trên cơ sở ruộng đất. Thuế ruộng của chính quyền họ Khúc lại thực hiện trên quyền sở hữu tối cao về

danh nghĩa của Nhà nước và tính bình quân cho các hộ nông dân công xã, chứ không phải căn cứ theo diện tích ruộng rất. Đúng về mặt nào đó, nó còn mang tính chất « một thứ cống nạp » (K. Mác) nhiều hơn là địa tô theo ý nghĩa đầy đủ của từ ấy, hay nói cách khác, nó là một dạng quá độ từ cống vật của công xã sang địa tô của Nhà nước gắn liền với bước chuyển biến đang bắt đầu từ chế độ sở hữu ruộng đất công xã sang chế độ sở hữu ruộng đất Nhà nước.

Mối quan hệ giữa Nhà nước và công xã như vậy là một thứ quan hệ lưỡng hợp. Nhà nước vừa có mặt đối lập với công xã, bóc lột các thành viên công xã thông qua công xã và coi công xã như một đơn vị bóc lột, vừa có mặt đại diện cho công xã như một « thể cộng đồng cao hơn công xã », như « nguyên lý thống nhất có tác dụng kết hợp và đứng trên tất cả những công xã nhỏ » như « người cha của số đông công xã »⁽²⁶⁾. Mối quan hệ, vừa liên kết vừa đối lập đó lại càng được thắt chặt thêm trong yêu cầu chống ngoại xâm và yêu cầu chống thiên tai của nước ta.

Khi nói đến những đặc điểm của « phương thức sản xuất châu Á », K. Mác và F. Engen thường nhấn mạnh, về mặt chính trị « chế độ chuyên chế phương Đông ». Trong khái niệm chuyên chế đã bao gồm nội dung tập quyền và độc đoán. Nhưng mặt khác, K. Mác cũng từng nhận xét, tùy theo mối quan hệ bên trong của công và tùy theo mối quan hệ giữa Nhà nước và công xã mà « hình thức của xã hội ấy lúc đó sẽ chuyên chế hơn hay dân chủ hơn⁽²⁷⁾. Chính sách cải cách của họ Khúc phản ánh quan hệ dân chủ bên trong công xã và quan hệ còn mang tính dân chủ giữa Nhà nước với công xã. Đây là cơ sở giải thích thực trạng được gọi là « chính sự khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui » thời bấy giờ.

Trong khi phải tập hợp mọi lực lượng yêu nước để hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc, chính sách của chính quyền họ Khúc đã phát huy được nhiều tác dụng to lớn. Nhưng sau khi đất nước giành được độc lập, các thế lực địa phương âm mưu trở dậy cát cứ thì triều Đình phải dời đô từ Cỗ Loa lên Hoa Lư và áp dụng nhiều hình phạt trấn áp bằng vạc dầu, chuồng hổ. Chính sách đó phản ánh một cuộc đấu tranh nội bộ gay gắt để thiết lập một trật tự chính trị-xã hội mới trong đó Nhà nước trung ương tập quyền phải được tăng cường quyền lực và phải

nắm quyền quản lý, khống chế các công xã ở mức độ cao hơn. Trong mối quan hệ lưỡng hợp giữa Nhà nước và công xã, giữa hai mặt, đại diện và áp bức, bóc lột, thì mặt thứ hai có chiều phát triển. Do đó, tiếp theo sau các biện pháp bạo lực của triều Đình là hàng loạt cuộc hành quân trấn áp của triều Tiên Lê nhằm buộc các địa phương, các công xã phải « qui phục » (Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ Q. 1), tức phải chấp nhận quyền chi phối của chính quyền trung ương. Ở đây, tôi không đi vào lĩnh vực văn hóa, tư tưởng, nhưng cũng muốn lưu ý, chính kết cấu kinh tế-xã hội và tính chất Nhà nước thế kỷ 10 cũng là cơ sở của đời sống văn hóa-tư tưởng của nhân dân lúc đó, vừa biểu thị mạnh mẽ ý thức độc lập tự chủ, vừa mang tính cách dân gian phản ứng sâu sắc truyền thống dân chủ công xã.

Vì vậy, Nho giáo được bọn xâm lược du nhập vào nước ta từ đầu thời Bắc thuộc, nhưng cho đến thế kỷ 10 vẫn chưa có đất để bám rễ vào xã hội, không những trong đời sống dân dã mà ngay cả trong sinh hoạt cung đình. Chế độ trưởng nam, quyền đích thứ, các thứ lễ giáo theo tam cương ngũ thường, tam tông, tứ đức... còn tỏ ra xa lạ đối với nhân dân ta. Thế mà, nhiều sử gia phong kiến sau đó như Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh... đứng trên quan điểm Nho giáo, đã phê phán một cách hết sức vô lý việc các vua Đinh, Tiên Lê lập năm hoàng hậu, bỏ trưởng lập thứ, đặt giai phẩm, tăng đạo ngang với quan văn võ... phê phán một cách oan uổng cả mối quan hệ giữa Dương Văn Nga và Lê Hoàn. Họ không biết rằng, chính tại Hoa Lư, trước đời Hậu Lê, nhân dân vẫn theo « tục dân » và quan niệm đạo lý truyền thống của mình, lập đền thờ trong đó, đức ba pho tượng Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành và Dương hậu cùng thờ (cách sắp xếp ở đền vua Đinh, vua Lê như hiện nay là mới sửa đổi lại từ đời Hậu Lê).

Trái với Nho giáo, Phật giáo tỏ ra dễ thâm nhập hơn vào đời sống của nhân dân ta. Phật giáo thế kỷ 10 chủ yếu thuộc hai Thiên phái Ti-ni-đa-lưu-chi (Vinitaruci) và Vô Ngôn Thông với ảnh hưởng sâu sắc của Mật giáo⁽²⁸⁾. Nó dễ kết hợp với các tín ngưỡng dân gian và dung hòa với đời sống công xã. Vì vậy, Nhà nước thế kỷ 10 tìm thấy ở Phật giáo một lực lượng hỗ trợ quan trọng về tư tưởng-văn hóa phù hợp với thiết chế chính trị của nhà nước và sinh hoạt tinh thần của nhân dân.



Tình trạng tư liệu quá nghèo nàn về thế kỷ 10 làm cho mọi kết quả nghiên cứu thuộc thời kỳ lịch sử này bị hạn chế và không tránh khỏi có mặt suy đoán, có mặt mang tính chất giả thiết khoa học của nó. Những điều trình bày của tôi về Nhà nước thế kỷ 10 cũng nằm trong giới hạn chung đó.

Qua nghiên cứu bước đầu về tính chất và chức năng của Nhà nước trong thế kỷ 10, tôi muốn rút ra mấy nhận xét sau:

1. Đó là một Nhà nước tuy thiết chế còn đơn sơ và có mặt mô phỏng quan chế của nước đi xâm lược mình, nhưng là một Nhà nước ra đời trong cuộc đấu tranh quyết liệt giành và giữ độc lập dân tộc, và thực sự là một Nhà nước dân tộc tiêu biểu cho chủ quyền đầy đủ của đất nước.

2. Nhà nước đó được xác lập và phát triển theo xu hướng càng ngày càng tăng cường tính chất tập quyền và thống nhất, nhưng cũng phải đấu tranh có lúc gay gắt, đánh bại và khắc phục dần xu hướng phân tán và cát cứ.

Xu hướng cát cứ thời đó không biểu hiện tính chất phân tán của quan hệ phong kiến sơ kỳ, mà gắn liền với tính chất tự nhiên của nền kinh tế dựa trên cơ sở công xã nông thôn và mưu đồ lợi dụng, khống chế của một số thế lực địa phương. Xu hướng tập quyền chiếm ưu thế chi phối vì nó phù hợp với yêu cầu liên kết các công xã, tập hợp các địa phương lại trong một cộng đồng quốc gia, một cộng đồng dân tộc để bảo vệ lợi ích chung, trước

hết là để giành và giữ độc lập dân tộc, để tổ chức cuộc đấu tranh chinh phục thiên nhiên, chống thiên tai, phát triển nông nghiệp trồng lúa nước.

3. Nhà nước đó tồn tại và phát triển trong một xã hội đã phân hóa sâu sắc, nhưng chưa vượt qua phạm trù của hình thái kinh tế - xã hội tạm gọi là phương thức sản xuất châu Á theo thuật ngữ do K. Mác đề ra từ giữa thế kỷ 19 (tuy hiện nay, thuật ngữ đó tỏ ra không đủ sức khái quát những kết quả nghiên cứu mới về hình thái kinh tế - xã hội này).

Một số yếu tố về tư hữu ruộng đất và quan hệ phong kiến có thể đã ra đời trong thời Bắc thuộc và ít nhiều còn bảo tồn trong thế kỷ 10, nhưng chưa thấy dấu hiệu rõ ràng trong các nguồn tư liệu và dù có, thì cũng mang tính chất riêng lẻ, ngẫu nhiên. Những đặc trưng cơ bản của « phương thức sản xuất châu Á » mà K. Mác và F. Engen đã nêu lên, chúng ta vẫn tìm thấy đầy đủ trong kết cấu kinh tế - xã hội thế kỷ 10 và trong mối quan hệ giữa Nhà nước với công xã nông thôn.

Tóm lại, theo tôi, Nhà nước ra đời và phát triển trong thế kỷ 10 ở nước ta từ chính quyền họ Khúc đến triều Tiền Lê là một Nhà nước độc lập tự chủ dựa trên nền tảng của « phương thức sản xuất châu Á » đang lúc phát triển, chưa có dấu hiệu suy thoái, giải thể. Những yếu tố phong kiến đã xuất hiện, nhưng còn phải trải qua một quá trình phát triển lâu dài mới có thể tạo nên những chuyển biến dẫn đến sự xác lập chế độ phong kiến.

CHÚ THÍCH

(1) « Đại Việt sử ký toàn thư », nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, T. I, tr. 147.

(2) « Đại Việt sử ký toàn thư », sdd, T. I, tr. 148.

(3) Phan Huy Chú, « Lịch triều hiến chương loại chí », nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1961, T. II, tr. 5.

(4) « Đại Việt sử ký toàn thư », sdd, T. I, tr. 155.

(5) « Đại Việt sử ký toàn thư », sdd, T. I, tr. 181.

(6) « Khâm định Việt sử thông giám cương mục », Tiền biên, Q. V, tờ 15a.

(7) « Đại Việt sử ký toàn thư », sdd, T. I, tr. 173, « Tổng sử », Q. 488, « Văn hiến thông khảo », Q. 330.

(8) Lý Văn Phụng, « Việt kiệu thư », sách chép tay, Lời tựa.

(9) « Đại Việt sử ký toàn thư », sdd, T. I, tr. 163.

(10) « Khâm định Việt sử thông giám cương mục », sdd, Tiền biên, Q. 5, tờ 23b.

(11) « Đại Việt sử ký toàn thư », sdd, T. I, tr. 151.

(12) Đỗ Văn Ninh, « Thành Quên, căn cứ của Đỗ Cảnh Thạc, một trong 12 sứ quân hồi thế kỷ 10 », Nghiên cứu lịch sử số 132, tháng 5-7 năm 1970.

(13) « Đại Việt sử ký toàn thư », sdd, T. I, tr. 151.

(14) « Đại Việt sử ký toàn thư », sdd, T. I, tr. 180.

(15) « Khâm định Việt sử thông giám cương mục », sdd, Chính biên, Q. I, tờ 26b.

(16) « Việt sử lược », bản Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh 1937, Q. I, tờ 15a.

(17) « Quảng Châu ký », dẫn trong « Sử ký sách ần » của Tư Mã Trinh.

(18) K. Mác, « Thư gửi Vêra Dátxulit », trong « Bàn về các xã hội tiền tư bản », nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr. 313.

(xem tiếp trang 58)

MẠNG LƯỚI CHỢ Ở THĂNG LONG – HÀ NỘI TRONG NHỮNG THẾ KỶ XVII – XVIII – XIX

NGUYỄN THỪA HỮY

CÓ thể từ khá lâu, và nếu muộn nhất thì cũng là đến đầu thế kỷ XI, Thăng Long đã trở nên một thành thị lớn nhất của cả nước, hiểu theo đúng nghĩa hoàn chỉnh của nó. Ngay từ khi mới ra đời, nó đã là một phức hợp chính trị – kinh tế quan trọng làm tròn chức năng mà những nhà vua lập ra nó mong đợi, nghĩa là ở chỗ « chính giữa làm kế cho con cháu muôn đời » và đồng thời cũng là nơi « muôn vật rất thịnh mà phồn vinh... chỗ hội họp của bốn phương⁽¹⁾. Kết cấu của nó khá rõ ràng: một phần « thành » giữ vai trò chủ đạo hạt nhân, với những cung điện, thành quách; và cùng với nó là một phần « thị » mang tính chất bổ trợ, với những phố phường, chợ búa. Và trong 6 thế kỷ tiếp theo, cho đến thế kỷ XVII, thành thị hầu như là độc nhất này của Việt Nam đã sống cuộc đời bình thường của nó, nghĩa là phần thành được từng bước xây dựng, mở rộng, kéo theo sự phát triển tiệm tiến của phần thị.

Bước sang thế kỷ XVII, Thăng Long(*) đã chuyển mình mạnh mẽ trong một đà hưng thịnh nhảy vọt. Sự lớn mạnh của nền kinh tế hàng hóa (mà những nét chủ yếu là sự gia tăng các làng thủ công chuyên hóa, sự xuất hiện một thị trường vùng và liên vùng với các tuyến buôn bán nửa đường dài, có sự kích thích của ngoại thương ở một mức nhất định), chính sách mở rộng thành đô của Nhà nước phong kiến Lê – Trịnh, các đợt di động xã hội lớn làm chuyển dịch một khối lượng dân cư đông đảo về kinh thành; tất cả những yếu tố đó đã làm cho đời sống chính trị và kinh tế của Thăng Long trở nên sôi động, trong đà nảy sinh và phát triển chung của một loạt các thành thị khác trong cả nước.

Cùng với sự lớn mạnh của khu thành, đặc biệt là sự xuất hiện của quần thể Phủ Chúa Trịnh ở liền sát với các phố phường buôn bán, khu thị của Thăng Long đã trở nên sầm uất nhộn nhịp chưa từng thấy, lúc này được gọi

là Kẻ Chợ, mà các lái buôn và giáo sĩ phương Tây đương thời đã coi như một thành phố thứ hai, « thành phố – chợ búa » bên cạnh « thành phố – cung điện »⁽²⁾. Từ một khu vực trước kia tồn tại phụ thuộc vào phần thành chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của khối vua quan thống trị, giờ đây phần thị của Thăng Long đã sống một cuộc sống độc lập, ngày càng trở nên phồn thịnh, ngay cả cho đến thế kỷ XIX, khi Thăng Long không còn là kinh đô của cả nước mà chỉ là một thủ phủ (Bắc Thành) và sau đó chuyển thành tỉnh thành Hà Nội. Trái với khu thành giờ đây sa sút đi một cách đáng kể, thì khu thị của Hà Nội vẫn sầm uất đông vui, có phần nào còn phát triển hơn trước. Một tác giả phương Tây đã viết về Hà Nội vào khoảng giữa thế kỷ XIX: « Mặc dù thành phố này không còn là nơi vua ở, nhưng tôi cho rằng nó vẫn còn là thành phố hàng đầu của cả nước đối với các ngành mỹ nghệ, kỹ nghệ, thương mại, sự giàu có và dân cư đông đúc, sự lịch duyệt và học vấn... Chính ở đó đã tụ tập những văn nhân, thợ giỏi, nhà buôn lớn, ở đó đã sản xuất ra những vật phẩm mỹ nghệ cần dùng cho đời sống và phục vụ xa hoa, tóm lại, chính đó là trái tim của dân tộc »⁽³⁾.

Bản thân khu vực thị có hoạt động công thương nghiệp của Thăng Long – Hà Nội trong những thế kỷ này lại là một kết cấu kinh tế khá hoàn chỉnh. Ở chính giữa là một khu buôn bán tập trung, được coi như một thành phần hạt nhân, gồm có những chợ, phố, bến cảng. Xen vào đó là một số phường thủ công nội thị, có chức năng là chế tác khâu cuối cùng của thành phẩm hoặc chế tác một số sản phẩm

* Chúng tôi gọi thế cho tiện. Thực ra, các tên gọi của Hà Nội lúc này lần lượt là Đông Đô (1460 – 1789), Bắc Thành (1789 – 1802), Bắc Thành tổng trấn (1802 – 06), Thăng Long (1806 – 30) rồi mới đến Hà Nội (1831 trở đi).

đòi hỏi kỹ thuật tinh vi. Xa hơn là một số phường thủ công ven đô của một số nghề đòi hỏi một qui trình lao động phức tạp và một hiện trường lao động lớn, cùng với một số làng nông nghiệp chuyên canh đặc sản. Ngoài kết cấu đô thị và có liên hệ mật thiết với kết cấu đô thị, là một hệ thống các làng chuyên nghiệp tăng ngoài, thường xuyên cung cấp sản vật nông nghiệp và hàng hóa thủ công nghiệp cho đô thị.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ giới hạn sự nghiên cứu ở các hoạt động buôn bán của Thăng Long - Hà Nội trong

những thế kỷ XVII, XVIII và XIX, mà cũng chỉ đi vào một mặt của các hoạt động đó: mạng lưới chợ. Còn các phố phường buôn bán mà chúng ta có thể coi như một dạng kết hợp đặc biệt của chợ và các làng thủ công chuyên nghiệp, cùng với hoạt động của bên cảng mà chủ yếu có liên quan trực tiếp đến các tuyến buôn bán nửa đường dài và đường dài, đó cũng là những yếu tố rất quan trọng trong kết cấu các hoạt động buôn bán của Thăng Long - Hà Nội, thì chúng tôi hy vọng có dịp sẽ đề cập đến trong những bài viết khác.



Trong những thế kỷ trước, chúng ta ít có những tài liệu cụ thể về mạng lưới chợ ở Thăng Long - Hà Nội. Sử cũ có nhắc đến sự kiện vào năm 1035, vua nhà Lý « mở chợ Tây Nhái với hành lang dài »⁽⁴⁾, có thể vào quãng chợ Ngọc Hà ngày nay. Cũng trong thời gian này « vua [Lý] Thái Tông cho mở phố chợ về Cửa Đông [quãng phố Hàng Buồm ngày nay], hàng quán chen chúc sát đến bên đền [Bạch mã], rất là huyên náo (4a). Đời Trần, theo sử giả Trần Phu trong *Annam tức sử*, thì « Chợ cứ 2 ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt. Hết cách 5 dặm, thì dựng một ngôi nhà 3 gian, bốn phía đặt chõng để làm nơi họp chợ »⁽⁵⁾. Cho đến thế kỷ XVIII, do sự gia tăng dân số và các hoạt động buôn bán ở kinh thành, mạng lưới chợ ở Thăng Long có thể được mở rộng nhiều, mật độ dày đặc hơn các nơi khác. Riêng ở khu buôn bán trung tâm, Phan Huy Chú đã kể ra có đến 8 chợ lớn, có nộp thuế thịt trâu, đó là các chợ Cửa Đông, chợ Cửa Nam, chợ Huyện, chợ Đình Ngang, chợ Bà Đá, chợ Văn Cũ, chợ Bắc Cũ và chợ Ông nước⁽⁶⁾. Đến thế kỷ XIX theo *Đại Nam nhất thống chí*, ta thấy có thêm chợ Mới « ở phía đông nam tỉnh thành, mỗi tháng 6 phiên, nhiều người họp chợ, buôn bán đủ các mặt hàng, là một chợ lớn trong tỉnh »⁽⁷⁾. Có lẽ chợ này ở quãng Phố Mới (tức phố Hàng Chiếu ngày nay, khoảng gần chợ Bắc Qua) được thành lập do sự di chuyển của luồng giao thông qua sông Hồng, từ bến Tây Luồng (quãng trên Bảo tàng lịch sử ngày nay) lên bến Nguyễn Khiết (quãng chỗ chân cầu Long Biên hiện nay), mà sau này, các tác giả Pháp đến Hà Nội vào quãng năm 70 - 80 của thế kỷ trước thường hay nhắc đến bến đó đó.

Sau đây, chúng ta hãy tìm hiểu mạng lưới chợ của Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII, XVIII và XIX, qua các mặt địa điểm, thời gian họp chợ, các mặt hàng buôn

bán, phương thức buôn bán, quan hệ với nhà nước phong kiến và vai trò của mạng lưới chợ trong sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

Địa điểm họp chợ.

Căn cứ vào sự phân bố của các chợ ở Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII, XVIII và XIX, ta có thể nói rằng tuyệt đại bộ phận các chợ đều được dựng nên ở những nơi công cộng, thuận tiện cho việc giao thông đi lại và trao đổi buôn bán. Nhìn chung chợ thường được họp ở một trong số những địa điểm sau:

+ **Cửa ô:** Chúng ta đều biết rằng từ lâu đời, các cửa ô của Thăng Long - Hà Nội đã là những đầu mối giao thông quan trọng của việc buôn bán đi lại giữa các địa phương và kinh kỳ. Năm 1749, chúa Trịnh đã cho đắp lại thành Đại La, xây dựng 16 cửa ô tả hữu để tiện việc kiểm soát. Sau này, khi Thăng Long Hà Nội không còn là kinh đô, nhưng các cửa ô đó vẫn tồn tại và vẫn là những địa điểm tập kết quan trọng của dân chúng các làng mạc chung quanh, trước khi vào các phố phường Hà Nội. Đó cũng là những địa điểm thuận tiện cho việc họp chợ. Sách sử cũ đã nhắc đến sự tồn tại của một số chợ đặt địa điểm tại các cửa ô, như các chợ Yên Thái (Bưởi), chợ Dịch Vọng (Ô Cầu Giấy) chợ Cầu Dừa (Ô Chợ Dừa), chợ Yên Thọ (Ô Cầu Dền), chợ Ông Nước (hay Ông Mạc, Ô Đống Mác)

+ **Cửa thành:** Cửa thành là nơi ra vào hàng ngày của các tầng lớp quan lại, sai nha, nho sĩ, quân lính từ Hoàng thành đời Lê (sau là tỉnh thành đời Nguyễn) tới khu vực phố phường buôn bán để mua sắm các sản phẩm, thức ăn vật dụng hàng ngày cũng như các hàng hóa, đồ đạc phục vụ triều nghi. Do

đó, ở cạnh các cửa thành, thường là xuất hiện các khu chợ đông đúc sầm uất.

Chợ xưa nhất ở cửa thành Thăng Long có lẽ là chợ cửa Tây, thành lập từ đời Lý (chợ Tây Nhại). Căn cứ vào vị trí hoàng thành lúc bấy giờ, nhiều người đoán định chợ đó ở vào quảng chợ Ngọc Hà ngày nay. Trong thế kỷ XVI, sử cũ còn nhắc đến tên một chợ là Hoàng Hoa thị (chợ Hoa Vàng)⁽⁸⁾, có thể chính là chợ này. Trong dân gian, còn lưu truyền câu ngạn ngữ « Bán mít chợ Đông, bán hồng chợ Tây... ».

Chợ cửa Đông cũng là một chợ cổ và sầm uất, vì cửa Đông môn thời Lê (trước đó là cửa Trương Phù thời Lý) trực tiếp ăn thông ra khu vực buôn bán của kinh thành (ở vào quảng Hàng Đường – Hàng Buồm bây giờ).

Lê Quý Đôn miêu tả trong *Kiến văn tiểu lục* « Thời nhà Lý mới đóng kinh đô ở Thăng Long, người bốn phương lũ lượt kéo đến, họp tập buôn bán, cùng nhau mở chợ Cửa Đông, lập đàn tràng đại hội sát liên ngày đèn thờ thần [Bạch Mã] (8a).

Thời Nguyễn còn có một chợ Cửa Đông khác, gọi là Chợ Đông-thành⁽⁹⁾, ở xa hơn về phía Tây chợ Cửa Đông nói trên, quảng phố Cửa Đông ngày nay. Có thể ở đây, quân lính trong thành hàng ngày vẫn ra đây mua bán thức ăn, cho nên ngay cạnh đó, có chỗ gọi là Hàng Gà. Ngay sát thành, chỗ đầu phố Hàng Bồ bây giờ vào cuối thế kỷ XIX còn có một chợ nhỏ chuyên buôn bán chó thịt và thịt chó, có thể là chó linh trảng⁽¹⁰⁾.

Chợ Cửa Nam cũng là một chợ lớn của Thăng Long – Hà Nội vì cửa Nam (thời Lê gọi là cửa Đại Hưng) là nơi ra vào, chính hàng ngày của vua chúa, quan lại, các vị tân khoa và nho sĩ. Trong du ký của mình, Dampier có gọi là ở đó « có 2 cửa nhỏ, mỗi cửa ở một bên cửa lớn (cửa Đại Hưng), người ta mở ra cho tất cả những ai có công việc đi đến cung vua, nhưng các người ngoại quốc thì không được tự do ra vào những cửa này »⁽¹¹⁾. Trong chuyến lên kinh năm 1782, Lê Hữu Trác cũng đã đi vào hoàng thành bằng cửa này và có qua một trạm kiểm soát ở Đình Ngang⁽¹²⁾ gần đó, người ta cũng lập ra một cái chợ tại nơi đây – chợ Đình Ngang⁽¹³⁾.

+ **Bên sông, bờ kênh:** Sông Hồng là một trục buôn bán lớn, chính yếu của Thăng Long – Hà Nội. Ngoài những hoạt động buôn chuyển đường dài và những hoạt động buôn bán tại chỗ ngay trên sông và bên (tre, gỗ, mắm, muối... người ta còn dựng nên những chợ họp tại 2 bên bờ sông để trao đổi hàng hóa. Chợ Bát Tràng là một chợ lớn họp bên bờ tả ngạn, thuộc làng Bát Tràng. Năm 1782,

Lê Hữu Trác lên kinh, đã thấy ở đây « quán rượu, hàng cơm liên tiếp nối nhau »⁽¹⁴⁾. Và đến năm 1794, Cao Huy Diệu đi chơi đáp thuyền buồn trên sông Hồng, đứng trơ đầu thuyền ở bến Bát Tràng « thấy chợ phố đông đúc, hàng bày đầy ắp »⁽¹⁵⁾. Chợ Mới ở phố Hàng Chiếu, trông sang bến Nguyễn Khuyết thế kỷ XIX, cũng là một chợ thuộc loại ven bên sông Hồng.

Sông Tô Lịch là một dòng sông (đúng ra là một dòng kênh) nội thị, có vai trò quan trọng sống còn đến sinh hoạt kinh tế của Thăng Long – Hà Nội. Trong các thế kỷ trước, hàng hóa và thuyền bè ngược xuôi sông Hồng đã rẽ vào cặp bến ở 2 bên bờ sông Tô Lịch, để nghỉ đỗ lại hoặc chất dỡ hàng hóa. Hiện tượng này còn tồn tại cho đến tận cuối thế kỷ XIX⁽¹⁶⁾. Vì vậy, ở những địa điểm 2 bên bờ sông Tô thuận tiện cho việc buôn bán, người ta lập nên các chợ, một số là chợ đặc sản. Chúng ta có thể kể đến chợ Gạo (đầu cửa sông Tô), chợ Hàng Cá, chợ Cầu Đông, và đặc biệt là chợ Bạch Mã (tên gọi khác của chợ Cửa Đông). Chợ Bạch Mã ở quảng phố Hàng Buồm ngày nay, sát bờ sông Tô, trên bến dưới thuyền, hoạt động buôn bán rất tấp nập, đặc biệt là tầng lớp phú thương Hoa kiều. Năm 1736, sứ thần Trung Quốc là Ngụy Tiếp tới Thăng Long, đã làm thơ ca tụng chợ Bạch Mã:

« Gió hòa bụi chợ đông người
Phất phơ tay áo đua chơi xuân cùng
Ngày dài thuyền chở xe dong
Bán buôn lũ lượt trập trùng chen đua... »⁽¹⁷⁾.

Và một bài thơ khác, tả cảnh chợ phiên Bạch Mã, có câu nói lên sự tương phản giữa 2 cảnh lao động vất vả và cảnh ăn chơi dâm dâm lúc đó:

« Tiếng hò thêm sức, lợi như dút
Khúc hát tàn canh, gió gợn vãn thừa... »⁽¹⁸⁾.

Khoảng đầu thế kỷ XIX, Phạm Đình Hồ đã ghi nhớ lại quang cảnh chợ phiên Bạch Mã ở cuối thế kỷ XVIII: ... « Là một chợ buôn bán rất huyền ảo. Những quán trộm cắp hay thừa cơ cướp giật, có khi thò tay vào túi người ta móc lấy hết cả. Có khi chúng cố ý làm cho ồn ào, xô xát nhau mà chạy để rồi cướp bóc áo người ta, hoặc khuôn đồ vật hàng hóa »⁽¹⁹⁾. Và cảnh « họp chợ Bạch Mã » (Bạch Mã sấn thị) trước đây đã được coi như một trong 8 cảnh sinh hoạt điển hình của Thăng Long (Thăng Long bát cảnh) thời Lê Trịnh⁽²⁰⁾, được người đương thời đề thơ vịnh.

Ngoài loại chợ cố định về địa điểm như trên, trong đó hàng hóa được bày bán trật tự trong các hàng (lộ thiên) hoặc trong các quán (có mái) ở Thăng Long – Hà Nội, ta còn

phải kể đến một số lượng khổng lồ các chợ lưu động không tên của những người buôn bán rong, vật vãnh, tập hợp lại ở mọi các đường phố, những ngã ba ngã tư, những khoảng đất trống, tóm lại là ở bất kỳ những nơi nào có người qua lại, không cần hàng quán. Đây là một ghi chép về một chợ thuộc loại đó vào khoảng những năm 80 của thế kỷ XIX.

«Việc thiết lập một cái chợ không tốn kém gì cả, nó chỉ cần đến thời tiết tốt. Người nông dân ngồi ngay xuống đất, trên đường phố, hàng hóa để trong vuông vải hay trong một cái lán, thậm chí trên đất bụi, nếu như họ không sợ làm hư hỏng loại hàng đó⁽²¹⁾. Và một nhận xét khác tương tự «Các chợ của thành phố không được bố trí trật tự... Thương nhân ngồi bán hàng la liệt ở các ngã tư, các nơi công cộng, trên đường phố, bất kỳ ở đâu, trong rất ngổ mẩn⁽²²⁾».

Tóm lại, ở Thăng Long - Hà Nội trong những khoảng thế kỷ XVII, XVIII, XIX đã tồn tại một hệ thống chợ, một mạng lưới chợ dày đặc và hoàn chỉnh hơn bất kỳ một mạng lưới chợ ở một địa phương nào khác. Nó được phân bố ở mọi nơi qua lại trong thành phố, nhất là ở các cửa thành, cửa ô, bến cảng, bờ sông. Mật độ chợ đậm đặc nhất ở khu buôn bán trung tâm và càng ra xa thì càng thưa dần. Tổng hợp lại, toàn bộ thành phố (trừ khu vực thành) là một cái chợ lớn, một tập hợp chợ, một siêu thị, đúng như tên gọi «Kê chợ» mà những người bình dân đã đặt tên cho nó.

Thời gian họp chợ.

Chúng ta không có tài liệu trực tiếp về thời gian chu kỳ họp chợ thời Lý - Trần. Nhận xét của Trần Phu về chợ Việt Nam ghi trong An nam tức sự «chợ cứ 2 ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt» (có bản dịch lại ghi là 2 tháng) gọi « » chúng ta nhiều nghi vấn về mức độ chính xác (các phiên chợ cách nhau mau quá hoặc thưa quá). Văn bản đầu tiên của nhà nước phong kiến về thời gian họp chợ được ghi lại trong *Hồng đức thiện chính thư*, nêu ra nguyên tắc chợ họp xen kẽ và định kỳ, nhưng cũng không ghi rõ quãng thời gian cụ thể cách nhau được quy định giữa 2 phiên chợ.

Marini sống ở Việt Nam vào khoảng giữa thế kỷ XVII, thì ghi chép: «Mỗi huyện có một khoảng đất lớn khá rộng rãi mà người ta thuê (của làng sở tại) và ở đó những ai muốn bày bán hàng hóa của mình đều phải trả tiền chỗ, và cứ đúng ngày qui định thì đến đó, và chợ phiên chỉ họp lại tại nơi đó sau khi các huyện khác đến lượt mình cũng

đã được hưởng quyền ưu tiên (họp chợ) như vậy. Và với phương thức đó, chỉ trong riêng một trấn, vào tất cả mọi ngày trong năm, ở một nơi nào đó trong số các huyện đều sẽ có một phiên chợ lớn mà người ta có thể tìm thấy mọi thứ hàng hóa ở đó»⁽²³⁾. Dampier đến Đàng Ngoài vào năm 1688, có nhận xét là: «Ở khắp mọi nơi trong xứ Đàng Ngoài các chợ (nông thôn) họp đều kỳ, một tuần một lần, trong vùng lân cận độ 4, 5 x, theo thứ tự luân phiên»⁽²⁴⁾. (Nhưng đến khi tính toán thời gian cụ thể thì Dampier lại có sự lầm lẫn).

Chúng ta có thể chấp nhận ý kiến cho rằng các chợ nông thôn (chợ làng, chợ huyện) hoặc chợ ven đô cứ khoảng 5, 6 ngày họp một lần, trong một phạm vi liên kết khoảng 5, 6 x hoặc huyện.

Đối với các chợ ở khu buôn bán trung tâm của Thăng Long - Hà Nội, về thời gian họp chợ, đã có những điều chưa được mọi tác giả nhất trí. Trong thế kỷ XVII - XVIII, ý kiến của các lái buôn, giáo sĩ cũng có chỗ khác nhau. Dampier cho rằng «ở Kê chợ, chợ họp trong tất cả mọi ngày»⁽²⁵⁾, trong khi đó A. Rhodes⁽²⁶⁾ Baron⁽²⁷⁾ và Marini⁽²⁸⁾ lại chép là chợ ở Kê Chợ mỗi tháng có 2 phiên (vào ngày rằm và mồng một âm lịch). Còn Phạm Đình Hổ trong *Vũ trung tùy bút* thì cho rằng ở Kinh kỳ «phiên chợ là những ngày 1, 6, 11, 14, 15, 21, 28, và 30» âm lịch (mỗi tháng 8 phiên⁽²⁹⁾). Đến cuối thế kỷ thứ XIX, thì ý kiến của hầu hết các tác giả sống ở Hà Nội vào khoảng những năm 70, 80, đều cho rằng chợ ở Hà Nội họp «cứ 5 hoặc 6 ngày là một phiên»⁽²⁹⁾.

Chúng ta có thể suy ra rằng trong những thế kỷ XVII, XVIII, các chợ ở Thăng Long đã họp theo lịch các ngày mà Phạm Đình Hổ ghi chép, trong đó có ngày mồng một và rằm âm lịch là phiên chính, còn những ngày khác là phiên xép. Nhận xét của Dampier về «Kê chợ ngày nào cũng có chợ» nên được hiểu là «bất kỳ ngày nào, cũng có phiên chợ họp trong phạm vi Kê chợ». Đến thế kỷ XIX số chợ có thể tăng lên, ngày họp cũng đều kỳ hơn. Và cũng cần lưu ý rằng ở khu trung tâm buôn bán của Hà Nội thì ngoài những phiên chính có nhiều hàng hóa, chợ vẫn họp thường xuyên hàng ngày, bán các thức ăn vật dụng cần thiết, Hình như đối với các chợ ven đô - chợ cửa ô thì người ta cũng áp dụng nguyên tắc xen kẽ luân phiên giữa các chợ, điều này còn thể hiện cho đến ngày nay trong tính chất xen kẽ của các ngày phiên của các chợ Mơ, chợ Bưởi, chợ Cầu Giấy, chợ Dừa...

Cũng giống như chợ ở các địa phương khác, chợ ở Thăng Long - Hà Nội họp từ sáng sớm

cho đến quá trưa, có thể muộn hơn chút ít. « từ 7 giờ sáng và kéo dài đến 2 giờ chiều »⁽³¹⁾. Có chợ « từ 7 giờ sáng cho đến 5 giờ chiều »⁽³²⁾. Có một số chợ ở Hà Nội họp nhiều giờ hơn ở các nơi khác. Đó có thể là vì số lượng người đông đảo và số hàng hóa trao đổi ở đây quá lớn. Lại có một số chợ, chỉ họp vào lúc chiều tối, gọi chung là Chợ Hòm, có lẽ chỉ để phục vụ riêng cho những khách hàng tiêu thụ tại chỗ ở chung quanh gần đấy, như Chợ Hòm gần phố Hàng Bè (Nam phố) mà Trương Vĩnh Ký có nhắc đến⁽³³⁾ hoặc như Chợ Hòm cuối thế kỷ XIX ở chỗ Chợ Hòm phố Huế ngày nay. Có tác giả sau khi so sánh đã cho rằng « trừ ở Hà Nội và Quy Nhơn, còn ở các địa phương khác bao giờ chúng tôi cũng thấy các chợ đều vắng hết người vào lúc quá trưa, khoảng 3 giờ chiều »⁽³⁴⁾.

Các mặt hàng buôn bán.

Chợ ở Thăng Long – Hà Nội thuộc loại chợ lớn nhất trong toàn quốc cho nên số lượng các mặt hàng hóa buôn bán cũng rất lớn và phong phú. Hầu như tất cả các mặt hàng đều được bày bán ở đây. Chúng ta có thể phân ra làm 2 loại hàng chính: hàng nông sản (tươi sống và hàng khô) và hàng thủ công nghiệp.

+ **Hàng nông sản.** Do vị trí thuận lợi đầu mối của các trục giao thông thủy bộ, do mật độ cư dân đông đảo và sự có mặt thường trực của một bộ máy hành chính – quân sự đồng kênh với những nhu cầu lớn về tiêu thụ xa xỉ của nó, một khối lượng nông sản khổng lồ từ các địa phương lân cận đã đổ về các chợ ở Thăng Long – Hà Nội, để rồi được bán ra một phần qua thương nhân một phần cho người tiêu thụ trực tiếp.

– **Gạo:** Gạo là món hàng thiết yếu đầu tiên được đem từ các nơi về bán tại các chợ ở Thăng Long – Hà Nội. « Trong các chợ, người ta mua bán vô vàn thóc gạo... gọi là thức ăn chủ yếu của dân trong xứ, nhất là đối với những người nghèo »⁽³⁵⁾. Đã từ khá lâu, ở Việt Nam nói chung và ở Thăng Long – Hà Nội nói riêng, đã xuất hiện một tầng lớp thương nhân buôn gạo. Đến thế kỷ XVII – XVIII, bọn lái buôn phương Tây cũng đã tham gia vào công việc này. « Vào dịp giá gạo cao ở Kẻ Chợ, các lái buôn phương Tây kết hợp với các lái buôn bản xứ đã cùng nhau tổ chức ra những đoàn thuyền nhỏ để đi tìm kiếm mua gạo ở những trấn lân cận, để rồi dùng cũng như cung cấp cho thị trường »⁽³⁶⁾. Đến thế kỷ XIX, thì bọn phú thương Hoa Kiều lại đã chen vào lưng đoàn hoạt động buôn bán quan trọng này, một phần để lên lút xuất cảng sang Quảng Châu (Trung Quốc), mặc dù luật pháp

nhà Nguyễn đã nghiêm cấm rất ngặt. J. Dupuis khi đến Hà Nội năm 1873 có ghi lại sự kiện các Hoa thương phố Hàng Ngang, đã dùng thuyền buồm đi mua vớ vét thóc gạo ở Hải Dương chở về Hà Nội⁽³⁷⁾. Thời nhà Nguyễn các thuyền gạo được chở về Hà Nội theo đường sông Hồng, cập bến ở cửa sông Tô Lịch, dỡ lên tập trung lại quảng giáp Giang Nguyên, thôn Hương Nghĩa, tổng Tá Túc, huyện Thọ Xương, họp riêng thành một chợ đặc sản, gọi là Chợ Gạo.

– **Thịt cá:** Sau gạo, món hàng nông sản phổ biến thứ hai là thịt cá. Hệ thống sông (Hồng, Tô lịch), hồ đầm (Hồ Tây, Đầm Sét và rất nhiều các hồ khác nữa) phong phú của Thăng Long – Hà Nội và vùng phụ cận là những nguồn cung cấp dồi dào các loại cá. Ngay bên bờ sông Tô, người ta lập nên một chợ đặc sản bán cá, lúc đó ở trại Tiên Ngự, thôn Đông Thuận, tổng Hậu Túc. A. Rhodes nhận xét: « Cá ở đây có bán rất nhiều và giá rẻ mạt, những con ngon nhất và to nhất cân nặng từ 10 đến 12 cân Anh cũng may ra mới bán được 5 đồng sols (sols: đơn vị tiền tệ gốc từ Pérou) (48). *Thương kinh phong vật chí* ghi: « To mà béo là cá Hồ Tây, kém gì cá lư sông Tùng, cá ngon ở hang Bình, cá chép sông Hà, cá mè sông Lạc... » (39). Ngoài cá tươi, còn có một số lượng khổng lồ các loại cá mắm, cá khô và nước mắm được đem bán trong các chợ phố, thứ nước mắm này đựng trong những « chum vại khổng lồ, tỏa ra khắp phố một mùi nồng nặc » (40).

Thịt lợn và trâu bò cũng được bán ở khắp mọi các chợ. Trong 8 chợ lớn ở kinh thành Thăng Long thế kỷ XVIII đều có giết thịt trâu, phải nộp thuế và da trâu, có chợ lên tới 300 tấn một năm. Phường Hồng Mai (quảng phố Bạch Mai ngày nay) có nghề mổ thịt cổ truyền đem bán tại các chợ. Một tấm bia dựng năm 1669 còn ghi: « Phá xương trâu thì dùng búa rìu, cắt thớ thịt thì dùng dao nhọn. Đêm nghe gà thì dậy, hiểu một nghề tinh, ngày mua bò để buôn, sinh trăm lần lợi ». J. Dupuis đến Hà Nội tháng 6 năm 1873, còn chứng kiến ở đây một chợ chuyên mua bán trâu bò, cứ 5 ngày họp một phiên, ở phía nam thành phố (42). Và đặc sản thịt bò tái Cầu Dền (gọi là táp) đã đi vào câu ngạn ngữ cổ của Hà Nội: « Cơm Ván giáp (ở làng Kim Liên) táp Cầu Dền, chè Quán Tiên (gần Văn Diên), tiền Thanh Nghệ » mà Trương Vĩnh Ký đã trích dẫn trong cuốn du ký « Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1876 » của mình (43). Ngoài ra, ta còn thấy chợ chuyên bán gà vịt ở thôn Tân Lập – Tân Khai (quảng phố Cửa Đông) chợ bán thịt chó và chó thịt ở đầu phố Hàng Bồ...

Ngoài gạo, thịt cá, các chợ ở Thăng Long - Hà Nội còn bán vô vàn các thứ rau quả, từ các làng chuyên canh đặc sản ven đô đem về, trong đó có một số thứ nổi tiếng trong toàn quốc, đã từng là vật phẩm tiến vua. Sự phong phú của các mặt hàng nông sản của mạng lưới chợ Hà Nội đã được Dampier ghi tả: « Trong các chợ đó, người ta mua bán vô vàn thóc gạo, thịt cá... Người ta còn thấy bán ở chợ những loại hàng như lợn, khá nhiều lợn sữa (ta có thể hiểu là lợn giống), gà vịt, trứng, có đủ loại to nhỏ, tươi và ướp khô, bả mắm (balacham) và nước mắm. Ở Kẻ Chợ, người ta còn thấy bán cả thịt chó, thịt mèo (và người ta còn nói là cả châu chấu nữa) (44).

+ **Hàng thủ công nghiệp.** So với các mặt hàng nông sản, thì hàng thủ công nghiệp không chỉ bán tại các chợ của Thăng Long Hà Nội, mà còn bán nhiều tại các cửa hiệu trong các phố dành riêng cho một mặt hàng, như phố Hàng Đào bán tơ lụa, phố Hàng Ngang bán xiêm áo, phố Hàng Bạc bán đồ trang sức kim hoàn, phố Hàng Đồng bán đồ đồng, phố Hàng Giầy bán giày dép, phố Bát Sứ bán đồ sứ... Tuy nhiên, đối với quần chúng bình dân và nhất là đối với những người nông dân thuộc các vùng phụ cận kéo về Kẻ Chợ - Hà Nội trong những ngày phiên chợ, thì họ vẫn thích mua trực tiếp các loại hàng hóa đó ở ngay tại chợ hơn, vừa tiện lợi vừa có thể rẻ hơn so với giá tại các cửa hiệu trong phố. Trước hết, đó là những dụng cụ hàng ngày của người nông dân như cày cuốc, nôi niêu, bát đĩa, các loại hàng vải vóc thông dụng mà người bình dân gọi là hàng tấm, các loại thuốc men cần dùng... Một số chợ mở ra để buôn bán các hàng đặc sản thủ công, như chợ Hàng Tơ gần Hàng Đào mà nó còn nhộn nhịp cho đến tận đầu thế kỷ này (45), chợ Bưởi trước kia có tới 15 gian hàng chuyên chứa các loại giấy sản xuất ở các phường Yên Thái, Hồ Khẩu đem ra bán buôn (46), chợ Cầu giấy cũng bán một số lượng lớn giấy các loại. Đúng như *Thượng kinh phong vật chí* tả lại, ở Kẻ Chợ các « hàng bày bán như chợ biển... không thứ gì là không có » (47).

Phương thức mua bán.

Ở Việt Nam, chợ không những là nơi trao đổi chính về kinh tế giữa các cộng đồng người, mà còn là những trung tâm tiếp xúc, giao tế và văn hóa, thông tin và lối sống của đại chúng, một thứ *mass-media* của Việt Nam thời Trung đại. Chợ ở Thăng Long - Hà Nội lại có tầm quan trọng của cả nước, nó là một đối thoại không ngừng giữa các vùng nông thôn phụ cận và khối dân thành thị.

Trong những ngày phiên chợ ở Thăng

Long - Hà Nội, một số lượng khổng lồ những người từ các nơi đổ tràn vào chiếm lĩnh các chợ búa, phố phường của đô thị, tiến hành việc trao đổi, mua bán hàng hóa. Tuyệt đại đa số những người đó là nông dân thuộc các vùng phụ cận mang sản vật nông nghiệp hoặc thủ công nghiệp của mình vào bán tại các chợ đô thành, lúc về mua sắm một ít những vật dụng cần thiết cho công việc sản xuất và đời sống hàng ngày của họ. Đó là những người sản xuất nhỏ, tự sản tự tiêu, những nông dân kiêm thương nhân hoặc thợ thủ công kiêm thương nhân, thậm chí là một kết hợp đa thành phần trong một con người duy nhất « nông dân - thợ thủ công - thương nhân ». Về phương diện buôn bán, họ chỉ coi đó là một hoạt động thứ yếu, kiếm thêm, nghiệp dư, nói khác đi, họ chỉ là những thương nhân - một nửa. Ở chợ búa kinh thành, cũng có một bộ phận những người buôn bán chuyên nghiệp, nhưng trừ trường hợp buôn chuyển đường dài, còn hầu hết là những người buôn bán nhỏ.

Trong thế kỷ XVII và XVIII, các lái buôn và giáo sĩ phương Tây có nhiều dịp nói đến sự đông đúc của các ngày phiên chợ ở Kinh kỳ. Trong những ngày đó, « dân chúng các làng mạc chung quanh đổ xô về mang theo hàng hóa, dòng không thể tưởng tượng được... Người ta chỉ hy vọng là nếu có thể tiến lách qua những đám đông khoảng chừng hơn một trăm bước trong nửa giờ thì đã là sung sướng lắm rồi ». (48). « Ở đó, mọi người va chạm vào nhau đến nỗi mỗi ai đều cảm thấy mình bị chen lấn và bị dừng lại ở tứ phía » (49). Trong những ngày đó « một số rất đông dân chúng đổ xô về, nên các phố phường tuy đã rộng rãi, cũng không thể nào chứa nổi đám đông » (50).

Quang cảnh đó của các phiên chợ ở Hà Nội tiếp diễn cho đến tận cuối thế kỷ XIX. Cũng vẫn là cái cảnh « người ta va vấp nhau, chen đầy nhau » (51), khi « những người nông dân từ các vùng lân cận đổ xô về, bắt đầu từ 8 giờ sáng người ta đã khó mà đi lại được » (52). « Những người buôn bán và thợ thủ công thuộc đủ mọi loại từ các vùng nông thôn lân cận kéo đến... đi lại, la cà, chuyện trò, mặc cả ồn ào trong một đám dân chúng đông gấp bội đám dân chúng ngày thường » (53). Có người nhận xét chi tiết hơn: « Những người buôn bán đó từ các vùng nông thôn lân cận kéo đến, với những sản vật của vườn tược của họ hay với thành quả của một tuần lao động » (54).

Qua những dòng miêu tả trên, mặc dù cách thức diễn đạt khác nhau, tất cả các tác giả đều đi đến nhất trí nhận định: a) Tuyệt đại

đa số những người đi đến các chợ Thăng Long—Hà Nội là dân dân chúng từ các vùng lân cận kéo đến. b) Họ là những nông dân và thợ thủ công, nghĩa là những người sản xuất nhỏ, kiếm hoạt động buôn bán. c) Họ mang theo thành quả lao động của họ (sản vật nông nghiệp hoặc sản phẩm thủ công) đến bán tại các chợ, rồi lại trở về làng quê của mình, ngay trong ngày hôm ấy.

Ở đây đã có một sự trao đổi hai chiều nhưng số lượng hàng hóa mà thành thị bán cho nông thôn có thể là ít hơn nhiều số lượng hàng hóa mà nông thôn bán cho thành thị. Do vậy, một tác giả phương Tây ở Bắc thành vào khoảng đầu thế kỷ XIX đã đi đến nhận xét:

«Hầu như ở mọi nước văn minh (Tây Âu), một trật tự trao đổi đã được thiết lập giữa nông thôn và thành thị: nông thôn nuôi ăn thành thị và thành thị cung cấp đồ mặc cùng những công cụ lao động cho nông thôn. Nhưng đó tuyệt đối không phải là mối quan hệ được thiết lập ở Bắc thành. Ở đây, những làng xã là những tập hợp người đồng ruộng, tập trung vào công việc trồng trọt, chăn nuôi và làm các đồ thủ công. Còn thành thị thì hầu như chỉ có những nhà giàu, các quan lại được nhà nước trả lương cư trú. Thành thị hầu như không có gì để bán ra, và đã dùng tiền bạc để trả cho những hàng hóa được cung cấp» (55).

Trong việc buôn bán tại các chợ Thăng Long—Hà Nội, giới phụ nữ chiếm một vai trò quan trọng. Các lái buôn và giáo sĩ phương Tây khi sang Việt Nam, đều nhận xét là phụ nữ nước ta nói chung và phụ nữ Kẻ Chợ nói riêng đã có một «năng khiếu biệt tài» về buôn bán. Marini đến Kẻ Chợ, có đánh giá là: «Những người phụ nữ ở đây mãi mề với thương mại, và họ không ngừng bận rộn về việc bán mua» (56). Du khách người Trung Quốc Phan Đình Khuê đến Kẻ Chợ vào năm 1688, thì cho rằng «việc buôn bán ở Kẻ Chợ bao giờ cũng do giới phụ nữ đảm nhiệm» (57). Cuối thế kỷ XIX, Dumoutier quan sát tỉ mỉ hơn những phiên chợ ở Hà Nội, để thấy rằng «cứ trong 100 người đi chợ, người ta đếm được 84 người là đàn bà con gái» (58).

Người ta trao đổi mua bán ở các chợ búa Hà Nội bằng tiền kim loại do Nhà nước đúc, đồng và kẽm, buộc lại thành từng xâu chuỗi. Thứ tiền này rất cứng kèn, khó mang, đôi khi người ta phải dùng đến cả xe cút-kít để chở vài chục quan tiền (59). Thêm vào đó, là nạn tiền xấu, mỏng và sứt (nhất là đối với tiền kẽm) và tiền giả (do tư nhân đúc). Cho nên, đối với các môn hàng đắt tiền, người ta thường dùng bạc nên dễ trao đổi cho gọn nhẹ và thuận

tiện hơn. Năm 1740, nhà nước sai quan phụ trách bình ổn giá chợ, cho tiền và bạc đều thông dụng cả. Thoi bạc cho cắt ra từng miếng, cứ nặng 1 lạng thì ấn 2 quan tiền quý, nặng 1 đồng cân thì ấn 2 tiền quý. Phàm vật giá từ 2 tiền trở lên (tương đương với 1 đồng cân bạc) thì cho được lưu thông giao dịch bằng bạc (60). Tuy nhiên, ngay cả đối với thứ kim loại quý này, người ta vẫn gặp phải nạn bạc giả, do đó nhà nước đã ra lệnh nghiêm cấm rất khe khắt.

Hình thức thanh toán hầu như duy nhất trên các chợ Thăng Long—Hà Nội là lối trả tiền mặt. Có một số trường hợp, người ta áp dụng phương thức vật đổi vật (échange en troc). Không có tín phiếu chuyển tiền như trong các hội chợ ở Tây Âu thời trung đại. Hình thức cho vay lấy lãi cũng bị hạn chế, nhất là trong công việc giao dịch buôn bán ở thành thị. Tất cả những điều kiện trên, cùng với khuôn khổ hạn chế của một phiên chợ ở Hà Nội cả về thời gian lẫn không gian, đã không cho phép tiến hành những vụ buôn bán lớn, tập trung hàng hóa và tiền bạc. Ở đây, bán lẻ và bán trực tiếp vẫn là hình thức chiếm ưu thế áp đảo trong quỹ đạo của một nền kinh tế hàng hóa giản đơn.

Chợ và nhà nước phong kiến.

Trong thể chế kinh tế của Việt Nam, chợ là nơi trao đổi mua bán hàng hóa có tính chất liên vùng giữa các xã hoặc các huyện với nhau. Nó vừa chịu sự quản lý của địa phương nơi đặt chợ vừa chịu sự quản lý của nhà nước phong kiến.

Ở nông thôn, mặt quản lý của địa phương được nhấn mạnh, các chợ hầu như được coi là thuộc quyền sở hữu và quyền thu lợi nhuận của làng xã đã lập nên chợ đó. Ở Thăng Long—Hà Nội thì ngược lại, trên một diện tích hẹp với một mật độ dân cư quá cao, lại ở liền sát với một bộ máy nhà nước quan liêu đông đảo, ít có phường thôn nào đủ mạnh để có thể xác lập được chủ quyền của mình ở một chợ, nên quyền lực địa phương ở đây đã bị mờ nhạt đi, và mặt kiểm soát của Nhà nước phong kiến thường là được gia tăng thêm.

Sự kiểm soát được coi là đầu tiên của nhà nước phong kiến đối với các chợ kinh thành và nông thôn là thể lệ về chợ, ghi trong *Hồng đức thiện chính thư*, theo đó trước tiên đã nêu ra nguyên tắc: «Việc lập ra các chợ là hệ quả của việc tụ tập đông đúc dân cư. Thiết chế của các chợ đó nhằm mục đích phân phối hàng hóa của quốc gia ra khắp đất nước và làm dễ dàng công việc giao dịch, trao đổi theo

nhu cầu»⁽⁶¹⁾. Sau đó, nhà nước đặt ra phương thức họp chợ tuần phiên chu kỳ, thực chất là một sự phối hợp điều hành trong một hệ thống mạng lưới chợ, và trừng phạt những làng xã nào không tuân theo phương thức đó.

Ở Thăng Long - Hà Nội, ngay từ thế kỷ XVII - XVIII, chợ búa đã rất đông đúc, vừa là nơi trao đổi kinh tế giữa các tầng lớp nhân dân nội thị và phụ cận, vừa là nơi cung cấp một số lượng lớn vật phẩm thiết yếu cho đời sống hàng ngày của một bộ máy triều đình, quan lại và quân sĩ đông đảo. Do đó, việc tổ chức và kiểm soát các chợ càng được nhà nước quan tâm, chú trọng hơn. Năm 1740, nhà nước đã đặt ra chức «quan phụ trách bình ổn giá chợ»⁽⁶²⁾, trông nom việc lưu hành tiền bạc. «Mỗi chợ lại đặt ra một thị trưởng» (hay thị giám) xét kỹ bạc thật bạc giả mà cho mua bán. Bởi thế giá bạc được công bằng, bọn phú thương không cầu lợi nhiều vào dân được»⁽⁶³⁾.

Luật pháp Nhà nước phong kiến ngăn cấm việc thị trưởng thị giám và những người buôn bán làm sai qui định. Điều 576 luật nhà Lê ghi:

«Những người mua bán và các thị giám trong các chợ, trong giao dịch hoặc trong khi thừa hành nhiệm vụ mà không tuân theo pháp luật, thì sẽ bị tội biếm hoặc tội đồ»⁽⁶⁴⁾.

Một tệ nạn có thể xảy ra khá phổ biến trong các chợ Thăng Long - Hà Nội lúc đó, là nạn gia nhân các nhà quyền thế hoặc sai nha phủ đệ, thường cậy quyền ra chợ cưỡng đoạt hoặc mua rẻ hàng hóa của nhân dân. Vì vậy, điều khoản 2 của một chỉ dụ ban hành năm Đức Long thứ 6 (1634, thời Lê, Duy Kỳ - Trịnh Tráng) có ghi:

«Việc mua bán trao đổi và giao dịch được tiến hành trong các chợ của kinh thành, có mục đích làm lưu thông các tài phú và hàng hóa cần thiết cho đời sống hàng ngày. Từ nay, các gia đình quyền thế và các cơ quan không được cử gia nhân đi cưỡng chiếm hàng hóa và vật phẩm trong các chợ. Khi họ vi phạm điều khoản này, những «xá nhân» - tức những đội tuần phòng ở phố xá kinh thành - được phép tiến hành điều tra sự việc và những người chứng kiến sự việc được phép bắt giữ kẻ phạm pháp đi giải quan cùng với các đồ vật bị cưỡng chiếm. Nhà nước sẽ thăm cứu sự việc và nếu đúng là như vậy, những kẻ phạm pháp sẽ bị trừng trị nghiêm khắc»⁽⁶⁵⁾.

«Lịch triều hiến chương loại chí» cũng ghi:

«Những sắc dịch làm bếp của nhà Vua và những kẻ nấu bếp cho các nhà quyền quý mà ép lấy hàng hóa ở quán chợ hay ép mua giá

rẻ, thị giám và những người bán hàng cùng bắt giải quan, thì xử tội đồ, chủ nhà thì bị phạt. Nếu thị giám a tòng không bắt thì xử trưng biếm, nếu nặng thì xử thêm. Người khác bắt được thì thưởng tùy việc nặng nhẹ»⁽⁶⁶⁾.

Vì chức thị giám quan trọng đối với việc buôn bán trong chợ búa đô thành như vậy, và có thể đem lại nhiều lợi lộc cho người giữ chức ấy, nên một số thị giám thường hay lạm quyền và thậm chí một số người khác giả mạo thị giám đề sách nhiễu thương nhân. Đề phòng ngừa, luật pháp nhà nước ngăn cấm:

«Giả xưng làm thị giám đòi càn lẽ mừng lễ tết, thì xử biếm 2 tư, bồi thường một phần, nếu ra công chúng giữa chợ 3 ngày, nếu là người quyền quý thì phạt trên 30 quan, bắt tội người bị sai»⁽⁶⁷⁾.

Trên thực tế, sự sách nhiễu của nhà nước phong kiến và bộ máy quan lại đối với công việc buôn bán trong chợ búa ở đô thành là rất lớn. Những người dân buôn bán rất sợ hãi mỗi khi có các quan đi qua chợ. Sau đây là một đoạn miêu tả ngắn của một tác giả Pháp về quang cảnh ấy ở một phiên chợ Hà Nội vào năm 1882:

«Người ta va vấp nhau, chen đầy nhau... nhưng bỗng nhiên từ đầu phố, người ta trông thấy xô ra 2 chú lính mặc áo đỏ, bước chân chạy đều, và người ta nghe thấy tiếng trống. Lập tức tiếng ồn ào trong chợ bỗng ngừng bặt. Các hàng hoa quả, hàng thịt, hàng thực phẩm, hàng bán thuốc, hàng sành sứ và các hàng cá, cùng với các hàng hóa bày biện của mình đột nhiên biến mất như có phép lạ.

Đám đông ứa vào trú trong các gian lều bên cạnh, và những người không còn tìm được chỗ trú nữa thì rạp mình cúi xuống hoặc quỳ xuống chấp tay cúi đầu, tất cả đều biểu lộ một nỗi kinh hoàng to lớn nhất. Lúc đó, một viên quan lớn, uể oải nằm dài trong cang, do những người phu kiệu khiêng đều bước đi qua, và người ta đọc được trên mặt ông ta một nét cau có ảm đạm, thâm hiểm xảo quyết, hình như đó là tính cách thích hợp dành riêng cho những người có quyền hành. Viên quan đó đi khỏi, chợ lại trở lại quang cảnh quen thuộc, và đến chiều khi đám đông đã tản mạn ra về, người ta có thể nói rằng một đạo quân dịch đã tràn qua phố này. Ở đó, đất đã bị chân người nhồi trồn, hòa lẫn với những hoa quả bẹp thối, cá cua ươn hỏng, mảnh vỡ vại chĩnh, giữa những thứ đó những kẻ khôn khéo đang đi tìm kiếm những đồng tiền do những người mua bán có thể đánh rơi...»⁽⁶⁸⁾.

Một dấu ấn khác của sự can thiệp và kiểm soát của Nhà nước phong kiến đối với các chợ ở Thăng Long – Hà Nội là vấn đề thuế chợ. Có lẽ là khi bắt đầu mở chợ, những người nào được phép dựng gian hàng buôn bán bên trong chợ, đều phải đóng một thứ thuế đất, mà theo đó năm 1724, đã qui định là « các hạng thổ ở phố, mỗi năm mỗi thước phải nộp tiền là 40 đồng » (69).

Còn với loại thuế đánh vào các người buôn bán ở chợ, thì trước đó sử cũ không ghi rõ. Có thể có tình trạng chính quyền địa phương thôn phường tùy tiện đánh thuế. Vì vậy, đến năm 1723 nhà nước ra lệnh « Từ nay về sau, dân ở địa phận các chợ không được đòi riêng tiền cửa hàng của người buôn ngồi » (70).

Và đến năm 1727, nhà nước định lệ thuế chợ. Lệ cũ, chợ ở các xứ, có 8 chợ phải nộp thuế. Đến đây, đều triệt bỏ cả. Duy có các chợ trong Kinh kỳ, chợ nào có làm thịt trâu thì chuẩn định ngạch thuế nhiều ít khác nhau (71). Và sau đó là danh sách 8 chợ có làm thịt trâu phải nộp thuế, trong đó có chợ

Cửa Đông là nặng nhất: hàng năm phải nộp 318 quan 8 tiền, 300 tấm da trâu, chuẩn định mỗi tấm da là 1 quan 5 tiền. Thực chất, đây là một loại thuế sát sinh, chứ không phải là thuế đánh vào các người buôn ở chợ.

Qua thế kỷ XIX, thuế chợ vẫn ở một tình trạng không rõ ràng. Trên thực tế, có thể các nhà buôn ngồi ở chợ đã bị chính quyền địa phương và những người coi chợ hạch sách, bắt nộp tiền, đóng thuế. Nhưng về mặt luật pháp chính thức qui định ta không thấy nói đến nhà nước phong kiến đặt ra thuế chợ, trong khi thuế cửa ải bến đò (đánh vào các thuyền buôn bán trên sông) thường là phải nộp rất nặng, vượt quá mức ấn định (1/40). Có lẽ triều đình coi chợ búa là nơi trao đổi hàng hóa trực tiếp của những người sản xuất và buôn bán nhỏ, không phải buôn bán lớn, mà không đánh thuế nặng. Cho đến năm 1836, theo đề nghị của Tổng đốc Hà Ninh Đặng Văn Thiêm được Minh Mệnh chấp thuận, thì đối với 2 huyện Thọ Xương và Vinh Thuận (tương đương với nội thành Hà Nội), các « cửa hàng, chợ búa, phố xá ở đó đều « được miễn thuế » (72).



Càng như trong cả nước, mạng lưới chợ ở Thăng Long – Hà Nội đã có một vai trò rất quan trọng, nếu không gọi là chủ yếu, đối với đời sống kinh tế của thành thị này trong những thế kỷ XVII, XVIII, XIX. Chính nó đã là nhân tố quyết định đề dấy lên sự hưng khởi của Kẻ Chợ – trung khu vực thị của Thăng Long – trong thế kỷ XVII, và cũng chính nó đã là nhân tố duy trì được sự thịnh vượng của khu vực buôn bán đó của Hà Nội trong thế kỷ XIX, mặc dù lúc đó Hà Nội đã không còn là kinh đô của cả nước, và do đó, khu vực thành đã bị giảm sút đi rất nhiều. Ở một phạm vi rộng hơn, xét trong hệ thống của nền kinh tế hàng hóa, mạng lưới chợ Thăng Long – Hà Nội đã là một cơ chế tích – tiêu tại chỗ rất có hiệu lực đối với quá trình chu chuyển của một khối lượng lớn hàng hóa từ các làng thủ công chuyên nghiệp đến tay người tiêu dùng trực tiếp, trong một thị trường liên vùng, một phần nào đạt tới qui mô toàn quốc, và bước đầu là một đầu mối trong các tuyến giao thương đường dài xuyên quốc gia, mà lúc đó, hầu như vẫn độc quyền nằm trong tay các đại phú thương Hoa kiều. Có thể nói rằng trong nhiều thế kỷ, Thăng Long – Hà Nội với tư cách là một thành thị trung đại, chỉ có thể tồn tại và hoạt động được cùng với sự tồn tại và hoạt động của mạng lưới chợ. Toàn bộ mạng lưới chợ ở đây

đã kết hợp lại thành một thứ chợ khổng lồ, một siêu thị, đó chính là bản thân thành phố.

Tuy nhiên, ở một mặt khác, mạng lưới chợ Thăng Long – Hà Nội cũng đã lại bộc lộ những nhược điểm rất quan trọng của nó, có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

Trước hết, mạng lưới chợ Thăng Long – Hà Nội cũng chỉ là một tiểu hệ thống trong một hệ thống lớn của mạng lưới chợ được phân bố dày đặc trong toàn quốc. Vì vậy, phạm vi ảnh hưởng có hiệu lực của nó cũng bị giới hạn trong một đường kính không lớn lắm, khoảng chừng một ngày đường đối với người đi bộ mang hàng hóa, cả đi lẫn về, tức độ vài chục km.

Trong những ngày phiên chợ, những người nông dân và thợ thủ công đem bán hàng hóa của mình ra tranh thủ bán tại chỗ, rồi lại trở về làng quê của mình ngay ngày hôm đó, rất ít trường hợp lưu lại, cho đến phiên chợ sau. Trường hợp thuyền bè vận chuyển các hàng hóa nặng và cồng kềnh theo các tuyến buôn bán đường dài hoặc phần nào vượt biên giới quốc gia thì có ghé lại các chợ Thăng Long – Hà Nội, nhưng cũng chỉ bốc dỡ một phần nhỏ hàng hóa ra tiêu thụ tại chỗ, rồi lại nhờ neo lên đường mang hàng đi nơi khác.

Hiện tượng giải tỏa mạng lưới chợ phố ở Việt Nam vào trong hệ thống làng xã đã không cho phép tập trung sự buôn bán một cách quá mức vào một mạng lưới chợ duy nhất, dù cho đó là chợ Kinh Kỳ, như kiểu các chợ phiên ở Tây Âu trung đại.

Thời gian và chu kỳ họp chợ cũng ảnh hưởng đến dạng thức trao đổi buôn bán tại chỗ. Trong một chợ ở Thăng Long, Hà Nội, người ta chỉ tập trung mua bán trong một thời gian ngắn, từ sáng cho đến quá trưa cùng ngày, đề rồi 5, 6 ngày sau mới lại đến phiên chợ khác. Vì vậy, chủ yếu là mọi người mua bán tại chỗ, tức khắc, thanh toán gọn khối lượng hàng hóa không nhiều, trừ một số hàng công kênh, ít khi người ta lập những kho chứa hàng lớn. Có thể nói chính vì mạng lưới chợ ở Việt Nam nói chung và ở Thăng Long-Hà Nội nói riêng đã được tổ chức quá hoàn chỉnh, nên những hàng hóa mang đến đều được nhanh chóng tiêu đi, mà không kịp tích tụ, tập trung ở một số nhà buôn lớn.

Hình thức trao đổi tiền tệ trên thị trường cũng ảnh hưởng đến qui mô buôn bán. Tiền đồng, kẽm nặng và công kênh, xấu, đã hạn chế sự trao đổi. Bạc được sử dụng trong mua bán gọn nhẹ hơn, nhưng lại có sự phức tạp của nó trong việc cân đo, thật giả. Không có sự chuyên tiền, tín phiếu, làm cho những vụ việc buôn bán lớn không có điều kiện tồn tại. Hơn nữa, tầng lớp « tư bản tiền tệ », đáng lý ra phải được phát triển rất sớm trong lòng chế độ phong kiến như ở Tây Âu, đã bị hạn chế về nhiều mặt ở Việt Nam. Ở thành thị Việt Nam thời xưa « những nhà tư bản—tức những người cho vay nợ bạc—là tầng lớp giàu có duy nhất trong dân chúng nhưng họ đã phải giấu giếm số tiền bạc của họ đi, vì sợ các quan lại thấy họ giàu có, sẽ gây ra nhiều điều sách nhiễu »⁽⁷³⁾. Luật pháp nhà Nguyễn cũng đã hạn chế việc cho vay lãi, khi ấn định mức lãi hàng tháng tối đa được phép là 3%, và cho dù thời gian vay mượn có kéo dài bao lâu đi nữa, thì cuối cùng số lãi cũng không được vượt quá số vốn⁽⁷⁴⁾. Điều đó làm cho tiền tệ trong mạng lưới chợ ở Hà Nội không thể nào tập trung vào trong tay một số ít người giàu có.

Tất cả những điều nói trên, cộng thêm với chính sách ức thương của nhà nước phong kiến, sự hà lạm quá mức trong chính sách thuế tuần ty—quan tân, ý thức hệ Nho giáo coi thường thực nghiệp đã làm cho những hoạt động buôn bán của mạng lưới chợ ở Thăng Long—Hà Nội trong thời gian gần 4 thế kỷ, cho dù có được mở rộng, sôi nổi nhộn nhịp thế nào chăng nữa, nhưng vẫn dậm chân tại chỗ, không có một sự chuyển

biến: về chất, không tập trung được vốn, hàng hóa và lưu thông vào trong tay một số đại phú thương buôn bán đường dài, để có thể chuyển sang quỹ đạo một nền thương nghiệp mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Là hệ quả của một nền sản xuất nhỏ phổ biến trong hệ thống làng xã và phường thôn, về thực chất, sự buôn bán trong mạng lưới chợ ở Thăng Long-Hà Nội cũng chỉ là một nền buôn bán lưu thông nhỏ, qua các khâu hàng—tiền—hàng, trong một nền kinh tế hàng hóa giản đơn phong kiến. Nếu như trong thời hậu kỳ trung đại ở Tây Âu mô hình chu chuyển hàng hóa các thành thị là người sản xuất → bán buôn → bán lẻ → người tiêu thụ, thì ở Việt Nam lại xuất hiện một mô hình chu chuyển đơn giản và ngắn gọn hơn: người sản xuất → mạng lưới chợ → người tiêu thụ, mà thành thị chính là một dạng đặc biệt của mạng lưới chợ.

Vì vậy, cái cảnh « bà già đi chợ Cầu Đông », với chiếc đòn gánh hàng nặng quẩy đôi bồ nhỏ bé trong đưng vài thứ rau quả và hàng hóa lặt vặt, đến chợ bán lấy tiền mua đồng quả tằm bánh vẽ cho đàn cháu nhỏ đang đợi ở nhà, vẫn là một hình ảnh quen thuộc ngự trị rất lâu bền trong sinh hoạt của đất nước Việt Nam cổ truyền, đó là mẫu hình thu nhỏ của cả một xã hội đang ý thức bước đi, dưới sức nặng đè chiu trên vai của một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu và một nền sản xuất nhỏ.

Chú thích

1 - Sử thần triều Lê. Đại Việt sử ký toàn thư (bản dịch) Tập I. Hà Nội, 1972, tr. 190.

2 - Marini - Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tonkin et de Lao. Paris 1666, tr. 109.

3 - Sylvestre - Empire d'Annam et le peuple annamite - Paris 1889 tr. 28.

4 - Toàn thư I. tr. 211.

4a - Lý Tế Xuyên. Việt điện u linh (bản dịch). Hà Nội 1972

5 - Trần Phu - Annam tức sự (bản dịch). Tạp chí Văn học 1-2-1972, tr. 120.

6. Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí (bản dịch) T III, Hà Nội 1961, tr. 83.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn - Đại Nam nhất thống chí (bản dịch) tập III, Hà Nội 1971, tr. 189.

8. Toàn thư III - Hà Nội 1968, tr. 85.

8a. Lê Quý Đôn. Kiến văn tiểu lục (bản dịch) Hà Nội 1977.

9. Đại Nam nhất thống chí III, tr. 189.

10. Hocquard - Une Campagne au Tonkin (1884). Paris 1892, tr. 177.

11. Dampier — Voyages and Discoveries London 1688, tr. 38.
12. Lê Hữu Trác — Ký sự lên Kinh (bản dịch) Hà Nội 1977 tr. 175.
13. Đại Nam nhất thống chí III, tr. 490.
14. Ký sự lên Kinh — tr. 147
15. Thơ của Cao Huy Diệu (Nguyễn Vinh Phúc dịch—Hà Nội mới 8-2-1981).
16. Vienot—Voyages d'étude fait au Tonkin. Saïgon 1883, tr. 190.
17. Lê Quý Đôn. Văn đài loại ngữ (bản dịch). Hà Nội 1962 tr.162.
18. Doãn Kế Thiện. Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội 1959, tr. 36.
19. Phạm Đình Hổ. Vũ trung tùy bút (bản dịch) Hà Nội 1972 tr. 81.
20. Đại Nam nhất thống chí III—tr. 187.
21. Bourde. De Paris au Tonkin (1884) Paris 1885, tr. 287.
22. Bourrin. Le vieux Tonkin. Hà Nội 1911, tr. 36.
23. Marini—Sách đã dẫn, tr. 119.
24. Dampier. Un voyage au Tonkin en 1688. Revue indochinoise Hà Nội 1909 (2), tr. 795
25. Dampier—Un voyage au Tonkin en 1688, tr. 796.
26. A. Rhodes. Histoire du Royaume du Tonkin (1627—62). Revue indochinoise 1908 (2), tr. 108.
27. Baron. Description du Royaume du Tonkin; Hà Nội 1914 tr. 12.
28. Marini. Sách đã dẫn, tr. 109.
29. Vũ trung tùy bút, tr. 83.
30. Le Tonkin. Paris 1886, tr. 99.
- Hocquard. Sách dẫn tr. 173
- Bourde. Sách dẫn tr. 286
31. Hocquard. Sách dẫn tr. 173.
32. Bourde. Sách dẫn. tr. 173.
33. Trương Vĩnh Ký. Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất hợi 1876 — Saigon 1881, tr. 16.
34. Vienot. Sách dẫn tr. 86
35. Dampier. Un voyage au Tonkin en 1688, tr. 796.
36. Dampier. Voyages and Discoveries tr. 63.
37. Dupuis — Les événements du Tonkin 1872 — 73. Paris 1879, tr. 245.
38. A. Rhodes. Sách dẫn, tr. 180.
39. Thượng kinh phong vật chí (bản dịch) Nghiên cứu lịch sử 7—8/1971.
40. Hocquard. Sách dẫn, tr. 117.
41. Tuyển tập văn bia Hà Nội (dịch). Tập II, Hà Nội 1978, tr. 4.
42. Dupuis. Sách dẫn, tr. 116
43. Trương Vĩnh Ký. Sách dẫn, tr. 17
44. Dampier. Un voyage au Tonkin en 1688, tr. 795 — 96.
45. Hoàng Đạo Thúy. Phố phường Hà Nội xưa. Hà Nội 1974, tr.66
46. Đỗ Thị Luân. Luận văn tốt nghiệp ĐHTH 1973 (bản đánh máy) tr. 32.
47. Thượng kinh phong vật chí. Nghiên cứu lịch sử 7—8/1971.
48. Baron. Sách dẫn tr. 12.
49. A. Rhodes. Sách dẫn tr. 109
50. Castillon. Anecdotes tonquinoises. Paris 1774, tr.46.
51. Labarthe. Hanoi : capitale du Tonkin Revue de Géographie Paris 1883, tr. 97
52. Hocquard. Sách dẫn tr. 173.
53. Bourde. Sách dẫn tr. 286.
54. Le Tonkin. Paris 1887, tr. 99
55. Bissachère. Etat actuel du Tonkin... Paris 1812. T. I tr. 198.
56. Marini. Sách dẫn, tr. 67
57. Phan Đình Khuê. Annam ký du (1688). Bulletin de géographie historique et descriptive Paris 1889. tr. 78
58. Dumontier. Essais sur les Tonkinois Hà Nội 1908 tr. 198
59. Bourde. Sách dẫn, tr. 164
60. Hiến chương III, tr. 64
61. Deloustal La justice dans l'ancien Annam. Hà Nội 1911, tr. 171.
62. Hiến chương III, tr. 64.
63. Hậu Lê thời kỳ kỷ lược (bản dịch đánh máy) Tư liệu VTTKHXH tập I, tr. 61.
64. Deloustal. Sách dẫn, tr. 404.
65. Deloustal. Sách dẫn, tr. 404
66. Hiến chương III, tr. 149
67. Hiến chương III, tr. 144
68. Labarthe. Sách dẫn, tr. 97
69. Việt sử thông giám cương mục (bản dịch) Hà Nội 1957 — 60
70. Ngô Cao Lãng. Lịch triều tạp kỷ (bản dịch) tập II, Hà Nội 1975, tr. 67.
71. Hiến chương III, tr. 83
72. Đại Nam thực lục (bản dịch) tập 18 — Hà Nội 1967, tr. 351
73. Bissachère. Sách dẫn, T. I, tr. 211
74. Aubaret. Code annamite. t. II Paris 1865, tr. 178.

TIỀN CỔ THỜI MINH MỆNH

ĐỖ VĂN NINH

HIỆN tượng đầu tiên về tình hình phát triển tiền tệ thời vua Minh Mệnh nhà Nguyễn làm cho bất cứ người nghiên cứu tiền cổ nào cũng có thể thấy dễ dàng, đó là sự phong phú về thể loại và số lượng tiền được đúc và lưu thông trên thị trường.

Minh Mệnh là một ông vua trị vì thời gian khá dài (1820 – 1840), vào loại thứ hai trong số tất cả những ông vua thời Nguyễn. Trong thời gian làm vua của Minh Mệnh, tình hình đất nước cũng ổn định và phát triển hơn cả so với những thời vua Nguyễn khác. Minh Mệnh tự thân cũng là ông vua nhà Nguyễn chăm lo công việc triều chính, chú ý tới việc xây dựng đất nước và đã đạt được nhiều thành tựu hơn cả. Hoàn cảnh khách quan cùng với tác dụng chủ quan của những chính sách thời Minh Mệnh đã làm cho việc phát triển tiền tệ thời này đạt tới đỉnh cao trong lịch sử phát triển tiền tệ thời Nguyễn. Có thể nói nhiều

loại tiền mới chỉ có ở thời Nguyễn đều được bắt đầu ban hành rồi định hình từ thời này. Những đồng tiền lớn in mặt hiệu bốn chữ hoặc tám chữ dùng làm tiền thường xuất hiện vào thời này. Những đời vua sau có đúc thay mặt hiệu khác thì quy cách, kích thước, trang trí cũng dựa trên những nét căn bản của tiền Minh Mệnh. Ngoài bạc ra, vàng cũng được đưa vào lưu thông. Ký hiệu tiền tệ, niên đại chế tạo, địa phương đúc đều được đúc rõ ràng trên tiền. Những điều ghi chép về tiền tệ trong các bộ sử thời này cũng khá đầy đủ, tỉ mỉ và chính xác làm cho việc nghiên cứu tiền cổ cũng vì đó mà bớt khó khăn. Cũng phải nói thêm tới nguyên nhân: vì có luật lệ lưu trữ chính quy hơn xưa, vì thời gian cách ngày nay không xa lắm, mà hiện vật tiền cổ thời Minh Mệnh còn lại khá đầy đủ cho phép người nghiên cứu dễ viết nên những trang hấp dẫn về tiền cổ thời này.

I. TIỀN ĐÚC BẰNG ĐỒNG

A – Tiền đồng nhỏ

Cũng như tất cả mọi đời trước, tiền đồng nhỏ đúc thời Minh Mệnh tất cả đều là tiền phổ thông dùng để tiêu dùng trên thị trường. Việc ghi chép về những đồng tiền nhỏ này trong sử sách lại còn phân chia ra làm tiền đồng nhỏ và tiền đồng lớn. Thực ra thì chúng chỉ là lớn nhỏ hơn nhau một chút trong cùng loại tiền nhỏ mà thôi. Về trọng lượng thì loại nhỏ cân nặng 6 phân và loại lớn cân nặng từ 9 phân trở lên tới 1 đồng cân.

1. Minh Mệnh thông bảo 6 phân.

Ngay từ năm đầu tiên lên ngôi, Minh Mệnh đã cho đúc tiền. « Canh Thìn, năm Minh Mệnh thứ 1 [1820]... tháng 2... Bắt đầu đúc tiền Minh Mệnh thông bảo 6 phân bằng đồng và bằng kẽm, sai lấy mẫu tiền gửi cho cục Bảo tuyền ở Bắc thành theo đúng phép mà đúc. Định lệ tiền công liệu (cứ trong 100 cân đồng,

kẽm thì có 49 cân đồng đỏ, 15 cân kẽm, 6 cân chì, đúc thành tiền đồng 37 quan 8 tiền, cấp tiền công liệu 5 quan 5 tiền 33 đồng 6 phân 2 ly. Mỗi 100 cân kẽm đúc thành tiền kẽm 41 quan, cấp tiền công liệu 3 quan 4 tiền 21 đồng 6 phân 5 ly) »⁽¹⁾. Thư tịch cho hay rằng tiền đồng đúc lần này chỉ có nửa phần đồng còn nửa phần pha kẽm và chì. Nơi đúc là Cục Bảo tuyền ở ngoài Bắc (khi đó ở Hà Nội). Mặt tiền: bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo. Lưng tiền: đề trơn.

Đường kính đồng tiền là 19,5mm.

Tiền Minh Mệnh thông bảo 6 phân này còn được đúc nhiều lần khác nữa. Năm Nhâm Ngọ, Minh Mệnh thứ 3, nhà vua lại cho đúc

(1) Đại Nam thực lục chính biên. TV. Nxb Sử học 1963, tr. 72.

tiền 6 phân, nguyên liệu dùng tiền đời Tây Sơn nấu lại để đúc với quy định cụ thể: « Đúc hạng tiền đồng 6 phân thì cứ mỗi trăm cân dùng tiền đồng nguyên hiệu 52 cân, đồng đỏ 27 cân, kẽm 20 cân 14 lạng, thiếc 2 lạng »⁽¹⁾.

Tiền này—tới năm Ất Dậu, Minh Mệnh thứ 6 [1825] thì bãi bỏ. Tuy tiền đồng Minh Mệnh thông bảo 6 phân bị bãi bỏ nhưng tiền kẽm Minh Mệnh thông bảo 6 phân thì vẫn dùng như cũ.

2. Minh Mệnh thông bảo lớn.

Đây là loại tiền lớn hơn so với loại 6 phân chứ không phải là những đồng tiền thật lớn dùng làm tiền thưởng như dưới đây sẽ giới thiệu.

Năm Nhâm Ngọ, Minh Mệnh thứ 3 [1822], « Tháng 4... Bắt đầu đúc tiền đồng lớn (nặng 1 đồng cân trở xuống, 9 phân 1 ly trở lên). Định pháp chế lẫn đồng, kẽm, thiếc (phạm đúc tiền đồng lớn cứ mỗi trăm cân dùng khối đồng đỏ 52 cân 4 lạng, kẽm 47 cân 8 lạng, thiếc 4 lạng... »⁽²⁾.

Mặt tiền: bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: đề chon.

Đường kính đồng tiền từ 22mm đến 25mm.

Loại tiền lớn này cứ theo sử cũ chép và theo tình hình thực tế của di vật, có nhiều khuôn kích thước to nhỏ hơn nhau chút ít chứ không hoàn toàn như nhau.

3. Minh Mệnh thông bảo 9 phân.

« Ất Dậu, Minh Mệnh thứ 6 [1825]... Tháng 5... Bắt đầu đúc tiền đồng nặng 9 phân. Trước kia một đồng tiền lấy nặng 6 phân làm chuẩn. Vua sai đúc xen tiền nặng 1 đồng cân. Hữu ty có nhiều người nói giá đồng đắt mà đúc tiền nặng thì Nhà nước không có lợi. Vua nói: « Nhà nước trị tài có đạo, sao lại so đo từng tấc, về tiền mỏng thì dễ hỏng, sao bằng đúc cho dày nặng để lợi dài lâu, đáng nào lợi hơn? ». Bèn định một đồng tiền nặng 9 phân, sai Vũ Khố chế mẫu ban cho trường đúc tiền ở Kinh cùng Cục Bảo tuyên Bắc thành để đúc mà bãi bỏ tiền 6 phân... Rồi định phép đúc lẫn đồng và kẽm. (Nếu lấy tiền nguyên mà đúc thì mỗi trăm cân dùng tiền nguyên 90 cân, đồng đỏ một khối 5 cân và kẽm 5 cân; nếu lấy tiền cổ nhà Thanh mà đúc thì mỗi trăm cân dùng tiền Thanh 98 cân, kẽm 2 cân; nếu lấy nội đồng mà đúc thì mỗi trăm cân dùng nội đồng 49 cân, kẽm 49 cân, chì 2 cân) »⁽³⁾.

Mặt tiền: bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: đề chon.

Đường kính đồng tiền 22mm.

4. Minh Mệnh thông bảo: 1 đồng cân.

Tháng 5 năm Đinh Hợi, Minh Mệnh thứ 8 [1827], lại đúc tiền đồng lớn hơn. « Vua bảo Bộ Hộ rằng: Tiền của lưu thông là để làm lợi nghìn muôn năm không cùng. Từ trước đến giờ tiền đúc ra đều chưa được 1 đồng cân, lâu năm dễ nát, sợ không dễ được lâu dài. Vậy sai vũ khố đúc thử mỗi đồng tiền nặng 1 đồng cân, làm chuẩn, đưa mẫu ra Cục Bảo tuyên ở Bắc thành để đúc. Còn đồng tiền 9 phân thì thôi không đúc nữa. (Phép chế tạo, cùng công lớn công nhỏ, số người số tiền, đều theo lệ đúc tiền đồng 9 phân, mà số trừ hao thì bớt đi. Mỗi trăm cân đồng kẽm, tiền đồng của nước Thanh thì trừ hao 14 cân, nội đồng thì trừ hao 15 cân, tiền đồng nguyên thì trừ hao 16 cân) »⁽⁴⁾.

Mặt tiền: bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: đề chon.

Đường kính đồng tiền 25 mm.

Loại tiền một đồng cân này còn được đúc nhiều lần về sau nữa. Chúng ta còn thấy sử chép vào tháng 3, năm Kỷ Sửu, Minh Mệnh thứ 10 [1829] có sự việc « Vạn tải vào Kinh thứ tiền mới đúc ở Bắc thành, tiền đồng lớn 1 đồng cân là 46.500 quan, tiền kẽm 6 phân là 55.000 quan »⁽⁵⁾.

Trên đây là những mẫu tiền thông dụng nhất đối với mọi người tiêu tiền. Về mặt niên đại những di vật loại này có khả năng đoán gần đúng tuổi tuyệt đối của chúng. Tuy vậy tình trạng lăm lăm trong việc đoán định tuổi của di vật không phải không dễ xảy ra, bởi vì về mặt di vật mà nói, chúng ta còn gặp những mẫu tiền tương tự song thực chất lại không phải được đúc dưới thời Minh Mệnh hoặc, ngược lại, chính đúc vào thời Minh Mệnh nhưng vì không có thư tịch ghi chép mà bị hoài nghi là do đời sau đúc lại.

Xin kể một số tiền bản đặc biệt.

a) Minh Mệnh thông bảo và Gia Long thông bảo truy đúc thời Thiệu Trị.

Vào tháng 3 năm Tân Sửu, Thiệu Trị năm thứ nhất, triều đình đã phát ra 8 vạn 6 ngàn quan tiền đồng hạng nhỏ, tiền Gia Long và

(1) (2) Đại Nam thực lục chính biên. T. VI. Nxb. Sử học. tr. 50.

(3) Đại Nam thực lục chính biên. T. VII, tr. 171.

(4) Đại Nam thực lục chính biên. T. VIII, tr. 233.

(5) Đại Nam thực lục chính biên. T. IX, tr. 218.

Minh Mệnh mỗi thứ một nửa, chia phát cho các tỉnh ở Bắc Kỳ, vì những người chèo thuyền làm mất do bão lụt nên đã sai theo mẫu truy đúc ở ngoài Bắc. Sự việc này được chép rõ trong sách: « Nhâm Dần, Thiệu Trị năm thứ 2 [1842]... Tháng 8., Bộ Hộ tâu nói: « Năm ngoái phát ra 86.000 quan tiền Gia Long, Minh Mệnh hạng nhỏ hiện trữ ở kho Kinh, chưa giao các tỉnh Bắc Kỳ nhận để nhập kho, sau vì bão lụt, không tiện vận tải, còn thiếu hơn 20.000 quan. Vậy xin đợi đến sang năm tiếp tục tải đi » Vua bèn sai tỉnh Hà Nội theo đúng cách thức truy đúc tiền các hiệu, chưa cấp đi các tỉnh ở Bắc Kỳ nhận trữ để dùng cho đỡ vận tải khó nhọc »⁽¹⁾.

Như vậy rất nhiều đồng tiền Minh Mệnh thông bảo cỡ nhỏ đã bãi bỏ từ năm 1825 lại được đúc lại vào đầu đời Thiệu Trị. Nếu như việc truy đúc thời Thiệu Trị có kỹ thuật tốt thì người nghiên cứu ngày nay thật khó có thể phân biệt nổi tiền bản nào đúc thời Minh Mệnh và tiền bản nào đúc thời Thiệu Trị.

b) Minh Mệnh thông bảo hai mặt chữ.

Trong cuốn « Sư tập tiền An Nam 968-1955 » của J. Pécma có hình số 127 in một tiền bản đồng giống như những đồng Minh Mệnh thông bảo 9 phân, đường kính tiền là 22mm. Nhưng đồng tiền này ở lưng cũng đúc nổi bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo đáng chữ hết như phía mặt tiền. Vị trí các chữ đảo ngược so với phía đối diện, nghĩa là chữ Minh nằm vào vị trí chữ Mệnh ở mặt tiền và chữ Mệnh nằm vào vị trí chữ Minh ở mặt tiền.

Có thể khẳng định rằng đây là sai sót kỹ thuật trong khi dập khuôn. Người thợ đã dùng hai nửa khuôn đều là khuôn mặt tiền để dập ráp cho nên đồng tiền có hai mặt mà không có lưng.

c) Minh Mệnh thông bảo lưng có gờ kép.

Sách « Cổ tiền học An Nam » của D. La-co-roa hình 283 là một đồng Minh Mệnh thông bảo mà lưng tiền đúc nổi hai gờ viền trên đồng tâm, gờ ngoài là gờ viền mép còn gờ trong là gờ nổi nằm giữa gờ mép và gờ lỗ đồng tiền.

d) Minh Mệnh thông bảo lưng có chấm.

Cũng sách của D. La-co-roa, hình 288 là đồng Minh Mệnh thông bảo mà lưng tiền có đúc nổi một chấm tròn ở dưới gờ viền lỗ vuông.

Về hai tiền bản c và d ta có thể giải thích là ký hiệu của những đợt đúc khác nhau như đã gặp ở tiền những thời trước.

B - Tiền kẽm nhỏ

Về tiền kẽm chúng ta chỉ gặp một loại tiền kẽm nhỏ 6 phân, được bắt đầu đúc ngay từ

năm đầu (1820) với công thức kỹ thuật: 100 cân kẽm đúc thành tiền 41 quan, tiền công liệu hết 3 quan 4 tiền 21 đồng 6 phân 5 lý.

Tháng 9 năm 1820, nhà vua đã có dụ rằng: « Đức tiền là để lợi cho việc dùng của dân Nhà nước mới đúc tiền kẽm, từ Quảng Bình vào Nam đều đã tiêu dùng. Duy từ Nghệ An ra Bắc vẫn dùng tiền đồng cũ từ trước đến nay, ngày càng hao bớt, dân dùng không đủ. Vậy đặc chuẩn từ nay về sau, kho tàng xuất thu, dân gian mua bán đều dùng tiền kẽm « Gia Long thông bảo » và « Minh Mệnh thông bảo » để cho cái lợi tiền tệ đến khắp mọi nơi »⁽²⁾.

Tiền kẽm thời Nguyễn được bắt đầu đúc từ năm Gia Long thứ 12 (1813), tới thời Minh Mệnh vẫn tiếp tục dùng kẽm đúc tiền. Tiền kẽm Gia Long thông bảo và Minh Mệnh thông bảo đều được đúc cẩn thận và đẹp, song chất liệu kẽm không sao sánh kịp với đồng nên ít được ưa chuộng, vả lại dễ đúc giả bởi vậy Triều đình đã phải ra lệnh cấm « Phạm ở dân thu nộp, ở chợ phố mua bán đổi chác, tiền mới tiền cũ đều dùng cả không được chọn bỏ. Ai dám đúc trộm thì phải tội giảo giam hậu, tịch thu gia sản. Người tố cáo được thưởng bạc 50 lượng. Người chớ trộm và mua trộm kẽm thì xử 60 trượng, đồ 1 năm, thuyền và hàng hóa tịch thu vào Nhà nước, lại lấy ba phần mười tang vật thưởng cho người tố cáo. Các quan phủ, huyện và đồn thủ không kiểm soát được thì xử tội thất sát. Biết tình mà cố ý dung túng thì đồng tội với người phạm. Những người ở trường đúc của Cục Bảo tuyền và Đồ gia Bắc thành, có ai mang khối kẽm đúc tiền ra ngoài thì theo luật lấy trộm tiền lượng ở kho, tính tang vật xử tội »⁽³⁾.

Việc đúc tiền kẽm được tiến hành nhiều năm vì vậy những luật lệ về việc đúc tiền kẽm cũng được ban hành nhiều lần nhằm từng bước ngày càng hoàn thiện công việc.

Tháng 8 năm Đinh Hợi, Minh Mệnh thứ 8 (1827), một điều lệ mới lại ra đời. « Trước đây Cục Bảo tuyền Bắc thành đúc tiền kẽm có năm, thừa kẽm đến 30.000 cân, có năm

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXIV, tr. 215.

Cũng vấn đề này được chép vào tháng 3 nhuận năm Tân Sửu [1841] có khác chút ít: ... Sau vì bọn chèo thuyền làm mất cả, vua sai tỉnh Hà Nội theo mẫu đúc lại hơn 2 vạn quan tiền đồng chưa phát cho các tỉnh ».

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T.V., tr. 151.

(3) Đại Nam thực lục chính biên. T. V, tr. 151.

không thừa tý nào. Qua việc thanh tra, xét thấy là quan ngại tâu lên. Vua dụ Bộ Hộ rằng: Cục Bảo tuyền là nguồn của ở đây mà ra, quan hệ đến việc chi tiêu của Nhà nước. Việc đúc tiền hao hay trở phải có tiêu chuẩn nhất định mới không có lệ chằm mút. Thế mà đến này hàng năm đúc tiền hoặc dôi ra, hoặc hụt đi, tùy ý thay đổi, dấu bụng dạ quỷ quyệt không có chứng cứ rõ rệt, mà gian dối từ lâu, tình trạng không hồi cũng biết. Vậy lãnh cục là Trần Xác và hiệp lý là Hoàng Văn Tân giao cho Bộ bàn xử. Còn số kẽm đúc còn thừa cũng nên theo đây trừ tính chằm chước định thành ngạch bàn kỹ tâu lên»⁽¹⁾. Bộ Hộ đã bàn bạc, thanh tra và xin cách chức Trần Xác và Hoàng Văn Tân, đồng thời căn cứ vào số kẽm thừa mà định lệ: «hạng kẽm tốt mỗi trăm cân đáng thừa 2 lạng 9 đồng cân 9 phần 3 ly, thành tiền 46 đồng; kẽm hạng nhì mỗi trăm cân đáng thừa 14 lạng 1 đồng cân 9 phần 2 ly, thành tiền 3 lạng trên 33 đồng; kẽm hạng ba mỗi trăm cân đáng thừa 2 lạng 6 đồng cân 3 phần 4 ly, thành tiền 36 đồng»⁽²⁾. Từ đó việc đúc tiền kẽm theo lệ ấy mà làm. Bấy năm sau, tháng 11 năm Giáp Ngọ, Minh Mệnh thứ 15 (1834), thế lệ đúc tiền kẽm ở Cục Bảo tuyền, tỉnh Hà Nội lại được định lại «kẽm hạng nhì cứ trăm cân thành tiền là 40 quan, 6 tiền, 40 đồng»⁽³⁾. Tóm lại tiền kẽm là loại tiền được đúc liên tục suốt đời Minh Mệnh và chỉ đúc một loại tiền nhỏ 6 phân.

5. Minh Mệnh thông bảo.

Mặt tiền: bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: đề chơn.

Đường kính đồng tiền 22mm. Tiền đúc đẹp.

C - Tiền đồng lớn.

Đây là loại tiền có đường kính 50mm, đúc với mục đích biểu dương công đức nhà vua, tán dương triều đại tốt đẹp. Tiền này được lưu trữ ở tất cả các kho tiền các tỉnh và tất nhiên đặc biệt được trữ tại kho kinh. Tiền này cũng có được lưu thông và tất nhiên giá trị của chúng phải cao hơn những đồng tiền nhỏ. Tháng 11 năm Đinh Dậu, Minh Mệnh thứ 18 (1837) Nhà nước đã «Chuẩn định giá trị hạng tiền đồng lớn có mỹ hiệu. (1 đồng giá tiền là 1 tiền), từ nay về sau có mua bán lấy đồ làm chuẩn, có thuận tình tăng giá cũng cho phép, người nào giảm bớt thì theo luật trái phép xử tội»⁽⁴⁾.

Những đồng tiền loại này ở mặt tiền cũng đúc bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo, nhưng ở lưng tiền có đúc nổi hoặc 8 chữ, hoặc 4 chữ có nghĩa đẹp gọi là mỹ hiệu.

Nhìn chung tất cả mọi đồng tiền loại này

đều được đúc đẹp, chữ nổi rõ ràng, chất liệu đồng tốt và được đúc một loạt vào tháng 5 năm Canh Dần, Minh Mệnh thứ 11 (1830). Đợt đúc này đã đúc một vạn đồng, trong đó có 20 mỹ hiệu 8 chữ và 10 mỹ hiệu 4 chữ.

D - Mỹ hiệu 8 chữ

6. Mặt tiền: bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo. Chữ, gờ viền mép và gờ viền lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

Lưng tiền: tám chữ Hiên hiên, thân thân, lạc lạc, lợi lợi, đọc ngược chiều kim đồng hồ. Bốn chữ lấp lại được viết bằng ký hiệu chữ tắt. Tất cả mọi chữ, gờ viền mép và gờ viền lỗ đều đúc nổi rõ ràng. Nghĩa tám chữ: Hiên với người hiên, thân với người thân, vui cái vui, lợi cái lợi.

7. Mặt tiền: như trên

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Hoa phong tam chúc, thiên bảo cửu như. Nghĩa là: Người giữ phong cương ở Hoa Châu (Hoa Phong) chúc thánh nhân ba điều (giàu, sống lâu, nhiều con trai). Thơ thiên bảo chúc phúc nhà vua chín điều (như mặt trời mới mọc, như mặt trăng thường sáng, như núi, như gò, như đồng, như rừng, như núi Nam Sơn không bao giờ lở, như cây tùng cây bách, như nước sông mới chảy ra ngày một đầy thêm).

8. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ.

Quốc thái, dân an, phong điều, vũ thuận. Nghĩa là Nước thịnh, dân yên, gió hòa, mưa thuận⁽⁵⁾.

(1). (2) Đại Nam thực lục chính biên. T. VIII, tr. 305.

(3) Đại Nam thực lục chính biên. T. XV, tr. 278.

(4) Đại Nam thực lục chính biên. T. XIX, tr. 291.

(5) Sách Đại Nam thực lục chính biên T.V., tr. 84 có chép: «Canh Thìn, Minh Mệnh thứ 1 [1820]... Tháng 3... Có người dâng đồng tiền cổ, mặt khắc 8 chữ «Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận». Vua đưa cho bầy tôi xem và hỏi đúc vào đời nào, năm nào, đều không biết cả. Vua nói: Đồng tiền ấy tuy năm và đời không thể khảo được, chữ đó cũng là lời xưng tụng cầu đảo thôi, song trị thiên hạ mà thực được như tám chữ ấy thì cũng đủ đấy».

Như vậy mỹ hiệu tám chữ này đã xuất hiện từ trước thời Minh Mệnh, song chưa thể biết từ đời nào. Khi Minh Mệnh đúc tiền mỹ hiệu cũng dùng lại 8 chữ này.

9. *Mặt tiền*: như trên

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Đắc vị, đắc danh, đắc lộc, đắc thọ.
Nghĩa là: Được địa vị, được công danh, được lộc, được sống lâu.

10. *Mặt tiền*: như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Lục phủ không tu, Tam sự đoán tri. Nghĩa là: sáu kho (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ và thóc) đầy đủ. Ba việc (chính đức, lợi dụng, hậu sinh) đều làm.

11. *Mặt tiền*: như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Chí công, chí chính, vô đảng, vô thiên. Nghĩa là: Rất công, rất chính, không bè đảng, không thiên tư.

12. *Mặt tiền*: như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Vạn tuế, vạn tuế, vạn vạn tuế thọ. Nghĩa là: muôn năm, muôn năm, muôn năm sống lâu.

13. *Mặt tiền*: như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Mục mục hoàng hoàng, tề tề xương xương. Nghĩa là lòng lấy rực rỡ, đông đảo nườm nượp.

Bốn chữ lặp lại được viết bằng ký hiệu chữ tắt.

14. *Mặt tiền*: như trên

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ: Nguyên lưu thuận qui, niên cốc phong đăng. Nghĩa là: Nguồn nước thuận dòng, hàng năm được mùa.

15. *Mặt tiền*: như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Thân thân, trưởng trưởng, lão lão, ấu ấu.
Nghĩa là:

Thân người thân, kính người trưởng, trọng già, yêu trẻ.

Bốn chữ lặp lại được viết bằng ký hiệu chữ tắt.

16. *Mặt tiền*: như trên

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Quốc phú, bình cường, nội an, ngoại tỉnh.
Nghĩa là:

Nước giàu, quân mạnh, trong yên, ngoài lặng.

17. *Mặt tiền*: như trên

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Như sơn, như xuyên, như cương, như phụ.
Nghĩa là:

Như núi, như sông, như gò, như đồng.

18. *Mặt tiền*: như trên

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Phúc như Đông hải, thọ tử Nam sơn.
Nghĩa là:

Phúc lớn như biển Đông, sống lâu như núi Nam.

19. *Mặt tiền*: như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Quân quân, thân thân, phụ phụ, tử tử.
Nghĩa là:

Vua phải đạo vua, tôi phải đạo tôi, cha phải đạo cha, con phải đạo con.

Bốn chữ lặp lại được viết bằng ký hiệu chữ tắt.

20. *Mặt tiền*: như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Vạn thọ du tạc, vạn phúc du đồng. Nghĩa là: Muôn tuổi đều bù, muôn phúc đều hợp.

21. *Mặt tiền*: như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Thiên bất ái đạo, địa bất ái bảo. Nghĩa là: trời không tiếc đạo, đất không tiếc của.

22. *Mặt tiền*: như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Truy chác kỳ chương, Kim ngọc kỳ tướng.
Nghĩa là:

Mãi rửa ấn chương cho đẹp, tô điểm vóc dáng như vàng, ngọc.

23. *Mặt tiền*: như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Vương đạo đăng đăng, thánh mô dương dương. Nghĩa là:

Đạo vương giả thánh thang, mưa thánh nhân đời dào.

24. *Mặt tiền*: như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Nhất nhân hữu khánh, vạn thọ vô cương.
Nghĩa là:

Một người có phúc, muôn tuổi không cùng.

25. *Mặt tiền*: như trên.

Lưng tiền: tám chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ:

Ngũ thời thuận phủ, thứ tích kỳ ngưng.
Nghĩa là:

Năm thời (mộc thuộc xuân, hỏa thuộc hạ, kim thuộc thu, thủy thuộc đông, thổ thuộc 4 tháng quý) đều thuận, mọi việc đều nên.

B - Mỹ hiệu 4 chữ.

Những đồng tiền mang mỹ hiệu 4 chữ không khác gì những đồng mang mỹ hiệu 8 chữ cả về kích thước, về chất liệu, về kỹ thuật đúc. Hình dáng mặt tiền cũng như vậy, duy phía lưng tiền chỉ có bốn chữ đọc ngược chiều kim đồng hồ.

26. *Lưng liền có bốn chữ*; Nguyên hanh lợi trình.

Nghĩa là: quẻ cần có 4 đức: nguyên là khởi đầu, hanh là đang thịnh, lợi là thuận lợi, trình là kết quả.

27. *Lưng liền có bốn chữ*: Phúc lý tuy tượng. Nghĩa là:

Phúc lộc yên hưởng.

28. *Lưng liền có bốn chữ*: Dễ đức quảng vận. Nghĩa là:

Đức nhà vua truyền rộng.

29. *Lưng liền có bốn chữ*: Lợi dụng hậu sinh. Nghĩa là: lợi việc dùng, đủ đời sống.

30. *Lưng liền có bốn chữ*: Trung hòa vị đức. Nghĩa là:

Trung chính ôn hòa, đời theo ngôi định, muôn vật thỏa sống.

31. *Lưng liền có bốn chữ*: Liêm phúc tích dân. Nghĩa là:

Thu phúc đem cho dân.

32. *Lưng liền có bốn chữ*: Tứ phương vi tắc. Nghĩa là:

Bốn phương lấy làm khuôn phép.

33. *Lưng liền có bốn chữ*: Cương kiện trung chính.

Nghĩa là: Cứng rắn, khỏe mạnh, ngay ngắn.

34. *Lưng liền có bốn chữ*: Gia cấp nhân túc. Nghĩa là:

Nhà nhà đủ ăn, người người đủ dùng.

35. *Lưng liền có bốn chữ*: Xuyên chí sơn tăng. Nghĩa là: như sông chảy mãi tới, như núi ngày cao thêm.

Ngoài những đồng tiền mang 30 mỹ hiệu đã được chép trong sử cho biết rõ năm tháng đúc trên đây, chúng ta còn có thể gặp ba mẫu tiền mang mỹ hiệu 4 chữ và bảy mẫu tiền mang mỹ hiệu 4 chữ khác nữa. Những mẫu tiền này về hình thức không thể phân biệt được với 30 mẫu tiền đã giới thiệu. Chúng tôi đã cố công tìm hiểu song cho tới nay vẫn chưa biết được tương tạc. Những mỹ hiệu đó như sau:

36. *Tứ hải cộng chi, vạn thế truyền chi*. Nghĩa là:

Bốn bể đều thuộc đất nhà vua, muôn đời truyền tên tuổi nhà vua.

37. *Tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi*. Nghĩa là:

Tự trời giúp nhà vua, mọi sự tốt lành không có điều gì bất lợi.

38. *Trạch cập dương thời, An thủy vạn tuế*. Nghĩa là: An huệ tới ngày nay và tới mãi muôn đời.

39. *Vạn vật tư sinh*. Nghĩa là: mọi vật sinh sôi.

40. *Thiên hạ đại đồng*. Nghĩa là: Cả nước một lòng.

41. *Giải ôn phụ tài*. Nghĩa là: Giải oán hận, tăng của cải.

42. *Dụ quốc lợi dân*. Nghĩa là: Giàu nước lợi dân.

43. *Thọ khảo vạn niên*. Nghĩa là: sống lâu muôn tuổi.

44. *Du cửu vô cương*. Nghĩa là: Dài lâu mãi mãi.

45. *Vạn thế vinh lại*. Nghĩa là: Muôn đời nương tựa.

46. *Mặt tiền*. Bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo.

Phần gờ viền mép là một vành hoa văn đúc nổi hai con rồng châu mặt trời.

Lưng tiền: Bốn chữ Phú thọ đa nam, đọc chéo. Phần gờ viền mép cũng là một vành hoa văn đúc nổi hình hoa lá. Mỹ hiệu có nghĩa là: giàu có, sống lâu, nhiều con trai.

II. TIỀN ĐÚC BẰNG BẠC

A - Bạc thoi.

Cho tới nay chưa biết đích xác năm nào là năm bắt đầu đúc bạc thoi thời Nguyễn mà chỉ có thể đoán được rằng bạc thoi 10 lạng được đúc vào trước năm Gia Long thứ 11 (1812). Tuy vậy bạc thoi đã có đúc và dùng từ những đời trước,

Sau khi lên ngôi một năm, tháng 5 năm Quý Hợi, Gia Long thứ 2 (1803) nhân lời tâu của Nguyễn Văn Khiêm, Bộ Hộ Bắc thành về việc bạc thoi thời Tây Sơn có pha nhiều thiếc, kẽm, thậm chí có thoi không đủ cân lạng do đó xin đúc bạc có khắc chữ để làm tín, Gia Long mới hạ lệnh cho Trần Bình Ngũ, đồ gia

Bắc thành rằng: « Các trấn ở Bắc thành là nơi sản xuất vàng bạc, đều hay trà trộn làm gian, chỉ trộn chút ít mà lợi rất to, tệ nạn giả mạo như thế phải trừ. Nay cho người làm Trung bình hầu, phẩm vàng thoi, bạc thoi công hay tư, có dấu « trung bình » của người thì mới được thông dụng. Người nên cẩn thận. Kẻ làm gian xảo thì trị tội »⁽¹⁾.

Những thoi bạc có đóng dấu « trung bình » hay « trung bình hiệu » ra đời từ đó, và cũng từ đó có thể căn cứ vào việc có hay không dấu « trung bình » mà phân biệt thoi bạc có được Nhà nước xác nhận hay không.

Năm 1812, bạc đinh 1 lạng ra đời. Việc lưu thông đinh bạc phát triển. Tháng giêng năm Quý Dậu (1813) một điều lệ đúc bạc đinh mới được ban hành: « 1. Đặt thợ bạc (các thành, dinh trấn cùng các đạo Long Xuyên, Kiên Giang, Thanh Bình, phẩm có thu nộp bạc đinh thì ủy cho các quan ty quan thợ bạc hoặc 2 người thử hợp theo đúng phép xem và cân để phòng giả dối. Nếu trong dinh, trấn, đạo nào chưa có thợ bạc thì chọn lấy 2, người am hiểu sắc bạc, lập làm ty quan thợ bạc một người, thủ hợp thợ bạc một người, tâu cấp cho bằng. Nhân dân đem nộp bạc đinh phải xét xem rõ ràng mới được dâng vào kho. Nếu xem xét không đúng, thu phải bạc giả cùng là lấy bạc không đủ tuổi lẫn lộn kèm thiếc mà đúc bạc đinh giả để ngấm đổi bạc kho, cùng là bị dân mua chuộc đem bạc giả ấy trao lộn vào kho nhà nước để kiếm lợi, việc phát ra thì chiếu số bắt bồi và phân biệt trị tội. Còn những bạc thuế, lệ phải dèo thêm tiền xem bạc, mỗi đinh bạc mười lạng thì tiền xem mười đồng, đinh một lạng tiền xem một đồng. Duy có tiền nộp thay các hạng thuế hoặc nộp thay bằng bạc thì không phải nộp dèo tiền xem bạc, cũng cho lấy tiền công mà cấp như số để làm hồng cho thợ bạc ».

2. Cấm tiêu hủy bạc « Quan quân dân thứ làm đồ đạc, không được đem bạc đinh mới để mà tiêu hủy. Làm trái thì cứ một đinh đánh 20 roi, thêm mỗi đinh thì thêm dần một bạc, tới đến 100 trường là cùng. Thợ bạc mà trái điều cấm và bớt xén lấy lợi để cho đinh bạc nhỏ mỏng thì bị tội ».

3. Cấm bán-hạt giá. « Dân gian cho vay và mắc nợ, cùng mua bán ở ngoài chợ, phẩm đem bạc đổi tiền, đều theo giá quan, đinh mười lạng đổi tiền 28 quan, đinh một lạng đổi 2 quan 8 tiền, không được giảm bớt giá bạc mà đổi cả tiền. Làm trái thì người địa bảo bắt trị, việc đến quan thì lấy luật vi chế luận tội »⁽²⁾. Như vậy từ thời Gia Long việc lưu hành bạc đã phát triển, Nhà nước đã thành lập ti chức kiểm soát việc lưu

hành tiền thoi bạc ở khắp nơi, bạc thoi từ mười lạng, tới một lạng, tới nửa lạng (năm tiền) đã được đúc và lưu hành.

Minh Mệnh kế thừa tiếp tục cho lưu hành những bạc thoi thời Gia Long, tiếp thu cả giá bạc (một lạng bạc ăn 2 quan 8 tiền thời Gia Long), cả những tổ chức về tài chính, trên cơ sở cũ phát triển đề hoàn thiện.

Tháng 3 năm Nhâm Ngọ, Minh Mệnh thứ 3 (1822) « Bắt đầu chế sáu hạng đinh bạc, gửi cho Cục Tạo tác ở Bắc thành theo qui thức mà chế tạo. Hạng nhất nặng 1 lạng, hạng nhì 5 đồng cân, hạng ba 4 đồng cân, hạng tư 3 đồng cân, hạng năm 2 đồng cân, hạng sáu 1 đồng cân. Tiền công và vật liệu theo việc nhẹ nặng, đinh 1 lạng thì 30 đinh cấp 1 tiền, đinh 5 đồng cân thì 80 đinh cấp 1 tiền 30 đồng, đinh 4 đồng cân thì 75 đinh cấp 1 tiền 40 đồng, đinh 3 đồng cân thì 100 đinh cấp 2 tiền, đinh 2 đồng cân thì 150 đinh cấp 2 tiền 40 đồng, đinh 1 đồng cân thì 300 đinh cấp 4 tiền. Cho nhân dân nộp tiền lệ đánh dấu chữ, cứ mỗi mười lạng bạc nộp 2 tiền, tùy sáu hạng đinh bạc chế ra lấy số tiền ấy cấp cho thợ, còn thừa thì nộp vào kho. Người dân đem bạc đến Cục xin đúc phải theo đúng thức mà chế tạo. Nếu đinh bạc, đúc thành mà kém phân ly thì thợ đúc bị xử theo luật « cắt xén vành tiền » gia thêm một bạc. Người quản thợ thất sát thì xử tội kém người thợ hai bạc. Ai dám đúc riêng thì xử theo luật « đúc tiền tư ». Ai pha lẫn đồng chỉ vào thì xử theo luật « làm vàng giả »⁽³⁾.

Như vậy Minh Mệnh đã cho đúc những thoi bạc có giá trị nhỏ hơn từ 5 đồng cân tới 1 đồng cân để càng tiện cho việc tiêu dùng trên thị trường. Tình hình này cũng cho phép ta kết luận rằng việc tiêu dùng bạc thoi càng phổ biến tới người dân nhiều hơn thời trước.

47. Bạc thoi 10 lạng.

Tháng 5 năm Bình tuất, Minh Mệnh thứ 7 (1826), quan ở Bắc thành có tâu rằng sáu hạng bạc thoi đã ban hành có tiện và nhẹ nhưng loại từ 1 đến 5 đồng cân ít người muốn đúc, do vậy xin phép rằng nếu dân tới đúc nhiều thì mỗi xuất 500 lạng thì bảy phần cho đúc đinh 10 lạng, hai phần cho đúc đinh 1 lạng, còn một phần đúc thoi từ 1 đến 5 đồng cân. Vua đã y, song nghĩ lại rằng số bạc lớn ít

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. III, tr. 129.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. IV, tr. 178.

(3) Đại Nam thực lục chính biên. T. VI, tr. 84.

người có nên « hạ lệnh rằng dân có muốn đúc thì cho được tùy tiện, không phải viện lệ bất theo »⁽¹⁾.

Những thoi bạc này đều đúc hình hộp chữ nhật dài khoảng 116mm, rộng khoảng 27mm. Có nhiều lần đúc và đơn vị đúc khác nhau.

a) Mặt tiền: Có ba dấu hình chữ nhật đóng lõm xuống, chữ nổi. Dấu đóng theo hàng dọc quãng cách đều nhau. Dấu thứ nhất hai chữ Minh Mệnh. Dấu thứ hai hai chữ Nhâm Thìn (tức năm 1832). Dấu thứ ba hai chữ Nội thắng (tức kho ở kinh đô).

Cạnh phải: Hai chữ Trung bình đóng bằng dấu lõm.

Cạnh trái: Hai chữ Công giá (tức là hạng nhất) đóng bằng dấu lõm.

Lưng tiền: Hai chữ thập lạng được khắc vào.

b) Mặt tiền: Ba dấu đóng lõm, chữ nổi như thoi trước. Dấu thứ nhất có hai chữ Minh Mệnh. Dấu thứ hai có hai chữ Quý Tỵ (tức năm 1833). Dấu thứ ba có hai chữ Nội Thắng. Cạnh phải: Hai dấu đóng lõm chữ nổi. Dấu thứ nhất có hai chữ Công thuế. Dấu thứ hai có hai chữ Trung bình.

Cạnh trái: Dấu đóng lõm chữ nổi. Một chữ Giáp.

Lưng tiền: Hai chữ thập lạng được khắc vào.

c) Mặt tiền: Ba dấu như trên. Dấu thứ nhất có hai chữ Minh Mệnh. Dấu thứ hai có hai chữ Đinh Dậu (tức năm 1837). Dấu thứ ba có hai chữ Sơn Tây (tức bạc của địa phương Sơn Tây phát hành).

Lưng tiền: Hai chữ thập lạng được khắc vào.

48. Bạc thoi 5 lạng.

Sử không chép, song di vật còn cho ta biết thêm một loại bạc thoi 5 lạng được chế tạo thời Minh Mệnh.

Thoi đúc hình hộp chữ nhật dài 69mm, rộng 26mm.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh niên tạo đúc nổi, dọc theo hàng dọc chính giữa mặt tiền. Chữ được đóng khung bằng gỗ nổi hình chữ nhật. Mép tiền cũng là một khung gỗ nổi hình chữ nhật. Giữa hai khung nổi đó trang trí những hoa văn dây cuốn đúc nổi.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan ngân ngũ lạng, dọc theo hàng dọc chính giữa, Phân hoa văn trang trí như ở mặt tiền.

49. Bạc thoi 1 lạng.

Thoi đúc hình hộp chữ nhật dài 55mm, rộng 20,5mm.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh niên tạo, dọc theo hàng dọc chính giữa, đóng khung bằng một khung gỗ nổi hình chữ nhật viền quanh mép tiền.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan ngân nhất lạng, bố trí như ở mặt tiền.

50. Bạc thoi 5 đồng cân.

Hình dáng như bạc thoi 1 lạng. Dài 37mm, rộng 11,5mm.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh niên tạo, trong khung như bạc 1 lạng.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan Ngân ngũ tiền trong khung như phía mặt.

51. Bạc thoi 4 đồng cân.

Hình dáng kích thước như bạc 5 đồng cân nhưng mỏng hơn.

Mặt tiền: như bạc 5 đồng cân.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan ngân tứ tiền, trong khung như phía mặt.

52. Bạc thoi 3 đồng cân.

— Dài 32,5mm, rộng 10,5mm.

Mặt tiền: như bạc thoi 5 đồng cân.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan ngân tam tiền, trong khung như phía mặt.

53. Bạc thoi 2 đồng cân.

Dài 27mm, rộng 9,5mm.

Mặt tiền: như các loại trên.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan ngân nhị tiền, trong khung như các loại trên.

54. Bạc thoi 1 đồng cân.

Kích thước như loại 2 đồng cân nhưng mỏng hơn.

Mặt tiền: như các loại trên.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan ngân nhất tiền, trong khung như các loại trên.

Sáu kiểu bạc thoi từ 1 đồng cân cho tới 1 lạng ban hành từ năm 1822 về sau được tiếp tục đúc ở nhiều nơi. Tháng 6 năm Giáp Thân, Minh Mệnh thứ 5 (1824) Nhà nước lại đưa mỗi thứ một thoi làm mẫu vào Gia Định để theo đó mà đúc. Tháng 7 năm Ất Dậu, Minh Mệnh thứ 6 (1825), Nhà nước lại cho mang mẫu tới các địa phương và sắc rằng: « Từ nay về sau việc thu chi của Nhà nước và việc buôn bán của dân, đỉnh bạc này cho cùng với đỉnh bạc đã chế ở đời Gia Long đều theo định giá (1 lạng trị giá 3 quan tiền) mà tính toán thông hành, ai dám gạt bỏ ngăn trở thì xử tội vi chế »⁽²⁾.

Tháng 3 năm Kỷ Sửu, Minh Mệnh thứ 10 (1829), vì tình hình đúc bạc giả có lốt chất kim loại rẻ tiền vào giữa, Nhà nước đã ra lệnh ngừng đúc những kiểu cũ, chế mẫu

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. VIII, tr. 54.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. VII tr. 183.

mới mỏng hơn, kích thước khác đi, phát cấp cho Gia Định, Bắc thành mỗi nơi 30 mẫu. Thừa Thiên và các trấn đạo khác mỗi nơi 10 mẫu để theo đó mà so nghiệm.

Tháng 6 năm Nhâm Thìn, Minh Mệnh thứ 13 (1832), một sự kiện quan trọng xảy ra, đó là việc Nhà nước định lại chữ hiệu in vào vàng bạc. Khoảng năm Gia Long nhà Đồ gia ở Kinh có 3 con dấu bằng sắt, Cục Tạo tác ở Bắc thành có 6 con dấu bằng sắt để in vào vàng bạc. Ba con dấu ở Kinh khắc chữ Công chính, Thập (chỉ vàng mười tuổi), Bát ngũ (chỉ vàng tám tuổi rưỡi). Vàng bạc 10 lạng đều phải đóng dấu đó. Sáu con dấu ở Bắc thành khắc chữ Trung Bình, Thập lạng, Giáp (hạng tốt), Khán (đã xét nghiệm) Thực (không phải giả), Công. Nhân dân có vàng bạc phải đem trình xét nghiệm để in những chữ ấy vào mới được tiêu dùng. Các viên chức ở Cục, Sở phải thu tiền in dấu chữ.

Tới nay, vua theo lời tâu của Bộ Hộ mà ra lệnh làm những dấu mới để in chữ vào vàng bạc. «Nội vụ phủ có 2 dấu sắt: một dấu khắc hai chữ can chi năm đức, mỗi năm một lần khắc lại, một dấu khắc chữ Nội Thặng (Kho tiền nội phủ). Các địa phương cũng đều có hai con dấu, một dấu khắc can chi năm đức, một dấu khắc tên tỉnh hoặc trấn, đều dùng lối chữ nổi. Phàm vàng bạc ở kho từ đỉnh 1 lạng trở lên đều có in vào mặt đỉnh. Về vàng tốt lại có tám con dấu sắt riêng khắc những chữ: Thất, bát, cửu, thập, thất ngũ, bát ngũ, cửu ngũ, thập thập để in ở sau lưng đỉnh vàng ấy, người thợ xem sắc vàng bạc cũng cho tự chế một con dấu sắt khắc một chữ tên mình để in ở bên tả từng đỉnh. Con dấu bằng sắt khi trước đều thu lại, hủy đi, vàng bạc hiện cũ vẫn cho dân gian thông dụng.

Vua y theo lời bàn ấy. Lại ra lệnh phàm vàng bạc những đỉnh từ 10 lạng trở lên đều in thêm hai chữ Minh Mệnh để nêu rõ danh hiệu quan trọng»⁽¹⁾.

Ở những vùng biên viễn Nhà nước vẫn phải cho chở bạc đúc thành thoi lên để cấp phát chi dùng cho việc quân. Vì như vào tháng 7, năm Giáp Ngọ, Minh Mệnh thứ 15 (1836), Nhà nước đã cho tải 6.000 đỉnh bạc một tiền và 4.000 đỉnh bạc năm tiền đến quân thứ Cao Bằng để cấp chi cho việc quân. Dân gian có mua bán đều chiếu giá đã định, không được giảm bớt. Ai xin nộp thay tiền cũng cho phép.

Tuy vậy ở hai tỉnh Lạng Sơn Cao Bằng vì không có bạc thoi mang dấu «Trung bình» cho nên mỗi khi nộp thuế đều phải về Bắc Ninh, Hà Nội đem bạc thỏi ngân đến đổi, rất là phiền phí. Tuần phủ Hoàng Văn Quyền

tâu về triều xin cho chiết nộp bằng thỏi ngân. Vua ra lệnh phái người chuyên đem thỏi ngân về Kinh giao cho Bộ Hộ và nội các cho thợ nấu đúc, cứ 10 lạng thỏi ngân thì được 8 lạng bạc ròng. Từ đó lấy làm chuẩn mà cho phép hai tỉnh đó được nộp thỏi ngân mười phần ăn tám. Nơi khác có thỏi ngân nộp thì cũng cứ theo chuẩn ấy.

Tuy vậy chất bạc thỏi ngân vừa thô và dày rất khó xét nghiệm bên trong, sợ rằng có nạn pha trộn ở trong, Nhà nước lại ra lệnh cho quan địa phương thông sức cho các hộ nộp thuế phải làm thành từng phiên mỏng để tiện xét thực.

B - Bạc đồng

Những đồng bạc đồng Minh Mệnh là những đồng tiền đúc tròn. Có đồng có lỗ vuông y như tiền đồng. Phần lớn là tiền tròn không có lỗ và được trang trí rất công phu. Tiền này chỉ dùng làm tiền thưởng.

54. Minh Mệnh thông bảo

Mặt tiền và lưng tiền đúc hệt như tiền đồng tròn lỗ vuông.

Đường kính 25mm, Nặng 4,5gr

55. Minh Mệnh thông bảo, Phi Long. Thập tam Loại lớn.

Tháng 6 năm Nhâm Thìn, Minh Mệnh thứ 16 (1832), «Đúc Kim tiền và ngân tiền Phi Long thời Minh Mệnh. (Kim tiền 1000 đồng mỗi đồng nặng 3 đồng cân, dùng vàng bảy, tám tuổi, ngân tiền 20.000 đồng, mỗi đồng nặng 7 đồng cân, dùng bạc bảy thành»⁽²⁾ Vua sai vũ khố chọn đất mở Cục [đúc tiền], sắc cho quan Chương ấn Bộ Hộ, Bộ Công và Nội Vụ phủ cứ ngày chẵn luân phiên nhau đến trường sở coi thợ làm. Định lệ hao (vàng 10 lạng trừ hao 10 phần, bạc 10 lạng trừ hao 7 phần, sau đổi là 1 đồng cân).

Tiền Phi Long có hạng lớn, hạng nhỏ và có đức năm của niên hiệu khác nhau.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, dọc chéo. Chính giữa là mặt trời tròn có 24 tia.

Quanh mép có hàng gờ viền răng cưa.

Lưng tiền: Một con rồng 5 móng bay uốn giữa mây. Gờ mép là hàng răng cưa như ở mặt. Sát dưới con rồng có hai chữ Thập tam, dọc từ phải qua trái. Đây là chữ chỉ năm thứ 13 của niên hiệu Minh Mệnh (tức năm 1832).

Đường kính 38,5mm. Cân nặng 26,3gr. Cùng có đồng cân nặng 26,4; 25,5; 27,5; 27,75gr.

56. Minh Mệnh thông bảo. Phi Long. Thập tam. Loại nhỏ.

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XI, tr. 114.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. XI, tr. 96.

Mặt tiền và lưng tiền y hệt tiền Phi Long Thập tam loại lớn song kích thước thu nhỏ lại.

Đường kính 30mm. Cân nặng 13,7g. Có đồng 13,3gr.

57. *Minh Mệnh thông bảo*. Phi Long. Thập tứ. Loại lớn.

Tháng 3, năm Quý Tỵ, Minh Mệnh thứ 14 (1833), nhà vua « Sai Bộ Hộ, Bộ Công và Nội các khoa đạo đến Sở Nội tạo hội đồng đồn đốc thợ, theo y mẫu mới, đúc tiền Minh Mệnh Phi Long (Cách pha chế: đồng đỏ 1.200 lạng, kẽm 300 lạng, bạc 3.500 lạng, luyện thành bạc bảy thành, cộng 5.000 lạng) »⁽¹⁾.

Sang tháng 4 cùng năm, cách pha chế kim loại lại có đổi khác chút ít: tám phần đồng đỏ, hai phần kẽm luyện thành 1 000 lạng rồi hòa lẫn với 4.000 lạng bạc luyện thành 5 000 lạng.

Mặt tiền: như tiền Phi Long thập tam.

Lưng tiền: như tiền Phi Long thập tam. Về chi tiết con rồng có khác chút ít. Dưới con rồng có hai chữ Thập tứ, dọc từ phải qua trái. Đây là chữ chỉ năm thứ 14 của niên hiệu Minh Mệnh (tức năm 1833).

Đường kính 40mm.

58. *Minh Mệnh thông bảo*. Phi Long. Thập tứ. Loại nhỏ. Mặt tiền và lưng tiền như loại lớn, song kích thước nhỏ hơn. Đường kính 30mm.

59. *Minh Mệnh thông bảo*. Phi Long. Thập ngũ. Loại lớn.

Tháng giêng năm Giáp Ngọ, Minh Mệnh thứ 15 (1834), « Đúc ngàn tiền Minh Mệnh Phi Long (Phép đúc dùng tám phần bạc, hai phần kẽm). Sai đường quan Bộ Hộ, Bộ Công và một quân lãnh với một thị vệ là những người sung làm công việc nội các thay đổi nhau đến Sở Nội tạo, coi việc đúc tiền »⁽²⁾.

Đồng tiền Phi Long Thập ngũ loại lớn tương tự như đồng Phi Long Thập tứ, duy chỉ khác là có hai chữ Thập ngũ đúc dưới con rồng phía lưng tiền. Đây là chữ chỉ năm thứ 15 niên hiệu Minh Mệnh.

60. *Minh Mệnh thông bảo*. Phi Long. Thập ngũ. Loại nhỏ. Như tiền Phi Long Thập tứ loại nhỏ, duy chỉ khác là có hai chữ Thập ngũ dưới con rồng phía lưng tiền. Ý nghĩa chữ Thập ngũ như loại lớn.

61. *Minh Mệnh thông bảo*—Long Văn.

Tiền này cũng đúc nhiều lần, kích thước có khác nhau chút ít. Đường kính từ 36mm — 39mm.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, dọc chéo. Chính giữa một mặt trời tròn có tia, những tia kiểu cánh hoa. Nếu gọi đây là hình ảnh một bông hoa thì đúng hơn. Gờ viền có hai vành hoa văn. Vành ngoài vành răng cưa. Vành trong là vành cánh hoa.

Lưng tiền: Chính giữa là mặt trời có tia như mặt tiền. Hai chữ Long Văn nghĩa là hoa văn rồng, đúc ở hai bên mặt trời.

Phía trên là mặt một con rồng, phía dưới là những khúc rồng ẩn hiện trong mây.

Gờ viền là hai vành hoa văn như ở mặt tiền.

62. *Minh Mệnh. Ngũ bảo*.

Mặt tiền: Hai chữ Minh Mệnh, dọc dọc từ trên xuống. Xung quanh có một vành gồm 21 chấm tròn đúc nổi. Gờ viền là một vành răng cưa.

Lưng tiền: In hình ngũ bảo (tức là năm vật báu). Chính giữa là hình chiếc khánh, phía trên là hình một bờ lô, bên phải là hình gạc hươu, bên trái là hình tráp sách và bên dưới là hình chiếc quạt, gờ viền là một vành răng cưa.

Tiền đúc nhỏ, đường kính 21 mm.

III — TIỀN ĐÚC BẰNG VÀNG

Ở thời Gia Long chúng ta chưa bắt gặp tiền tệ bằng vàng trong lưu thông. Tới thời Minh Mệnh vàng đã được sử dụng phổ biến trong việc đúc tiền. Tiền vàng có nhiều kiểu loại phong phú không kém tiền bạc.

A — Vàng thoi

63. *Minh Mệnh niên tạo*. Quan kim nhất tiền. Đây là đơn vị vàng thoi nhỏ nhất, đúc hình hộp chữ nhật.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh niên tạo, dọc theo hàng dọc từ trên xuống.

Gờ viền là một khung nổi hình chữ nhật.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan Kim nhất tiền dọc theo hàng dọc từ trên xuống. Gờ viền là một khung nổi như ở mặt tiền. Kích thước: dài 16 mm, rộng 7 mm.

64. *Minh Mệnh niên tạo*. Quan Kim nhị tiền.

Hình dáng như thoi vàng nhất tiền. Lưng tiền có bốn chữ Quan Kim nhị tiền.

Kích thước: dài: 21 mm, rộng: 7 mm.

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XII, tr. 58.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. XIV, tr. 52.

65. *Minh Mệnh niên tạo*, quan kim tam tiền.
Hình dáng như thoi vàng nhất tiền và nhị tiền. Lưng tiền có bốn chữ Quan kim tam tiền.
Kích thước: dài 28,5 mm, rộng 8,5 mm.

66. *Minh Mệnh niên tạo*, quan kim tứ tiền.
Hình dáng như những tiền trên. Lưng tiền có bốn chữ Quan kim tứ tiền.
Kích thước: dài 34,5 mm, rộng 9,5 mm.

67. *Minh Mệnh niên tạo*, Quan kim ngũ tiền.
Hình dáng như tiền trên. Lưng tiền có bốn chữ Quan kim ngũ tiền.
Kích thước: dài 39 mm, rộng 11 mm.

68. *Minh Mệnh niên tạo*, Hoàng kim nhất lạng.
Hình dáng như những tiền trên. Lưng tiền có bốn chữ Hoàng Kim nhất lạng. Cạnh phải có dấu in hai chữ Bát ngũ (tức vàng tám tuổi rưỡi). Cạnh trên có dấu tròn, cạnh dưới có dấu vuông.

Kích thước dài 42 mm, rộng 12,5 mm.

69. *Minh Mệnh niên tạo*, Quan Kim ngũ lạng.
Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh niên tạo, dọc theo hàng dọc từ trên xuống. Trang trí gờ mép như thoi bạc Ngũ lạng.

Lưng tiền: Bốn chữ Quan kim ngũ lạng, dọc theo hàng dọc từ trên xuống. Trang trí gờ mép như thoi bạc ngũ lạng.

Kích thước dài 73 mm, rộng 27 mm.

70. *Minh Mệnh*, Thập lạng

Mặt tiền: In ba con dấu chìm chữ nổi theo hàng dọc gián cách đều. Dấu thứ nhất có hai chữ Minh Mệnh. Dấu thứ hai có hai chữ Đinh Dậu (tức năm 1837). Dấu thứ ba có hai chữ Nội thẳng (tức kho trong phủ Nội vụ).

Lưng tiền: Khắc hai chữ Thập lạng.

Cạnh phải: Có dấu in hai chữ Bát ngũ (tức vàng tám tuổi rưỡi).

Cạnh trái: có dấu in chữ Trung.

Kích thước: dài 115 mm, rộng 24 mm.

71. *Việt Nam nguyên bảo*, Hoàng Kim bách lạng.

Tháng 3 năm Quý Tỵ, Minh Mệnh thứ 14 (1833) « Sai đúc 100 đỉnh vàng, mỗi đỉnh 100 lạng, gọi là Việt Nam « nguyên bảo »⁽¹⁾ Đây là đợt đúc loại đỉnh vàng 100 lạng thứ nhất.

Mặt tiền: Bốn chữ Việt Nam nguyên bảo, dọc theo hàng dọc từ trên xuống. Một khung hoa văn hoa lá viền quanh bốn cạnh.

Lưng tiền. Hai hàng chữ dọc theo chiều dọc từ trên xuống. Hàng thứ nhất có sáu chữ Minh Mệnh tứ niên tạo (tức năm 1833). Hàng thứ hai có bốn chữ Hoàng Kim bách lạng. Tiếp đó là hai con dấu vuông, dấu thứ nhất đóng hai chữ Bát ngũ, dấu thứ hai đóng chữ Tuế. (tức vàng tám tuổi rưỡi).

Hai cạnh tiền đúc hình rồng mây.

Hai đầu đúc hình mặt trời mây.

Kích thước: dài 138,5 mm, rộng 60 mm, dày 25 mm.

72. *Việt Nam nguyên bảo*, Hoàng Kim ngũ thập lạng.

Mặt tiền: Bốn chữ Việt Nam nguyên bảo.

Trang trí hoa văn như tiền Bách lạng.

Lưng tiền: Hai hàng chữ. Hàng thứ nhất có sáu chữ Minh Mệnh thập bát niên tạo (tức năm 1837). Hàng thứ hai có năm chữ Hoàng Kim ngũ thập lạng. Tiếp đó là hai con dấu vuông, dấu thứ nhất có hai chữ Thất ngũ, dấu thứ hai có chữ tuế (tức vàng bảy tuổi rưỡi). Trang trí hoa văn như ở mặt tiền.

Hai cạnh dọc trang trí hoa văn mặt trời mây.

Kích thước: dài 118 mm, rộng 48 mm.

73. *Việt Nam nguyên bảo*, Quang Kim tứ thập lạng.

Mặt tiền: Bốn chữ Việt Nam nguyên bảo dọc theo hàng dọc từ trên xuống. Không có hoa văn trang trí.

Lưng tiền: Năm chữ Quan kim tứ thập lạng dọc theo hàng dọc từ trên xuống. Không có hoa văn trang trí.

Cạnh trái: Hai chữ Cửu Tuế (vàng chín tuổi).

Cạnh phải: Hai chữ Công chính.

Kích thước dài 115 mm, rộng 40 mm.

74. *Đại Nam nguyên bảo*, Hoàng kim ngũ thập lạng.

Mặt tiền: Bốn chữ Đại Nam nguyên bảo, dọc theo hàng dọc từ trên xuống. Xung quanh trang trí hoa lá.

Lưng tiền: Hai hàng chữ dọc. Hàng thứ nhất có sáu chữ Minh Mệnh thập cửu niên tạo (tức năm 1838). Hàng thứ hai có năm chữ Hoàng Kim ngũ thập lạng. Tiếp đó là hai dấu vuông. Dấu thứ nhất có một chữ Bát, dấu thứ hai có một chữ tuế (vàng tám tuổi). Trang trí như ở mặt tiền.

Hai cạnh trang trí hình rồng mây.

Hai đầu trang trí hình mặt trời mây.

Kích thước dài 117 mm, rộng 49 mm.

75. *Đại Nam nguyên bảo*, Hoàng Kim tứ thập lạng.

Mặt tiền: Bốn chữ Đại Nam nguyên bảo, dọc theo hàng dọc. Trang trí hoa văn hoa lá.

Lưng tiền: Hai hàng chữ dọc. Hàng thứ nhất có bảy chữ Minh Mệnh nhị thập nhất niên tạo (tức năm 1840). Hàng thứ hai có năm

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XII tr. 115.

chữ Hoàng Kim tứ thập lạng. Tiếp đó là hai dấu vuông. Dấu thứ nhất có hai chữ thất cửu, (dấu thứ hai có chữ tuế (vàng bảy tuổi rưỡi). Trang trí như ở mặt tiền.

Hai cạnh trang trí rồng mây.

Hai đầu trang trí mặt trời mây.

Kích thước: dài 107mm, rộng 45mm.

76. Đại Nam nguyên bảo. Hoàng Kim tam thập lạng.

Mặt tiền: như thoi vàng Tứ thập lạng.

Lưng tiền: như thoi vàng tứ thập lạng.

Chỉ khác một chữ Tam thay cho chữ Tứ.

Kích thước: dài 101mm, rộng 42mm.

B - Vàng đồng.

77. Minh Mệnh thông bảo. Phi Long loại lớn.

Loại tiền vàng có hình rồng bay trong mây ở phía lưng tiền này cũng được đúc với đồng loại bằng bạc. Chúng cũng được đúc vào những năm thứ 13, 14 và 15 của niên hiệu Minh Mệnh, hoa văn trang trí cũng kích thước cũng tương tự đồng loại bằng bạc. Chỉ có một điểm đáng đặc biệt chú ý là cả ở mặt tiền lẫn lưng tiền viền trang trí răng cưa ở mép tiền được thay bằng một vành những chấm tròn nổi xen kẽ với đường răng cưa. Những chấm tròn này tượng trưng cho những hạt ngọc.

78. Minh Mệnh thông bảo. Phi Long loại nhỏ.

Tiền vàng Phi Long loại nhỏ xuất hiện cùng thời và cũng đủ loại như tiền Phi Long loại lớn. Chúng ta có thể gặp Phi Long thập tam, Phi Long thập tứ và Phi Long thập ngũ. Kích thước và hình dáng tương tự như tiền Phi Long loại nhỏ bằng bạc.

Kim tiền Phi Long là loại tiền đúc ra với mục đích duy nhất là thưởng công chứ không phải để lưu thông trên thị trường. Chúng ta gặp không ít những điều ghi chép về việc nhà vua ban thưởng tiền Phi Long loại lớn hoặc nhỏ cho các quan tùy theo công tích.

79. Minh Mệnh thông bảo. Phú, Thọ, đa nam. Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo. Gò viền mép và lỗ như ở tiền bằng đồng.

Lưng tiền: Bốn chữ Phú, Thọ, đa nam (giàu, sống lâu, nhiều con trai), đọc chéo. Gò viền như ở mặt tiền.

Đường kính tiền: 34 mm.

80. Minh Mệnh. Tam đa.

Mặt tiền: Hai chữ Minh Mệnh, đọc theo hàng dọc gò viền mép răng cưa.

Lưng tiền: Hình tượng trưng cho Tam Đa là bình trâm, đỉnh hương và lọ hoa.

Tiền đúc có khác song ý nghĩa của đồng tiền cũng như tiền Phú, Thọ, đa nam (giàu có nhiều, sống nhiều tuổi, nhiều con trai).

81. Minh Mệnh - Ngũ bảo.

Mặt tiền: Hai chữ Minh Mệnh đọc từ trên xuống, một vành 21 chấm tròn nổi bao quanh chỗ mép tiền có vân răng cưa.

Lưng tiền: Hình ảnh của năm vật báu là: khánh, hồ lô, quạt, hòm sách, gạc hưu. Mép có vân răng cưa. Đường kính 21 mm.

82. Minh Mệnh. Bát bảo.

Mặt tiền: như tiền ngũ bảo.

Lưng tiền: Hình ảnh của tám vật báu là: Khánh, ngọc, cành san hô, gạc hưu, phước, vòng lồng tròa, vòng lồng vuông. Đường kính 20 mm.

83. Minh Mệnh thông bảo. Nhật nguyệt tinh vân.

Mặt tiền: Bốn chữ Minh Mệnh thông bảo, đọc chéo. Giữa là hình mặt trời có tia. Gò viền mép nổi, chơn. Lưng tiền: Quảng giữa bên phải là hình mặt trời, bên trái là hình mặt trăng. Phía trên là hình ba ngôi sao. Phía dưới là hình hai ngôi sao (Đây là hình ảnh năm ngôi Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh). Tất cả trang trí trên nền mây. Gò viền mép nổi, chơn. Đường kính 20 mm.

IV - TỜ CHỨC VÀ LUẬT LỆNH

A - Các tờ chức đúc tiền

So với những thời trước, tiền tệ thời Minh Mệnh đã phát triển hơn nhiều. Phân giới thiệu, chưa tỹ mỹ, trên đã chứng minh rõ sự phát triển rất mạnh mẽ về số lượng và loại hình của tiền tệ. Nhà nước đã nắm được khá chắc quyền phát hành và lưu thông tiền tệ, đồng thời cũng nắm được khá vững phần lớn khối lượng tiền bạc lưu thông trong cả nước. Việc tổ chức phát hành và lưu thông

đã có tính thống nhất trong phạm vi cả nước cho nên những luật lệnh, những quy định về tiền tệ đã ban bố cũng được tỉ mỉ, cụ thể và được thi hành nghiêm túc hơn.

1. Cục Bảo tuyền.

Cục Bảo tuyền là cơ quan đảm nhiệm việc đúc tiền ở Bắc thành đặt tại Hà Nội.

Ngay từ năm Quý Hợi, Gia Long thứ 2 (1803) Cục Đúc tiền Hà Nội đã được mở. Hà Nội là trung tâm đúc tiền từ rất lâu đời,

công việc đã trở thành truyền thống, có cơ sở về cả vật chất lẫn thợ giỏi. Sở dĩ ngay từ năm thứ 2, Gia Long đã phải mở cục đúc tiền tại đây là bởi lẽ đó.

Tuy vậy cục Đúc tiền thời Gia Long mới chỉ là một tổ chức nửa công nửa tư mà thôi. Nhà nước cử Giám đốc, Phó Giám đốc trông coi công việc, nhưng thợ đúc lại là những cá nhân tự mua sắm nguyên liệu dụng cụ để đúc tiền theo mẫu quy định của Nhà nước. Đúc riêng, đúc trộm thì bị cấm. Đúc tiền mỏng, pha tạp chất thì bị tội. Các lò đúc có nhiệm vụ nộp thuế cho Nhà nước.

Giá nguyên vật liệu có khi cao vọt vì nhân dân mua vét tạo nên tình trạng khan hiếm. Nhà nước đã từng hạ lệnh cấm mua bán riêng tư cả đồng đồ lẫn đồng tạp mà chỉ được bán cho Cục Đúc tiền. Về thợ đúc thì người nào thiếu vốn Nhà nước cho vay, khi đúc thành tiền đem nộp kho thì thu tiền ngoại phụ (tức tiền lãi). Cứ 100 quan thì ngoại phụ là 2 quan.

Sang thời Minh Mệnh Cục Bảo tuyền vẫn hoạt động như thường. Luật lệ làm việc được bổ sung và cụ thể hơn. Công việc thanh tra Cục Bảo tuyền được định ra ngay từ năm Minh Mệnh thứ nhất và định rằng: « Từ tháng 4 năm Gia Long thứ 12 [1814] đến tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 1 [1820] làm một khóa năm Kỷ Mão; từ năm Minh Mệnh thứ 1 trở về sau, cứ ba năm một khóa, lấy các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu làm khóa kỷ. Đầu chọn phái một người thiêm sự Bộ Hộ đem các lệnh sở ty sáu bộ mỗi ty 1 người đi kiểm xét theo như lệ thanh tra Lương tiền »⁽¹⁾.

Giám đốc Cục Bảo tuyền thường là Tổng trấn hay Hiệp Tổng trấn Bắc thành kiêm giữ. Công việc đúc có thay đổi. Nhà nước quản lý cả, người thợ chỉ là người làm được trả công. Vật liệu đều do Nhà nước mua, giá cả có quy định.

Do những tệ nạn tham nhũng biên lận của công xảy ra ngày càng nhiều ở Cục Bảo Tuyền cho nên tháng 9 năm Kỷ Sửu, Minh Mệnh thứ 10 (1828) nhà vua đã ra lệnh bỏ Cục Bảo tuyền thu về một mối tại kinh đô. Địa điểm Cục Bảo tuyền đã từng bị phá dỡ đi để làm trường thi hương.

Bốn năm sau vì thiếu tiền lưu thông, ngoài Bắc lại gặp nạn lụt, đời sống nhân dân khó khăn, triều đình lại cho mở lại Cục Bảo Tuyền Hà Nội. Kho tàng, lò đúc được dựng lại và thuê dân làm việc.

2. Cục Bảo hóa.

Cục Bảo hóa là cơ quan đúc tiền ở kinh thành Huế. Năm Canh Thìn, Minh Mệnh thứ 1 (1820). Nhà nước bắt đầu dựng Cục đúc tiền ở Vũ Khố. Năm Bính Tuất, Minh Mệnh thứ 7

(1826) đổi trường đúc tiền này làm Cục Bảo hóa, nhưng vẫn do Vũ Khố kiêm quản.

Thợ đúc ở Cục Bảo hóa là thợ người miền Trung. Nhưng do ở địa phương không có nhiều thợ giỏi cho nên Bộ Hộ vẫn phải lấy thợ ở Cục Bảo Tuyền Hà Nội vào làm việc. Đồng thời lại cho những người ở Kinh vào học tập đào tạo thợ mới.

Thợ làm việc ở đây được trả công bằng tiền và gạo. Năm đầu thợ đúc đều được cấp hàng tháng 2 quan tiền và 2 phượng gạo. Năm 1834, khi tuyền thợ Hà Nội vào thì cấp lương cao hơn và cấp theo cấp bậc khác nhau. Người đầu lò mỗi tháng 6 quan tiền, phó lò 5 quan, phụ lò 4 quan, mỗi người một tháng được 1 phượng gạo. Thợ Hà Nội vào làm việc cũng được thay phiên mỗi năm một lần.

3. Cục đúc vàng bạc.

Những cục Bảo Tuyền và Bảo hóa có nhiệm vụ chủ yếu là đúc tiền đồng. Việc đúc tiền vàng bạc lại do một cơ quan riêng đảm nhiệm. Cục đúc vàng bạc được đặt thuộc Sở xuất nạp ở Nội vụ phủ. Công việc làm ở đây được trông coi nghiêm mật hơn. Viện đồ sát, Tòa Nội các, xứ Thị vệ và Ty Thanh Cẩn đều phải cử phái viên đến để trông nom.

Công việc đóng dấu vào tiền vàng cũng được quy định chặt chẽ. Những con dấu bằng sắt đóng vào các thoi vàng trước là do Nội vụ phủ giữ. Năm 1835, trao cho Bộ Hộ giữ và mỗi khi đóng dấu thì Bộ Hộ chuyển đệ và bốn nha cùng làm.

B - Luật lệnh về tiền tệ.

Vào thời Minh Mạng những luật lệnh ban bố quanh vấn đề tiền tệ cũng không ít và rất nghiêm mật.

1. Về vấn đề đúc trộm tiền.

Việc đúc trộm, đúc giả tiền không đời nào không có. Vào thời Minh Mạng, triều đình trước hết chú trọng tới các cơ quan đúc tiền, nơi mà Nhà nước cho là nguồn của cải tự do mà ra. Năm 1828 đã từng có lệnh rút bớt thợ đúc ở Cục Bảo Tuyền. Năm 1829 giải thể Cục Bảo tuyền và ngừng việc đúc ở Cục Bảo hóa, chỉ vì phát hiện tệ đúc tiền trái và sai phép.

Việc đúc giả trong dân gian cũng được Nhà nước chú ý, nhiều lần ra lệnh cấm và thi hành nhiều biện pháp cứng rắn. Các quan cai trị địa phương có tiền giả mà không tra xét ra kẻ phạm tội thì bị giáng chức vì như Trần thần Lạng Sơn là Hoàng Văn Tài và Đào Đức Lung bị giáng cấp trong vụ có tiền giả ở Lạng Sơn. Nhà nước quy định dân gian ai có kẽm đều phải bán cho Nhà nước. Ai

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T.V, tr. 84

chứa quá 100 cân kẽm là bị xử tội. Người trong Cục Bảo tuyền đúc trộm tiền thì bị xử chém.

Những cửa quan, bến đò, đường tắt từ Tuyên Quang, Thái Nguyên đi các nơi (hai tỉnh này sản xuất kẽm) đều ngày đêm khám xét, trị tội nặng những người mang trộm kẽm.

Những người vô tình chót chứa làm tiền giả thì phải nộp quan để đổi lấy tiền Nhà nước (hai đồng ăn một). Ai mua bán bằng tiền giả thì phạt roi và thu tiền. Ai bắt được tiền giả thì thưởng một nửa số tang vật đã chiết thành tiền Nhà nước.

Các quan địa phương có ở đúc tiền trộm mà không tra xét ra để địa phương khác tra ra, hoặc cáo giác ra rồi mới đi bắt được thì cũng bị khép vào tội chứa chấp mà trị.

2. Việc chọn lựa chế bản tiền trong lưu thông cũng được Nhà nước ra lệnh cấm.

Trong thời Minh Mệnh, Nhà nước chỉ cấm tiêu tiền đúc trộm, đúc giả, tiền Đạo Quang nhà Thanh và các loại tiền thời Tây Sơn, còn tất cả các tiền cổ đều cho lưu hành. Những người chọn bỏ tiền hiệu cổ đều bị xử tội. Những tiền hỏng Nhà nước có tổ chức đổi cho tiền mới.

Về tiền vàng, bạc Nhà nước ra lệnh cấm đem pha phạm tiền đủ cân lượng và có dấu in theo quy định đều phải chi tiêu không được ché.

3. Về khai thác vàng.

Năm 1831 Nhà nước đã tổ chức khai thác vàng ở nguồn Chiến Đán, trấn Quảng Nam. Công việc tổ chức và các qui định khá tỉ mỉ. « Dân phu đi lấy vàng cứ 10 người làm một đội, định lệ mỗi ngày mỗi đội lấy số vàng cỡm là 1 đồng cân hoặc tám chín phân cũng được. Lấy được 1 đồng cân 2 phần trở lên thì thưởng 1 đồng cân bạc; lấy được 1 đồng cân 4 phần trở lên thì thưởng 2 đồng cân bạc; lấy được 1 đồng cân 6 phần trở lên thì thưởng 3 đồng cân bạc; lấy được 1 đồng cân 8 phần trở lên thì thưởng 4 đồng cân bạc; lấy được 2 đồng cân trở lên thì thưởng 5 đồng cân bạc; lấy được 2 đồng cân 5 phần trở lên thì thưởng 1 lượng bạc; lấy được 3 đồng cân trở lên thì thưởng 1 lượng 5 đồng cân bạc; lấy được 5 đồng cân trở lên thì thưởng 2 lượng bạc. Nếu mỗi đội chỉ được 7 phần vàng trở lên thì không thưởng, chỉ được 6 phần trở xuống thì ngày khác phải bù » (1).

Những mỏ vàng tự nhiên, mỏ Phong Thường ở Bắc Ninh, mỏ Tiên Kiều, Niệm Sơn, Bạch Ngọc, Ngọc Liên và Linh Hồ ở Tuyên Quang, mỏ Yết Ong, Gia Nguyên, Bản Lô ở Hưng Hóa, mỏ Kim Hỉ, Thuận Mang, Sảng Mộc, Bảo Hang ở Thái Nguyên, mỏ Xuân Dương, Đồng

Bộc, Suất Lễ, Hữu Lâm ở Lạng Sơn, mỏ Vinh Giang ở Cao Bằng, do chỉ chịu nộp thuế và không chịu nộp bán thêm hàng năm 50 lượng vàng nên đã bị phong tỏa không cho khai mỏ. Nhà nước hạ lệnh cho quan địa phương mộ người khai mỏ, lập ra hộ làm vàng, chăm chú ngạch thuế để tăng tài nguyên cho đất nước.

4. Về giá bạc.

Giá bạc thời Minh Mệnh luôn luôn tăng cao. Năm đầu giá bạc theo thời Gia Long, một lượng giá ngang 2,8 quan tiền. Năm 1823 Nhà nước định giá một lượng bạc ăn 3 quan tiền. Năm 1828 giá bạc tăng lên tới 4,7 quan một lượng. Năm đó Nhà nước đã ra lệnh mọi việc gì chi của kho đều trả bằng bạc để giữ cho giá bạc ổn định.

Năm 1838, giá bạc ở Kinh tăng vọt, Nhà nước lại tiếp tục đẩy mạnh việc lưu thông tiền đúc bằng bạc để mong bình ổn giá bạc. Tiền lương của các quan ở Kinh đều chiết cấp bằng bạc.

Những đồng bạc Tây dương như loại hoa biền, song chức, quỹ đầu đều chia làm hai hạng lớn nhỏ mà định giá. Loại lớn ngang 7 đồng cân 2 phần bạc, loại nhỏ ngang 2 đồng cân 8 phần bạc. Sổ sách chi tiêu cứ theo như vậy mà làm. Sắc lệnh này chứng minh thêm rằng thời Minh Mệnh việc đưa bạc vào quỹ đạo lưu thông được tiến hành khá mạnh mẽ.



Trong bài viết « Tiền cổ thời Gia Long » (2) chúng tôi đã tạm rút ra 5 điều làm kết luận. Mà kết luận về tiền tệ thời Gia Long, chúng tôi đã cho rằng « chỉ là những lời bàn mở đầu cho tình hình tiền tệ thời Nguyễn mà thôi. »

Để kết luận cho bài « Tiền cổ thời Minh Mệnh » này chúng tôi vẫn giữ những điểm đã rút ra ở thời Gia Long có bổ sung thêm đôi điều mới.

1. Tiền thời Minh Mệnh, nhìn vào lượng và loại, ta thấy có bước phát triển khá mạnh so với thời Gia Long. Tiền Việt Nam phát triển chính là điều kiện làm cho tiền Trung Quốc ít xuất hiện trên thị trường nước ta. Ngoài tiền đồng, Nhà nước còn song song đúc tiền kẽm nặng 6 phân trong thời gian dài. Trước kia đồng tiền đồng nhỏ là đơn vị nhỏ nhất, nay đồng tiền kẽm mới là đơn vị nhỏ nhất của tiền tệ được phát hành một cách chính quy.

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T.X, tr 229.

(2) Đỗ Văn Ninh: Tiền cổ thời Gia Long. « Nghiên cứu Lịch sử », số 4-1982, tr. 79-85.

2. Kim loại bạc càng được đưa vào lưu thông một cách mạnh mẽ hơn. Thời Gia Long mới đúc tới thoi bạc 5 tiền (tức nửa lạng), thời Minh Mệnh đã cho phát hành nhiều đơn vị nhỏ hơn nữa (từ 5 đồng cân tới 1 đồng cân tức là từ 5 tiền tới 1 tiền) để tiện thông dụng, để mở rộng việc tiêu bạc tới đối tượng có ít tiền. Không những vậy, những bạc địa phương miền biên viễn (thỏ ngàn) cũng được phép sử dụng vào việc nạp thuế. Cuối thời Minh Mệnh, nhà vua còn dùng bạc để phát lương cho quan lại. Nếu kể cả số tiền thưởng các loại đúc bằng bạc được thưởng xuyên ban phát thì bạc thật đã là thứ kim loại khá quen thuộc đối với mọi người.

3. Vàng cũng đã chính thức được đưa vào lưu thông Nhà nước đã đúc rất nhiều đơn vị vàng thoi từ 100 lạng tới 1 tiền. Đồng thời nhiều loại tiền thưởng bằng vàng cũng được đúc ra để thưởng công cho quan quân.

4. Ngoài Cục Bảo tuyền ở Hà Nội còn mở thêm Cục Bảo hóa và Cục đúc vàng bạc ở Kinh. Thế nhưng việc đúc ở Hà Nội vẫn phát triển hơn, thợ đúc ở Hà Nội cũng vẫn thạo nghề hơn.

5. Nhà nước đã tập trung được phần lớn việc đúc tiền vào trong tay mình. Tình trạng địa phương đúc; cá nhân đúc trộm tuy vẫn còn, song giảm rất nhiều so với trước.

6. Vẫn không thể vì số lượng, số loại tiền phát triển vàng bạc đi vào lưu thông mà có thể thay đổi nhận định về nền sản xuất hàng hóa giản đơn đương thời.

Tiền đúc vẫn không đủ tiêu dùng. Tình hình vật đổi vật ở địa bàn lớn là nông thôn cả nước vẫn là phổ biến. Lương quan lại và binh sĩ vẫn là phần gạo phần tiền.

Mọi chức năng của đồng tiền đều chưa được thực hiện trọn vẹn.

Tóm lại tình hình phát triển tiền tệ thời Minh Mệnh dù đã có bước phát triển đáng kể, song chưa thoát khỏi tình trạng tiền tệ của một xã hội mà nền sản xuất hàng hóa vẫn còn là nền sản xuất hàng hóa giản đơn.

Tính chất, chức năng..

(Tiếp theo trang 32)

(19) F. Enghen, « Chống Duyrinh », nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1971, tr. 256.

(20) « Tổng sử », Q. 488.

(21) Phan Huy Chú, « Lịch triều hiến chương loại chí », sdd, T. II, tr. 71.

(22) « Thơ văn Lý - Trần », nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, T. I, tr. 423 - 424, 425 - 426.

(23) « Khâm định Việt sử thông giám cương mục », sdd, Tiền biên Q. V, 15a.

(24) K. Mác, « Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong « Bàn về các xã hội tiền tư bản », sdd, tr. 88.

(25) K. Mác « Tư bản », nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1963, Q. III, T. 3, tr. 33.

(26) K. Mác, « Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa » trong « Bàn về các xã hội tiền tư bản », sdd, tr. 72 - 73.

(27) nt.- tr. 74.

(28) Nguyễn Lang, « Việt Nam Phật giáo sử luận », Sài Gòn, 1974.

VẬN DỤNG KHÁI NIỆM “CÔNG XÃ” TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU NÔNG THÔN VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ

(Nhân đọc bài của Nguyễn Vô Kỳ – NCLS số 6/1982)

NGUYỄN DANH PHIỆT

I

Đã từ lâu, trong các công trình nghiên cứu đủ loại của giới nghiên cứu khoa học xã hội trong và ngoài nước về lịch sử phát triển của xã hội loài người nói chung, khái niệm “công xã” được vận dụng khá phổ biến. Điều đó đã được đặc biệt biểu hiện trong những tác phẩm kinh điển của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học. Mác-Ăngghen-Lênin đã cung cấp cho chúng ta những mẫu mực về sự vận dụng đó.

Ở nước ta trong vòng vài chục năm lại đây, khái niệm này mới được vận dụng ngày một rộng rãi. Tuy nhiên cho đến nay, chung quanh việc vận dụng khái niệm này vẫn còn có vấn đề cần làm sáng tỏ.

Không phải không có người muốn rằng xuất phát từ định nghĩa của từ “công xã” (tiếng pháp là Commune, tiếng Anh : Commune, tiếng Đức : Kommune, tiếng Nga : Коммуна) để giới hạn việc sử dụng nó chỉ một loại tổ chức dân cư, tổ chức thành phố nhất định của thời trung cổ mà thôi. Đối với thời cổ đại hoặc tiền sử, với nông thôn nước ta

thời trung, cận đại không thể sử dụng khái niệm “công xã”, đã có khái niệm “cộng đồng” (communauté), làng xã (village).

Mặt khác trong việc vận dụng khái niệm “công xã” không phải không còn có những hiện tượng tùy tiện, chưa chính xác, gây nên những nhầm lẫn, biểu hiện của một thứ tư duy không vững chắc trên cơ sở hiểu biết, vận dụng và quản lý khái niệm thiếu khoa học.

Vấn đề thứ nhất thuộc về quan niệm, về nhận thức. Vấn đề thứ hai thuộc về phương pháp, về việc vận dụng thuật ngữ khoa học trong thực tiễn nghiên cứu. Tuy nhiên vấn đề cũng không hẳn đã tuyệt đối rạch ròi như vậy. Bởi lẽ, không một sự vận dụng khái niệm nào mà lại không là biểu hiện của nhận thức; và ngược lại, không có một quan niệm, một nhận thức nào lại không được xây dựng hoàn thiện và nâng cao qua thực tiễn nghiên cứu. Đó cũng chính là quá trình ra đời và phát triển, mở rộng hệ thống các khái niệm nói chung với tư cách là công cụ của tư duy.

II

Với khái niệm “công xã”, một điều không tránh khỏi một khi muốn tìm hiểu và sử dụng nó là phải trở lại với nguyên nghĩa của từ “công xã” cùng với nguồn gốc ra đời của nó.

Không khó khăn mấy, một khi lần giở các loại từ điển giải thích, chúng ta cũng biết

được từ “công xã” có nguồn gốc từ sự xuất hiện của thành thị thời trung đại ở Tây Âu bắt đầu từ cuối thế kỷ XI, vào giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến. Vào thời điểm đó, nền sản xuất tự nhiên thuần túy của lãnh địa phong kiến đã bị rạn nứt, chệch hướng vì sự phát triển của thủ công nghiệp

và thương nghiệp, dẫn đến sự hình thành khối cư dân thành thị ngay trên lãnh địa phong kiến. Thợ thủ công, thương nhân—thị dân nói chung, về mặt địa vị—kinh tế khác hẳn nông dân nhưng họ vẫn phải chịu phụ thuộc dưới ách phong kiến, mâu thuẫn giai cấp trong lòng chế độ phong kiến đã trở nên gay gắt cực kỳ. Thị dân cùng với đoàn thể tổ chức quản trị của mình đã nổi dậy chống lãnh chúa phong kiến, nhằm bảo vệ lợi ích chung của mình, chống ách kìm kẹp của chúa phong kiến, giành quyền độc lập, tự trị cho giai cấp mình và họ đã giành được thắng lợi. Do đó các tên gọi « công xã » hay quốc gia—thành thị ra đời, ghi dấu và mở đầu một thời kỳ của cái gọi là « cách mạng công xã ». Điều cần đặc biệt lưu ý là trong cuộc đấu tranh này các « công xã » « thành thị » đã giành được toàn quyền về chính trị, tự do về kinh tế. Đó là những công xã « Căngbrê, Xoatrông, Lãng... ở Pháp, cư dân ở đây thoát khỏi ách phụ thuộc nông nô, bầu các ủy viên quản trị, tự thu thuế, xử kiện, biến thành thị thành một lãnh địa tập thể đe dọa đối với vương quốc phong kiến; đó là những cộng hòa thành thị ra đời ở Vê-nê-xia, Giê-nô, Pi-dơ v.v... ở Ý, dùng bạo lực tiến hành giải phóng nông nô trong các làng của đại địa chủ phong kiến: đó là các thành thị Hoàng gia Luy-bêc, Nuy-ren-bêc, Un-mơ, Aox-bua, Reghen-xbua v.v... ở Đức đã hoàn toàn độc lập, chỉ phụ thuộc vào hoàng đế một cách hình thức⁽¹⁾

Như vậy, tính cộng đồng, tính độc lập, tự chủ, thoát khỏi ách thống trị kìm kẹp của bộ máy nhà nước thống trị phong kiến là thuộc tính chung của các công xã thành thị ngay từ khi ra đời của nó. Căn cứ vào thuộc tính này mà người ta đã dùng từ « công xã » để chỉ chung những thành phố đã đấu tranh giành quyền độc lập, tự chủ đối với nhà nước thống trị. Công xã Pari, công xã Quảng Châu chẳng hạn. Từ các công xã ban đầu vào cuối thế kỷ XI đến công xã Pari năm 1871, công xã Quảng Châu năm 1927, là một bước mở rộng khái niệm « công xã » và vận dụng nó để nhận thức những hiện tượng lịch sử có cùng một thuộc tính được lặp lại, dĩ nhiên ở một mức độ cao hơn, trong một bối cảnh lịch sử khác, hoàn toàn khác, trong quá trình vận động và phát triển của xã hội.

Như vậy, khái niệm « công xã » đã được mở rộng theo thời gian, giới hạn trong phạm vi thành thị, có tác dụng giúp người ta nhận thức được sự kiện hiện tượng lịch sử đã diễn ra ở thời cận hiện đại, hoàn toàn không dẫn đến sự nhầm lẫn với hiện tượng, sự kiện lịch sử có cùng một thuộc tính, một tên gọi « công xã » thời trung đại.

Nhưng vấn đề sẽ phức tạp hơn khi khái niệm « công xã » được vận dụng trong nghiên cứu, nhận thức tổ chức xã hội cổ đại.

Về nền sản xuất và tổ chức xã hội của loài người trước khi bước vào thời đại văn minh, cho đến những năm giữa thế kỷ XIX, nhiều công trình nghiên cứu và phát hiện mới đã dần dần góp phần làm sáng tỏ. Với những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác, quá trình phát triển lịch sử xã hội loài người được vạch ra như những bước phát triển liên tục từ thấp lên cao, trên cơ sở phát triển của sản xuất và động lực của nó là đấu tranh giai cấp từ khi giai cấp xuất hiện.

Mác — Anghen trong « Hệ tư tưởng Đức », từ những năm 1846 đã từng viết về các hình thái tài sản đầu tiên của xã hội loài người như sau: « Hình thái tài sản đầu tiên là tài sản của thị tộc. Nó thích ứng với giai đoạn thô sơ của sản xuất trong đó dân cư sống nhờ săn bắn và chài lưới, nhờ chăn nuôi súc vật hoặc nhiều lắm là nhờ trồng trọt... » « Hình thái tài sản thứ hai là sở hữu cổ đại, sở hữu công xã và sở hữu nhà nước (propriété communale et propriété d'Etat) đặc biệt sinh ra từ sự hợp nhất của nhiều thị tộc thành một thành phố dựa vào khế ước hoặc sự chinh phục và trong đó còn tồn tại chế độ nô lệ. Bên cạnh tài sản công xã (propriété communale) tài sản tư hữu (propriété privée) động sản, rồi sau đó bất động sản đã phát triển nhưng với tính cách là một hình thái không bình thường và phụ thuộc vào tài sản công xã (propriété communale) »⁽²⁾.

Khái niệm « công xã » được Mác tiếp tục vận dụng nghiên cứu và nhận thức lịch sử cổ đại trong Bản thảo kinh tế viết trong những năm 1857 — 1859 khi nghiên cứu về những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong tác phẩm của mình, từ nghiên cứu các hình thức sở hữu Á châu, hình thức sở hữu thời cổ, hình thức sở hữu Giéc-manh, Mác đã làm việc so sánh và nhận định chung. « Trong hình thức Á châu (ít ra là trong hình thức chiếm ưu thế) không có sở hữu mà chỉ có việc chiếm dụng của cá nhân riêng rẽ: Kẻ sở hữu thực tế, thực sự là công xã; do đó, sở hữu chỉ tồn tại với tư cách là sở hữu chung về ruộng đất mà thôi ».

Ở các dân tộc thời cổ đại (người La Mã là một ví dụ cổ điển nhất, bởi vì ở họ điều đó thể hiện ra dưới một hình thức thuần túy nhất, nổi bật nhất) có hình thức sở hữu bao gồm trong mình nó sự đối lập giữa sở hữu ruộng đất của nhà nước và sở hữu ruộng đất tư nhân, thành thử sở hữu tư nhân được sở hữu của nhà nước làm trung gian hay là bản thân sở hữu ruộng đất của nhà nước tồn tại ở dưới hình thức hai mặt đó...

Trong tình hình Giéc-manh... sở hữu ruộng đất của cá nhân ở đây không thể hiện ra là một hình thức đối lập với sở hữu ruộng đất của công xã, cũng không phải là một hình thức do sở hữu công xã làm trung gian, mà ngược lại, công xã chỉ tồn tại trong những mối quan hệ qua lại của những kẻ sở hữu ruộng đất cá nhân với tư cách là như vậy. Sở hữu công xã với tư cách là sở hữu công xã chỉ thể hiện ra là một khoản thêm chung cho tất cả những nơi cư trú cá nhân của những người đồng bộ lạc và cho những khoảnh đất cá thể»⁽³⁾.

Từ công trình nghiên cứu của Mác Anghen, vào những năm giữa thế kỷ XIX, tổ chức xã hội cổ đại cùng với kết cấu kinh tế của nó đã được làm sáng tỏ. Sở hữu tập thể về ruộng đất ở phương Đông; phần đất đai do tổ chức công xã chi phối như ở La Mã cổ đại; những vùng đất đai săn bắn đồng cỏ chăn nuôi v.v... dùng để sử dụng chung như ở công xã Giécmanh, là những nét biểu hiện chung nhất về đặc trưng sở hữu chung của xã hội cổ đại. Đặc trưng đó được biểu hiện ở những mức độ khác nhau và dưới những hình thức khác nhau ở từng xã hội cụ thể.

Chúng ta còn biết trong «Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản», năm 1848, Mác và Ăngghen đã dùng khái niệm «công xã» với nội dung gắn liền với sự ra đời và phát triển của giai cấp tư sản. Ăngghen đã giải thích khái niệm này khá rõ ràng qua chú thích ở Tuyên ngôn trong các lần xuất bản bằng tiếng Anh năm 1888 và bằng tiếng Đức năm 1890⁽⁴⁾.

Nhưng cũng chính Ăngghen trong «Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước» viết vào năm 1884, trong khi nghiên cứu lịch sử cổ đại của loài người lại vận dụng khái niệm «công xã» và đã phát hiện ra các tổ chức «công xã gia đình», «công xã thị tộc» ở người Slavơ (Nga), người Giécmanh (Đức), ở La Mã, ở Airolan, ở Pháp, ở Ấn Độ, ở Ănggê-ri⁽⁵⁾... và ở nhiều nơi tổ chức đó còn bảo lưu cho đến thời cận đại. Theo Ăngghen: Xã hội với tổ chức «công xã gia đình», «công xã thị tộc» với chế độ chiếm hữu chung về ruộng đất và với việc cây cấy chung đó đã bị phá vỡ cùng với sự xuất hiện của giai cấp dẫn đến sự ra đời của Nhà nước.

Như vậy, với Mác Ăngghen, khái niệm «công xã» được mở rộng và vận dụng trong nghiên cứu nhận thức xã hội loài người thời cổ đại. Nói rõ hơn, khái niệm «công xã» không chỉ mở rộng trong khung thời gian mà còn mở rộng

trong một không gian rộng lớn; không chỉ bó hẹp trong phạm vi «phong trào công xã» ở thành thị Tây Âu thời trung đại, mà còn vận dụng mở rộng để nhận thức kết cấu kinh tế - xã hội cổ đại bao gồm cả thành thị và nông thôn.

Về vận dụng khái niệm «công xã» trong nghiên cứu hình thức sở hữu cổ đại, Mác đã cho chúng ta một giải thích khá hoàn chỉnh: «Công xã - ở đây là sản phẩm của sự phát triển lịch sử, và do đó là một cái gì đã nảy sinh không những trên thực tế, mà cả trong ý thức của con người nữa»...⁽⁶⁾.

Tóm lại, khái niệm «công xã» đã được những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác sử dụng trong nghiên cứu để nhận thức về một hình thức tổ chức của xã hội loài người, hình thức tổ chức đó phổ biến, cùng mang một thuộc tính chung, được biểu hiện khá sinh động và đa dạng trong không gian và thời gian lịch sử. Gắn liền với sự ra đời của giai cấp tư sản Tây Âu, công xã là loại tổ chức của thị dân trong lịch sử trung đại. Dưới chế độ tư bản, công xã là tổ chức của thành phố đã giành được quyền tự chủ do giai cấp vô sản lãnh đạo. Trong thời cổ đại, công xã là tổ chức xã hội kết hợp theo huyết thống hay theo địa vực, gồm một thị tộc hay nhiều thị tộc, hình thức tổ chức xã hội đó còn bảo lưu trong nông thôn nhiều nơi dưới thời trung cận đại. Khái niệm «công xã», khi đi vào nghiên cứu lịch sử xã hội loài người đã được những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác vận dụng một cách khoa học vượt khỏi giới hạn chật hẹp ban đầu. Khái niệm đó được mở rộng để nhận thức xã hội, làm sáng tỏ qui luật phát triển chung thông qua những biểu hiện đặc thù của từng xã hội cụ thể.

Cũng cần phải nói thêm rằng, bên cạnh khái niệm «công xã» còn có khái niệm «cộng đồng» (communauté) đã được Mác Ăngghen vận dụng khá phổ biến với một nội dung bao quát, một ý nghĩa rất chung chung. Trong tác phẩm kinh điển bao giờ chúng ta cũng gặp khái niệm «cộng đồng» kèm theo một tính từ xác định: «cộng đồng bộ tộc», «cộng đồng dân tộc», «cộng đồng kinh tế», «cộng đồng ngôn ngữ», «cộng đồng người»... Để nhận thức về tổ chức xã hội loài người thời tiền văn minh dù có dùng từ «cộng đồng» với tính từ xác định «nguyên thủy» đi nữa, thì với khái niệm đó cũng không phản ánh đặc trưng cơ bản, phản ánh tính chất kinh tế - xã hội của tổ chức xã hội mà chúng ta cần đề cập tới.

III

Quá trình phát triển của xã hội Việt Nam cũng không ngoài qui luật phát triển chung của xã hội loài người. Và cũng như những xã hội cụ thể khác, xã hội Việt Nam cũng có những nét riêng biệt, đặc thù của nó.

Từ nhiều nguồn sử liệu khác nhau được phát hiện, dưới sự hướng dẫn của lý luận và phương pháp luận sử học mác xít, trong vài chục năm lại đây lịch sử dân tộc ta càng ngày càng được giới sử học nghiên cứu, khám phá và đạt được nhiều thành tựu mới.

Chúng ta đã và đang nghiên cứu quá trình dựng nước của nhân dân ta để từ đó rút ra bài học lịch sử bổ ích góp phần xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa đang là nhiệm vụ vô cùng vinh quang nhưng cũng hết sức khó khăn của các thế hệ con người Việt Nam ngày nay. Chính vì vậy, hình thái kinh tế-xã hội đang là vấn đề đặc biệt quan tâm của giới sử học nói riêng, giới khoa học xã hội nói chung. Trong đó, kết cấu kinh tế-xã hội Việt Nam thời cổ trung đại, cận đại là một trong những vấn đề cần làm sáng tỏ. Cũng trong hàng chục năm lại đây, trong nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam, khái niệm « công xã » được vận dụng khá phổ biến. Tuy nhiên cũng còn có vấn đề phải bàn bạc chung quanh việc vận dụng khái niệm « công xã » và « làng xã » có cùng nghĩa tương đương với từ « commune » trong tiếng Pháp, tiếng Anh, từ « КОММУНА » trong tiếng Nga như đã dẫn ở trên.

Cũng không khó khăn mấy, khi gỡ từ điển, chúng ta được biết từ « commune » bên cạnh là « công xã » còn có nghĩa là « xã », cùng với từ « village » (tiếng Pháp) có nghĩa là « làng », để chỉ một đơn vị hành chính cấp thấp trong hệ thống tổ chức khu vực hành chính quốc gia. Ở nước ta đơn vị đó được sắp xếp trên đại thể theo thứ tự từ trên xuống: Đạo - châu - hương, giáp, thôn, sách, động... (đầu thế kỷ X), Lộ - châu, phủ, trấn - xã, hương, thôn, giáp... (giữa thế kỷ X - XIV). Đạo - Trấn, phủ, huyện, lộ, châu - xã, hương, thôn, trang, phường... (thế kỷ XV-XVIII). Trấn, Tỉnh - phủ, huyện - Tổng - xã, thôn, phường, trang... (thế kỷ XIX - đến trước Cách mạng tháng 8). Bên cạnh những tên gọi trên, chúng ta biết có tên gọi « chạ » « kè », đặc biệt từ « kè » còn được lưu lại khá phổ biến trên một địa bàn khá rộng lớn, mỗi khi được gọi lại như một sự « hồi cố », cũng như tên gọi « làng » khá phổ biến và thông dụng cho đến ngày nay. Từ những chỉ dẫn trên chúng tôi nghĩ rằng đề chỉ một đơn vị hành chính cấp thấp đó ở nước ta có hai hệ thống tên gọi: hệ thống

« nôm » : Kè, chạ, làng ; và hệ thống « Hán » : hương, thôn, xã. Và cũng qua đó chúng ta được biết tên gọi này xuất hiện từ khá lâu trước và sau khi khu vực cư dân này trở thành một đơn vị hành chính của bộ máy quản lý quốc gia được phân chia thành khu vực lớn nhỏ.

Chúng ta từng biết rằng lịch sử dân tộc ta, từ xã hội thị tộc bộ lạc tiếp theo sự tan rã của nó là quá trình đấu tranh chống xâm lược và đồng hóa-quá trình phát triển không bình thường với sự đan xen của nhiều quan hệ, trong đó tổ chức công xã với hình thức sở hữu công cộng về ruộng đất là chủ yếu. Đề tồn tại và phát triển, những gì mà nhân dân ta đã tạo dựng được trong đó bao gồm thiết chế chính trị, tổ chức kinh tế, thành tựu văn hóa xã hội buộc phải co cụm lại, tự vệ, chống đồng hóa, tiếp tục vận động và phát triển đề rồi nhanh chóng phục hưng và bước những bước đi vững chắc sau khi giành lại được độc lập tự chủ vào đầu thế kỷ X.

Sự xuất hiện các đơn vị hành chính với tên gọi hương, giáp, thôn, xã trong hệ thống tổ chức đơn vị hành chính quốc gia cùng với hiện tượng vắng bóng « ruộng tư » vào các thế kỷ X-XI; hiện tượng không đánh thuế ruộng tư kéo dài (nếu có ở một thời kỳ nào đó cũng không phải là chính); hiện tượng hiện nhiên của một bộ phận « công điền » do làng xã phân phối cho các thành viên còn tồn tại ở nhiều nơi cho đến trước Cách mạng tháng Tám, chính là sự bảo lưu của hình thức sở hữu cộng đồng của tổ chức « công xã » thời xa xưa. Từ công xã tự do đến công xã lệ thuộc, chịu sự quản lý và chi phối của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, tổ chức « công xã » bị bào mòn, biến hình đổi dạng, xáo trộn, nhưng chưa phải đã gột hết những tàn dư của nó còn đọng lại đậm nhạt khác nhau trong các mặt sinh hoạt kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của làng xã với tư cách là một đơn vị hành chính cấp thấp của nước ta, đặc biệt dưới thời trung đại, cận đại.

Trong tình trạng ỳ ách kéo dài dưới chế độ phong kiến với chính sách kim hãm phân động của nó, những mầm mống tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh vào thế kỷ XVIII đã sớm bị thui chột. Cho đến thời cận đại, dưới ách đô hộ của tư bản thực dân Pháp kết hợp với ách thống trị của phong kiến lạc hậu, bộ mặt kinh tế của nước ta có nhiều biến đổi; nhưng vẫn không vượt khỏi sự khống chế của tư bản thực dân, hầu như giậm chân tại chỗ, đặc biệt là khu vực nông thôn với tổ chức làng

xã của nó. Xã hội nước ta chưa trải qua một thời kỳ nào mà giai cấp tư sản « đập đổ những quan hệ phong kiến gia trưởng và thuần phác. Tất cả những mối liên hệ phức tạp và muôn màu muôn vẻ ràng buộc con người phong kiến với những « bề trên tự nhiên » của mình đều bị giai cấp tư sản thẳng tay phá vỡ, không để lại giữa người và người một mối quan hệ nào khác, ngoài mối lợi lạnh lùng, và lối « trả tiền ngay » không tình nghĩa »⁽⁷⁾. Đối với nhà nước phong kiến và thực dân phong kiến ở nước ta thời trung đại và cận đại cũng không ngoài tình trạng: « duy trì nguyên vẹn phương thức sản xuất cũ là điều kiện đầu tiên cho sự tồn tại của họ »⁽⁸⁾. Trong tình hình đó, xã hội, làng xã ở nước ta còn bảo lưu nhiều tàn dư của « những quan hệ xã hội cứng đờ và hoen rỉ, với cả trạng những quan niệm và tư tưởng vốn được tôn sùng từ nghìn xưa đi kèm với những quan hệ ấy »⁽⁹⁾ là điều dễ hiểu. Và không khó khăn mấy, khi tìm hiểu dẫn chứng để chứng minh tình hình trên ở tất cả các mặt trong đời sống làng xã.

Cái mạnh và cái yếu trong khi nhân dân ta bắt tay xây dựng xã hội mới — xã hội xã hội chủ nghĩa, trên một đất nước tiều nông nghèo nàn lạc hậu, không qua chủ nghĩa tư bản đã biểu hiện rõ. Quá khứ lịch sử để lại cho chúng ta một kho tàng quý báu vô giá, nhưng cũng để lại không ít khó khăn, trở lực. Để nhận chân điều đó cần phải nghiên cứu, nhận thức quá khứ lịch sử một cách thực sự khoa học.

Xuất phát từ đó, việc vạch ra những tàn dư công xã, nói cách khác là « tính chất công xã » còn bảo lưu lâu dài trong tổ chức làng xã thời trung đại, cận đại, cũng như việc chỉ đích danh tổ chức « công xã » còn tồn tại

độc lập với nhà nước trung ương tập quyền đầu thời độc lập tự chủ, ít ra là vào thế kỷ X, là cần thiết.

Nói tổ chức « công xã », « công xã nông thôn », « tàn dư công xã », hoặc « tính chất công xã » trong tổ chức xã hội nông thôn Việt Nam hoàn toàn không mâu thuẫn, và không hề gây nên một sự nhầm lẫn; ngược lại, là cần thiết để biểu thị nhận thức sâu sắc và đúng đắn tổ chức làng xã dưới thời trung đại và cận đại.

Từ nghiên cứu, giải phẫu xã hội làng xã, kết hợp với tài liệu lịch sử, chúng ta khẳng định được sự tồn tại hiển nhiên của tổ chức công xã thời cổ đại và vai trò của nó trong lịch sử với đặc trưng sở hữu công cộng về ruộng đất cùng với những quan hệ xã hội, quan niệm, tư tưởng tương ứng.

Tuy nhiên, sử dụng từ « làng-xã », « thôn » để chỉ đơn vị hành chính cấp thấp ở nông thôn nước ta ngày trước là chính xác, nhưng hoàn toàn chưa đủ. Vấn đề, ở đây, theo yêu cầu của nhận thức, không phải chỉ để trả lời câu hỏi « nó được gọi là gì? ; mà cần phải trả lời câu hỏi « nó như thế nào? ». Câu hỏi sau phức tạp hơn nhiều, khó khăn hơn nhiều. Bản thân khái niệm « làng-xã » chỉ mới dừng lại ở bề ngoài, chưa phản ánh bản chất, đặc trưng kinh tế-xã hội của tổ chức làng xã. Vì vậy việc chỉ ra sự tồn tại của tổ chức « công xã », và những « tàn dư công xã » hoặc « tính chất công xã » trong làng xã là một bước tiến của quá trình nhận thức về nông thôn nước ta ngày trước mà giới nghiên cứu đã đạt được trong vòng vài chục năm lại đây.

Cũng vì lẽ đó, gạt bỏ khái niệm « công xã », khước từ việc vận dụng nó trong nghiên cứu về nông thôn nước ta ngày trước là điều xa lạ, nếu không muốn nói là thật lười.

IV

Khái niệm với tư cách là công cụ của tư duy vốn có đời sống của nó, có lịch sử của nó. Bất kỳ một khái niệm nào cũng có nguồn gốc, có quá trình phát triển, mở rộng, đổi mới không ngừng trong quá trình nhận thức và để nhận thức thế giới vận động, đa dạng muôn màu muôn vẻ. Đi sâu vào cấu tạo của « từ », « khái niệm », không phải là mục đích của luận văn này, mà thuộc lĩnh vực chuyên môn của các nhà ngôn ngữ học, lôgic học. Chúng tôi chỉ xin phép dẫn ra một ví dụ trong muôn ngàn ví dụ để minh họa cho nhận thức của mình. Ví dụ ngay khái niệm « làng », « làng xã » mà chúng ta đang đề cập đến chẳng hạn.

Khái niệm « làng » ở nước ta, như chúng tôi đã trình bày, được dùng để chỉ một đơn vị hành chính cấp thấp trong xã hội nông thôn, có nguồn gốc ra đời từ xa xưa và còn thông dụng cho đến ngày nay. Nhưng không phải chỉ có thế. Trong quá trình phát triển của xã hội theo yêu cầu của nhận thức, chúng ta còn thấy bên cạnh khái niệm « làng » trong « làng xóm », « làng xã », « làng nước », còn có « làng » trong « làng nho », « làng võ », « làng văn », « làng báo »... và cả « làng tây » nữa. Các « làng » ở đây xét về nhiều mặt chắc chắn có khác, hoàn toàn khác, với cái « làng » chúng ta đang bàn. Mặc dù vậy, cũng

không phải vô cớ các tổ chức trên lại được biểu thị bằng khái niệm « làng » mà mọi người đều chấp nhận, cả trong ngôn ngữ giao tiếp thông thường cũng như trong ngôn ngữ sách báo. Ở đây, ~~xét~~ một cách nghiêm túc, có cái nhân hợp lý của nó, khiến người ta không thể bác bỏ được.

Chỉ một dẫn chứng rất thông thường, so đáng trên, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến sự cần thiết và tầm quan trọng của việc mở rộng khái niệm và vận dụng khái niệm trong nhận thức. Nói như vậy, không có nghĩa là vấn đề sẽ không có giới hạn. Nếu như yêu cầu của nhận thức đòi hỏi phải luôn luôn mở rộng khái niệm, bổ sung khái niệm, xây dựng một hệ thống khái niệm, thì yêu cầu của nhận thức cũng buộc người ta phải chống lại vận dụng khái niệm tùy tiện, xây dựng khái niệm vô nguyên tắc. Vận dụng khái niệm một cách tùy tiện là biểu hiện của một nhận thức thiếu vững chắc, một phương pháp phi khoa học; dẫn đến hậu quả tư duy thiếu chính xác là điều hiển nhiên. Trong công tác nghiên cứu, sẽ diễn ra tình trạng từ chỗ thiếu chính xác của người viết dẫn đến những hiểu nhầm, rắc rối, đến nhận thức sai cho người đọc là điều không tránh khỏi.

Chung quanh khái niệm « công xã » với việc vận dụng nó trong nghiên cứu nông thôn Việt Nam trong lịch sử trong những năm qua không phải không có những vấp vấp, thiếu chính xác ở một số trường hợp. Việc rút kinh nghiệm, khắc phục tình trạng vận dụng thiếu chính xác khái niệm « công xã » là cần thiết và bổ ích. Nhưng hoàn toàn không thể từ đó dẫn đến khước từ việc sử dụng khái niệm « công xã » trong nghiên cứu nông thôn nước ta ngày trước.

Khái niệm « làng », « làng xã » và khái niệm « công xã » có đời sống, có lịch sử riêng, có nội dung riêng của nó, đồng thời nó cùng

bao hàm nét chung nhất, phản ánh mặt hình thức một tổ chức xã hội cấp cơ sở của xã hội Việt Nam trong quá trình vận động và phát triển liên tục của nó. Vấn đề chỉ còn là sử dụng khái niệm « công xã » cho chính xác, chứ không phải loại bỏ nó trong nghiên cứu về nông thôn nước ta ngày trước.

CHỮ THÍCH

(1) Tham khảo F. la Pôlianski - *Lịch sử kinh tế các nước*. Bản dịch của Trương Hữu Quýnh - xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội 1978, tập 1, chương VII, tiểu mục 1, 2.

(2) Trích theo bản dịch của nhà xuất bản Khoa học xã hội trong « *Bản về xã hội tiền tư bản* » - Hà Nội, 1975, tr. 11, 15. Tham khảo Marx Engels - *L'idéologie allemande*. Ed. Sociale, Paris 1969, tr. 27-28.

(3) C. Mác - F. Anghen - V. I. Lênin - *Bản về các xã hội tiền tư bản*. Xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội 1975, tr. 88-89.

(4) Mác - Anghen - *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*. Xuất bản Sự thật, Hà Nội 1976, tr. 46.

(5) F. Anghen - *Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước*. Xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1972, tr. 93-94.

(6) *Bản về các xã hội tiền tư bản*. Xuất bản Khoa học, Hà Nội, 1975, tr. 78; những chữ in nghiêng là do Mác nhấn mạnh.

(7), (8) Mác - Anghen - *Tuyên ngôn cộng sản* - Xuất bản Sự thật, Hà Nội 1976, tr. 47 và 48.

(9) Mác - Anghen - *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, đã dẫn, tr. 48.

SỰ TÁN TỤNG CHỦ NGHĨA BÁ QUYỀN TRONG NỀN SỬ HỌC TRUNG QUỐC

SÉCGÂY TIKHVINSKI

Từ cuối những năm năm mươi, những nhà lãnh đạo Bắc Kinh đã hết sức chú ý xuyên tạc lịch sử theo tinh thần các nguyên lý Mao Trạch Đông để áp đặt cho Đảng Cộng sản Trung Quốc và nhân dân Trung Quốc hệ tư tưởng chống Mác, chống Lênin của họ, để «biện giải» cho những ý đồ bá quyền của Trung Quốc muốn thống trị toàn bộ địa cầu và trước hết là châu Á.

Tuy nhiên đã có thời kỳ Đảng Cộng sản Trung Quốc đứng trên lập trường khác, chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Sau chiến thắng của cuộc cách mạng nhân dân, ngày 30 tháng chín 1949, Hội đồng tư vấn chính trị nhân dân Trung Quốc khóa một đã đưa ra một Tuyên bố về sự hình thành của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và của Chính phủ trung ương nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, lời tuyên bố nhấn mạnh: «Liên minh với tất cả các nước, các dân tộc và nhân dân yêu chuộng hòa bình, tự do, trước hết là với Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, những đồng minh của mình trong cuộc đấu tranh chung chống những âm mưu của chủ nghĩa đế quốc nhằm làm nổ ra một cuộc chiến tranh, chính phủ này sẽ chiến đấu cho một nền hòa bình lâu dài trên toàn thế giới»⁽¹⁾.

Những nguyên lý của một chính sách đối ngoại hòa bình cũng được phản ánh trong Hiến pháp đầu tiên của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Thế mà ngay từ đầu những năm năm mươi, những tác giả của một số luận văn về các đề tài lịch sử được công bố tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã bắt đầu phỉ bình những xu hướng dân tộc chủ nghĩa của Mao Trạch Đông, xem nhẹ vai trò và tầm quan trọng của mối liên minh về tình hữu nghị của Trung Quốc với Liên Xô. Những năm 1956 – 1959 đã bộc lộ những lập trường đầu tiên, bá quyền và sô vanh của các phân tử tư sản phái hữu công khai chống chủ

nghĩa xã hội mà ban lãnh đạo Trung Quốc không phản đối đúng mức⁽²⁾.

Cùng trong lúc này, một số nhân vật của Đảng Cộng sản Trung Quốc đứng trên lập trường quốc tế mácxít – lêninnít đã kêu gọi sự chú ý của Đảng về sự cần thiết phải đấu tranh chống cao trào của các khuynh hướng nước lớn, chống chủ nghĩa dân tộc Hán trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc và trong nhân dân: «Mặc dù nước chúng ta còn lạc hậu về mặt kinh tế và văn hóa, *lời Nhân dân nhật báo viêt*, xu hướng sô vanh nước lớn, với sự thay đổi các điều kiện, sẽ không tránh khỏi trở thành một nguy cơ nghiêm trọng nếu người ta không tìm mọi cách loại trừ nó. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng nguy cơ đó đã được biểu hiện trong một số cán bộ của chúng ta»⁽³⁾.

Nghị quyết được thông qua năm 1956 tại Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung Quốc về báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đặc biệt đặt ra nhiệm vụ giáo dục các cán bộ đảng phải nghiêm chỉnh tuân theo nguyên tắc bình đẳng thực sự trong các quan hệ với các nước và nhân dân bên ngoài và phải hết sức khắt khe với chủ nghĩa sô vanh nước lớn⁽⁴⁾.

Ý kiến này cũng đã được phát triển rộng rãi trong tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ngày 1 tháng Mười một 1956⁽⁵⁾.

Tuy nhiên, ít lâu sau Đại hội VIII Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhóm dân tộc chủ nghĩa tiêu tư sản Mao Trạch Đông đã bỏ qua những quyết định quan trọng ấy và nhiều cái khác của Đại hội VIII và áp đặt cho ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc những tư tưởng phản động, bá quyền, đại Hán của họ.

Từ 1959 đến 1965 nhiều bài luận văn và cuốn sách đã được công bố tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, trong đó sự giải

thích các vấn đề có liên quan tới sự xâm lược của người Mông Cổ, tới Thành Cát Tư Hãn, tới chính quyền Mãn Châu và Khang Hy, vai trò gọi là đặc biệt của Trung Quốc trong lịch sử thế giới, tới tính cách mạng bần sinh và vĩnh cửu của giai cấp nông dân Trung Quốc v.v..., đều có tính chất duy tâm và dân tộc chủ nghĩa hết sức rõ nét. Đồng thời người ta cũng tiến hành xét lại vị trí của một số phong trào và nhân vật trong lịch sử Trung Quốc. Sự đồng hóa các dân tộc thiểu số, bị nhất thể hóa bằng bạo lực vào những đế quốc Trung Hoa khác nhau đã bắt đầu được trình bày như là một điều tốt cho các dân tộc đó. Người ta đã tiếm nhiệm sâu sắc tư tưởng là phải gán cho bất cứ cái gì của Trung Quốc đều có giá trị « cổ điển ». Người ta đã cố gắng thổi phồng quá đáng vai trò của Trung Quốc trong lịch sử thế giới. Cuối cùng người ta nhấn mạnh khuynh hướng giải thích một cách thuần túy ngẫu nhiên rất nhiều sự kiện. Những lý do chính trị và dân tộc chủ nghĩa gắn liền với ý muốn đề cao uy tín của những nhân vật có khả năng nâng đỡ trong việc củng cố tính tự hào của người Hán và sự sùng bái cá nhân Mao Trạch Đông đều được dùng làm cơ sở cho sự xét lại vai trò và vị trí trong lịch sử của một số nhà cầm quyền Trung Quốc thời cổ và trung đại.

Bắt đầu từ 1961, người ta công khai nói ở Trung Quốc về sự cần thiết phải xem xét lại sự đánh giá tiêu cực việc thống trị của người Mông Cổ tại Trung Quốc. Có những nhà sử học đã quả quyết rằng 1) Thời kỳ triều đại Nguyên là thời kỳ thống nhất lớn của Trung Quốc. Sự thống nhất đó chỉ có thể có được với sự chinh phục đất nước của người Mông Cổ; 2) Các cuộc tiếp xúc giữa Trung Quốc với các nước phương Tây « được thắt chặt » dưới triều Nguyên; 3) Ở Trung Quốc thời đó, ngay cả thương nghiệp, thủ công nghiệp và giao thông vận tải cũng được phát triển; 4) Những vùng ngoại vi Trung Quốc, trước hết là vùng đất Mông Cổ đã liên nhanh về các mặt kinh tế và văn hóa dưới ảnh hưởng của « nền văn minh Trung Quốc tiên tiến »⁽⁶⁾.

Trong các tác phẩm của họ, những nhà sử học này đã trở thành những người tích cực ca tụng những cuộc viễn chinh đẫm máu và tàn bạo của Thành Cát Tư Hãn và của những kẻ kế tiếp ông ta tại vùng đông Tuyêkestan, Bukhara, Xamécac, Khôredino, Adécbaïdan, Grudia, Ácmêni, Nga, Balan, Hunggari và những nước châu Âu khác. Họ còn đi tới chỗ gán cho các cuộc viễn chinh đó một giá trị tiến bộ với lý do là những nhà bác học của các nước tại phía Đông và phía Tây vùng Pamir đã có khả năng nghiên cứu triết học,

văn học và nghệ thuật Trung Quốc thống nhất dưới sự thống trị của người Mông Cổ.⁽⁷⁾

Một trong những tác giả đó đã quả quyết trên các cột *Nhân dân nhật báo* là triều đại do Thành Cát Tư Hãn thành lập đã đóng một vai trò tiến bộ trong lịch sử Trung Quốc, là Thành Cát Tư Hãn đã đập tan những biên giới giữa các dân tộc và phục hồi Nhà nước vĩ đại nhiều dân tộc chưa bao giờ tồn tại từ các triều Hán và Đường⁽⁸⁾. Tác giả này đưa vào đế quốc Trung Hoa tất cả các lãnh thổ do người Mông Cổ chiếm được trong các cuộc viễn chinh của họ. Những nhà biên tập bản đồ địa lý cho các trường học được công bố tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cũng không chịu thua kém. Toàn bộ Trung Á, Đông Âu, Cận Đông và ngay cả Bắc Phi cũng được có mặt trong biên giới của Đế quốc Trung Hoa lại thời kỳ cực thịnh của nó.

Những sự đòi hỏi bá quyền của phái Mao Trạch Đông ngày nay không phải chỉ có liên quan tới đất đai của Liên Xô và nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ. Các nhà lãnh đạo Bắc Kinh còn đòi hỏi những lãnh thổ của Việt Nam, Miến Điện, Campuchia, Philippin, Indônêxia, Malaixia, Xingapo, Ấn Độ, Népan, Pakistan và Apganixtan. Cuốn *Địa lý yếu lược Trung Quốc* (Thượng Hải, 1974, tr. 2) đã đặc biệt quả quyết là biên giới phía Nam của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đi qua cực nam của các đảo Zengmuansha, nghĩa là sát bờ biển đảo Kalimantan.

Lịch sử nghiên cứu, tạp chí lịch sử trung ương của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, năm 1962 đã công bố ba bài luận văn dành cho Thành Cát Tư Hãn và cho vấn đề thống trị Trung Quốc của người Mông Cổ.

Tác giả bài luận văn thứ nhất, Thiệu Tuần Chính quả quyết rằng Thành Cát Tư Hãn nhất định phải sinh năm 1162 và như vậy là lễ kỷ niệm long trọng 800 năm ngày sinh của ông ta tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã có một cơ sở chắc chắn⁽⁹⁾.

Tác giả của bài thứ hai Hàn Nho Lâm tranh luận với những nhà sử học chủ trương nhấn mạnh về việc giết tróc và việc tàn phá của người Mông Cổ trong các cuộc chiến tranh, theo ông ta là đã bỏ qua vai trò tiến bộ trong lịch sử của Thành Cát Tư Hãn. Đối với Hàn Nho Lâm, vai trò tiến bộ đó không phải ở trong việc tập hợp các bộ lạc người Mông Cổ mà ở sự thống nhất trong các cuộc chiến tranh chinh phục của ông ta. Nghe ông ta nói thì sự xâm lược Trung Quốc của người Thái Bạt-Mông Cổ và những cuộc viễn chinh của họ tại Trung Á đã có một tầm mức tích cực vì người Mông Cổ đã phục hồi được sự thống nhất của đế quốc Trung Hoa và đã phá hủy

được ở phương Tây những chứng ngại vật do các nhà cầm quyền của các nước khác nhau dựng lên chống lại các sự trao đổi kinh tế và văn hóa giữa Trung Quốc và các nước đó⁽¹⁰⁾.

Tạp chí *Lịch sử giáo học*, một tạp chí lịch sử quan trọng khác, trong số tháng chạp 1962, có đăng một bài luận văn của An Trí Du thừa nhận những công lao của Thành Cát Tư Hãn trong việc củng cố các bộ lạc người Mông Cổ và gán cho ông ta vai trò thống nhất Trung Quốc⁽¹²⁾.

Coi Thành Cát Tư Hãn như người thống nhất các lãnh thổ Trung Quốc, các nhà sử học của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã cho sự tồn tại của các nhà nước không phải Hán (như Liêu, Tần, Tây Hạ) là giai đoạn sơ khởi, cần thiết cho sự xây dựng một nước Trung Hoa thống nhất dưới quyền lực của triều Nguyên⁽¹³⁾. Chúng ta có đầy đủ lý do để thấy rằng, người ta đọc được trong bài luận văn đã kể trên của Chu Lương Tiên, sự thần phục Thành Cát Tư Hãn của người Uyghua và những cuộc viễn chinh đánh nước Tần và Tây Hạ, đứng về mặt quân sự và chính trị mà nói, là sự chuẩn bị và sự diễn lại việc hoàn thành sự thống nhất vĩ đại trên toàn bộ đất nước⁽¹⁴⁾. Trình bày một cách đẹp đẽ như vậy các cuộc chiến tranh xâm lược do Thành Cát Tư Hãn tiến hành, tác giả đã bôi đen lịch sử Tây Hạ và quả quyết rằng sự bành trướng trong hai thế kỷ của các nhà nước người Tangút này là tai hại đối với Trung Quốc. Thực ra, đúng là Nhà nước Trung Hoa của Bắc Tống, như người ta biết, đã nhiều lần tự động gây chiến với Tây Hạ và các cuộc chiến tranh đó đã kéo dài cả thấy 54 năm (trong số 167 năm mà Tây Hạ và Bắc Tống có biên giới chung với nhau).

Xét theo những tạp chí và sách lịch sử mà sự xuất bản hoàn toàn bị bỏ rơi trong những năm của cái gọi là cách mạng văn hóa, lại được tiếp tục từ năm 1972, người ta thấy rõ hệ tư tưởng xã hội số vanh đã thống trị trong ngành sử học nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Số tháng Giêng của tờ tạp chí *Văn vật* đưa ra đủ loại "chứng cứ" về sự phụ thuộc từ nguồn gốc của tỉnh Tân Cương hiện nay (Đông Dzungarie và Tuộc-kestan) vào Trung Quốc. Về phần mình, tờ tạp chí *Khảo cổ*, trong số 1 đã đăng một bài luận văn của Quách Mạt Nhược, trong đó tác giả tung ra những lời công kích dữ dội chống Liên Xô và gán cho Liên Xô ý muốn bắt Trung Quốc phải rút biên giới về hẹp hơn thời nhà Minh.

Những bài luận văn về lịch sử thế giới

đầu tiên được công bố trên tờ tạp chí *Hồng Kỳ* (số 4, 5, 6 và 11 năm 1972), và sau đó được đăng lại trên tất cả các báo chí nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa rồi được xuất bản thành sách, có thể được coi như là những bài tuyên truyền cho chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc và cho mỗi thù xương tủy đối với Liên Xô. Tác giả của các bài luận văn với bút danh là Sử Quân, đã tuyên bố rằng Trung Quốc là trung tâm tư tưởng của thế giới và có ý đồ vun trồng cho công chúng cái ý niệm là có một sự cộng đồng về số phận lịch sử giữa dân tộc Trung Quốc với các dân tộc bị áp bức tại châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh, là Trung Quốc và các dân tộc đó là những bạn chiến đấu v.v...

Sử Quân có ý đồ đưa ra một cơ sở lịch sử cho khái niệm của phái Mao Trạch Đông về sự tiến hóa của thế giới, sự tiến hóa này thừa nhận vai trò kích thích chủ yếu và đầy nhanh quá trình cách mạng bởi các cuộc chiến tranh và xung đột trên thế giới. Từ các bài luận văn đó toát ra một sự khinh bỉ có tính chất vị chủng đối với các dân tộc châu Âu mà ông ta không dành cho một công trạng gì trong sự tiến bộ lịch sử chung.

Tạp chí *Hồng Kỳ* số 5 năm 1973 đăng một bài của Sử Bình, trình bày những giáo điều của phái Mao Trạch Đông có liên quan tới lịch sử cận đại và hiện đại Trung Quốc, ca ngợi chủ nghĩa số vanh đại Hán, bài ngoại và trình bày nước Nga trước Cách mạng và Liên Xô như là kẻ thù truyền kiếp, chủ yếu của Trung Quốc. Tác giả cố gắng đề cao tư tưởng Mao Trạch Đông như là một học thuyết phổ biến về quá trình lịch sử thế giới, cũng như chứng minh vai trò lãnh đạo của Trung Quốc trong sự tiến hóa thế giới hiện nay.

Sự bảo vệ và tuyên truyền cho lược đồ của phái Mao Trạch Đông về lịch sử Trung Quốc và thế giới đã trở thành - khuynh hướng chủ chốt của các cuộc đấu tranh tư tưởng và chính trị của Bắc Kinh ở trong nước và trên vũ đài quốc tế.

Năm 1974 - 1976, ban lãnh đạo Bắc Kinh đã tung ra một chiến dịch chính trị mới, « phê phán Lâm Bưu và Khổng Tử ». Đồng đạo các nhà sử học đã lao vào chiến dịch này. Vai trò của họ được giao là tìm cho ra những sự lý giải lịch sử cho các sự quá đáng trong cuộc « cách mạng văn hóa », cho sự tiếp tục đề cao sùng bái cá nhân Mao Trạch Đông và cung cấp được những « sự thực » lịch sử có khả năng chống đỡ cho luận điểm của phái Mao Trạch Đông về « vận mệnh dân tộc » của Trung Quốc, tăng cường sự thù địch đối với Liên Xô và biện giải cho những ý đồ của phái Mao Trạch Đông muốn cầm đầu thế giới.

Ban biên tập tờ *Lịch sử nghiên cứu* cho đăng trong số 1 của tạp chí ba bài luận văn mà các tác giả đều có mục đích xuyên tạc lịch sử các quan hệ Nga-Trung và Xô-Trung, và đưa ra những « chứng cứ » lịch sử phục vụ cho những ý đồ vô lý của phái Mao Trạch Đông trong việc tranh chấp đất đai của Liên Xô tại Viễn Đông và Trung Á. Các bài này đều sặc mùi kiêu căng và khinh bỉ đại Hán đối với các dân tộc khác.

Tác giả của bài luận văn ký tên Sử Vũ Tân (người đổi mới vũ trụ) đề cập tới một số vấn đề có liên quan tới đường biên giới Trung-Xô, đã có ý đồ buộc người ta phải thừa nhận định đề cơ bản là: tất cả các lãnh thổ mà các đội quân Trung Quốc đã đi qua trong hơn hai nghìn năm lịch sử, từ thời đại chiếm hữu nô lệ và phong kiến ở Trung Quốc qua các cuộc chiến tranh xâm lược và những cuộc cướp phá, ngày nay phải được coi như là vùng đất đai của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa một cách chính đáng. Như vậy Sử Vũ Tân đã nhấc lại cái công thức diên hình của các nhà cầm quyền phong kiến: « Đất của ta ở tất cả các nơi vô ngựa của ta đã đi qua ». Còn như các dân tộc sinh sống trên các lãnh thổ, vào các thời kỳ lịch sử khác nhau, đã bị sát nhập bằng vũ lực vào đế quốc Trung Hoa trong một thời kỳ dài ngắn nào đó dưới các triều Hán (206 trước công nguyên đến năm 220) Đường (618 - 907), Nguyên (Mông Cổ) (1280 - 1360) hoặc Thanh (Mãn Thanh) (1644 - 1911) thì Sử Vũ Tân đòi phải được coi họ là người Trung Hoa.

Thừa nhận cái lò gạch của Sử Vũ Tân tức là bỏ qua nguyên lý của chủ nghĩa lịch sử và mở rộng cửa cho sự ngu xuẩn. Điều đó có nghĩa là đòi hỏi ngày nay phải phục hồi các biên giới xa xưa của các nhà nước chiếm hữu nô lệ và phong kiến trước kia hùng cường như các đế quốc của Đariôt, Alecxăng đại đế, Giuyn Xêda, Thành Cát Tư Hãn, Đại Mông, Ôxman, Halexhua và v.v... Điều này cũng có nghĩa là đồng hóa một cách độc đoán vô vàn các dân tộc, nhân chủng và bộ lạc trước kia sống trong các biên giới của các đế quốc đó vào với các người Iranfêng, Hy Lạp, Italia, Mông Cổ, Udôbec, Thổ Nhĩ Kỳ hoặc Áo ngày nay.

Một « chứng cứ » khác, được Sử Vũ Tân viện dẫn cho sự phụ thuộc ngay từ đầu vào Trung Quốc của các lãnh thổ được tạm thời chinh phục trong những thời kỳ lịch sử khác nhau bởi những Hoàng đế các triều đại Hán, Đường, Nguyên và Thanh cũng như về việc phong cấp tước này tước khác của triều đình Trung Quốc (Mông Cổ hoặc Mãn Châu) cho những đại diện của các bộ lạc, thị tộc, dân tộc bản xứ sống

trên các lãnh thổ đó là việc vốn rất thường được ghi lại trong các tập biên niên sử Trung Quốc.

Những thủ lĩnh bộ lạc nhiều lần xâm nhập phía tây Đế quốc La Mã trong thời kỳ gọi là những cuộc xâm lược lớn cũng như những thủ lĩnh của các bộ lạc khác nhau tham gia vào các cuộc di cư lớn trên lãnh thổ phía tây Đế quốc La Mã, thường xuyên nhận được của các hoàng đế Đế quốc La Mã và Bidañ-xơ, đủ loại tước hiệu hóa mỹ, huân chương và phần thưởng. Những nhà cầm quyền Trung Quốc phong kiến cũng đã hành động như vậy đối với các thủ lĩnh bộ lạc và thị tộc người Thổ Nhĩ Kỳ, Khiết đan, Suôcxen, Mãn Châu và những dân tộc khác đã nhiều lần xâm nhập Trung Quốc. Thế nhưng không một người có đầu óc bình thường nào lại suy diễn ra rằng người Bungari, Xecbơ và Côđát lại vì thế phải được coi là người Hy Lạp hoặc Pháp, rằng người Đức phải được đồng hóa với người Italia và rằng những lãnh thổ mà trên đó họ đã sống và qua lại phải được coi như là thuộc vào những nhà nước hiện đại như Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Italia v.v...

Những tạp chí và sách lịch sử hiện được xuất bản ở nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đều chứa đựng một sự tuyên truyền không dấu diếm cho những khái niệm bá quyền nước lớn của phái Mao Trạch Đông trong lĩnh vực lịch sử. Những nhà lãnh đạo Bắc Kinh đã biến khoa học lịch sử thành một bộ phận cấu thành của chính sách nhằm chuẩn bị về mặt tư tưởng cho quần chúng chuẩn bị cho cuộc chiến tranh toàn diện.

Một nhiệm vụ khác được ban lãnh đạo Bắc Kinh đặt ra cho các nhà sử học là phải chứng minh rằng từ cuối thiên niên kỷ thứ nhất trước kỷ nguyên chúng ta hay đại khái như vậy (và chẳng nói cũng biết là cho tới ngày nay), Trung Quốc vẫn là một mô hình lý tưởng nhất của sự tập hợp tự nguyện của các dân tộc khác nhau vào một nhà nước dưới sự bảo trợ của người Hán (nghĩa là người Trung Hoa), rằng nó là trung tâm văn hóa hấp dẫn nhất của tất cả các dân tộc châu Á. Nói như vậy rồi, người ta hết sức cần thận bỏ qua những cuộc xâm lược Trung Quốc bởi những người Mông Cổ, Mãn Châu và những dân tộc khác nữa có những cơ cấu nhà nước và một nền văn hóa tiên tiến. Ở những thời kỳ lịch sử khác nhau của những dân tộc như Xionnuyt, Tôba, Khiết đan, Tangút, Suôcxen. Cũng không còn ai nói tới những cuộc chiến tranh xâm lược đẫm máu của bọn phong kiến Trung Quốc đối với các nước láng giềng mà những cuộc viễn chinh đó đã dẫn tới sự tiêu diệt hoàn toàn của một số dân tộc (như trường hợp người Ôirôit giữa thế kỷ XVIII).

Chủ nghĩa bá quyền đại Hán cũng được biểu hiện tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa bằng một sự ca tụng không tiếc lời những truyền thống phân động của nền văn hóa Trung Quốc và tỏ ra kinh bỉ bất cứ cái gì là ngoại lai. Người ta có thể hiểu được lòng tự hào chính đáng của một dân tộc đã biết làm ra tờ giấy, đồ sứ, thuốc súng, biết chế ra địa bàn và máy ghi địa chấn sớm nhất trong lịch sử loài người, nhưng không nên biện hộ—như phái Mao Trạch Đông làm—cho chính sách đối nội và đối ngoại phản nhân dân của các giai cấp bóc lột thời chiếm hữu nô lệ và phong kiến ở Trung Quốc, chính sách của các hoàng đế Trung Quốc áp bức không thương tiếc nhân dân lao động trong nước và tiến hành những cuộc chiến tranh cướp bóc đối với các dân tộc láng giềng.

Những tác phẩm của các nhà sử học Trung Quốc hiện đại đã cố ý gạt bỏ sự đóng góp của các dân tộc khác vào nền văn minh thế giới, kể cả vào nền văn hóa Trung Quốc. Tỷ dụ, các tác giả Trung Quốc ngày nay đang có khuynh hướng cổ lỗ hóa một cách quá đáng nền văn hóa, kinh tế và xã hội người Suốcxen thế kỷ X—XI, coi chúng là dã man, duy nhất gán cho sự tiến bộ của họ vào vận mệnh quân sự và vào việc họ đã xây dựng được Nhà nước Nam Tống của họ vào đầu thế kỷ XII, thêu dệt một cách quá đáng vai trò của nền văn hóa và của nhân chủng Trung Hoa trong sự phát khởi và suy tàn của Nhà nước và nền văn hóa người Suốcxen, thế kỷ XII—XIII (15). Sự có mặt giản đơn của những yếu tố Trung Hoa trong các nền văn hóa và dân tộc láng giềng đủ để cho các nhà sử học Trung Quốc coi chúng như là đã được Hán hóa và từ chối mọi quyền độc lập của họ.

Chủ nghĩa bá quyền đại Hán, ngày nay được ăn sâu vào lý luận của chủ nghĩa Mao Trạch Đông, tự cho có vai trò tư tưởng thống trị ở quy mô thế giới. Bản báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương tại Đại hội IV Đảng Cộng sản Trung Quốc, được thảo ra dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Mao Trạch Đông, có nói đại lược như sau: « Chủ nghĩa Mao Trạch Đông là chủ nghĩa Mác—Lênin của thời đại ngày nay, chủ nghĩa để quốc đang tiến tới tan rã hoàn toàn và chủ nghĩa xã hội đi tới thắng lợi trên toàn thế giới ». (16). Ngoài ra, sự tuyên truyền của Trung Quốc còn kêu gọi dương ngọn cờ tư tưởng Mao Trạch Đông trên toàn quả đất.

Chủ nghĩa bá quyền xuất hiện trong các tác phẩm của các nhà sử học Trung Quốc hiện đại như là một trong những dị bản phổ biến nhất về các sự xâm phạm thô bạo nguyên lý của chủ nghĩa lịch sử.

Đề làm cho người ta tin nổi cái lược đồ được trình bày trong « văn kiện của Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ngày 8 Tháng Mười 1969 » theo đó Trung Quốc đã trở thành một Nhà nước phong kiến nhiều dân tộc thống nhất từ hơn 2000 năm trước (17), các nhà sử học Trung Quốc đã chà đạp lên nguyên lý của chủ nghĩa lịch sử và tung hứng một cách tùy tiện với các tộc người, đem chuyển họ từ thiên niên kỷ này sang thiên niên kỷ kia. Họ đặc biệt quả quyết rằng người Mãn Châu (những người cấu thành tộc người vào cuối thế kỷ XVI và thế kỷ XVIII phần phía Bắc của bán đảo Liêu Đông) từ trong những thời kỳ xa xưa đã là một trong những dân tộc của Nhà nước Trung Hoa nhiều dân tộc, rằng ngay từ triều nhà Đường (thế kỷ VII—VIII), họ đã trực thuộc vào chính phủ trung ương và sau đó họ mới thần phục triều nhà Liêu do người Khiết Đan thành lập, rằng tại thế kỷ XII—XIII, người Mãn Châu đã thiết lập nên triều đại Kim và thống trị hơn 100 năm toàn bộ nửa phía Bắc của Trung Quốc để rồi sau đó chịu sự thống trị của các triều Nguyên và Minh (18).

Tất cả các sự quyết đoán trên đều rõ ràng mâu thuẫn với lịch sử và không chống đỡ được sự phê phán. Cả nhà nước Khiết Đan (Liêu) và nhà nước người Suốcxen (Tống) cũng như Nhà nước Mông Cổ (Nguyên) đều được thành lập bởi những đại diện tầng lớp quý tộc phong kiến của những dân tộc rất khác với người Trung Hoa về mặt nhân chủng, ngôn ngữ và văn hóa. Cùng sự nhận xét này có thể đem mở rộng ra đối với những người sáng lập ra triều đại Mãn Châu (Thanh) là triều đại, năm 1644, đã áp đặt được sự thống trị của mình lên toàn bộ Trung Quốc. Các nhà sử học Liên Xô và nước ngoài thừa nhận rằng những cuộc chinh phục liên tiếp đất nước Trung Quốc bởi người Xiongnu, Tôba, Khiết Đan, Suốcxen, Thát Đát—Mông Cổ và Mãn Châu đã kìm hãm rất nhiều sự phát triển của xã hội Trung Quốc (19).

Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, Bắc Kinh thực tế đã tiến hành chủ nghĩa bá quyền Trung Hoa trong những vùng dân tộc ít người tại Tân Cương, Nội Mông và Tây Tạng. Theo nhà sử học Mỹ O. Lattimore: năm 1949 người Trung Hoa ở Tân Cương có khoảng 200.000, chỉ mới chiếm 5% dân số Tân Cương so với 80% là người Uigua. Đến cuối 1972, người Trung Hoa đã vượt quá 2,8 triệu trong khu tự trị này và người Uigua chỉ còn chiếm 50% dân số (20). Tại Nội Mông, đến cuối 1972 có 7,8 triệu người, thì chỉ còn có 350.000 người bản địa, phần còn lại của dân số hầu hết là người Trung Hoa (21). Từ đó, tỷ trọng giữa những

người dân Trung Hoa mới được đến ở so với những người bản địa còn thay đổi nhiều hơn nữa theo chiều hướng có lợi cho thành phần thứ nhất do chính sách thực dân hóa bằng quân sự, được các nhà chức trách Bắc Kinh tiến hành ở các vùng biên giới.

Tuyên bố rằng Trung Quốc là trung tâm của lịch sử thế giới và là lực lượng quyết định của cuộc chiến tranh trên quả đất để giải phóng nhân loại, phái Mao Trạch Đông đã xuất hiện như những kẻ thừa kế trực tiếp của những khái niệm cổ xưa hàng nghìn năm, những khái niệm về tính trội hơn của nền văn hóa, văn minh và hệ thống chính quyền Trung Quốc đối với nền văn hóa và văn minh của tất cả các dân tộc khác.

Chính bản thân Mao Trạch Đông đã là người bênh vực chủ yếu cho chủ nghĩa bá quyền đại Hán tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Tiêu sử của Mao Trạch Đông cho chúng ta biết rằng những quan niệm của ông ta đã được thành hình dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của các tư tưởng dân tộc chủ nghĩa của những người tham gia vào phong trào cải lương cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, cũng như Trần Thiên Hoa, Chương Thái Viên và Trâu Dung những người cấu thành thế hệ đầu tiên của những nhà cách mạng xuất thân từ giai cấp tư sản và đại địa chủ với những tư tưởng được đánh dấu bằng một sự ngưỡng mộ quá đáng tất cả những cái gì là Trung Hoa và chê bai có hệ thống tất cả những cái gì của nước ngoài.

Ngay từ nhỏ, Mao Trạch Đông đã sùng bái những nhân vật lịch sử cổ đại như Tần Thủy Hoàng đế, Hán Vũ đế, Thành Cát Tư Hãn và những người khác mà những hoạt động của họ có liên quan tới những cuộc chiến tranh xâm lược liên miên đối với các dân tộc láng giềng của Trung Quốc và tới sự chinh phục các lãnh thổ. Ông ta đã nhiều lần nói tới sự cần thiết phải mở rộng lãnh thổ Trung Quốc hiện nay bằng sự sát nhập những lãnh thổ láng giềng, đặc biệt là nước Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ. Theo E. Snow, nhà báo Mỹ, Mao Trạch Đông đã dứt khoát tuyên bố với ông ta là, với sự thắng lợi của cuộc cách mạng nhân dân tại Trung Quốc, nước Cộng hòa Ngoại Mông sẽ tự động trở thành bộ phận cấu thành của Liên bang Trung Hoa, và việc đó sẽ được nó tiến hành một cách hoàn toàn tự nguyện⁽²²⁾. Ai ai cũng biết rằng thực tế việc này không diễn ra như vậy. Thế nhưng Trung Quốc vẫn không vì thế mà từ bỏ ý đồ bá quyền đối với Mông Cổ.

Trong cuốn *Cuộc cách mạng Trung Quốc*

và *Đảng Cộng sản Trung Quốc*, viết năm 1936 Mao Trạch Đông đã tuyên bố rành mạch là Trung Quốc phải đòi được « trả lại » Triều Tiên, Mông Cổ, Việt Nam, Miến Điện và những nước khác.

Phát biểu tháng tám 1965 trước Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Mao Trạch Đông trình bày cương lĩnh tối thiểu của chủ nghĩa bá quyền thế giới đại Hán của ông ta và nhấn mạnh sự cần thiết phải nắm lấy Đông Nam Á, kể cả miền Nam Việt Nam, Thái Lan, Miến Điện, Malaixia và Xingapo.

Trong cuộc « cách mạng văn hóa » một số người ở Bắc Kinh đã công khai đòi thành lập một khối các nước gồm có nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Triều Tiên và Việt Nam dân chủ, Campuchia và Indônêxia dưới sự bảo trợ của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, cũng như việc sẽ thành lập một Liên hiệp quốc mới do Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa lãnh đạo.

Được giáo dục theo tinh thần các truyền thống phong kiến cổ điển, Mao Trạch Đông đã đem vào kho tàng chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cả một loạt những bí quyết của nền ngoại giao Trung Quốc thời xưa như « dùng người Di trị người Di », « ngồi trên núi xem hổ đánh nhau để chờ kết quả », « liên minh với kẻ thù xa để chống lại một đối thủ gần » v.v... Chính ông ta đã tuyên bố một cách mỉa mai là Trung Quốc không bao giờ có ý đồ bá quyền, cũng không bao giờ có ý đồ áp dụng một cách phổ biến quan niệm về chính sách đối ngoại của Trung Quốc cổ đại ấy vào trong thực tiễn quan hệ quốc tế của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. (Khái niệm bá quyền lần đầu tiên xuất hiện trong Thông cáo Thượng Hải công bố sau cuộc gặp gỡ với tổng thống Mỹ Nixon và sau đó được nhắc lại trong hiệp ước Trung Nhật).

Xin nhắc lại là những thuật ngữ « bá quyền » và « bá » đã được sáng tác tại Trung Quốc ngay từ thế kỷ VII trước công nguyên để đặc trưng hình thức quan hệ giữa các Vương quốc khác nhau thành hình sau sự suy tàn của chính quyền thừa kế triều đại nhà Chu. Giai đoạn giữa thế kỷ VII và thế kỷ V trước công nguyên được ngành viết sử chính thức Trung Quốc gọi là thời kỳ Ngũ bá (Tề, Tần, Sở, Ngô, Việt). Tước hiệu bá được lần lượt gán cho nước luôn thắng trận và có nhiều thành đạt nhất. Tất cả các « bá » đều giống nhau về mặt văn hóa theo truyền thống xa xưa của Trung Quốc và ở ngoài lề khối đồng đặc các nhà nước thuộc trung lưu sông Hoàng Hà, là những nhà nước kế thừa trực tiếp của

nhà nước và truyền thống chính trị nhà Chu. Chính sự cấu thành nhân chủng, nền văn hóa và kinh tế khác nhau liên hệ với một sức mạnh kinh tế và quân sự lớn lao của họ đã cho phép một số ngày càng lớn hơn những nhà nước ngoại vi đứng vào hàng ngũ bá. Trong truyền thống Trung Quốc, gần đây hơn thuật ngữ bá được dùng để chỉ nhà nước đã giành được ưu thế quân sự và được mọi người công nhận.

Việc phái Mao Trạch Đông dùng chủ nghĩa bá quyền, thuật ngữ cổ của Trung Quốc, để đặc trưng những quá trình coi thế giới hiện đại là sân khấu, là một bằng chứng mới cho tư tưởng lấy Trung Quốc làm trung tâm và cho ý đồ tự cho mình là không thể sai lầm được.

Những học thuyết của chủ nghĩa lấy Trung Quốc làm trung tâm và của chủ nghĩa bá quyền cấu thành cơ sở tư tưởng cho chính sách đối ngoại của các nhà cầm quyền Trung Quốc cổ đại và trung đại. Được ra đời từ thời cổ đại rất xa xưa, chủ nghĩa lấy Trung Quốc làm trung tâm, chúng tôi xin nhắc lại, đã có liên hệ chặt chẽ với những tín điều tôn giáo, những cái, về mặt chính trị, đã cho ra học thuyết về Thiên tử (con trời) và vai trò của nó trong đời sống xã hội. Đó là một thứ chính trị hướng vào sự chinh phục các dân tộc láng giềng hoặc bắt họ phải thần phục, bằng các cách khác nhau, vào Thiên tử, vị vua với bản thể thần thánh, do Trời đặt lên để cai trị toàn thể vũ trụ. Học thuyết lấy Trung Quốc làm trung tâm, coi Trung Quốc như trung tâm vũ trụ và coi tất cả các dân tộc khác như ngoại vi và như một bộ phận cấu thành của cái phức hợp duy nhất gọi là Trung Quốc (nước ở chính giữa). Theo học thuyết này, tất cả các dân tộc không phải trung hoa đều phải thần phục vào trung tâm và thừa nhận quyền lực của nó vì Trung Quốc, theo học thuyết đó, là mô hình lý tưởng về tổ chức xã hội và văn minh, và hoàng đế của nó - Thiên tử - sẽ là nhà vua hiền đức nhất trên trái đất, người cha yêu quý của tất cả các dân tộc. Do đó những dân tộc này sẽ phải là những người con ngoan ngoãn của hoàng đế và tôn kính hoàng đế như người cha trong gia đình.

Trên cơ sở của học thuyết đó, tất cả các dân tộc không phải Trung Hoa, dù họ ở đâu, cũng đều phải là chư hầu của Trung Quốc và có nhiệm vụ tiến cống nó. Còn như những ai không muốn tự nguyện theo Trung Quốc thì họ sẽ bị trừng phạt và áp đặt bằng vũ lực bắt phụ thuộc vào Trung Quốc. Chính sách bá quyền ấy thường được các nhà lãnh đạo nguy trang bằng những lời lẽ mỹ dân về ý muốn, gọi là vì lợi ích của tất cả các dân

tộc, gọi là đoàn kết họ trong một gia đình thống nhất dưới sự bảo trợ của Trung Quốc và của hoàng đế Trung Hoa. Từ chính sách đó đã sản sinh ra sự từ chối thiết lập những quan hệ láng giềng tốt với các nước lân cận Trung Quốc. Nó cũng bao hàm việc sử dụng vũ lực trong việc giải quyết những vấn đề ngoại giao⁽²³⁾.

Cuộc tấn công xảo trá nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa mà Trung Quốc phát động với một sự kiêu căng kỳ quái ngày 17 tháng Hai 1979 đã hoàn toàn đề lộ bản chất xâm lược của chính sách bá quyền nước lớn do các nhà lãnh đạo Bắc Kinh tiến hành. Nó cũng cho thấy rằng chính sách đó là một mối đe dọa nghiêm trọng đối với nền hòa bình trên toàn thế giới.

Bắc Kinh tuyên bố rằng những hành động kẻ cướp của họ đã được thực đẩy bởi ý muốn cho Việt Nam « một bài học ». Cách nêu lý do đó phù hợp nguyên văn với sự giải thích truyền thống về các hành động quân sự được nêu lên trong các tài liệu chính thức của Trung Quốc cho việc sử dụng vũ khí là một sự trừng phạt. Những tài liệu quân sự của đế quốc Trung Hoa cổ đại, theo đúng từng chữ đều được tô điểm bằng những danh từ như « trừng phạt kẻ có tội » « tỏ rõ sự nghiêm khắc » v.v... Sự trừng phạt nhẹ nhất trong những trường hợp này là một sự biểu dương lực lượng để làm cho « kẻ có lỗi » sợ sệt. Những tác phẩm lịch sử Trung Quốc miêu tả một cách hết sức đầy đủ chi tiết những hành động nước lớn đó⁽²⁴⁾.

Những đội quân Trung Quốc xâm lược lãnh thổ Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngày nay cũng không kém tàn ác man rợ so với những đội quân người Mãn Châu và Trung Hoa do Tả Tông Đường chỉ huy những năm bảy mươi thế kỷ XIX đã phạm những tội ác tàn bạo đối với các người Đông Ngung, Duy Ngô Nhĩ, Kádác và Kiêghidi tại xứ Dungari và Đông Tuyê-kextan. Ngay trước khi đi viễn chinh trừng phạt về phía Tây Bắc này, Tả Tông Đường còn tuyên bố là sẽ giết tróc một cách không thương tiếc và có một ưu thế lớn về lực lượng là điều cần thiết để bình định người Hồi giáo⁽²⁵⁾.

Trong những năm tồn tại đầu tiên của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, nhà sử học hiện đại Lã Chấn Vũ đã miêu tả những tội ác tàn bạo của quân đội Tả Tông Đường: « Tất cả các nhà cửa đều trở thành mồi lửa. Súc vật và của cải đều bị cướp phá. Dân cư thì bị tàn sát không kể giới tính và tuổi tác. Xác chết khắp nơi và máu chảy như suối »...⁽²⁶⁾. Thế mà, ngày 13 tháng chạp 1978 ở Quang minh Nhật báo đã đăng một bài tấn

tặng dành cho Tá Tổng Đường, trình bày ông ta như một nhà yêu nước vĩ đại, một nhà chính trị và quân sự, kẻ thù không đội trời chung của nước Nga.

Mặc dù từ khi loại bỏ, tháng mười 1970, hạt nhân lãnh đạo của phái Mao Trạch Đông tại Bắc Kinh. "bè lũ bốn tên", người ta bắt đầu thấy ở nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa có sự xét lại một số khái niệm nào đó, đặc biệt kinh tế trong lĩnh vực sử học, như sự lý tưởng hóa Tần Thủy Hoàng — hoàng đế đầu tiên của triều nhà Tần, học thuyết về sự đấu tranh liên tục giữa đạo Khổng và phái pháp gia được coi như động cơ của tiến bộ lịch sử tại Trung Quốc từ hai nghìn năm nay, sự gán cho phái pháp gia một nội dung phi lịch sử và đứng trên các giai cấp khiến cho họ trở thành sự hiện thân của tình, thần tiến bộ và đổi mới vĩnh cửu⁽²⁷⁾ v.v..., nhưng các học thuyết dân tộc chủ nghĩa, chống Liên Xô và bá quyền nước lớn của phái Mao Trạch Đông vẫn thống trị trong nền sử học nước cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày nay, bộ máy tuyên truyền Trung Quốc lấy lại từng chữ những lời công kích Liên Xô do chính phủ Quốc Dân đảng tung ra trong những năm cuối của nó.

Báo chí Quốc Dân đảng năm 1948 — 1949, có đầy-rẫy những lời vu khống chống Liên Xô vào thời điểm ký kết hiệp ước hữu nghị với Phần Lan và những sự kiện Tháng Hai 1948 tại Tiệp Khắc. Nó cũng công kích liên tục chính sách của Liên Xô tại châu Á, và điều đó không có gì là đặc biệt vì có sự ủng hộ của Liên Xô đối với nước Cộng hòa Nhân dân Dân chủ Trung Quốc và phong trào dân chủ tại vùng Đông Bắc Trung Quốc. Lúc đó báo chí Quốc Dân đảng đã tung ra những lời vu khống về cái gọi là những sự chuẩn bị quân sự của Liên Xô chống Trung Quốc, về sự tăng cường chi phí quân sự trong ngân sách của Liên Xô v.v... Người viết xã luận tờ *Tinh quốc nhật báo* ngày 20 tháng Ba năm 1949 kêu gọi thẳng các giới lãnh đạo nước Mỹ, xúi bẩy họ phát động chiến tranh chống Liên Xô.

Sự trao đổi các thư từ giữa Wallace và Stalin về những cuộc điều đình trực tiếp Mỹ—Xô để giải quyết một loạt các vấn đề của đôi bên là lý do để những ngày 20 và 21 tháng Năm 1949 tờ *Thần báo* kêu gọi ngăn cản bằng bất cứ giá nào sự cải thiện các quan hệ Xô—Mỹ.

Đề cao quá đáng vai trò của Trung Quốc trong các công việc quốc tế, báo chí Quốc Dân đảng, cuối năm 1948, viết rằng Châu Á là chia khóa của sự an toàn quốc tế và Trung Quốc là chia khóa của sự an toàn

Châu Á⁽²⁸⁾.

Những người Trung Quốc tiến bộ bao giờ cũng lên án mạnh mẽ chủ nghĩa bá quyền của các nhà cầm quyền phong kiến và tư sản trong nước.

Đàn Tự Đồng, lãnh tụ cánh tả của phong trào cải cách tại Trung Quốc cuối thế kỷ XIX, đã kịch liệt phê phán những vua nhà Thanh, những người vừa áp bức nhân dân Trung Hoa, vừa tiêu diệt dã man những dân tộc thiểu số không phải Trung Hoa sống trên lãnh thổ của đế quốc cũng như các dân tộc láng giềng của Trung Quốc bị chinh phục bằng lửa và gươm của những tướng lãnh nhà Thanh trong các cuộc chiến tranh liên tục. Đàn Tự Đồng đặc biệt phẫn nộ về sự xâm lược đẫm máu các dân tộc ở Tân Cương⁽²⁹⁾.

Bác sĩ Tôn Đạt Tiên, nhà dân chủ lớn của Trung Quốc, năm 1918 viết trong *cương lĩnh xây dựng đất nước* như sau: "Sự cô lập và sự kiêu căng của Trung Quốc có một lịch sử dài. Trung Quốc không bao giờ được biết tới những lợi ích của sự tương trợ quốc tế. Do đó nó không biết mượn của những người khác cái tốt nhất mà họ có để bù vào những thiếu sót của mình..."⁽³⁰⁾.

Nhà văn dân chủ Lỗ Tấn, bậc văn hào cổ điển của nền văn học Trung Quốc hiện đại, nghiêm khắc chê trách những kẻ ca ngợi chủ nghĩa cô lập dân tộc Trung Quốc. Ông viết: "Trong những nước có một lịch sử dài, sự gán bó với quá khứ đã tới mức là người ta đã để cho mình bị mắc lừa. Tình trạng tình thần đó thường được thấy ở người Trung Quốc. Không vì lý do gì lại đồng ý từ bỏ di sản dân tộc và quả quyết rằng khoa học và nghệ thuật như hiện nay đã tồn tại trong nước chúng ta từ nhiều nghìn năm rồi..."⁽³¹⁾.

Những nhà sử học Trung Quốc lỗi lạc như Tiền Bá Tân, Hầu Ngoại Lư, Thương Việt, Ngô Hàm, Đặng Thác và nhiều người khác nữa đã can đảm đứng trên lập trường, mặc dù dưới hình thức bóng gió, chống những biểu hiện sô vanh nước lớn trong những năm trước "cách mạng văn hóa". Sau đó họ đã bị khủng bố vì những lời phát biểu của họ.

Giải thích những quá trình diễn ra tại Trung Quốc ngày nay là không thể làm được nếu không chú ý tới những đặc điểm của nền văn hóa và văn minh Trung Quốc. Những sự kiện của cuộc "cách mạng văn hóa" tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cho thấy rõ tính dai dẳng của những truyền thống phong kiến cũ trong tâm lý chính trị của những nhà lãnh đạo Bắc Kinh, trong cách xử sự xã hội của những nhóm khác nhau của xã hội Trung Quốc và ngay trong cơ cấu xã hội⁽³²⁾. Mao Trạch Đông và nhiều nhà lãnh đạo

khác của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã là đại biểu tư tưởng của hàng triệu, hàng triệu nông dân Trung Quốc mà tới đại đa số trong họ đến năm 1949 vẫn thuộc chủ nghĩa phong kiến chứ không phải xã hội tư sản. Sự yếu kém và sự phát triển không đầy đủ của các quan hệ tư sản chủ nghĩa tại Trung Quốc nửa phong kiến, nửa thuộc địa, một giai cấp vô sản không đông, nhưng đại diện giai cấp công nhân chiếm tỷ trọng không đáng kể trong Đảng Cộng sản Trung Quốc nói chung và đặc biệt hơn nữa trong các cơ cấu lãnh đạo đã không cho phép Đảng Cộng sản Trung Quốc đấu tranh một cách có hiệu lực chống lại chủ nghĩa sô vanh nước lớn trong Đảng và trong nước. Tư tưởng lấy Trung Quốc làm trung tâm của những người theo chủ nghĩa đại Hán được phổ biến rộng rãi tại Trung Quốc phong kiến đã được các nhà cách mạng dân chủ tư sản nửa đầu thế kỷ XX lấy lại để trước hết chống nền quân chủ Mãn Châu người Thanh, gốc từ bên ngoài và sau đó để đấu tranh chống sự thống trị thực dân của các cường quốc đế quốc tại Trung Quốc.

Cũng những tư tưởng ấy đã được bọn phản động Quốc Dân đảng vay mượn và sử dụng trong cuộc đấu tranh chống Liên Xô, Việt Nam và Triều Tiên.

Những sự kiện diễn ra tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thường được giải thích trong khoa Trung Quốc học ở phương Tây như là một phản ánh của các mặt khác nhau của quá trình hiện đại hóa đất nước, theo truyền thống trong quan niệm về quá trình đặc trưng đó của xã hội học phi mác xít. Nhiều nhà nghiên cứu (C. Jonhson, A. D. Burnott, B. Schwartz, O. E. Clubb và những người khác nữa) nhấn mạnh về chủ nghĩa dân tộc đại Hán của các nhà lãnh đạo phái Mao Trạch Đông để trình bày nó như là động cơ chủ yếu của công cuộc hiện đại hóa làm cho Trung Quốc trở thành một siêu cường. Như Schwartz đã viết: Sự phát triển ưu tiên của công nghiệp hạt nhân tại Trung Quốc được giải thích bằng những mục tiêu dân tộc chủ nghĩa của nó hơn là bằng những nhu cầu thực tế của sự hiện đại hóa⁽³³⁾. Phát biểu thực tế ấy ban thường nghị viện về đối ngoại của Quốc hội Mỹ, Schwartz tuyên bố rằng có một sự đối xứng rõ rệt giữa quan niệm « Đại Trung Quốc » của các nhà lãnh đạo Bắc Kinh và lập trường của Chính phủ Quốc gia. Clubb quả quyết rằng những nhà lãnh đạo nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là những người con trung thành của Trung Hoa Đế quốc, cũng như tổ tiên họ, họ tin chắc về tính hơn hẳn của nền văn hóa Trung Quốc đối với tất cả các nền văn hóa khác và tin

tưởng vào trách nhiệm cứu thế của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là nước có thể, với tư cách là nhóm văn hóa tiên tiến nhất, dẫn dắt theo sau nhân dân các nước khác⁽³⁴⁾. A. Feuerwerker giải thích cao trào của chủ nghĩa dân tộc tại Trung Quốc hiện đại bằng ảnh hưởng của truyền thống Khổng Tử với chủ nghĩa bài ngoại và sự sùng bái Trung Hoa Đế quốc của nó cũng như bằng tính được lòng dân của hệ tư tưởng đó trong quảng đại quần chúng nông dân được đảng cộng sản gắn vào với cách mạng và mang dấu ấn của tâm lý các nhà lãnh tụ của mình. Feuerwerker nói tới ý đồ của Trung Quốc giành được những vị trí thống trị tại châu Á và cho thấy rằng sự ủng hộ của Bắc Kinh đối với các phong trào giải phóng dân tộc tại các nước khác đã được thúc đẩy bằng những nhận thức thuần túy sách lược và do từ bản chất hệ tư tưởng Mao Trạch Đông mà ra⁽³⁵⁾.

Nhà Trung Hoa học Mỹ He Pingdi có một nhận xét khá xác đáng. « ... Nếu hệ tư tưởng của phái Mao Trạch Đông và sức mạnh không gì bằng của tổ chức có thể được coi là chất rượu mới, thì chất rượu mới đó lại được rót vào cái bình của một chủ nghĩa chuyên chế già cỗi hai nghìn năm »⁽³⁶⁾.

J. Fairbank viết rằng hệ thống quan hệ quốc tế của Trung Quốc có nét nổi bật là khái niệm lấy Trung Quốc làm trung tâm, nghĩa là cái thuyết về quyền tối thượng của Trung Quốc⁽³⁷⁾.

Ct P. Fitzgerald, người có nhiều tác phẩm về lịch sử Trung Quốc, nhấn mạnh rằng chủ nghĩa Mao Trạch Đông giành một vị trí lớn trong lịch sử nhưng xét đến cùng lại không biết đến kinh nghiệm của những dân tộc khác vì cuối cùng họ chỉ duy nhất chú ý tới nền văn minh Trung Hoa mà thôi⁽³⁸⁾.

Vạch ra chủ nghĩa sô vanh nước lớn và tính bài ngoại là bộ phận hữu cơ của chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cũng như sự biểu hiện trong mọi hành động của những nhà lãnh đạo Bắc Kinh hiện nay cho những tư tưởng truyền thống lấy Trung Quốc làm trung tâm của các nhà cầm quyền phong kiến trong nước. A. Deak Barnett viết. « Sự kiêu hãnh truyền thống về văn hóa, tinh thần tự cao tự mãn và truyền thống tự thu vào vỏ ốc của mình và vào chủ nghĩa cô lập được bám rễ sâu chắc, thêm vào đó là chủ nghĩa dân tộc hiện đại và chủ nghĩa bài ngoại cũng gây mất ảnh hưởng lớn trong thái độ của người Trung Quốc đối với tất cả các người nước ngoài⁽³⁹⁾. Ông viết tiếp: Được hệ tư tưởng làm nền, sự đề cập tới vai trò

cứu thế toàn cầu của các nhà lãnh đạo Trung Quốc có tính chất điển hình tới cực độ trong thái độ hiện nay của Trung Quốc đối với thế giới thứ ba và điều tiết theo những trình độ khác nhau toàn bộ chính sách của nó»⁽⁴⁰⁾. Cuốn sách chỉ ra một cách rõ ràng là chính sách khiêu khích của Bắc Kinh đang đe dọa các nước châu Á. «Những nhà lãnh đạo Đông Nam Á lấy làm lo sợ về tư tưởng chủ nghĩa cứu thế của Trung Quốc... và về khả năng xúi giục và ủng hộ công cuộc nổi loạn... cũng như về khả năng Bắc Kinh sử dụng những nhóm Hoa kiều đông đảo vào những mục đích lật đổ... Trong những nước láng giềng của Trung Quốc, không một nhà lãnh đạo nào lại có thể không biết tới khả năng... của một áp lực quân sự trực tiếp hoặc của một đòn tiến công của Trung Quốc»⁽⁴¹⁾.

Thế mà, trong giới Trung Hoa học phương Tây người ta thấy có nhiều kẻ biện hộ cho chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc và đứng về phe theo chính sách kiểu Mynich đã từng bị phá sản trong quá khứ, những kẻ, xét đến cùng, bị mù quáng bởi chủ nghĩa chống cộng, nên mơ ước một cuộc xung đột vũ trang Xô - Trung.

Ngay từ đầu những năm 60, các nhà Trung Hoa học Liên Xô đã nhận thấy rằng nền sử học Trung Quốc đã có liên hệ rất chặt chẽ với đường lối chính trị này hay đường lối chính trị kia thống trị ở Trung Quốc, rằng người ta đã bắt nó phục vụ cho những chiến dịch chính trị khác nhau: cuộc «đấu tranh chống phái hữu», cuộc «đại nhảy vọt» và, về sau, cuộc «cách mạng văn hóa» và cuộc «phê phán Lâm Bưu và Khổng Tử», cuộc đấu tranh chống «bê lũ bốn tên» v.v... và rằng ban lãnh đạo Bắc Kinh đã sử dụng nó để thổi bùng chủ nghĩa chống Liên Xô ở trong nước, để biện giải cho những đòi hỏi lãnh thổ của nó đối với các nhà nước láng giềng và truyền bá những tư tưởng bá quyền đại Hán.

So với các nước khác, tính chất của các vấn đề được các nhà sử học đặt ra đóng một vai trò to lớn hơn rất nhiều trong đời sống xã hội - chính trị và tình trạng tinh thần của các tầng lớp khác nhau trong nhân dân Trung Quốc. Từ thời cổ đại, các tác phẩm lịch sử đã được dùng ở Trung Quốc làm sách giáo khoa cho khoa chính trị học và cấu thành chương trình bắt buộc cho các kỳ thi của những thí sinh muốn có một địa vị trong chính quyền. Nội dung của các tác phẩm lịch sử ấy cũng tìm thấy một sự phản ánh đầy đủ trong truyền thống truyền miệng trong những cuốn tiểu thuyết trứơng thế kỷ, những vở diễn sân khấu, v.v... phổ biến tới người dân ở nông thôn và thành thị không biết chữ những tin

tức về những sự kiện và nhân vật lịch sử chính và đóng góp một cách lớn lao vào việc làm cho công chúng tin vào thuyết theo đó Trung Quốc là trung tâm của thế giới, là đỉnh cao của nền văn hóa và văn minh nhân loại. Những truyền thống của thuyết lấy Trung Quốc làm trung tâm là có tính chất điển hình của Trung Quốc cả thời đế chế lẫn dân chủ. Chúng là cơ sở của những mục tiêu bá quyền đại Hán của những nhà lãnh đạo Bắc Kinh hiện nay.

Những nhà sử học của Liên Xô và của các nước xã hội chủ nghĩa khác, trong những tác phẩm của mình, đã bảo vệ một cách kiên quyết những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, đã tố cáo những ý đồ xuyên tạc lịch sử Trung Quốc và thế giới xuất phát từ những lập trường dân tộc chủ nghĩa nước lớn và đã vạch ra tính không chắc chắn của những việc dựng lên có tính chất chủ quan, giả hiệu cách mạng để sửa lại lịch sử cho ăn khớp với những lược đồ giáo điều của phái Mao Trạch Đông.

Ngay từ 1969 L. Brê-giơ-nép đã nhấn mạnh: «Chúng tôi tin tưởng sâu sắc một sự phục hưng dân tộc chân chính của Trung Quốc và sự tiến hóa xã hội chủ nghĩa của nó không thể được đảm bảo bằng cuộc đấu tranh chống Liên Xô và những nước xã hội chủ nghĩa khác, chống toàn bộ phong trào cộng sản, mà bằng sự đoàn kết và hợp tác anh em với họ»⁽⁴²⁾.

Đấu tranh chống chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa bá quyền đại Hán của phái Mao Trạch Đông, là đấu tranh cho nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trở lại con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những người Liên Xô tin tưởng chắc chắn rằng sự thật cuối cùng sẽ chiến thắng những sự xuyên tạc chính trị chủ quan, rằng sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội sẽ chiến thắng ở Trung Quốc, rằng nền sử học của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa sẽ biết vượt qua chủ nghĩa dân tộc tư sản và sẽ tiếp tục phát triển trên cơ sở phương pháp luận mácxít - leninít.

Nguyễn Khắc Đàm

dịch bài Apologie de l'hégémonie dans la science historique chinoise trong tạp chí Sciences sociales của Liên Xô số 1-1980, tr. 92-110.

Chú thích:

(1) Việc thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. *Sưu tập văn kiện và tư liệu*, Mátxcova 1950, tr. 53 (tiếng Nga).

(2) Xem A. Boisssov, B. Koloskov, «Chính sách của Liên Xô đối với nước Cộng hòa

Nhân dân Trung Quốc là chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa trong hành động» trong *Chính sách leninist của Liên Xô đối với Trung Quốc*, Mátxcova, 1968, tr. 172 (tiếng Nga).

(3) *Nhân dân nhật báo*, 29 (12-1956).

(4) Xem Văn kiện Đại hội toàn quốc Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ VIII (15 - 27 tháng chín 1956), Mátxcova, 1956, tr. 483 (tiếng Nga).

(5) Xem báo *Izvestia*, 241 - 1956; *Quan hệ Xô-Trung*, Mátxcova, 1959, tr. 322 (tiếng Nga).

(6) Xem *Nhân dân nhật báo*, 10-8-1961.

(7) Chu Cốc Thành - « Bàn về hình thái phát triển lịch sử thế giới - Tạp chí *Lịch sử nghiên cứu*, Trung Quốc, 1961, số 2, tr. 83.

(8) Xem *Nhân dân nhật báo* 10-8-1961.

(9) Xem *Lịch sử nghiên cứu* 1962, số 2, tr. 133 - 139.

(10) Xem như trên, số 3, tr. 110.

(11) Xem như trên, số 4, tr. 17.

(12) Xem *Lịch sử giáo học*, 1962, số 12, tr. 611.

(13) Xem *Lịch sử Nghiên cứu*, 1962, số 4, tr. 20.

(14) Như trên, số 4, tr. 5.

(15) Xem M. V. Vozobiev, *Người Suốcxen và nhà nước Tống* (thế kỷ X-1234) *Lược sử*, Mátxcova, 1975, tr. 353-384 (tiếng Nga).

(16) *Đại hội toàn quốc Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ IX* (văn kiện), Bắc Kinh, 1969, tr. 63 (tiếng Nga).

(17) Xem *Nhân dân Nhật báo* ngày 8-11-1972.

(18) Xem *Lịch sử Nghiên cứu*, 1974, số 1, tr. 135 - 136.

(19) Xem *Người Thái Đát - Móng Cờ tại châu Á và châu Âu* (sưu tập), xuất bản lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung, Mátxcova, 1972 (tiếng Nga); Tao JingShen, *The Jurchen in Twelfth Century China. A Study of Sinicization*, Seatl London 1976, tr. 117.

(20) Xem O. Latimore, « Trở lại biên giới phía Bắc Trung Quốc », *Geographical Journal*, 1973, tập 139 phần 2, tr. 237.

(21) Xem như trên, tr. 240.

(22) Xem E. Snow, *Red Star over China*, New York, 1961, tr. 102.

(23) Xem *Chính sách đối ngoại của Nhà nước Thanh ở thế kỷ XVII*. Chuyên đề tập thể, Mátxcova, 1977, tr. 4 - 5 (tiếng Nga).

(24) Xem « *Sưu tập tài liệu về cuộc chiến tranh với Nê-pân được công bố theo lệnh của nhà vua* » bản in gỗ, 1795, 30 - 6, tờ 4a, *Hội nghị khoa học thứ 10 « Xã hội và Nhà nước tại Trung Quốc »*. Luận đề và tham luận, phần II, Mátxcova 1976, tr. 6 (Tiếng Nga).

(25) Xem Ma Xiaoshi, *Lược sử các dân tộc Hồi miền Tây Bắc Trung Quốc* » Thương Hải, 1951, tr. 38.

(26) Lã Chấn Vũ « *Trung Quốc dân tộc giản sử* », Bắc Kinh, 1951, tr. 117.

(27) Xem *Lịch sử nghiên cứu*, 1977 số 3, 4 tr. 108 - 126; Liêu Ninh đại học học báo - *Thăm Dưong* 1977, số 6, tr. 41 - 46; *Lịch sử nghiên cứu*, 1978, số 6, tr. 3 - 15; *Lịch sử nghiên cứu*, 1977, số 6, tr. 3 - 16.

(28) Xem *Zhungyang Nhật báo* 6-10-1948.

(29) Xem *Đàm Tự Đồng Toàn tập*, Bắc Kinh, Tam Liên thư điểm, 1954, tr. 59.

(30) Tôn Đạt Tiên, *Tuyên tập*, Mátxcova, 1964, tr. 251 (tiếng Nga).

(31) Lỗ Tấn, *Toàn tập*, 1 - 6, Thương Hải, 1948, tr. 26. Dẫn ra theo V.F. Sordline, *Sự hình thành thế giới quan của Lỗ Tấn*, Mátxcova, 1958, tr. 36 (tiếng Nga).

(32) Xem L. S. Kugadjian, T. N. Sorokina « Ảnh hưởng của những truyền thống đối với chủ nghĩa Mao Trạch Đông theo con mắt của Trung Hoa học ngoại quốc » trong *Sưu tập Trung Quốc: những truyền thống và thời hiện đại*, Mátxcova 1976, tr. 279 - 280. (tiếng Nga).

(33) Xem B. Schwartz « Sự hiện đại hóa và ảo tưởng của phái Mao Trạch Đông » trong *China under Mao: Politics takes command*, Cambridge (Mass) - London, 1966, tr. 8. Được dẫn theo tập *Trung Quốc, những truyền thống và thời hiện đại*, tr. 281.

(34) Xem O. E. Clubb, *Twentieth century China*, New York - London, 1969, tr. 303 - 305. Dẫn cùng theo tập đó, tr. 306.

(35) Xem A. Feuerwerker, « Lịch sử Trung Quốc và những quan hệ đối ngoại của Trung Quốc hiện đại » trong *The Annals of American Academy of political and social science*, Philadelfie tập 4a, 1972, tr. 9. Dẫn theo cùng tập này, tr. 311 - 312.

(36) *China and Crisis*, Chicago, t. I, B. 5, 1968, tr. 25. Dẫn theo cùng tập này, tr. 319.

(37) Xem *The Chinese world order Traditional China's Foreign relations*, J.K. Fairbank xuất bản, Cambridge (Mass) 1968, tr. 2.

(38) Xem C.P. Fitzgerald « *Mao và truyền thống văn hóa Trung Quốc* », Edico, 1987, số 3, tr. 486.

(39) A.*Doak Bennett *China and the Major powers in East Asia*, Washington, 1977, tr. 212

(40) Như trên tr. 215.

(41) Như trên, tr. 295.

(42) *Conférence Internationale des partis communistes et ouvrières*, Mátxcova 1969, Praha 1969, tr. 161.

BẢN KHẦU CUNG CỦA KỶ ĐỒNG ngày 22-9-1897⁽¹⁾

NGUYỄN PHAN QUANG

QUÂN ĐỘI ĐÔNG DƯƠNG

ĐẠO BÌNH THỦ NHẤT

KHẦU CUNG

của Nguyễn Văn Cầm, tức Kỷ Đồng (1)

Tiểu khu Yên Thế

NĂM một ngàn tám trăm chín mươi bảy, ngày 22 tháng 9, vào hồi 9 giờ tối.

Trước mặt chúng tôi là Ma-ri Ê-chiê-n Pê-rô (Marie Étienne Péroz), trung tá lính thủy đánh bộ đương nhiệm tại Liên đội thứ hai của Lính khổ đở Bắc Kỳ, được thưởng Bắc đầu bội tinh, Học chính bội tinh, chỉ huy Tiểu khu Yên Thế⁽²⁾.

Tham dự có Hăng-ri E-mê Mát-xơ (Henri aimé Mast), trung úy Lính thủy đánh bộ, Chương án quan của tiểu khu Yên Thế.

Đã ra trình diện: ông Nguyễn Văn Cầm, tức Kỷ Đồng, sinh quán tại Ngọc Đình, tổng cùng tên, huyện Viên Hanh, tỉnh Thái Bình, 23 tuổi, trú quán tại Chợ Kỳ (tiểu khu Yên Thế) trên vùng đất bác sỹ Gi-a (Gillard) xin khân làm đồn điền.

Đương sự, sau khi nói rõ tên họ, tuổi, nghề nghiệp và nơi cư trú, đã khai trước chúng tôi như sau:

Khi theo học tại trường Trung học An-giê (Alger), anh có người bảo chứng là ông Giám học trường Trung học An-giê, hiện nay là hiệu trưởng trường Trung học Tuốc-quanh (Tourcoing); anh ra nhà ông ta, nhà ông Ô-ta-vi (Ottavi) nhân viên đường sắt, nhà cô Ma-ri Sa-pi-ten (Chapitel) và sau cùng là Hàm Nghi, cựu hoàng đở An-Nam tại Mút-xta-pha (Mustapha)⁽³⁾.

Anh học xong vào tháng 7-1896 và rời hẳn An-giê-ri (Algérie) vào tháng 9-1896 sau khi đã nghỉ một tháng ở An-giê, phần lớn thời gian này anh ở nhà Hàm Nghi.

Cha anh là thầy giáo ở tỉnh, đã chết khoảng năm 1887 trước ngày anh sang Pháp. Bấy giờ Kỷ Đồng đã 13 tuổi và đã thử phát động một cuộc nổi dậy.

Tại nhà Hàm Nghi, người ta thường nói về quê hương. Kỷ Đồng cũng nói tất cả những người An-Nam khác tin rằng Hàm Nghi là ông vua chân chính, chứ không phải Thành Thái. Trong một nước mà quyền tự do ngôn luận không có, anh ta vẫn nói ra điều đó. Anh không nói điều đó ở đây nhưng đã nói ở An-giê-ri, và ở bên ấy người ta khuyên anh khi về nước không nên nói những chuyện như vậy. Anh chỉ nói rằng Hàm Nghi là một

người rất thông minh, xứng đáng làm vua, thế nhưng Kỷ Đồng chẳng thích vua chúa mấy, vì anh đã được biết nước Cộng hòa Pháp.

Anh ta muốn trở về An-Nam và hợp tác với bác sỹ Gi-a⁽⁴⁾.

Trong những người di khân hoang cho anh có cả những chánh tổng, thông ngôn, lính khổ xanh, lính khổ đỏ cũ. Nếu chính phủ cho phép, chỉ trong vòng bốn ngày anh sẽ tập hợp được vợ con họ đến ngay.

Họ đều biết lao động, người ta chỉ việc nhìn xem để thấy công việc họ đã làm. Các nhà nho già thì không lao động, còn những người trẻ đều làm việc⁽⁵⁾.

Họ đều tin rằng Kỷ Đồng đại diện cho một luồng dư luận, và anh sẽ được Chính phủ tin cậy. Ở đây họ đã tự tạo ra cho họ một hoàn cảnh kém thua hoàn cảnh cũ của họ dưới đồng bằng vì họ làm công cho một người Pháp, nhưng họ hy vọng được đối xử khá hơn những người bản xứ khác⁽⁶⁾.

Kỷ Đồng trở về Bắc Kỳ, anh có ý định đến ở bên cạnh bác sỹ Gi-a, làm phụ tá cho ông ta. Nhưng ở đồng bằng người An-Nam quá ngưỡng mộ anh và gây cho anh nhiều phiền phức; chính vì lẽ đó mà anh ta lên đây. Anh đã cộng tác với bác sỹ. Anh sẽ nhận một phần thu hoạch mùa màng cho mình, phần còn lại thuộc về bác sỹ.

Tuy vậy, anh không bao giờ nghĩ tới điều đó, vì anh ta lên đây để cốt tránh những phiền phức.

Hôm nay, nhiều phu đồn điền của anh (gần 800 người) đã bỏ về xuôi, một số về tìm gặp gia đình theo lời khuyên của anh, một số khác thì về hẳn. Anh thấy họ ra đi quá đông và muốn ngăn họ lại⁽⁷⁾.

Anh không nghe có tiếng súng sáng nay ở phía Bình-tram. Ở Chợ Kỳ chỉ nghe có tiếng súng từ phía Nhà Nam vọng lại, ở đó người ta đang tập bắn.

Đề Thám không lảng vảng tới gần vùng anh ta ở, ít ra là theo sự hiểu biết của anh. Anh đã tìm cách thụ phục Đề Thám. Đề Thám đã không tới chỗ anh.

Có một người đàn ông đã tới chỗ anh vào ban ngày và tự xưng là lý trưởng làng Văn Can. Sau khi người này đi rồi thì anh mới biết đó là Đốc Binh [tướng] của Đê Thám. Ông này hỏi Kỳ Đồng rằng Đê Thám đã tới chưa, và Kỳ Đồng trả lời rằng nếu Đê Thám tới quy thuận anh thì anh sẽ đãi một bữa cơm thịnh soạn.

Một buổi tối, có một người mặc quần áo lính cơ đến trình diện anh với tư cách một người lính của đồn Bồ Hạ, có nhiệm vụ chuyển tới cho anh một bức thư. Kỳ Đồng đọc rồi đốt đi. Đó là thư của Đê Thám, nói rằng ông ta rất quý mến Kỳ Đồng và sẽ đến với anh.

Kỳ Đồng cho họ về và giao cho họ một bức thư gửi Đê Thám; trong thư anh nói rằng: nếu Đê Thám muốn tới gặp anh như một người nhà quê thì anh sẽ chấp nhận sự quy thuận của ông ta.

Anh cho mấy phái viên đó một số tiền, và họ nói với anh rằng... (★) với 150 người hiện ở cách đây 15 ngày đường, trong vùng tỉnh Thái Nguyên.

Anh đã cấp cho họ lương ăn, vì họ nói rằng họ túng khổ. Sau đó họ càng sẵn dón hơn, và anh đã phải đuổi họ đi vì tối nào họ cũng tới. Đốc Binh cũng 19 hay 20 tay súng đến đóng ở Sông Soi để chuyển bức thư của Đê Thám hứa rằng trong vòng mười ngày sẽ đến, ăn mặc như người nhà quê. Kỳ Đồng đã cấp gạo và gửi hai chục đồng bạc cho những người của Đê Thám. Anh đã phải cho họ tất cả hai tạ gạo. Lần đầu, những người của Đê Thám đến lấy gạo; hai lần khác là những thanh niên 20 tuổi, anh em rể của Đê Thám, cũng đến lấy gạo. Lần cuối cùng họ tới là năm ngày trước cuộc thám sát Chợ Kỳ (cuộc hành quân thám sát này là vào ngày 18 tháng Chín).

Kỳ Đồng đã nhận được hai bức thư của Đê Thám và anh đã đốt đi. Lần đầu, Đê Thám không biết rõ Kỳ Đồng có muốn nổi dậy không và coi anh như một nhà tiên tri, và nói rằng ông ta muốn đến với anh. Kỳ Đồng trả lời rằng anh muốn thấy Đê Thám đến với tư cách là người quy thuận, là người nhà quê. Lần thứ hai, Đê Thám hoãn trả lời trong mười ngày (6).

Kỳ Đồng luôn hy vọng sự quy thuận đó [của Đê Thám]. Chính là với mục đích ấy mà anh đã đến Chợ Kỳ. Anh nói điều đó với mọi người... (*) của bác sĩ Gi-a và trên suốt dọc đường.

Anh chưa hề biết Đê Thám ở chỗ nào, và luôn nghĩ rằng cần phải tiếp xúc với Đốc Binh.

Ngày 20 tháng Chín, anh có đôi Trung tá chỉ huy Tiều khu rằng có thể tiếp các phái viên của Đê Thám không, và Trung tá trả lời là có thể được, với điều kiện là phải dùng lời hay lẽ phải khuyên răn họ, và sau đó phải báo cáo cho ông biết tình hình sự việc. Ông không cử phái viên tới. Những người ở Lang Nua đã đi lùng sục trong rừng nhưng không tìm thấy gì cả. Lý trưởng Lang Nua nói với Kỳ Đồng rằng ông ta có một người thân tín có thể đi tìm xem Đê Thám ở đâu. Kỳ Đồng bảo ông ta đưa người đó tới và hứa sẽ có thưởng (50 đồng bạc) nếu Đê Thám muốn ra quy thuận. Lý trưởng Lang Nua nhận lời với điều kiện sẽ không nói gì về việc này. Sau đó ông ta nói là các phái viên của ông không tìm thấy gì, vì những cuộc tuần tra thám sát buộc Đê Thám phải di chuyển chỗ ở.

Viên lý trưởng này nói rằng toán quân [Đê Thám] đóng ở gần Cao Thương. Một lần khác ông ta nói là toán quân đó ở gần vùng Lang Nua.

Kỳ Đồng không dám nói những điều này với Trung tá vì sợ ngài Thống sứ. Người ta buộc tội anh đã cử phái viên đến Đê Thám, điều đó là không đúng. Anh không dám báo cáo các sự việc đã xảy ra, sợ rằng lại được báo lên ngài Thống sứ và các ngài Công sứ khác, vì nếu việc này lan truyền ra thì không thể thành công được.

Bị buộc tội đã lợi dụng lúc mọi người Pháp trong đồn đều vắng mặt, kể cả bác sĩ Gi-a lẫn ông Lo-ge (Leguern) để bắt đầu các cuộc thương thuyết đó, Kỳ Đồng trả lời rằng đúng ra ông Lo-ge phải trở về sau tám ngày vắng mặt, và anh không rõ vì sao ông ta lại không trở về sớm hơn. Hơn nữa, anh đã nói với ông Lo-ge rằng các phái viên của Đê Thám đã tới và anh đã trả lời họ. Biết việc này, ông Lo-ge tức giận và nói: "Ồ! Cầu thần đấy!" (9).

Kỳ Đồng được báo trước rằng một đội quân đã được thành lập để đối phó với Đê Thám, và nếu biết có sự hiện diện của toán quân [Đê Thám] mà anh lại không khai báo, thì như vậy là anh đã hành động như người phản bội, nhưng anh chưa bao giờ nghĩ rằng anh đã có quan hệ với toán quân Đê Thám.

Đê Thám phải tới tìm gặp anh ba ngày sau cuộc thám sát ở Chợ Kỳ.

Kỳ Đồng khai rằng đêm nào anh cũng ngủ trong lô cốt Chợ Kỳ. Có những ngày anh đi đến Diêm A và đến các làng khác và chỉ đến tối mới trở về. Làm sao anh có thể tiếp những người của Đê Thám nếu anh ngủ đêm ở ngoài [khu vực đồn điền].

(*) Bản chụp bị mờ mấy chữ.

Anh đã tiếp những phái viên cuối cùng của bọn giặc ba hay bốn ngày trước cuộc thám sát ở Chợ Kỳ. Họ đến lấy gạo.

Anh xin được viết thư cho những người của anh, để bảo họ đừng bỏ đồn điền mà đi. Tiền bạc của anh do ông Cu Cai Luong Han giữ.

Khai tại Nhã Nam, ngày, tháng, năm như trên⁽¹⁰⁾.

Trung úy Chương án:	Trung tá Liên đội,
Ma-xơ (Mast)	Chỉ huy Tiểu khu:
(ký tên)	Pê-rô (Péroz)
	(ký tên)

Xác thực:
Kỳ Đồng
(ký tên)

Chú thích:

(1) Nguyên bản *Khâu cung Kỳ Đồng* ghi bằng tiếng Pháp, hiện được lưu trữ tại Pháp (*Archives Nationales, Dépôt des Archives d'Outre Mer, Aix-en-Provence* - KH. GG. 47521). Bản dịch của Đinh Xuân Lâm và Nguyễn Phan Quang.

(2) Trong một tập hồi ký nhan đề *Hors des chemins battus*, Péroz có ý đề cao công trạng của mình khi kể lại việc bắt Kỳ Đồng như sau: «Hầu như ngày nào cũng vậy, tôi đều báo cho chính quyền địa phương biết rõ hoạt động của những nhà khẩn điền giả hiệu của tôi. Tôi vạch rõ những chi tiết của một tổ chức đang hình thành... Sau mỗi lần như vậy tôi lại kết luận phải cho phép tôi đập vỡ quả trứng ngay trong tổ của nó. Vào 1 giờ trưa, người của Kỳ Đồng tâu tít vào việc gỡ những kiện hàng dài bó chiếu nhưng vẫn để lộ ra những nòng súng xếp chéo...» Péroz liền báo cáo về Hà Nội, và 10 giờ tối hôm sau, y triệu tập sĩ quan huấn thị, đem một trung đội kỵ binh đến đồn điền Chợ Kỳ. Péroz cưỡi con ngựa bắt được của Đề Thám, lại mang theo một con ngựa đóng sẵn yên cương, cùng 4 kỵ binh vào gặp Kỳ Đồng, lấy cớ là «vừa nhận được điện khẩn của ngài Thống sứ»... Đêm đó trời mưa xối xả, Kỳ Đồng «đi qua chiếc cầu tre bắc qua hào, một tay nâng tà áo trắng, một tay vuốt ve bồm ngựa của tôi. Đối diện với tôi chỉ có một mình Kỳ Đồng, còn hai đầy tớ đi theo mang đèn đứng tránh mưa ở hiên nhà». Péroz nói: «Kỳ Đồng! Ta phải đến Nhã Nam ngay lập tức! Không được lên tiếng, nếu không sẽ chết ngay!» Kỳ Đồng trả lời: «Trung tá! Tôi e Ngài đã bị cuốn hút vào một việc bần thủ». Nghe Kỳ Đồng trả lời, Péroz «không ngạc nhiên, vì đây lại là một bằng chứng cho thấy cái anh chàng An-Nam này am hiểu kỳ lạ về tính chất cai trị của người Pháp» (Tư liệu của Ty Văn hóa, Thông tin Hà Bắc)

(3) Qua một số thư từ, điện tín hiện được lưu trữ ở Aix-en-Provence, có thể xác định Marie Chapitel là người của Sở Mật thám ở Alger, bổ nhiệm vụ theo dõi Kỳ Đồng.

(4) Ngày 21-7-1897, bác sĩ Gillard viết một bức thư cho Thống sứ Bắc Kỳ với nội dung như sau: «Nhằm giúp tôi được dễ dàng trong việc tăng dân cư vùng Yên Thế, nhất là những vùng đất tôi đã làm đơn xin lập đồn điền, tôi tha thiết xin Ngài tạo thuận lợi cho việc chiêu mộ người An-Nam do Kỳ Đồng tiến hành... Để công việc đạt hiệu quả, tôi xin Ngài Thống sứ:

1. Thông báo cho các ngài Công sứ các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình và Hải Dương biết Kỳ Đồng đã được phép mộ dân An-Nam đi khẩn điền ở Yên Thế. Thông báo cho dân An-Nam ở bốn tỉnh rằng: ai muốn theo Kỳ Đồng đi khẩn điền ở Yên Thế có thể đến gặp ông ta tại nhà đề thỏa thuận.

2. Có những biện pháp thích đáng nhất nhằm bảo đảm hành trình cho những người An-Nam đi lên Yên Thế, một khi ngày giờ và lộ trình đã được xác định» (*Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence* - KH. F7-34515).

(5) Đến khoảng tháng 8, đầu tháng 9-1897, việc tuyển mộ người lên Yên Thế do Kỳ Đồng tổ chức đã nhanh chóng biến thành một phong trào di dân từ các tỉnh đồng bằng lên trung du. Hiện tượng này dường như không thể lọt qua bộ máy mật thám của thực dân Pháp: «Kỳ Đồng cử thám tử đi khắp các tỉnh đồng bằng kêu gọi dân chúng dưới danh nghĩa là đi khai khẩn vùng đất phì nhiêu ở Yên Thế... Phong trào di dân bắt đầu rất nhanh chóng và đôi lúc có vẻ khác thường nếu không phải là đáng lo ngại. Những mệnh lệnh đã được ban bố nhằm theo dõi sát sao cuộc di trú này trong các tỉnh và ở Yên Thế... Tôi đã chỉ thị cho viên chỉ huy Đạo binh thứ nhất phải dựa vào đồn binh để thường xuyên theo dõi số người đang tụ tập này. Đúng là chúng không có vũ khí, nhưng số đông lại có thể gây nguy hiểm...» (Báo cáo của Toàn quyền Doumer gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, đề ngày 25-11-1897 - *Archives Nationales, Section d'Outre Mer* (Paris); KH, IND, NF, Carton 50, Dossier 603).

Thi hành mệnh lệnh trên, nhiều báo cáo từ các địa phương liên tiếp gửi về Phủ Thống sứ và cơ quan Mật thám Bắc Kỳ với những chi tiết và số liệu cụ thể. Theo công điện số 115 của Công sứ Hưng Yên đề ngày 10-8-1897. «Kỳ Đồng hiện ở các huyện Duyên Hà và Hưng Nhân, đã tuyển mộ được khá đông cu-li cho đồn điền Yên Thế. 500 người đã đi bằng đường thủy từ 3 hôm trước, và hôm nay lại có thêm 50 người nữa đã đến Hưng Yên». Bức công điện còn cho biết: Kỳ Đồng yêu cầu

những người lên Yên Thế phải «cam đoan đi khai hoang nhưng chỉ được đi một mình, phải quên vợ con gia đình. Hàng năm vợ con sẽ được đến thăm vài ngày. Phải sẵn sàng đi theo Kỳ Đồng cho đến chết. Phải mang theo nhu yếu phẩm trong những tháng đầu tiên đến đồn điền» (*Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence*, KH: F7-34514).

Theo báo cáo của Sở Cảnh sát Hà Nội, ngày 13-9-1897, Kỳ Đồng đến Hà Nội để tổ chức hành trình lên Yên Thế cho khoảng 650 cu-li được tuyển mộ từ các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hà Nam đã tập trung ở Hà Nội: «Sáng ngày 13, sau khi rời Tòa Thống sứ, Kỳ Đồng đến nhà Gillard ăn cơm, ngủ trưa và ở lại đó suốt đêm... Khoảng 450 cu-li đã qua sông sang phía tả ngạn. Các cu-li đều do Kỳ Đồng tuyển mộ..., phần lớn hiện đang ở Hà Nội, tại nhà trọ của Kỳ Đồng; người chủ và người em của Kỳ Đồng cũng ở đây. Hình như Kỳ Đồng bắt họ phải đóng góp mỗi người 15 đồng bạc để lên đồn điền. Người chủ và người em Kỳ Đồng phụ trách việc ghi vào một cuốn sổ riêng tên tuổi những người đã chấp thuận. Số tiền này coi như là tiền ký quỹ của họ... Nhiều người tỏ mò đến thăm Kỳ Đồng nhưng họ bị đuổi khéo và được trả lời rằng Kỳ Đồng đang đến Phủ Toàn quyền. Tại nhà bác sĩ Gillard, người ta đang làm 1000 chiếc bánh [chắc là cơm nắm] cho cu-li...». Ở một đoạn khác: «Ngày 14, hồi 8 giờ sáng, 200 cu-li cũng đã qua sông sang phía tả ngạn. Hồi 9 giờ 15, Kỳ Đồng qua sông trên một chiếc thuyền, có 4 người bạn xù đi theo. Sang đến bờ sông, Kỳ Đồng lên một chiếc xe kéo, cùng đi có người chủ Kỳ Đồng, một người bạn và một đầy tớ...» (*Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence* - KH: F7-34515).

Theo báo cáo của Đồn binh Đáp Cầu đề ngày 17-9-1897, «có 180 người An-Nam từ các tỉnh Thanh Hóa, Thái Bình và Hải Dương mang theo mỗi người từ 10 đến 32 đồng bạc, hôm nay đã sang đò để đi lên đồn điền của bác sĩ Gillard. Như vậy là đã có ngót 700 người từ các vùng nói trên lần lượt kéo lên Yên Thế kể từ ngày 13-9» (*Kho Lưu trữ ở Aix* - KH: F7-34515).

Ngày hôm sau (18-9), Thống sứ Bắc Kỳ lại nhận được một điện khẩn của viên Chỉ huy Đồn Kép: «Từ 5 ngày hôm nay tôi đã nhận được 400 giấy phép của người An-Nam, sáng nay lại nhận thêm 50 giấy nữa... Bọn họ đi đến khu vực giữa Nhã Nam và Bồ Hạ, đến với một người nào đó tên là Kỳ Đồng. Cuộc đi trú đang tiếp diễn».

Như vậy, cho đến khoảng giữa tháng 9-1897, những người theo Kỳ Đồng di khẩn hoang ở Yên Thế đã lên đến con số hàng ngàn. Sau

này, khi Kỳ Đồng và các đồng chí của ông bị bắt, ngày 4-12-1897, thực dân Pháp lập Tòa án hỗn hợp ngay tại Đạo binh Yên Thế để xét xử các «tội phạm». Bản án có đoạn: «Từ tháng 9 năm nay, một số đồng dân chúng vùng đồng bằng được Nguyễn Văn Cầm tức Kỳ Đồng gọi lên khu vực Chợ Kỳ và vùng lân cận thuộc tổng Hương Vi, huyện Yên Thế, Đạo binh cùng lên, với số lượng từ 7000 đến 8000 người, và đã được Nguyễn Văn Cầm và tông phạm trưng mộ (theo lối mộ binh)» (*Kho Lưu trữ ở Aix* - KH: GG. 47521).

Những cu-li đi Yên Thế đều đeo một phù hiệu «tam tài» (màu cờ nước Pháp) trên nón, mũ. Trong một bức thư gửi Phủ Toàn quyền, Thống sứ Bắc Kỳ có nhắc đến việc này: «Thật là chướng mắt khi người ta thấy bác sĩ Gillard cho đính những phù hiệu ba sắc trên mũ nón bọn cu-li của ông ta» (*Kho Lưu trữ ở Aix* - KH: GG. 6201).

Ngay từ đầu tháng 8-1897, bọn mật thám Pháp cũng đã phát hiện rằng có rất nhiều cu-li của Kỳ Đồng không phải là dân «nhà quê» nghèo khổ. Theo bức Công điện của Công sứ Hưng Yên (đã dẫn), «trong những cu-li này có một số lớn nho sĩ, trí thức, lính lập và lính khổ đờ». Những báo cáo tiếp tục gửi về xác nhận thêm: «Tất cả những người An-Nam này đều ăn mặc chỉnh tề và không phải là những cu-li thông thường» (Công điện từ Đồn Kép—đã dẫn); hoặc: «Các cu-li này đều do Kỳ Đồng (tuyển mộ ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, gồm những cựu chánh tổng, lý trưởng, nho sĩ, gác chủ gia đình» (Báo cáo của Sở Cảnh sát Hà Nội, đã dẫn).

Trả lời yêu cầu của Thống sứ Bắc Kỳ về lý lịch của 18 người được Kỳ Đồng tuyển mộ trong tỉnh Ninh Bình, viên Công sứ Ninh Bình Coytier đã lập danh sách 8 người đáng lưu ý, vì đều thuộc tầng lớp trên của xã hội hoặc có nhiều tài sản:

- Đỗ Gia Hội ở làng Phú Hậu, là một nho sĩ.

- Phạm Nhĩ ở làng Bồng Hải, có khoảng 10 mẫu ruộng.

- Phạm Văn Liên ở làng Nhuận Ốc, cựu chánh tổng.

- Phạm Văn Phùng, con trai của Liêu.

- Phạm Khắc Hiệt ở làng Phụng Công, là một cựu thư lại ở dinh Tuần phủ.

- Phạm Tư Hiếu ở làng Bồng Hải, là một âm sinh, người mẹ của Hiếu có một nhà ngói và khoảng 60 mẫu ruộng, v.v...

Và Công sứ Coytier kết luận: «Những người này, theo như lý lịch của họ... thì hình như không phải họ được chuẩn bị để đi làm ruộng» (Thư đề ngày 20-9-1897, *Kho Lưu trữ ở Aix*—KH2 GG. 6201).

Trong Báo cáo gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa (đã dẫn), Toàn quyền Doumer cũng viết: « Trong số 2500 đến 3000 người tập hợp xung quanh Kỳ Đồng [ở Yên Thế] có nhiều nhô sĩ hay quan lại cũ hơn là nông dân, nghĩa là những người chưa hề đụng đến đất đai ».

(6) Công việc đầu tiên của những người đến đồn điền Chợ Kỳ là dựng nhà ở, lập thành những làng theo kiểu « làng pháo đài », có hào lũy và đồn canh. Ngày 23-8-1897, một nghĩa quân của Kỳ Đồng tên là Boi Van Tac (?) bị độ lính sen đâm ở Đáp Cầu giữ lại tra hỏi, khai rằng: Tôi đến Yên Thế với Kỳ Đồng để lập làng, đến nay có 3 làng đã lập xong và trong vài ngày nữa sẽ có đủ nhà ở cho mọi người » (Kho Lưu trữ ở Aix - KH: F7-34514).

Cho đến cuối tháng 8-1897, trong bức thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ (ngày 30-8-1897), viên quan hai Philippeau chỉ huy sen đâm Đông Dương cho rằng số cu-li do Kỳ Đồng mộ lên Yên Thế chẳng bao lâu sẽ tan rã vì thiếu lương ăn: « Có thể dự đoán rằng khi những nguồn [tài sản] của Kỳ Đồng gồm số tiền góp từ 12 đến 15 đồng bạc mỗi đầu người sẽ với cạn đi thì đám người mà Kỳ Đồng lập hợp được, dù đã có nhà ở, cũng không thể nào tự nuôi sống nổi, và chúng buộc phải tan rã nếu bác sĩ Gillard không tự ông ta đến giúp cho chúng. Bằng không thì gần như có thể nói chắc rằng chúng sẽ trở về quê hết » (Kho Lưu trữ ở Aix - KH: như trên).

Nhưng sau đó vài hôm, các tin tức của mật thám từ Nhà Nam gửi về lại phản ánh một tình hình khác hẳn: « Hiện nay [tức đầu tháng 9], Kỳ Đồng đã đặt 5 đồn từ Suối Cây đến phía ngoài Đồn Đền, cụ thể là: Đồn Trung (tức Suối Cây), Đồn Nhất, Đồn Nhì, Đồn Ba, Đồn Tư. Đồn Trung được coi như đại bản doanh của Kỳ Đồng. Vấn theo báo cáo trên, lực lượng ở Đồn Trung có 200 người, chia làm 4 đơn vị nhỏ, « Kỳ Đồng cử một người cầm đầu 4 đơn vị này, có 4 phó tướng dưới quyền và 10 thư ký. Hai ngôi nhà mới vừa được dựng lên trong đồn ». Trong 4 đồn còn lại, mỗi đồn có khoảng 100 người « do một chánh quản chỉ huy, một phó quản, hai viên đội nhất, hai viên đội nhì và hai thư ký ».

Hơn nữa tháng sáu (17-9-1897), điệp viên từ Bồ Hạ cho biết thêm: « Từ mấy hôm nay nhiều cu-li đã đến Suối Cây, mỗi ngày có khoảng 50, 60 người. Đây là những cu-li mới, khi vừa đến họ nộp tiền dõ [giao ước] nhập bọn. Hiện nay ở Suối Cây và ở các đồn khác có khoảng 1800 cu-li. Kỳ Đồng đã cho xây dựng thêm ở Suối Cây 5 ngôi nhà mới có gác [có lẽ là nhà sàn], mỗi nhà 5 gian » (Kho Lưu trữ ở Aix - KH: F7-34515).

Nhằm bảo đảm tổ chức sinh hoạt và bố phòng trong đồn điền Chợ Kỳ, Kỳ Đồng ban hành 5 điều nội quy, toàn văn như sau:

« Hiện nay trong các đồn đều có nước độc, hổ dữ và giặc cướp. Vậy các người trong đồn điền cần hết sức đề phòng. Kể nào phạm các điều sau đây sẽ bị khấu trừ lương:

— Điều 1 — Uống nước lã, nước không đun sôi: khấu trừ 3 ngày lương.

— Điều 2 — Ngủ ban ngày: khấu trừ 4 ngày lương.

— Điều 3 — Đi lại không xin phép: khấu trừ 5 ngày lương.

— Điều 4 — Ban đêm đi một mình trong đồn điền không có lý do: khấu trừ 10 ngày lương.

— Điều 5 — Vào rừng tìm kiếm, khi gặp những người cũng đang tìm kiếm lòng súc thì phải có thái độ kính trọng, kể nào gây khó khăn cho họ sẽ bị xử phạt nghiêm khắc » (Kho Lưu trữ ở Aix - F7-34515).

Trong một bản thông cáo khác, Kỳ Đồng quy định: « Những người đã được phiên chế trong các đồn, nếu muốn xin phép nghỉ phải viết một lá đơn, được chánh quản và trưởng đồn chứng thực trước khi chuyển cho Kỳ Đồng, và sẽ được chấp thuận nhưng phải tự túc tiền đi đường » (Kho Lưu trữ ở Aix - KH: F7 - 34515).

Hàng ngày, những người trong đồn điền đều tập thể dục, coi như là một việc bắt buộc. Theo báo cáo của mật thám ở Bồ Hạ: « trong đồn Suối Cây, Kỳ Đồng cho dựng một cái công (?) cao 2m50 và ra lệnh cho tất cả lính của y đều phải tập luyện làm quen, như đánh đu hoặc nhảy qua phía trên để cho mạch máu được cứng rắn, khi có việc thì sẽ nhanh nhẹn, khỏe mạnh ». (Chúng ta còn nhớ: hồi học ở Alger, Kỳ Đồng được cấp một bằng huấn luyện viên thể dục, ngoài bằng tú tài khoa học toàn phần). Kỳ Đồng lại còn tuyển một tốp nhạc công « chiều nào cũng biểu diễn cho đến tối để giải trí, mua vui » (Kho Lưu trữ ở Aix - KH: F7-34514).

Một chi tiết rất đáng chú ý là: ngay ở Chợ Kỳ, nghĩa quân có một bộ phận chuyên rèn vũ khí thô sơ. Điều này được điệp viên ở Nhà Nam báo về cơ quan mật thám: « Bọn thợ rèn tiếp tục rèn vũ khí sắc nhọn » (Báo cáo đã dẫn). Về sau, trong bản án lập tại Đạo binh Yên Thế (đã dẫn) cũng có đoạn: « Xét thấy: ngay từ đầu một tổ chức quân sự đã được thiết lập gồm mấy ngàn người... mà Nguyễn Văn Cầm tức Kỳ Đồng đã lôi kéo họ lên xứ Chợ Kỳ... Bấy cái đồn do đồng đảng của Nguyễn Văn Cầm xây dựng có tính chất quân sự rõ rệt: 9 bị can kê trên chỉ huy các

đồn này hoặc đảm nhiệm những chức vụ quan trọng đã được Nguyễn Văn Cẩm phong chức và tự nguyện nhận quân hàm...».

Thời gian đầu, lương thực và nhu yếu phẩm của ngót 2000 người ở Chợ Kỳ đều phải mang từ miền xuôi lên. Báo cáo của điệp viên từ Nhà Nam ngày 2-9-1897 (đã dẫn) cho biết: «Hai chiếc thuyền chở đầy gạo và 6 két dầu hỏa từ Lục Nam đã đến đây cùng với hai chiếc thuyền khác chở muối, chiếu và bát đĩa từ Hà Nội lên».

Đồng thời với việc xây cất nhà cửa, ngay từ cuối tháng 8, đầu tháng 9-1897, những người ở Chợ Kỳ đã bắt tay vào việc khai khẩn. Trong hai ngày 31-8 và 1-9-1897 «chúng đã đốt 100 mẫu cỏ hoang ở khu vực đối diện với Suối Cây» (Báo cáo đã dẫn). Hàng ngày, Kỳ Đồng trực tiếp đốc việc khai khẩn và nói với mọi người: «Đây là rừng, tất cả đất đai thuộc về chúng ta, các anh em phải làm việc hết sức mình. Chúng ta sẽ còn tiếp tục lập những đồn mới bắt đầu từ khu vực này» (Kho Lưu trữ ở Aix-KH: F7-34515).

(7) Ngay sau khi Kỳ Đồng bị bắt, một bộ phận lớn những người ở đồn điền Chợ Kỳ kéo nhau trở về các tỉnh đồng bằng theo từng tốp nhỏ và bằng nhiều ngã. Qua nguồn tin của mạng lưới mật thám thì cuộc rút về xuôi này không phải là một sự tan rã tự phát mà tỏ ra có tổ chức và có mục đích.

Theo báo cáo của điệp viên được cài lại trong đồn điền Chợ Kỳ thì đến cuối tháng 10-1897 «trong đồn điền còn lại khoảng 300 người» dưới sự chỉ huy của Lý Nho (?) «một viên đội lính cơ cũ». Bản báo cáo còn cung cấp những số liệu cụ thể:

«Ở Làng Nhất [tức Đồn Nhất] còn 50 người do Đức Thiêm chỉ huy.

Ở Làng Nhì còn 20 người, hàng ngày vẫn đến Chợ Kỳ làm ruộng.

Ở Làng Ba còn 60 người, có 2 phụ nữ.

Ở Làng Tư còn 40 người, 10 con trâu, vẫn tiếp tục cày ruộng.

Ở Đồn Đền còn 30 người, 3 con trâu, có 1 bà già. Họ đang tiếp tục cuộc vườn.

Ở Kim Sơn còn 20 người, 3 con trâu, cũng đến Chợ Kỳ làm ruộng».

Có lẽ số người còn lại ở đồn điền Chợ Kỳ vẫn tiếp tục liên lạc với Đê Thám. Nhưng sang đầu tháng 11, khi mật thám phát hiện được «những hầm trốn ẩn của Đê Thám ở gần làng» thì hầu hết số người còn lại ở đồn điền Chợ Kỳ «đã di chuyển một cách vội vàng». «có sáu, bảy lần di chuyển như vậy trong một ngày» (Kho Lưu trữ ở Aix-KH: GG. 6201).

Báo cáo ngày 4-11-1897 của viên chỉ huy đồn Bô Hạ cho biết: «Trong ngày hôm nay đã có một số lớn bọn «nhà quê» rời Chợ Kỳ về đồng bằng, một số đi qua Bô Hạ, phần lớn đi qua Lang Nua. Chiều nay còn ngót 60 người ở Chợ Kỳ. Dân trong đồn đồn nói dứt khoát rằng: chúng sẽ về đồng bằng nếu trong mười lăm ngày tới Kỳ Đồng không trở lại đây» (Kho Lưu trữ ở Aix-KH: GG.6201).

(8) Có lẽ muộn nhất là cho đến cuối tháng 8-1897, thực dân Pháp đã có những cứ liệu chắc chắn về mối quan hệ giữa Kỳ Đồng và Hoàng Hoa Thám. Bức thư của quan hai Philippeau đề ngày 30-8 gửi Thống sứ Bắc Kỳ đã nói đến việc «Kỳ Đồng bắt liên lạc với Hoàng Hoa Thám bằng thư từ cách đây năm, sáu hôm.... và trái với điều người ta dự đoán, chính Đê Thám sẽ tự mình đến với Kỳ Đồng» (Thư đã dẫn).

Trong các cuộc di chuyển của những người ở Chợ Kỳ sau khi Kỳ Đồng bị bắt, có thể có một số người đã đi theo nghĩa quân của Đê Thám. Khả năng này cũng đã được viên chỉ huy sen dăm Philippeau dự đoán từ cuối tháng 8-1897: «Bọn người này, khi phải phân tán đi, liệu chúng có trở về quê không? Và một số trong bọn chúng đã từng tiếp cận với Đê Thám biết đâu lại chẳng có thể đồng ý đi theo Đê Thám! Tôi sẽ lưu ý các đồn trưởng và thám tử của họ phải nhạy bén về việc này» (Thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ, đã dẫn).

(9) Theo tài liệu của mật thám thì Leguern là người Pháp, đại diện của bác sĩ Gillard thường trực bên cạnh Kỳ Đồng ở Chợ Kỳ. Lý lịch của Leguern cũng cần được tìm hiểu thêm. Căn cứ vào tư liệu chúng tôi hiện có, thì ít nhất là có 3 người Pháp (kể cả Gillard và Leguern) đã đến Chợ Kỳ với tư cách là những người cộng tác của Kỳ Đồng.

(10) Trong báo cáo gửi Bộ Thuộc địa ngày 25-11-1897 (đã dẫn), Toàn quyền Doumer viết: «Tôi ra lệnh bắt giữ Kỳ Đồng ngay tại chỗ và chở đi Sài Gòn trên một chiếc tàu đang chuẩn bị nhỏ neo, lại bắt giữ tất cả lý trưởng các làng trong khu vực đồn điền. Việc bắt giữ đột ngột này đã được viên Chỉ huy Đạo binh Yên Thế tiến hành với một sự chính xác tuyệt vời. Kỳ Đồng bị bắt vào ban đêm, được đưa lên một chiếc thuyền máy chờ sẵn ở Phú Lạng Thương để chở ra Hải Phòng. Sáng hôm sau, lý trưởng các làng đều bị giam giữ ở đồn binh Nhà Nam; số tiền do Kỳ Đồng thu góp được hơn 2000 đồng bạc đã bị tịch thu».

Từ Phú Lạng Thương ra Hải Phòng, Kỳ Đồng được giải đi trên chiếc tàu «Querné» vào sáng ngày 24-9-1897. Trong báo cáo gửi (xem tiếp trang 86)

BẢN “CHÚC THƯ” LỤA MANG NIÊN ĐẠI HỒNG ĐỨC (1471) MỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN Ở ĐÀ BẮC

HÀ KINH

TRONG những năm vừa qua khi tiến hành công tác kiểm kê di tích phổ thông trong tỉnh, cán bộ thông Bảo tồn bảo tàng thuộc Ty văn hóa thông tin đã phát hiện, thu thập và thống kê được hàng nghìn di tích, di vật cổ có giá trị. Trong số những thư tịch, tư liệu cổ bằng chữ Hán - Nôm đã sưu tầm và thu thập được ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hà Sơn Bình, một văn bản quý viết bằng chữ Hán-Nôm được phát hiện. Đó là một bản “chúc thư” của dòng họ Xa, thổ tù phụ đạo động Đà-Lý, huyện Mộc châu, phủ Gia Hưng tỉnh Hưng Hóa, mang niên hiệu Hồng Đức nhị niên, nhị nguyệt sơ lục nhật (ngày 6 tháng 2 năm Hồng Đức thứ hai) - (1471) - (đời Lê Thánh Tông)

Văn bản này do một cán bộ dòng họ Xa, dân tộc Dao ở xã Tu Lý sưu tầm được và giao cho cán bộ làm kiểm kê di tích ở địa phương.

Đây là một bản “chúc thư” được viết trên một mảnh lụa tơ tằm có chiều dài 2,00 mét, chiều rộng 0,36 mét. Lề để rộng 0,06 mét. Phần lụa còn lại sau hàng niên đại và điểm chỉ dài 0,60 mét.

Bức “chúc thư” còn tương đối nguyên vẹn. Tuy đã bị vài vết thủng nhỏ, nhưng không mất chữ. Mặc dầu chữ viết bằng mực đen đã bị phai nhạt ít nhiều do thời gian để lại quá lâu, song hãy còn rõ nét, có thể nhận diện và đọc được rõ ràng.

Toàn văn bản chúc thư viết bằng chữ Hán-Nôm. Chữ viết chân phương, nắn nót và đẹp, chứng tỏ người viết văn kiện này phải là người có trình độ học vấn nhất định và đã viết rất công phu.

Nguyên văn bản “Chúc thư” như sau:

Phiên âm Hán Việt

Gia Hưng phủ, Mộc Châu huyện, Đà Lý động Thổ tù, Phụ đạo lập chúc thư.

Tư đồ Tư mã Tư thiếu sinh, Xa Lê Miêu,

Xa Lê Miêu Sinh, Xa Lê Thạm, Lê Thạm Sinh, Xa Bính, Xa Bính Sinh, Xa Văn Phú, Văn Phú Sinh, Xa Thọ, Xa Thọ Sinh, Xa Ngọc Lan di hạ thổ điền, sản nghiệp vì hữu định phân, cũng ư thân hậu, hoặc khởi trang đoàn sở hữu tổ nghiệp điền thổ, đảm trì dự tạo Chúc Thư phân vi loại phân kỳ điền thổ đẳng vật.

Tư phó dũ Đạo trưởng Xa Ngọc Lan mi thường di hạ điền sản hữu tổ nghiệp điền địa, dự lập Chúc Thư đại đại truyền tử nhược tôn, vĩnh vi kỷ vật.

Như sơ Quốc hữu thường pháp, kim cổ lập Chúc Thư.

Thổ tù, Phụ đạo phó Đạo trưởng Xa Ngọc Lan các chấp nhất đạo, vi chiếu dụng giải

1. Đà lý động binh, dân các quẻ thuộc Quan Lang đẳng thâm thiển các xứ, các Quan lang, Quan khôn, Quan trưởng, Quyền dịch, Quyền châu, Quan giáo, Quan tri, Quan mảy, Quan tinh tinh, Quan lang nội gia như Quan Lai, Quan cốt, Quan tiên cùng Thổ tù nội gia truyền kỳ niên các Quan canh chung nước khôn quê nguồn điền thổ.

Tháng 10, quang canh điền các Quan lang canh chung

Tháng 5, Ngọc điền: Quan khôn

Tháng 5, Đồn điền: Quan trưởng

Tháng 5, Ban điền: các quan quẻ chính canh chung.

Độc điền di thôn, quê nguồn thuộc các Quan lang, Quan khôn, Quan Mác, Quan công, Quan tất, Quan liên, Quan vi, Quan quang, Quan quyền, Quan đồng cùng nhị thôn thuộc Thổ tù, Phụ đạo thân cần tác, Phân gia cư ngũ cần, phân li thôn tam cần, li gia di thôn nhị cần.

2. Tinh Quan khôn hữu sát ngư, lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tù nhất túc, nhất bản soạn.

Các quê Quán giáo, Quan khôn hữu sát ngư, lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tù nhất túc, nhất bản, nạp Quan khôn nhất cốt, nhất bản.

Quan trưởng hữu sát ngư, lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tù nhất túc, nhất bản,

Các quê Quan trưởng, Quan linh, Quan thông hữu sát ngư, lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp thổ tù nhất túc, nhất bản; nạp Quan trưởng nhất cốt, nhất bản.

Quê Quan lang hữu sát ngư, lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tù nhất túc, nhất bản soạn, nạp Quan Quyền, Quan cốt nhất cốt, nhất bản.

Dị thôn hữu sát ngư, lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tù nhất túc, nhất bản.

Quan Mạo hữu sát ngư, lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tù nhất túc, nhất bản.

Quan Công, Quan tất, Quan liên, Quan vi, Quan quảng hữu sát ngư, lao, chư, dương, hươu, nai thủ nạp Thổ tù nhất túc, nhất bản soạn.

3. Tỉnh Đà Lý động các quê Quan lang tuần thú: nhất tam nhân, túc ngũ nhân.

4. Các quê Quan lang mãi mã nạp Thổ tù nhất tại nhất mã hoặc Thổ tù hữu thú chính thế. Thị thời, Quan Lang nhị thôn tham lễ. Đà Lý động, các quê quan lang sở cứ y như Chúc Thủ nội.

Kê:

Sơn lâm thâm thềm các xứ quê Quan lang điền, từ, đầm, thổ, thanh bông hoa quả liệt kê như chúc thư nội.

1. Nhất thừa ngọc điền, bình điền: đông cận lâm điền, nam cận tiểu tuyền, tây cận tiểu tuyền, bắc cận bản điền vi giới.

2. Nhất thừa chiều điền, nhất đoạn: đông cận xứ chiều, nam cận lâm điền, tây cận tiểu tuyền, bắc cận tiểu tuyền vi giới;

3. Nhất thừa lộc điền, đồng điền tương liên, nhất đoạn: đông cận tiểu tuyền, nam cận đồng sam, tây cận đơn điền, bắc cận lâm điền, doi sâu vi giới;

4. Nhất thừa đồ điền, nhị đoạn ngũ mẫu: đông cận xứ đồ, nam cận lâm, tây cận lâm, bắc cận xứ đồ vi giới;

5. Nhất thừa lam điền, lục mẫu: đông cận bản điền, nam cận bản điền, tây cận bản điền, bắc cận hống vi giới.

6. Nhất thừa lâm tri, nhất đoạn: đông cận bản điền, nam cận bản điền, tây cận bình thuế điền, bắc cận hống vi giới;

7. Nhất thừa nhuộc vương cung thực điền, bụi điền, đông cận bản điền, nam cận tiểu tuyền, tây cận hống, bắc cận lâm vi giới.

8. Nhất thừa đầm bị điền: đông cận lâm,

nam cận bản điền, tây cận lâm, bắc cận bản điền vi giới;

9. Nhất thừa hòa điền, nhị đoạn: đông cận bản điền, nam cận tiểu tuyền, tây cận tiểu tuyền, bắc cận tiểu tuyền vi giới.

Nhất phó dữ. Đạo Trưởng Thổ tù Xa Ngọc Lan chấp nhất đạo.

Dị thôn canh chủng, thụ mỗi niên nạp: Từ nhị chính, mẽ tư thành nhất lữ, chư nhất chích, mẽ cốc nhất thiên ngũ bách cân, mỗi cân thập đấu; bất luận vô canh hoặc hữu canh.

Đà Lý động thâm thềm các xứ điền địa, sơn lâm, hoa quả (đông cận Sùng Hưng, Tây cận Đản-lộc-thạch-mệnh, nam cận Chúng-bản - dương - đồn, bắc cận Tối cá - minh - thổ-kỷ tác ngân); hộ tư điền lâm điền, thổ địa giai thuộc địa phận Đà Lý động chỉ nhị thôn, cận Dương-hoàng-khu-phan-đồ, cận Bình-ban-mác-chính-thạch địa phận kim tư phó thổ tù Xa Ngọc Lan.

Nội thuộc các quê Quan Quyền, vụ tận tiến nạp: Quyền tam thập kích, tịnh lệnh binh, đầm ngư canh, Bình dân các quê Quan, Quyền tiến nạp: liệt ngư nhất chích, bạch quyền tam thập xích, Nước khôn quê nguồn dị thôn tiến nạp Liệt ngư nhất chích, bạch quyền nhị xất nhị thập xích.

Đà Lý động địa giới, tứ quý bất di y như chúc thư nội: Đông cận Thái Hòa địa phận (Suối voi liên chỉ Dơi cát, quèn lâm đá mã, cấm gà, Suối lợi vi giới); Tây cận Hiệp Đức địa phận (Suối Hồ, Suối Trắng, quèn Tang Mỏ đá, Đèo vọng, Hàng Mai vi giới); Nam cận Hiền Lương địa phận (Dơi Chông, Suối Đồng Thạch-mừng, quèn Hao vi giới); Bắc cận Cường nhuệ địa phận (Tự Bơ môn liên chỉ Hang ứng, Suối Hói, cửa trai vi giới).

Đà Lý động bản địa phận cận Thượng thôn (tự Suối Nam liên đầm Canh, Dơi Ché-ngọc-đương-sa, Suối Dụ-dương linh, Hống Đà-Tân tác vi giới).

Hồng Đức nhị niên, nhị nguyệt, sơ lục nhật.

Cổ lập chúc thư.

Thổ tù Xa Thọ ký

Trưởng thổ tù, phụ đạo Xa Ngọc Lan
điền chỉ,

Xa Hiền điền chỉ,

Xa An điền chỉ,

Xa Mai điền chỉ,

Xa Pháp điền chỉ,

Xa Thiên điền chỉ,

Xa Đài điền chỉ,

Xa Ngọc điền chỉ,

Cổ lập chúc thư. Thổ tù Xa Thọ ký.

2. Tạm dịch

Động Đà Lý, huyện Mộc Châu, phủ Gia Hưng, Thổ tù Phụ đạo lập Chúc Thư.

Tư đồ tư mã Tư thiếu sinh, Xa Lê Miêu, Xa Lê Miêu sinh, Xa Lê Thâm, Lê Thâm Sinh, Xa Văn phú, Văn Phú Sinh, Xa Thọ, Xa Thọ sinh, Xa Ngọc Lan để lại ruộng đất, sản nghiệp nguyên vẹn, gìn giữ cho đời sau, tránh tranh đoạt sở hữu ruộng đất, đầm ao của tổ nghiệp, nên lập Chúc Thư để phân định rõ ruộng đất cùng các vật.

Nay giao cho Đạo trưởng Xa Ngọc Lan chiêu phép thường về ruộng đất để lại của tổ nghiệp, dư lập Chúc Thư để đời đời truyền con nối cháu, mãi mãi gìn giữ kỷ vật.

Như xưa Nước có phép thường, nay lập Chúc Thư.

Thổ tù, Phụ đạo giao Đạo trưởng Xa Ngọc Lan giữ một đạo (bản), chiêu theo đúng chúc thư thi hành.

1. Bình, dân các quê xa gần thuộc quyền Quan lang cai quản và các quan lang, quan khôn⁽¹⁾ quan trưởng quyền dịch⁽²⁾ quyền chân⁽³⁾ quan giáo, quan tri, Quan mầy⁽⁴⁾, Quan Tinh⁽⁵⁾, cùng các người trong nhà Quan lang, như Quan lại⁽⁶⁾ Quan cốt⁽⁷⁾, Quan tiền⁽⁸⁾ và những người trong nhà Thổ tù, Phụ đạo động Đà Lý hàng năm cày cấy ruộng nương nơi nước khôn quê nguồn.

Tháng 10, Ruộng quang do Quan lang cày cấy.

Tháng 5, Ruộng ngọc do Quan khôn cày cấy.

Tháng 5, Ruộng đồn do Quan Trưởng cày cấy.

Tháng 5, Ruộng ban⁽¹⁶⁾ do các quan quê chinh cày cấy.

Còn ruộng lễ ở tại các thôn khác, thì quê nguồn thuộc các quan Lang, Quan khôn, Quan mầy⁽⁹⁾, Quan công⁽¹⁰⁾, Quan tất, Quan tiền, Quan vi⁽¹¹⁾, Quan Quang⁽¹²⁾ Quan quyền⁽¹³⁾, Quan đồng⁽¹⁴⁾, và hai thôn thuộc Thổ tù, Phụ đạo kết hợp để cày cấy. Việc cày cấy phân theo nhà ở, mỗi cụm 5 nhà, những thôn rời rã, thì mỗi cụm 3 nhà, còn những thôn khác ở xa hơn, thì mỗi cụm 2 nhà.

2. Quan khôn hễ giết trâu, bò, lợn, dê hoặc hươu, nai phải nộp Thổ tù một chân và một mâm cỗ.

— Các quê của Quan giáo, Quan khôn hễ giết các súc vật nói trên phải nộp Thổ tù một chân và một mâm cỗ, phải nộp cho Quan khôn cũng đúng như thế!

— Quan trưởng hễ giết các súc vật nói trên phải nộp Thổ tù một chân và một mâm cỗ.

— Các quê của Quan Trưởng, Quan tinh,

Quan Thông⁽¹⁵⁾ hễ giết các súc vật nói trên phải nộp Thổ tù một chân và một mâm cỗ và phải nộp cho Quan Trưởng một bộ xương⁽¹⁷⁾ và một mâm cỗ.

— Quê của quan lang hễ giết các vật nói trên, phải nộp Thổ tù một chân và một mâm cỗ, phải nộp cho Quan quyền và Quan cốt một bộ xương và một mâm cỗ.

— Các thôn khác hễ giết các vật nói trên phải nộp cho Thổ tù một chân và một mâm cỗ.

— Quan mầy hễ giết các vật nói trên phải nộp cho thổ tù một chân và một mâm cỗ.

— Quan công, Quan tất, Quan liên, quan Vi, Quan Quảng hễ giết các vật nói trên phải nộp cho Thổ tù một chân và một mâm cỗ.

3. Các quê thuộc Quan lang động Đà Lý phải đi tuần thú: ngày 3 người, đêm 5 người.

4. Các quê thuộc Quan Lang bán ngựa phải nộp thổ tù mỗi ngựa là một đại⁽¹⁸⁾, nếu không thì Thổ tù bắt người vợ cả của kẻ bán ngựa). Khi đó Quan lang của hai thôn (thôn Thổ tù và thôn của người bán ngựa) phải tham dự lễ cướp vợ ấy. Khắp động Đà Lý này, các quê thuộc Quan lang phải tuân theo đúng như Chúc Thư của Thổ tù, Phụ đạo đã quy định.

Dưới đây liệt kê:

Ruộng, ao, đầm, đất và thanh bông hoa quả 4 mùa thuộc núi rừng xa, gần trong các xứ quê quan lang, tất cả được ghi đúng như trong Chúc Thư này.

1. Một thửa ruộng ngọc, ruộng bình⁽¹⁹⁾ Đông giáp ruộng rừng, nam giáp suối nhỏ, tây giáp suối nhỏ, bắc giáp ruộng bản điền⁽²⁰⁾

2. Một thửa ruộng ao, một đoạn, đông giáp xứ ao, nam giáp ruộng rừng, tây giáp suối nhỏ, bắc giáp suối nhỏ.

3. Một thửa ruộng lộc⁽²¹⁾, ruộng đồng⁽²²⁾ liên kê, một đoạn đông giáp suối nhỏ, nam giáp đồng sam, tây giáp ruộng đơn, bắc giáp ruộng rừng và doi sâu.

4. Một thửa ruộng dỏ⁽²³⁾ năm mẫu hai đoạn: đông giáp xứ dỏ, nam giáp rừng, tây giáp rừng, bắc giáp xứ dỏ;

5. Một thửa ruộng chằm⁽²⁴⁾ sáu mẫu: đông giáp bản điền, nam giáp bản điền, tây giáp bản điền, bắc giáp hống;

6. Một thửa ao rừng, một đoạn: đông giáp bản điền, nam giáp bản điền, tây giáp ruộng bình thuế⁽²⁵⁾, bắc giáp hống.

7. Một thửa ruộng vương cung thực điền, bãi điền, đồng giáp bản điền, nam giáp suối nhỏ, tây giáp hống, bắc giáp rừng;

8. Một thửa ruộng bờ đầm: đông giáp rừng, nam giáp bản điền, tây giáp rừng, bắc giáp bản điền;

9. Một thửa ruộng hòa⁽²⁷⁾ hai đoạn: đông giáp bản diêm, nam giáp suối nhỏ, tây giáp suối nhỏ, bắc giáp suối nhỏ.

Giao cho Đạo trưởng Thổ tù Xa Ngọc Lan giữ một đạo Chúc Thư.

Các thôn khác nếu nhận cây cấy, thì một năm nộp: rượu hai chĩnh, xôi nếp một sấu, lợn một con và thóc gạo 1500 cân, mỗi cân 10 đấu. Dù cây cấy hay bỏ hóa đều phải tiến nộp đúng như vậy.

Ruộng đất, núi rừng, hoa quả các xứ xa gần ở Động Lý (đông giáp Sùng Hưng, Tây giáp Đầu-lộc-thạch-mệnh⁽²⁸⁾ nam giáp chúng-bán-duơng đồn⁽²⁹⁾ bắc giáp Cối-cá-minh thổ-kỵ⁽³⁰⁾ làm bờ; ruộng tư của họ Xa, ruộng rừng và đất đai, tất thấy diêm địa thuộc địa phận động Đà lý đến địa phận hai thôn, gần đươg-hoàng-khu-phiên-đồ⁽³¹⁾ và Bính-ban-mác-chính-thạch⁽³²⁾, nay đều giao cho Thổ tù Xa Ngọc Lan quản lý.

Các cơ quan quyền ở các quê thuộc địa phận, cứ sau vụ đều phải tiến nộp lụa 30 thước và phải sức binh, dân cho trâu cấy đất. Binh, dân phải nộp trâu dũ⁽³³⁾ một đầu và lụa trắng 30 thước. Còn các thôn khác quê nguồn nước không phải nộp: trâu dũ một đầu và lụa trắng hai bó 20 thước.

Địa giới động Đà Lý, bốn mùa không suy xuyến, đúng như trong Chúc Thư quy định rõ:

Đông giáp địa phận Thái Hòa (suối Voi liền đến Đồi Cát, quền lằm đá mài, Cẩm gà, Suối lọi).

Tây giáp địa phận Hiệp Đức (Suối Hồ, Suối trắng, quền Tàng, mỏ đá, Đèo vọng, Hang Mai);

Nam giáp địa phận Hiền lương (Đồi chông, Suối động-Thạch-mừng⁽³⁴⁾, Quền Hao;

Bắc, giáp địa phận Cường Nhuệ (từ Bờ Mèn liền đến Hang ứng, Suối Hối, Cửa trai)

Vốn địa phận động Đà Lý giáp Thượng Thôn (từ Suối Nàn liền đến đằm Canh, *Dội chử ngọc-duơng-sa*⁽³⁵⁾, suối *Dụ-duơng-linh*⁽³⁶⁾ *Hống Đà-Tản* tặc⁽³⁷⁾)

Ngày mùng 6 tháng 2 năm Hồng Đức thứ hai (tức năm 1417, đời Lê Thánh Tông).

Lập Chúc Thư

Thổ tù Xa Thọ ký

Trưởng Thổ tù, Phụ đạo Xa Ngọc Lan diêm chỉ⁽³⁸⁾

Xa Hiền diêm chỉ,

Xa An diêm chỉ,

Xa Mới diêm chỉ,

Xa Pháp diêm chỉ

Xa Thiên diêm chỉ

Xa Ngọc diêm chỉ,

Có lập chúc thư Thổ tù Xa Thọ ký.



Qua tài liệu hiếm quý này, mà ngày nay ta có thể biết được:

1. Tình hình tập trung và chế độ chiếm hữu ruộng đất ở miền núi trong tay các thổ tù, phụ đạo thuộc dòng họ Xa, dân tộc Dao vào thời Lê Thánh Tông ở động Đà-Lý, huyện Mộc Châu, Phủ Gia Hưng, tỉnh Hưng Hóa xưa.

2. Hình thức phân công cây hái đối với dân binh và dân thường dưới quyền thống trị của thổ tù, phụ đạo.

3. Hình thức bóc lột sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi, sản bản một cách hà khắc và nghiêm ngặt của Thổ tù phụ đạo đối với nông dân nhận cấy ruộng đất của bọn thống trị đương thời.

4. Thề lệ sát sinh trâu bò, lợn dê hoặc hươ nai và lệ phải nộp khoán cho Thổ tù phụ đạo và các quan lại địa phương.

5. Lệ bán ngựa, nếu không tuân theo quy định nộp «lẻ» cho thổ tù, phụ đạo sẽ bị cướp vợ.

6. Cách caph phòng tuần thú đêm, ngày để giữ gìn an ninh trật tự trong động v.v...

Bức chúc thư trên quả là một tài liệu quý báu và rất hiếm. Không những giúp cho các nhà sử học có thể thông qua văn kiện này mà tìm thấy được một số tư liệu lịch sử, mà các nhà văn bản học, kinh tế học, và Hán-Nôm học cũng có thể qua đó mà tìm hiểu thêm được phần nào về những văn bản viết trên lụa tơ tằm, về ngôn ngữ văn tự của người Dao sử dụng về cấu trúc dòng họ tên gọi và cách diêm chỉ căn cứ vào ngón của các đốt ngón tay của dòng họ Xa thuộc dân tộc Dao huyện Đà Bắc thời xưa.

Bản chúc thư trên là một di vật văn hóa cổ có giá trị cần được trân trọng giữ gìn và hiện nay đang được bảo quản tại kho tư liệu phòng Bảo tồn Bảo tàng thuộc Ty Văn hóa thông tin tỉnh Hà Sơn Bình.

Phân chú thích:

Các quan chức sau đây, xin đề tôn nghĩ:

1.- Quan khôn, 2.- Quyền dịch, 3.- Quyền chân, 4.- Quan máy, 5.- Quan tỉnh, 6.- Quan lại, 7.- Quan cốt, 8.- Quan tiền, 9.- Quan Mác, 10.- Quan Công, 11.- Quan vị, 12.- Quan Quang, 13.- Quan Quyền, 14.- Quan đồng, 15.- Quan thông.

Nước khôn quê nguồn: chỉ đất nước, xứ sở của bọn thống trị Thổ tù, Phụ đạo. Tờ hợp từ: «Nước khôn quê nguồn» hoặc «quê nguồn» được dùng như một thành ngữ.

16. Ruộng quang, ruộng ngọc, ruộng đồn
ruộng ban hiện nay chúng tôi chưa đủ tư liệu
để làm rõ.

17. Các từ «Nhất túc», «Nhất cốt» không
thấy ghi rõ vật lượng từ, chúng tôi dịch là :
«một chân» và «một bộ xương». Trong thực
tế, có một vài người già tuổi trên 90 vẫn còn
chưa biết, trước đây có lệ nộp một chân, và
một bộ xương đại gia súc hoặc thú sơn lâm
chợ chùa làng bản để nấu cao.

Còn từ mà chúng tôi dịch là «Một mầm cỏ»,
thì lại có ghi rõ vật lượng từ «bàn», trong
«nhất bản soạn».

18. «Một đại», từ chữ «nhất đại», đơn vị
giá trị thời Hồng Đức.

19. «Ruộng binh», từ chữ «Binh điền»
(chưa rõ).

20. Bản điền: ruộng của Thổ tù, Phụ đạo.

21. Ruộng lộc: ruộng được hạn cấp.

22. Ruộng đồng (chưa rõ).

23. Ruộng đồ (chưa rõ).

24. Ruộng chăm.

25. Ruộng binh thuế.

26. Nhượng vương cứng thực điền, bùi điền
(chưa rõ).

27. Ruộng hòa (chưa rõ).

28. Đầu-Lộc-thạch-mệnh.

26. Chúng-bán-duơng-đồn.

30. Cối-cá-minh-thồ-ky.

31. Dương-hoàng-khu-phiên-đồ

32. Binh-ban-mác-chính-thạch

33. Trâu đừ = liệt ngư.

34. Suối động-thạch-mừng

35. Dọi chế-ngọc-đương-sa

36. Suối dụ-đương-linh

37. Hồng Đà-Tân-tắc

Các địa danh này chưa rõ. (Vì khó khăn
trong việc in nên chúng tôi không xếp kèm chữ
Hán để bạn đọc theo dõi được-Tạp chí NCLS).

38. Điền chỉ: ở đây không dùng hình
thức lằn tay mà đánh dấu các đốt của ngón
tay trở=đầu ngón tay trở gạch một vạch mực.
ngón thứ nhất ngón tay trở gạch một vạch
mực, ngón thứ hai thường gạch hai vạch mực,
ngón cuối cùng một vạch mực. Theo chỗ
chúng tôi biết, cách điền chỉ này thường phổ
biến trên văn bản hành chính từ đời Hồng-
Đức cho đến đời Tây Sơn (tức 1470-1802).

— Bài viết này, chúng tôi được sự giúp đỡ
nhiệt tình của các đồng chí: Cung Văn Lược
(Ban Lịch sử tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học);
Nguyễn Hữu Chế (Viện Hán Nôm); Trương
Văn Cốc cán bộ Ty văn hóa thông tin và
đồng chí Hạt cán bộ huyện Đà Bắc, Tỉnh Hà
Sơn Bình. Nhân đây, xin bày tỏ sự cảm ơn
của chúng tôi tới các đồng chí.

BẢN KHẨU CUNG CỦA KỶ ĐỒNG...

(tiếp theo trang 81)

Thống sứ Bắc Kỳ đề ngày 27-9-1897, viên thuyền
trưởng Buiason tường thuật vụ áp giải Kỷ
Đồng ra Hải Phòng do y phủ trách như sau :
«Chúng tôi đến Phủ Lạng Thương sáng ngày
thứ sáu 24-9 vào lúc 5h45. Ngay sau khi cập
bến, tôi nhận được điện tín của Ngài. Viên
chỉ huy đội áp giải với 3 sếp dầm đã đến bàn
giao tù nhân. Hồi 6h45, tù nhân lên tàu, tôi
lập tức mở máy cho tàu chạy về Hải Phòng.
Hồi 9h đi qua Phả Lại (Sept Pagodes), 12h15
đến Hải Phòng và được tin tàu «Tamise» đã
đi ra bến Hòn Gai. Tôi lập tức rời bến, cho
tàu ra khơi và bảo đảm việc kiểm soát phía
ngoài...».

Bản tường thuật viết tiếp: «Thời gian trên
tàu, tù nhân không giữ được im lặng nữa.
Anh ta chẳng còn biết trao đổi chuyện trò với
ai ngoài các lính sen dầm và tôi. Tôi bố trí
anh ta ngồi giữa phòng khách để tiện cho lính
gác luôn theo dõi. Theo lệnh ngài, tôi đã cho
anh ta ăn uống. Khi được hỏi có muốn ăn theo
lối Âu không, anh ta đã trả lời viên chỉ huy
đội áp giải rằng: anh không yêu cầu nhưng
rất thích. Và anh ta đã ăn uống như chúng

tôi... và cảm ơn rất lịch sự về sự quan tâm
của tôi...». *Kho Lưu trữ ở Aix - KH: GG.*
6201).

Từ Hải Phòng, thực dân Pháp lại giải Kỷ
Đồng vào Sài Gòn bằng đường biển Đầu năm
1898, Kỷ Đồng bị đày biệt xứ ở Tahiti thuộc
quần đảo Polynésie, sau đó chuyển sang quần
đảo Marquises rồi lại chuyển về Tahiti cho
đến khi ông mất vào ngày 17-7-1929.

Đúng 1 tháng sau khi Kỷ Đồng mất, chính
quyền thực dân Pháp ở Tahiti đã gửi cho
Toàn quyền Đông Dương một giấy «báo tử»
như sau :

«Papeete, ngày 16-8-1929

Toàn quyền các thuộc địa Pháp ở châu Đại
Dương

Kính gửi Toàn quyền Đông Dương

Tôi xin báo đề Ngài biết: Nguyễn Văn Cầm
bị phát lưu chính trị và được hưởng mỗi ngày
6 francs do Ngân quỹ Đông Dương cấp, đã
chết tại bệnh viện Papeete ngày 17-7-1929».
(*Kho Lưu trữ ở Aix-en-Provence - KH: F68-*
56407).

Giới thiệu cuốn :

« GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRONG CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA »

CAO VĂN BIÊN

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 52 ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và kỷ niệm lần thứ 92 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, nhà xuất bản « Khoa học » Liên Xô đã xuất bản cuốn sách chuyên đề « Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa ». Cuốn sách dày 212 trang, khổ 14 x 21, đã phát hành vào tháng 5-1982.

Đây là một công trình hợp tác khoa học giữa các nhà « Việt Nam học » Liên Xô và các nhà sử học Việt Nam. Tham gia viết, về phía Liên Xô có các nhà khoa học nổi tiếng: Viện sĩ P. N. Phêđôxép, Ủy viên Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Tiến sĩ khoa học, lịch sử C. A. Mikhotarian, Trưởng tiểu ban « Việt Nam » tại Viện Đông phương thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, và các cán bộ trong « tiểu ban Việt Nam »: Đ. V. Lêchiaghin, G. M. Maxlốp, A. I. Pêrốp. Về phía Việt Nam có Giáo sư Nguyễn Khánh Toàn, Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam và các nhà sử học Việt Nam: Văn Tạo, Nguyễn Công Bình, Phạm Xuân Nam, Cao Văn Lượng.

Cuốn sách đã đề cập một cách tổng quát đến quá trình hình thành giai cấp công nhân Việt Nam, ảnh hưởng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đối với phong trào công nhân Việt Nam, công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo nhân dân Việt Nam đấu tranh giành những thắng lợi vẻ vang, vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam với tư cách là giai cấp lãnh đạo và là động lực của cách mạng Việt Nam trong nửa thế kỷ vừa qua.

Mở đầu của cuốn sách với bài viết: « Ảnh hưởng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đối với cách mạng Việt Nam ».

Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn đã phân tích sâu sắc ý nghĩa cực kỳ quan trọng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đối với lịch sử toàn thể loài người, nó mở ra một thời đại mới: thời đại của những cuộc cách mạng vô sản và của sự nghiệp xây dựng xã hội không có áp bức giai cấp, không có chế độ người bóc lột người, xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa. Giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam bị đẩy dọa dưới ách thống trị cực kỳ tàn bạo của bọn tư bản thực dân Pháp và của giai cấp phong kiến phản động trong nước đang khát khao được giải phóng khỏi ách áp bức và cũng khát khao giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc, nhân dân. Sau thất bại của những phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX, vào năm 1911, Nguyễn Ái Quốc, người con vĩ đại của dân tộc Việt Nam đã đảm nhiệm sứ mệnh ra đi tìm đường cứu nước. Trải qua hàng chục năm đi khắp thế giới để tìm tòi, nghiên cứu, cuối cùng Người đã tìm thấy ở chủ nghĩa Lênin, ở Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại con đường cứu nước đúng đắn nhất. Chủ nghĩa Lênin và Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười đối với nhân dân Việt Nam có một tầm quan trọng hết sức lớn lao ví như « người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn ». Từ đó Người ra sức truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin và ý nghĩa của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại về nước ta, tích cực đào tạo một thế hệ thanh niên Việt Nam yêu nước và tiến tới thành lập một chính đảng của giai cấp công nhân ở nước ta: Đảng Cộng sản Việt Nam.

Vai trò đặc biệt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam cũng được đề cập đến trong bài viết của Viện sĩ Phêđôxép: « Vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc truyền bá những tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin và thành lập Đảng ».

của giai cấp công nhân Việt Nam». Viện sĩ đã kịch liệt bác bỏ những quan điểm của bộ máy tuyên truyền tư sản phương Tây cho rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh dường như chỉ là người tạo ra cái cầu «giữa phương Đông và phương Tây», nối liền truyền thống đạo Khổng với nền văn minh phương Tây, rằng Người không phải là nhà tư tưởng, nhà lý luận, mà chỉ là «người có sách lược tốt». Viện sĩ đã khẳng định: «Không có gì xa rời chân lý hơn là những sự bịa đặt nói trên về nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế hiện đại, về một trong những người đặt nền tảng và là linh tụ của phong trào giải phóng dân tộc trong thời đại chúng ta: Chủ tịch Hồ Chí Minh».

Viện sĩ cũng trình bày một cách cò động về những công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc đi tìm đường cứu nước, về những hoạt động của Người trong phạm vi quốc tế, về những công lao và sự sáng tạo của Người trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin ở nước ta và thành lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ đó Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã đảm đương sứ mệnh lịch sử của mình là lãnh đạo sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam đi tới giành những thắng lợi vô cùng rực rỡ. Viện sĩ viết: «Ngày nay giương cao ngọn cờ Hồ Chí Minh» - nhà yêu nước vĩ đại và nhà quốc tế vô sản lỗi lạc - Đảng Cộng sản Việt Nam và toàn thể nhân dân Việt Nam ngày càng giành được những thắng lợi mới trên con đường dẫn tới tương lai sáng lạn».

Trong các bài viết tiếp theo, các tác giả đã tập trung chú ý vào việc chứng minh vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử. S. A. Mikhotarian với 2 bài viết về quá trình hình thành giai cấp công nhân Việt Nam và giai cấp công nhân Việt Nam trong Xô viết Nghệ Tĩnh. Mikhotarian là một chuyên gia lớn của Liên Xô về lịch sử cận hiện đại Việt Nam. Về hai vấn đề trên, ông đã viết 2 công trình lớn được công bố từ mấy năm trước. Trong bài viết này, Mikhotarian cho rằng vào nửa cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam đã xuất hiện chủ yếu là những công nhân công trường thủ công. Giai cấp vô sản công nghiệp Việt Nam chỉ bắt đầu xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX. Trong khoảng thời gian từ đó cho đến năm 1930, tác giả chia ra thành hai giai đoạn và lấy năm 1917 làm mốc. Trong mỗi giai đoạn lịch sử này, tác giả đã dẫn ra nhiều số liệu nói lên những đặc điểm hình thành của giai cấp công nhân Việt Nam, về phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam. Giai đoạn lịch sử sau đó lại được chia ra thành hai thời kỳ nhỏ: 1917 - 1925 và 1926 - 1929. Tác giả đã nhấn mạnh đến việc

giai cấp công nhân Việt Nam tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin và sự chuyển biến mạnh mẽ của phong trào công nhân Việt Nam trong giai đoạn này. Tác giả đã kết luận bài viết của ông bằng kết luận đã được công bố trong các tác phẩm trước đây: «Như vậy là giai cấp vô sản Việt Nam chỉ trở thành lực lượng chính trị độc lập vào nửa sau những năm 20 và đầu những năm 30 của thế kỷ XX này, là thời kỳ mà trong đó tranh chính trị gay gắt giai cấp vô sản Việt Nam đã ý thức được về vai trò lịch sử của giai cấp mình, là thời kỳ mà phong trào công nhân Việt Nam đã bắt đầu kết hợp được với chủ nghĩa Mác-Lênin và thành lập ra Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam - đội tiên phong cộng sản chiến đấu».

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, cách mạng Việt Nam bước vào quỹ đạo của thời đại cách mạng vô sản. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã bùng nổ ra một cao trào cách mạng rộng lớn mà đỉnh cao của nó là Xô viết Nghệ Tĩnh. Giai cấp công nhân đã đóng vai trò là «người châm ngòi» và là động lực của cao trào cách mạng đó. Mikhotarian cũng ca ngợi những người cộng sản Việt Nam đã biết vận dụng một cách sáng tạo những bài học kinh nghiệm của cách mạng Nga vào những điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta. Từ cao trào cách mạng 1930 - 1931 ở Việt Nam, Mikhotarian rút ra ba bài học chủ yếu sau đây: 1 - Xây dựng khối công nông liên minh; 2 - Xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất; 3 - Tổ chức lực lượng vũ trang».

Về vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ trong những năm 1930-1954 được đề cập đến trong bài viết của Nguyễn Công Bình với đầu đề: «Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân». Sau cao trào cách mạng 1930-1931, mặc dù bị bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến phản động Việt Nam đàn áp cực kỳ dã man, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, giai cấp công nhân vẫn luôn luôn vươn lên giành lại thế tiến công cách mạng. Sau thoái trào 1932-1935, cách mạng Việt Nam lại chuyển sang cao trào 1936-1939, trong đó giai cấp công nhân đã tiến hành gần 1000 cuộc bãi công và đã sáng tạo ra nhiều hình thức hoạt động phong phú. Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, phong trào công nhân Việt Nam phải chuyển hướng từ hoạt động công khai và nửa công khai sang hoạt động bí mật, tích cực chuẩn bị tổ chức một cao trào cách mạng mới - cao trào chống Nhật cứu nước dẫn đến thắng lợi huy hoàng của Cách mạng Tháng Tám vĩ đại. Giai cấp công nhân Việt Nam từ giai cấp bị trị trở

thành giai cấp thống trị, có chính quyền, quân đội trong tay, có nhà nước được toàn dân ủng hộ. Đế quốc Pháp trở lại xâm lược Việt Nam, giai cấp công nhân đã cùng với toàn dân tiến hành cuộc kháng chiến thần thánh và đã chiến thắng một trong những tên đế quốc mạnh nhất thế giới—đế quốc Pháp—, giải phóng một nửa đất nước.

Từ sau 1954, cả nước Việt Nam phải thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất đất nước. Vì đất nước bị tạm thời chia cắt nên giai cấp công nhân Việt Nam ở mỗi miền có nhiệm vụ trọng tâm khác nhau. Phong trào công nhân ở miền Nam Việt Nam được nghiên cứu trong bài viết của Lêchiaghin: « Phong trào công nhân ở Nam Việt Nam (1954—1965) » và bài viết của Cao Văn Lương: « Giai cấp công nhân miền Nam Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước (1965—1975) ». Hai tác giả nói trên đồng thời cũng là hai chuyên gia về giai cấp công nhân miền Nam Việt Nam, đã có những công trình nghiên cứu được công bố về đề tài này. Trong hai bài viết nối tiếp nhau về thời gian của hai tác giả đã thể hiện được sự thống nhất về quan điểm và tài liệu sử dụng. Về phong trào công nhân miền Nam Việt Nam trong thời kỳ 1954—1965, Lêchiaghin kết luận: « Bằng những chiến công của mình, bằng cuộc đấu tranh không mệt mỏi và ngoan cường trong những năm này, giai cấp vô sản miền Nam Việt Nam một lần nữa đã khẳng định chắc chắn tinh thần sẵn sàng cùng toàn dân chấm dứt chế độ phụ thuộc; kiên quyết hiến dâng tất cả sức lực của mình cho sự nghiệp giải phóng và thống nhất Tổ quốc ». Trong bài viết về công nhân miền Nam Việt Nam trong thời kỳ tiếp theo (1965—1975), Cao Văn Lương đã điểm lại những chính sách của ngụy quyền miền Nam đối với công nhân miền Nam Việt Nam và trình bày phong trào công nhân ở Nam Việt Nam cho đến cuộc tổng tiến công mùa xuân năm 1975. Trong mười năm chiến đấu liên tục trong tình hình chính trị phức tạp, công nhân miền Nam Việt Nam đã phát huy cao độ tinh thần sáng tạo « luôn luôn đóng vai trò tiên phong trong phong trào cách mạng của quần chúng đô thị, đã góp phần cống hiến to lớn vào sự nghiệp giải phóng miền Nam và sự nghiệp thống nhất nước Việt Nam ».

Giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội được đề cập trong bài viết của Văn Tạo. Tác giả đã chia bài viết ra thành 4 phần phù hợp với các giai đoạn của lịch sử: giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa;

trong bước đầu công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa; trong sự nghiệp vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và chi viện có hiệu lực cho miền Nam; và giai cấp công nhân trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Bằng những số liệu cụ thể và chính xác, tác giả đã chứng minh vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam trong gần một phần tư thế kỷ qua (1954—1978) đã thực sự là lực lượng chủ thể trong sự nghiệp xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam và trong sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước, sự lớn mạnh của giai cấp công nhân Việt Nam về mọi mặt: văn hóa, tư tưởng, khoa học—kỹ thuật, quản lý, v.v...

Giai cấp công nhân Việt Nam thực hiện quyền lãnh đạo cách mạng không những chỉ thông qua Đảng tiên phong, mà còn có cả một hệ thống bộ máy nhà nước được thành lập từ Cách mạng tháng 8-1945. Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời trong Cách mạng Tháng Tám dần dần được củng cố trong quá trình cách mạng, đã tổ chức toàn dân tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, thực hiện cách mạng ruộng đất, đưa ruộng đất lại cho người nông dân, Trong giai đoạn quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam bắt đầu thực hiện chức năng của chuyên chính vô sản: tập thể hóa nông nghiệp, cải tạo kinh tế tư bản chủ nghĩa, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất nước nhà. Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời. Đó là nội dung bài viết của Phạm Xuân Nam với đầu đề: « Sự thiết lập Nhà nước dân chủ nhân dân và sự chuyên hóa của nó thành Nhà nước chuyên chính vô sản ở Việt Nam ».

G.M. Maxlốp viết về phong trào công đoàn Việt Nam từ lúc xuất hiện các tổ chức đầu tiên (Công hội của Tôn Đức Thắng, Công hội đỏ năm 1929) cho đến Đại hội thành lập Tổng Công đoàn Việt Nam.

Hoạt động quốc tế của Tổng Công đoàn Việt Nam được đề cập đến trong một bài viết ngắn của Pêtrốp

Nhìn chung, trong mỗi bài viết, các tác giả đều cố gắng tổng kết những thành tựu nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt Nam từ trước đến nay và rút ra những bài học lịch sử quý báu đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam và có ý nghĩa quan trọng trong phong trào công nhân quốc tế. Sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ công trình nói trên là tất cả những thành quả to lớn mà nhân dân Việt Nam, trong đó giai cấp công nhân Việt Nam là người lính xung kích, đi tiên phong, đã

(xem tiếp trang 93)

GIỚI THIỆU TẬP TÀI LIỆU "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ QUÂN SỰ"

TRONG Quyết định của Bộ Quốc phòng về việc thành lập "Viện Lịch sử quân sự Việt Nam" trực thuộc Bộ (ngày 28-5-1981) đã ghi rõ: Viện Lịch sử quân sự Việt Nam là cơ quan nghiên cứu khoa học lịch sử quân sự, đồng thời là trung tâm đầu ngành lịch sử trong quân đội. Một trong bốn nhiệm vụ của Viện là: Làm công tác thông tin về lịch sử quân sự. Để góp phần thực hiện nhiệm vụ trên từ tháng 9/1982, Viện đã xuất bản thường kỳ tập tài liệu "Nghiên cứu lịch sử quân sự", trước mắt là 3 tháng 1 tập, lưu hành nội bộ ngành.

Hiện nay "Nghiên cứu lịch sử quân sự" đã xuất bản được 3 tập: tập 1 (dày 88 trang), tập 2 (dày 112 trang) và tập 3 (dày 102 trang); in xê-len nhảm:

- Thông tin, trao đổi ý kiến về nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy và giới thiệu về tư liệu lịch sử quân sự.

- Trao đổi kinh nghiệm, nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ trong ngành.

- Góp phần giáo dục, tuyên truyền về lịch sử, truyền thống dân tộc, nâng cao kiến thức lịch sử quân sự.

Xuất phát từ những mục tiêu này, trên 3 số "Nghiên cứu lịch sử quân sự" đã có một số bài dịch hoặc bài viết về vấn đề lý luận, phương pháp luận nghiên cứu về chiến tranh và lịch sử quân sự, như: "Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin nói về chiến tranh và lịch sử quân sự", "Về luận điểm của nhà sáng lập chủ nghĩa Mác", "Khởi nghĩa là một nghệ thuật", v.v...

Trên cơ sở lý luận và phương pháp luận này "Nghiên cứu lịch sử quân sự" đã đề cập đến một số ý kiến, một số kinh nghiệm xung quanh việc nghiên cứu, tổng kết, biên soạn những cuốn lịch sử quân sự chung của cả nước hoặc của từng địa phương, từng đơn vị, những giáo trình lịch sử quân sự giảng dạy ở các trường và Học viện quân sự, như: "Xây dựng và phát triển khoa học lịch sử quân sự Việt Nam", "Một số vấn đề cần nắm vững trong công tác nghiên cứu và viết lịch sử quân sự của địa phương (tỉnh và thành

phố)", "Một số ý kiến về mối quan hệ giữa công tác tổng kết kinh nghiệm chiến tranh và biên soạn lịch sử chiến tranh", "Một số vấn đề trong công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử quân sự ở tỉnh Bến Tre", "Kinh nghiệm bước đầu về viết lịch sử đơn vị trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước", "Đóng góp vào việc biên soạn giáo trình lịch sử quân sự"...

Trong di sản lịch sử quân sự của thế giới cũng như của nước ta từ thời cổ đại cho đến nay có rất nhiều bài học kinh nghiệm hết sức quý báu cần được nghiên cứu, tổng kết để rút ra những quy luật, những bài học, góp phần xây dựng và phát triển khoa học lịch sử quân sự Việt Nam, góp phần giáo dục truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của dân tộc ta, nâng cao kiến thức lịch sử quân sự, "Nghiên cứu lịch sử quân sự" đã có một số bài viết: "Sơ lược về sự phát triển tư tưởng lý luận quân sự cổ, trung, cận đại" (Thế giới và Việt Nam), "Tóm lược những cuộc chiến tranh giữ nước của tổ tiên ta", "Thế kỷ X với lịch sử quân sự nước ta", "Khảo cứu một số vấn đề trong cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất", "Sự xuất hiện hình thức đấu tranh vũ trang và vai trò của nó trong Cách mạng tháng Tám"... Ngoài ra, để góp phần nâng cao kiến thức lịch sử quân sự cho cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy lịch sử quân sự của chúng ta, "Nghiên cứu lịch sử quân sự" cũng giới thiệu về ngành khoa học lịch sử quân sự và quân đội các nước anh em: ("Tìm hiểu ngành khoa học lịch sử quân sự Xô viết", "Lực lượng vũ trang Xô viết sức mạnh vô địch của chủ nghĩa xã hội"), về một số trận đánh lớn nổi tiếng thế giới (trận Bôrôđinô, trận Xtalingrát, trận Maratông), về thuật ngữ sử học quân sự và tìm hiểu các Tập chí lịch sử quân sự nước ngoài. "Nghiên cứu lịch sử quân sự" còn có những đề mục thường xuyên như: giới thiệu tư liệu lịch sử, giới thiệu một số cuốn sách có liên quan đến việc xây dựng, trưởng thành của các quân binh chủng trong lực lượng vũ trang chúng ta, một số hồi ký của các đồng chí cán bộ quân sự cao cấp đã tham gia hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ vừa qua, tin tức hoạt động trong ngành.

P. V.

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ LỊCH SỬ NGOẠI GIAO VIỆT NAM

Đề chuẩn bị biên soạn công trình lịch sử ngoại giao Việt Nam, tháng 10-1982 vừa qua Bộ Ngoại giao phối hợp với Viện Sử học đã tổ chức Hội thảo khoa học lần thứ nhất về « lịch sử ngoại giao Việt Nam ». Dự Hội thảo khoa học lần này, về phía Bộ Ngoại giao có đồng chí Thứ trưởng Võ Đông Giang và một số chuyên viên của Bộ; về phía Viện Sử học có đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng cùng một số chuyên viên, cán bộ nghiên cứu của Viện. Ngoài ra còn có một số đồng chí giáo sư, phó giáo sư, cán bộ giảng dạy của hai trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và Đại học Sư

phạm Hà Nội I cũng tham dự. Cuộc Hội thảo khoa học đã tập trung vào mấy chủ đề chính sau đây: xác định đối tượng của đề tài, về quan hệ ngoại giao Việt Nam với Trung Quốc, Việt Nam với hai nước láng giềng trên bán đảo Đông Dương, Việt Nam với các nước Đông Nam Á, Việt Nam với các nước phương Tây; v.v...

Cuộc Hội thảo khoa học lần thứ hai dự kiến sẽ tổ chức vào cuối năm 1983 nhằm đi sâu hơn nữa về quan hệ ngoại giao Việt Nam với Champa trong lịch sử.

P.V.

KỶ NIỆM 200 NĂM NĂM SINH PHAN HUY CHÚ (1782 — 1982)

Nhân dịp kỷ niệm 200 năm năm sinh nhà sử học và nhà bác học Phan Huy Chú (1782 — 1982), trong tháng 12-1982 vừa qua ở Hà Nội và Hà Sơn Bình đã tổ chức một số hoạt động kỷ niệm:

— Ở hội trường tỉnh Hà Sơn Bình và ở làng Sài Sơn, huyện Quốc Oai (nơi sinh của Phan Huy Chú) đã tổ chức những cuộc mít tinh kỷ niệm nhằm giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của Phan Huy Chú.

— Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Sơn Bình phối hợp với Viện Sử học đã tổ chức Hội Nghị khoa học về Phan Huy Chú. Hội nghị đã tập trung vào ba chủ đề chính sau đây: Những vấn đề chung: hiện tượng Phan Huy Chú trong lịch sử văn hóa dân tộc và thời đại

Phan Huy Chú; Thân thế của Phan Huy Chú: tiểu sử, gia đình dòng họ — dòng văn học Phan Huy vốn nổi tiếng ở làng Sài Sơn trong các thế kỷ XVIII, XIX; Sự nghiệp của Phan Huy Chú: trong đó đáng chú ý nhất là bộ « Lịch triều hiến chương loại chí » của ông. Ngoài ra một số thi phẩm của Phan Huy Chú cũng được phát hiện và giới thiệu có hệ thống trong cuộc Hội nghị khoa học này.

— Một cuốn sách về Phan Huy Chú và dòng văn học Phan Huy tập hợp những công trình nghiên cứu, giới thiệu tư liệu cũng được nhà xuất bản Hà Sơn Bình chuẩn bị ấn hành nhân dịp kỷ niệm này.

P.V.

SUMMARIES

The Historical Studies Review during the 1980 – 1982 period and in forthcoming years

CAO VĂN LUÔNG

This article considers in retrospect the endeavours made by the Historical Studies Review in the years 1980, 1981 and 1982 to publish more than 200 research works in its 18 issues, thus making a handsome contribution to the research and popularization of historical sciences. The author makes mention of four problems to be dealt with in forthcoming years in order to fulfil the task: «To strengthen the theoretical work and to improve the quality of social sciences studies» according to the directives of the 5th Party Congress.

The Upper Laos military campaign

TỔ THÀNH – HỮU HỢP

Thirty years ago, the great offensive campaign in Upper Laos was one of primary importance in the history of the anti-French resistance war waged by Lao and Vietnamese people. In addition to its sizable military, political and economic values, the campaign proved itself to be a glorious symbol of the militant solidarity of the three Indochinese nations, that has been built on the basis of Marxism – Leninism and socialist internationalism to fight against common enemies.

The middle peasantry in the Nam Bộ Plain before liberation

NGUYỄN VĂN NHẬT

The middle peasantry is a central figure and a main economic force in South Vietnamese countryside that expresses itself not merely in its acreages and farming machinery, but also in its abilities in economic management. The formation and the changes of the middle peasantry in South Vietnam in general, and at Nam Bộ in particular, reveal its connection with changing conditions of farmland and with the social structure in the countryside. They also betray the strong and weak points of the middle peasantry, so that we could elaborate fair policies and take proper measures in the farming reform in South Vietnam.

Character and function of the State in the Xth century and the contemporaneous socio-economic formation.

PHAN HUY LÊ

In its evolution during the Xth century from the Khuc administration to the Earlier Lê dynasty, the State proved itself to be a national and independant one which symbolized the actual sovereignty of our country and developed in the sense of increasing centralization and unification. The society was clearly differentiated, but it yet showed no sign of recession and disintegration. It rather remained in the sphere of the evolving Asiatic mode of production.

The network of market-places of Thăng long – Hà Nội in the XVIIth, XVIIIth and XIXth centuries.

NGUYỄN THỪA HUY

This paper treats of such matters as market-places, market-days, commodities, mode of trade, the State and the markets. The author holds the view that the market network of Thăng Long-Hà Nội contributed largely to the vitalization of market-towns in the XVIIth century. It preserved their prosperity in the XIX century and played the role of a supermarket. On the other hand, the market network of Thăng Long – Hà Nội, due to its shortcomings, was a miniature of a sluggish society, a backward economy and a small-scale production.

Ancient currency under Minh Mạng dynasty.

ĐỖ VĂN NINH.

The twenty years of Minh Mạng kindship were the most stable and developed period of the Nguyễn dynasty. Currency at this time attained, accordingly, its perfection: 44 sorts of copper coins, 1 sort of zinc coins, 8 sorts of silver bars, 9 sorts of silver coins, 14 sorts of gold bars and 7 sorts of gold coins. Many kinds of new currency, e. g. 40 sorts of big copper coins that were used as rewards and were found merely under the Nguyễn dynasty, also made their appearance. Gold and silver were put into circulation. Regulations on production and consumption also became stringent. The manufacture of wares in that society remained, however, in rudimentary conditions.

On the notion of «community» in the studies of Vietnamese countryside in history.

NGUYỄN DANH PHIẾT.

It is advisable and necessary to use the notion of «community» in researching the evolution of the Vietnamese society. The founder of Marxism-Leninism has given an example of the use of this term. What matters is that how to use accurately the notion of «community» so as to contribute to the just cognizance of the Vietnamese society in general, and the Vietnamese countryside in particular.

«Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng...»

(tiếp theo trang 89)

giành được trong 50 năm qua đều gắn liền với sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Viện sĩ Phêdôxêép viết: «Tất cả những cái mốc lịch sử hiện đại quan trọng nhất của nước Việt Nam bao gồm cả những sự kiện vừa qua, đều gắn liền với tên tuổi của Người, Hồ Chí Minh, đều vẫn là kết quả hoạt động sôi nổi của Người».

Với công trình khoa học tập thể nói trên lần đầu tiên lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam đã được giới thiệu một cách tổng quát và có hệ thống ra nước ngoài qua tiếng Nga. Đó là kết quả tốt đẹp của sự hợp tác chặt chẽ giữa các nhà «Việt Nam học» Liên Xô với các nhà sử học Việt Nam. Ban biên tập đã làm

việc công phu và xuất bản «Khoa học» Liên Xô đã rất cố gắng để công trình khoa học này được xuất bản vào dịp kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và sinh nhật Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Đương nhiên đây là một công trình khoa học do nhiều người viết cho nên không tránh khỏi có những sự trùng lặp và khác biệt về tư liệu và ý tứ. Nhưng người đọc vẫn mong muốn một công trình khoa học có quy mô lớn hơn về giai cấp công nhân Việt Nam sẽ được xuất bản để xứng đáng với tầm vóc của giai cấp này trong sự nghiệp vĩ đại của dân tộc.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 1 (208)

I — II/1983

Tổng biên tập: **VĂN TẠO**

Phó tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53200

MỤC LỤC

CAO VĂN LƯỢNG	— Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử những năm 1980—1982 và trong thời gian tới.	1
TỔ THÀNH — HỮU HỢP	— Chiến dịch Thượng Lào	6
NGUYỄN VĂN NHẬT	— Tầng lớp trung nông ở đồng bằng Nam Bộ trước ngày giải phóng	15
PHAN HUY LÊ	— Tính chất, chức năng của Nhà nước thế kỷ X và hình thái kinh tế — xã hội đương thời.	22
NGUYỄN THỪA HỖ	— Mạng lưới chợ ở Thăng Long — Hà Nội trong những thế kỷ XVII—XVIII—XIX.	33
ĐỖ VĂN NINH	— Tiền cổ thời Minh Mạng.	44
NGUYỄN DANH PHIỆT	— Vận dụng khái niệm “Công xã” trong việc nghiên cứu nông thôn Việt Nam trong lịch sử.	59
SÉCGÁY TIKHVINSKI	— Sự tán tụng chủ nghĩa bá quyền trong nền sử học Trung Quốc.	65

Tư liệu

NGUYỄN PHAN QUANG	— Bản khẩu cung của Kỳ Đồng ngày 22-9-1897.	79
HÀ KINH	— Bản chúc thư lỵ.	82

Đọc sách

CAO VĂN BIÊN	— “Giải cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa.”	87
--------------	---	----

Thông tin

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà Nội

Tel: N°53200

Number I (208)

I - II

1983

CONTENTS

CAO VĂN LƯỢNG	- The Historical Studies Review during the 1980-1982 period and in forthcoming years.	1
TÔ THÀNH - HỮU HỢP	- The Upper Laos military Campaign.	6
NGUYỄN VĂN NHẬT	- The middle peasantry in the Nam Bộ plain before liberation.	15
PHAN HUY LÊ	- Character and function of the State in the Xth century and the contemporaneous socio-economic formation.	22
NGUYỄN THỪA HỖ	- The market network of market-places of Thăng Long - Hà Nội in the XVII-XVIII-XIX centuries	33
ĐỖ VĂN NINH	- Ancient currency under Minh Mạng Dynasty.	44
NGUYỄN DANH PHIẾT	- On the notion of "Community" in the studies of Vietnamese countryside in history.	59
SERGEI TIKHVINSKI	- The exaltation of hegemonism by Chinese historical sciences.	65

DOCUMENTS

NGUYỄN PHAN QUANG	- The verbal statement of Kỳ Đồng on the 22 October 1897.	76
HÀ KINH	- A testament written on silk.	82

BOOK REVIEW

CAO VĂN BIỂN	- "The Vietnamese working class in the national liberation revolution and the socialist revolution."	87
--------------	--	----

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам. главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chiếu Hà Nội

Тел 53 200

НОМЕР 1 (208)

I — II

1983

СОДЕРЖАНИЕ

КАО ВАН ЛЫОНГ	— Журнал «Исследование истории» в 1980 — 1982 гг. и в следующие годы.	1
ТО ТХАНЬ — ХЫУ ХОП	— Сражение в верхнем лдосе	6
НГУЕН ВАН НЯТЬ	— Середняки в равнине Намбо до освобождения	15
ФАН ХЮИ ЛЕ	— Характер, функции го сударства в Хв. и социально — экономическая формация того времени	22
НГУЕН ТХЫА ХИ	— Сеть базаров в Тханг Лонг — Ханое в XVII, XVIII — XIX вв.	33
ДО ВАН НИНЬ	— Монета при династии Минь Манга	44
НГУЕИ ЗАНЬ ФИЕТ	— Понятие «община» в историографии деревни в истории	59
СЕРГАН ТИХВИНСКИЙ	— Ополония гегемонизма в исторической науке Китая	65

МАТЕРИАЛЫ

НГУЕН ФАН КУАНГ	— Устное свидетельское показание Ки Донга от 22 IX 1897 г.	76
ХА КИНЬ	— Завещание, написанное в ткани	82

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

КАО ВАН БИЕН	— «Рабочий класс вьетнама в национально. Освободительной и социальностической революциях»	87
--------------	---	----

ИНФОРМАЦИЯ

